



ĐẠO PHẬT NGÀY NAY **MỘT DIỄN DỊCH MỚI VỀ BA BỘ KINH PHÁP HOA**

Tác Giả: Nikkyo Niwano

Anh dịch: Kōjirō Miyasaka

*Bản Dịch Anh ngữ: Buddhism For Today:
A modern Interpretation Of The Threefold Lotus Sutra*

Kose Publishing Co. Tokyo

Việt dịch Cư Sĩ Trần Tuấn Mẫn

Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam TP. HCM ấn hành 1997

Nha xuất bản Phương Đông tái bản 2010

Giới thiệu về nội dung

Đạo Phật Ngày Nay **Một Diễn Dịch Mới Về Ba Bộ Kinh Pháp Hoa:**

Giáo lý của Phật giáo được xem là rất khó hiểu. Một trong những lý do chính cho nhận định điều này là các kinh Phật thì khó hiểu. Điều này là tự nhiên vì đầu tiên các kinh được viết bằng các ngôn ngữ Ấn Độ, như Sanskrit và Pàli, cách đây

khoảng hai ngàn năm, sau đó được du nhập vào Trung Quốc rồi được dịch ra Hoa văn, và những bản dịch Hoa văn về các bộ kinh được truyền từ Trung Quốc sang Nhật Bản.

Theo ý kiến thông thường được chấp nhận thì trong các kinh Phật, kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma - pundarika - Sùtra), thường nhất. Nhưng khi đọc kinh này và các kinh khác qua các bản dịch, chúng ta gặp phải những từ lạ hay thuộc nước ngoài, điều này tạo cho người đọc một cảm giác trơ cứng. Hầu hết các sớ luận về kinh chỉ cho chúng ta những giải thích gắn chặt vào nguyên nghĩa của bản gốc.

Kinh Pháp Hoa cũng có vẻ bí mật và xa vời với đời sống thực của chúng ta vì kinh trình bày những câu chuyện kì dị và những khung cảnh của các thế giới hư ảo trong khi nó gồm một số thuật ngữ triết học đầy cả những ý nghĩa bị che dấu. Vì lý do này, nhiều người thất vọng mà bỏ kinh đi và cho rằng kinh quá sâu xa họ không hiểu được, trong khi một số người loại bỏ trọn bộ kinh vì họ nghĩ rằng kinh bàn đến những vấn đề không thích hợp với cuộc sống của chúng ta ngày nay.

LỜI MỞ ĐẦU

Giáo lý của Phật giáo được xem là rất khó hiểu. Một trong những lý do chính cho nhận định này là các kinh Phật thì khó hiểu. Điều này là tự nhiên vì đầu tiên các kinh được viết bằng các ngôn ngữ Ấn Độ, như Sanskrit và Pàli, cách đây khoảng hai ngàn năm, sau đó được du nhập vào Trung Quốc rồi được dịch ra Hoa văn, và những bản dịch Hoa văn về các bộ kinh được truyền từ Trung Quốc sang Nhật Bản.

Theo ý kiến thông thường được chấp nhận thì trong các kinh Phật, kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma - pundarika - sùtra), thường được gọi là kinh Liên Hoa(1) là kinh tuyệt diệu nhất. Nhưng khi đọc kinh này và các kinh khác qua các bản dịch, chúng ta gặp phải những từ lạ hay thuộc nước ngoài, điều này tạo cho người đọc một cảm giác trơ cứng. Hầu hết các số luận về kinh chỉ cho chúng ta những giải thích gắn chặt vào nguyên nghĩa của bản gốc.

Kinh Pháp Hoa cũng có vẻ bí mật và xa vời với đời sống thực của chúng ta vì kinh trình bày những câu chuyện kỳ dị và những khung cảnh các thế giới hư ảo trong khi nó cũng gồm một số thuật ngữ triết học đầy cả những ý nghĩa bị che dấu. Vì lý do này, nhiều người thất vọng mà bỏ kinh đi và cho rằng kinh quá sâu xa họ không hiểu được, trong khi một số người loại bỏ trọn bộ kinh vì họ nghĩ rằng kinh bàn đến những vấn đề không thích hợp với cuộc sống của chúng ta ngày nay.

Tuy nhiên, vào thời đức Phật Thích-ca-mâu-ni giảng kinh Pháp Hoa, kinh cũng không quá khó. Xuyên qua linh cảm của Ngài, Ngài đã không nói đến những vấn đề quá bí ẩn khiến quần chúng không hiểu được, Ngài cũng không áp đặt những quan điểm riêng tư, thần bí cho người khác. Trong một thời gian dài, Ngài cân nhắc những vấn đề của thế giới này, của con người, của thể cách sống mà con người nên có trong thế giới này, và của những liên hệ nhân sinh, và cuối cùng, Ngài có được cái biết về chân lý phổ quát có thể áp dụng cho mọi thời, mọi nơi và mọi người. Cái chân lý áp dụng cho mọi thời, mọi nơi và mọi người thì không thể quá khó đến nỗi người ta không hiểu nó. Chẳng hạn, ai cũng dễ dàng hiểu cái sự kiện rằng một chia cho ba thì được một phần ba. Sự thật này hoàn toàn khác với

những niềm tin phi lý nhưng lại được chấp nhận rộng rãi rằng chắc chắn có thể lành bệnh nhờ thờ cúng một đối tượng đặc biệt.

Tuy nhiên, chúng ta không thể hiểu được cái chân lý rằng một chia cho ba thì được một phần ba cho đến khi chúng ta đủ khôn lớn để hiểu nó. TS Yòichi Yoshida, Giáo sư Đại học Rikkyò ở Tokyo và là một nhà toán học nổi danh, đã nhắc nhở trong cuốn sách của ông, một tuyển tập các bài nghiên cứu về toán học, rằng ông đã gặp những bài tính chia đến vô cùng cũng không thể chia chắn được, như bài tính chia một cho ba sẽ thành 0,3333...

Tuy nhiên, ông có thể xếp một tờ giấy thành ba phần hoàn toàn bằng nhau. Vì muốn là một nhà toán học, Yoshida đã nghiêm túc suy nghĩ tại sao một lại không thể chia cho ba bằng phép tính nhưng lại có thể chia được trong thực tiễn. Khi còn học lớp năm hay lớp sáu, ông được dạy về phân số và hiểu rằng phân số “một phần ba” đã đưa ra một lối nhìn mới về vấn đề này. Bằng một cách nào đó, ông cảm thấy ông bị dối gạt khi ông được dạy rằng phân số “một phần ba” là một câu trả lời cho vấn đề một chia cho ba bằng phép tính. Tuy vậy, ông vẫn rất ưa thích các phân số và nỗ lực xem “một phần ba” là một con số. Thực ra, ông đã có thể hiểu tại sao chẳng có gì kỳ diệu để thực sự có thể xếp một tờ giấy thành ba phần bằng nhau.

Chúng ta cũng có thể nói như thế đối với giáo lý của đức Phật. Mặc dù trên nguyên tắc, giáo lý này cần phải có thể hiểu được đối với mọi người, người ta chỉ có thể hiểu được nó khi người ta đạt đến một mức độ nào đó về sự chín chắn của tâm linh. Trong việc dạy toán, dạy cho các em học sinh về phân số khi

các em ở lứa tuổi còn bé cũng có thể là một ý kiến hay. Nhưng trước tiên các thầy giáo phải dạy toàn bộ các con số - một, hai, ba, và vân vân - rồi sau đó mới dạy các số phân số, vì trẻ em ở lớp một hay lớp hai không thể hiểu các phân số nếu không có căn bản này. Trong thực tế, thầy giáo cũng có thể dạy các em về các phân số như một phần ba, ví dụ bằng cách xếp ba một tờ giấy thay vì cố gắng giải thích lý thuyết về phân số.

Cho nên đức Thích-ca-mâu-ni đã thuyết giảng bằng nhiều cách khác nhau cho những người ở vào thời Ngài tùy theo năng lực và trình độ hiểu biết của họ. Ngài thảo luận với họ bằng nhiều phương pháp suy luận và bằng các ngụ ngôn khiến những người của thời Ngài có thể hiểu giáo lý của Ngài.

Một số người chỉ chú ý đến mặt ngoài của kinh Pháp Hoa và đến những gì mà hình như kinh muốn diễn tả, và họ nghĩ rằng họ không thể tin ở kinh vì kinh bàn đến những cảnh giới kỳ lạ không thực sự hiện hữu. Những quan điểm như thế quả thực là hời hợt đối với trường hợp kinh Pháp Hoa. Nếu hiểu được cái tinh thần thực sự của kinh, họ không thể không nhận ra rằng kinh gồm đầy những sự thật mới mẻ, khoa học và nhân bản.

Những người trong thời đức Thích-ca nhận thấy dễ hiểu giáo lý của Ngài. Vì thế, giáo lý của đức Phật tạo nên một thay đổi kỳ diệu trong đời sống của người ta. Nếu điều này là không đúng thì rất nhiều người đã không thể hiện mình cho giáo lý của Ngài sau cuộc đời năm mươi năm hoạt động ngăn ngừa của Ngài. Hơn nữa, người ta bảo rằng giáo đoàn của đức Thích-ca có một không khí tự do đến nỗi “những ai đến thì giáo đoàn tiếp đón, những ai ra đi thì giáo đoàn không tiếc nuôi”. Như được nêu rõ trong phẩm 2 của kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, đức Thích-ca đã không cố gắng thuyết phục để năm ngàn

Tỳ-kheo kiêu mạn ở lại trong hội chúng khi Ngài sắp thuyết giảng kinh Pháp Hoa và vì thế họ đã bỏ đi, bảo rằng họ đã đạt ngộ nên không cần nghe kinh nữa. Dù Ngài không ép mọi người đến hay ở lại để nghe Ngài thuyết giảng, các tín đồ theo giáo lý của đức Thích-ca vẫn nhanh chóng tăng lên đến mười ngàn người. Hiện nhiên đây là do năng lực cảm ứng và thuyết phục vô song của đức Thích-ca. Nhưng năng lực này lại cũng do chính giáo lý của Ngài vừa có giá trị vừa dễ hiểu.

Tuy vậy, thái độ phóng khoáng của đức Thích-ca khiến cho các đệ tử của Ngài phải rối rắm vì những khó khăn sau khi Ngài nhập diệt. Lý do là những lời cuối cùng mà Ngài nói cho các đệ tử. Ngài chỉ bảo với họ, “Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường, hãy tinh tấn tu tập”. Ngài không bảo cho họ ai sẽ cai quản cộng đồng tứ chúng và sẽ cai quản như thế nào. Các môn đệ bấy giờ của Ngài cứ tự nhiên thành lập từng nhóm theo từng địa phương và tuân giữ giáo lý của Ngài. Tuy nhiên, vì họ không thực hiện sự kiểm tra lý thuyết về giáo lý của đức Thích-ca nên có những khác biệt về lối hiểu giữa các nhóm và các địa phương khác trên toàn lãnh thổ Ấn Độ rộng lớn.

Vấn đề căn bản là giáo lý căn bản của đức Thích-ca đã được hiểu đúng đắn ở các vùng mà Ngài thường đến thuyết giảng, nhưng ở các khu vực mà người ta không được may mắn nghe Ngài giảng trực tiếp và giáo lý của Ngài chỉ được truyền lại qua người khác, giáo lý của đức Phật đã bị thay đổi đáng kể theo những ý kiến cá nhân mà nhiều người giảng đã thêm thắt vào. Những thêm thắt tương tự vào giáo lý của đức Phật đã xảy ra theo với thời gian sau khi đức Phật nhập diệt. Lịch sử Phật giáo cho thấy rằng giáo lý của đức Thích-ca thì gây lợi lạc và sống động trong thời Ngài tại thế vào trong một thời gian sau

khi Ngài nhập diệt. Nhưng vì thời gian vẫn trôi qua, tinh thần thực sự của giáo lý của Ngài đã bị mất và chỉ hình thức của giáo lý là được giữ lại.

Trên đây đã nói rằng thái độ phóng khoáng của đức Thích-ca gây cho các môn đệ của Ngài những khó khăn trong một thời gian sau khi Ngài nhập diệt. Cái “thời gian sau khi Ngài nhập diệt” này không giới hạn ở một hay hai thế kỷ sau khi đức Thích-ca nhập diệt mà gồm cả hiện nay, sau đó khoảng hai ngàn năm trăm năm. Từ quan điểm về lịch sử loài Người, hai ngàn năm trăm năm chỉ là một thời gian ngắn. Ở Nhật Bản, Phật giáo vốn được du nhập từ Trung Quốc, đã có được một sức mạnh đáng kể mỗi khi một nhà Sư uyên bác hay xuất sắc xuất hiện. Nhưng sau một thời gian ngắn, sức mạnh này nhanh chóng suy tàn. Ví dụ, Nichiren, một nhà Sư ở thế kỷ thứ mười ba, người sáng lập tông phái Nichiren, được xem là người đã truyền đời sống mới vào Phật giáo Nhật Bản. Tuy nhiên, sau khi ngài tịch, giáo lý của ngài đã bị phân tán ra khỏi ý định của ngài và suy thoái thành chủ nghĩa hình thức.

Ở Ấn Độ, chẳng bao lâu sau khi đức Thích-ca nhập diệt, sự diễn dịch giáo lý của Ngài đã bắt đầu khác biệt theo từng vùng và theo từng nhóm môn đồ. Các nhà Sư cố gắng thiết lập thanh thế của họ bằng việc tu tập và thuyết giảng một lối sống không thể nhằm cho các Phật tử tại gia. Như chúng ta có thể thấy trong kinh Pháp Hoa, khi đức Thích-ca còn tại thế, các Tỳ-kheo (Bikshu), Tỳ-kheo-ni (Bikshuni), Nam cư sĩ (Upāsaka), Nữ cư sĩ (Upāsika) nghe lời Phật dạy, tu tập theo giáo lý của Ngài, và nỗ lực hoằng pháp trong mối hài hòa với nhau. Tuy nhiên, sau khi đức Phật nhập diệt, một hố sâu đã mở ra giữa các Tỳ-kheo và Phật tử tại gia trước khi cả hai bên nhận ra được điều ấy.

Khoảng cách cứ tiếp tục mở rộng này vẫn xảy ra vì một số Tỳ-kheo xem những thể thức tuân giữ giới luật là quan trọng hơn nhiều so với tinh thần căn bản là tại sao các giới luật lại cần phải được tuân giữ. Cũng có những Tỳ-kheo cố ý làm cho giáo lý của đức Thích-ca vốn là thực tiễn thành ra một triết học rất khó khăn để chống lại các giáo lý và triết học đang hiện hữu tại Ấn Độ lúc bấy giờ.

Mặt khác, một số người cứ phát triển những ý tưởng vị kỷ, nhấn mạnh rằng dù đức Thích-ca có nói gì đi nữa, thì mọi người cũng không thể đạt cùng một mức độ chứng ngộ như đức Phật. Họ khẳng định rằng chúng ta quả thực không thể nào trở thành vĩ đại như đức Phật. Chúng ta chỉ cần tự giải thoát khỏi những trói buộc của hư vọng và khổ đau trong cuộc đời này.

Thấy rằng Phật giáo đang đi lệch cái tinh thần và mất đi năng lực của nó như thế, những tín đồ tại gia đã đặc biệt náo nức muốn dựng lại cái tinh thần thực sự của đức Thích-ca cho giáo lý của Ngài. Một nhóm Phật tử mới do thế mà xuất hiện. Những người của nhóm này gọi Phật giáo của họ là Mahàyàna, tức là Đại thừa, “cỗ xe lớn” để chở chúng ta đến thế giới của đức Phật và phản kháng thứ Phật giáo đã được thiết lập, coi như là Hìnayàna, Tiểu thừa, “cỗ xe nhỏ”. Các Tỳ-kheo của các nhóm cũ đáp lại rằng: “Cái Phật giáo của các ông là sai lầm”. Do đấy, một va chạm mạnh mẽ xảy ra giữa Phật giáo mới và Phật giáo cũ.

Kinh Pháp Hoa xuất hiện trong hoàn cảnh như thế, như là một nỗ lực kết hợp Phật giáo thành nhất thừa (một cỗ xe). Kinh này nhấn mạnh rằng trong Phật giáo chỉ có một thừa (nhất thừa -

ekayàna) để mọi người cùng theo như nhau, và rằng mục đích tối hậu của giáo lý của đức Thích-ca là đưa hết thảy mọi người đến với thừa này.

Người ta cho rằng kinh Pháp Hoa đã được ghi chép vào khoảng bảy trăm năm sau khi đức Phật Thích-ca-mâu-ni nhập diệt.

Những thay đổi trong Phật giáo trong bảy trăm năm đầu đã tạo nên một mẫu thức thay đổi cho suốt cả lịch sử lâu dài của nó; tôi thấy rằng sự việc này có một ý nghĩa sâu xa.

Trong thế kỷ thứ mười tám, khi Phật giáo đã gắn chặt quá nhiều vào hình thức và đã mất đi cái năng lực cứu người, một phong trào tôn giáo nổi lên trong những tín đồ tại gia để tái dựng giáo lý chân thực của đức Thích-ca và nhờ những nỗ lực của các tín đồ tại gia này mà ngày nay phong trào này đang lan rộng khắp Nhật Bản.

Phong trào mới mẻ nêu lại giá trị giáo lý của đức Thích-ca đã lan rộng khắp thế giới chứ không chỉ ở Nhật Bản. Tại các nước ở phương Tây, có nhiều người không thỏa mãn với lý thuyết nhất thần, phiếm thần hay duy vật, cuối cùng đã đi tìm giải đáp cho những vấn đề của họ trong Phật giáo.

Đây là một thời kỳ quan trọng nhất. Chúng ta sẽ gặp phải sự hủy diệt của nhân loại nếu giờ đây con người không nhận định được giá trị nhân bản bằng cách thể hội giáo lý của đức Phật và quay trở về với lối sống giúp cho những người khác cũng như cho chính mình sống.

Tôi lấy làm tiếc rằng kinh Pháp Hoa vốn gồm những giáo lý cao siêu của đức Phật lại có vẻ quá khó khăn và rằng kinh chỉ được nghiên cứu giới hạn trong một số người và bởi những nhà

chuyên môn về tôn giáo. Kinh Pháp Hoa không được quần chúng nói chung nhận thức hay thông hiểu, và do đó, kinh không thâm nhập được vào đời sống hàng ngày. Đây là lý do đầu tiên khiến tôi quyết định viết quyển sách này. Điều tôi mong muốn nhất là giải thích kinh Pháp Hoa sao cho người ngày nay hiểu kinh và sao cho đạt được sự thông cảm của họ, dù rằng tôi vẫn trung thành với bản ý của kinh cho đến cuối cùng.

Chúng ta không thể thực sự hiểu kinh Pháp Hoa bằng cách chỉ đọc một vài phần của kinh. Đây vừa là một giáo pháp sâu xa, vừa là một tác phẩm nghệ thuật tuyệt vời trải ra như một vở kịch. Do đó, chúng ta sẽ không nắm được ý nghĩa thực sự của kinh nếu chúng ta không đọc kinh suốt từ đầu đến cuối. Tuy nhiên, không dễ gì đọc được kinh với những thuật ngữ khó khăn và xa lạ của kinh từ đầu đến cuối và nắm được ý nghĩa của nó. Chúng ta cần một bản sơ luận giúp chúng ta hiểu kinh theo văn cách của cuộc sống ngày nay. Đây là lý do thứ hai khiến tôi quyết định viết quyển sách này.

Đồng thời, chúng ta phải luôn luôn tôn trọng bản ý của kinh Pháp Hoa vì nó là một tác phẩm nghệ thuật cao quý. Dù qua bản dịch, chúng ta cũng tìm thấy trong kinh một năng lực không sao tả được thâm nhập vào tim ta. Tôi nghĩ rằng, người đọc sẽ có thể càng hiểu kinh Pháp Hoa hơn nếu họ tham cứu kinh trong khi đọc cuốn sách này. Tôi cũng tin rằng họ sẽ có thể cảm thấy một điều gì về tinh thần của kinh Pháp Hoa từ cuốn sách này.

Nếu những người đọc hiểu tinh thần kinh mà tụng đọc các phần chủ yếu vào mỗi sáng và chiều thì tinh thần ấy sẽ càng lúc càng

bắt rễ mạnh mẽ trong các chiều sâu của tâm thức họ và chắc chắn sẽ thể hiện trong cung cách sống hằng ngày của họ, khiến cho một cuộc sống mới sẽ mở ra trước mắt họ. Trong niềm hy vọng và tin tưởng ấy, tôi đã viết cuối sách này.

DẪN NHẬP

SỰ HÌNH THÀNH VÀ TRUYỀN BÁ KINH PHÁP HOA

Trong Lời mở đầu, tôi đã nêu vấn đề kinh Pháp Hoa được viết ra như thế nào, bây giờ tôi sẽ miêu tả kỹ hơn về quá trình dẫn đến việc đưa kinh này vào Nhật Bản.

Vào thời đức Thích-ca-mâu-ni, không có hệ thống chữ viết được phổ biến ở Ấn Độ. Do đó, những thuyết giảng của Ngài được ghi nhớ và phổ biến bằng lời nói từ cửa miệng. Vào thời ấy, khi con người bị buộc phải học thuộc lòng những gì họ muốn nhớ, họ có năng lực nhớ vượt xa hơn ta tưởng. Đời sống của con người cũng ít phức tạp và bận rộn như ngày nay. Các đệ tử của đức Phật vốn có đầu óc trong sáng và trí nhớ tinh thuần, chăm chú lắng nghe để thu hút từng lời nói của đức Thích-ca. Do đó, hầu như chắc chắn rằng họ không nghe nhầm những bài giảng của đức Thích-ca. Hơn nữa, sau khi đức Phật nhập diệt, các đệ tử của Ngài thường xuyên tổ chức hội nghị để xem những gì họ ghi nhớ có bị nhầm lẫn hay không. Sau khi xác minh những lời xác thực của đức Phật, họ sửa chữa những nhầm lẫn của nhau, họ hệ thống hóa các ý tưởng. Do đó mà lời nói của đức Thích-ca vẫn được giữ đúng dù được họ truyền bằng miệng.

Đức Thích-ca đã thuyết giảng rất nhiều trong những cuộc hành trình thường xuyên bằng cách đi bộ trong vùng Bắc Ấn rộng lớn suốt một thời kỳ năm mươi năm. Ngài cũng thuyết giảng bằng nhiều cách khác nhau tùy theo trình độ hiểu biết của hàng thính giả. Chúng ta phải ghi nhận rằng việc diễn dịch giáo lý của đức Phật đã khác nhau theo từng nơi và theo từng nhóm môn đồ của Ngài, và rằng theo với thời gian, những khác biệt về lối hiểu và lối giảng giáo lý của Ngài đã lớn lên. Tuy nhiên, giáo lý của đức Thích-ca tự nó vẫn được truyền bá đúng đắn nhờ nỗ lực của các đệ tử Ngài. Không có kinh nào là không Thánh diệu. Giáo lý của đức Thích-ca được ghi trong các kinh A-hàm, kinh Bát-nhã-ba-la-mật-đa, các kinh A-di-đà và nhiều kinh khác. Nhưng chỉ trong kinh Pháp Hoa, cái tinh thần căn bản của tất cả giáo pháp của đức Thích-ca trong suốt cuộc đời hoạt động của Ngài mới được lần đầu tiên diễn tả một cách sáng sủa; trong kinh này, cái tinh thần quan trọng của hết thảy giáo lý đã được kết hợp và miêu tả bằng lời lẽ dễ hiểu. Nói một cách khác, trong kinh Pháp Hoa, những tinh túy của Phật giáo, chính cái cốt lõi của giáo lý đức Thích-ca được giải thích thấu đáo bằng ngôn từ đơn giản nhưng hiệu lực.

Một số người tranh cãi về các giá trị tương đối của nhiều kinh khác nhau và nuôi dưỡng cái ảo tưởng rằng những giá trị tương đối của các kinh phát xuất từ những khác biệt trong giáo lý của đức Thích-ca. Đây là một sai lầm nghiêm trọng. Không có kinh nào do chính đức Thích-ca biên soạn cả. Sự việc là Ngài giảng nhiều bài giảng cho vô số người suốt năm mươi năm từ bài giảng đầu tiên của Ngài cho năm vị Tỳ-kheo ở Vườn Nai (Lộc Uyển) ở Vārāṇasī (Ba-la-nại) đến khi Ngài nhập diệt vào lúc Ngài tám mươi tuổi. Từ trong nhiều bài giảng này, mỗi nhóm

đệ tử và các tín đồ của họ đã đưa vào trong các kinh riêng của họ những bài giảng mà họ đã nghe trực tiếp hoặc được những người khác nói cho nghe. Xuyên qua bất cứ kinh nào chúng ta cũng có thể nghiên cứu giáo lý của đức Thích-ca, đức Thích-ca chính là bậc Thế Tôn đã phóng cùng một thứ ánh sáng trí tuệ vào chúng ta. Do đó, dù kinh Pháp Hoa là giáo pháp tuyệt diệu nhất trong rất nhiều kinh, nó cũng phản ánh một ngộ nhận căn bản là coi thường các kinh khác bằng cách ca tụng quá đáng kinh Pháp Hoa.

BIỂU TƯỢNG CỦA KINH PHÁP HOA

Kinh Pháp Hoa được soạn dưới hình thức một vở kịch để quần chúng nói chung của thời ấy có thể hiểu kinh dễ dàng. Những nhà biên soạn kinh nỗ lực giúp người ta nắm được kinh bằng cách trình bày những ý niệm trừu tượng trong hình thức cụ thể.

Ví dụ, trong phẩm 1 của kinh Pháp Hoa, phẩm “Tự”, kể rằng hào quang phóng ra từ trán đức Phật chiếu sáng mười tám ngàn cõi Phật ở phương Đông, hết thầy chú Phật và chúng đệ tử đều được thấy đang hiện hữu ở khắp nơi. Sự diễn tả này có nghĩa rằng đức Phật mang thân trời cũng như ở trái đất, tức là, Ngài hiện hữu ở khắp nơi, khắp toàn bộ vũ trụ. Những miêu tả như thế, như sự rung động của trái đất và mưa hoa rơi xuống cũng thuộc loại biểu tượng này. Ngày nay, chúng ta thường gặp những biểu từ như “Tôi sợ đến cóng máu” hay “Tôi cười thất ruột”. Không một ai lại hiểu những biểu từ ấy theo nguyên nghĩa cả. Nhưng nếu chúng thực sự là không thực đi nữa, chúng cũng giúp truyền đạt một cách sinh động và có hiệu lực cái cảm giác thực sự của người nói hay người viết. Điềm này giúp chúng ta một chìa khóa cho việc hiểu kinh Pháp Hoa.

Điều quan trọng không phải là “sự kiện” mà là “sự thật”, sự thật của giáo lý của đức Phật. Ngay cả khi chúng ta gặp phải những sự việc có vẻ không thực trong kinh Pháp Hoa, chúng ta cũng phải nắm chắc cái sự thật ở đằng sau cái bề mặt ngôn từ.

BẢN DỊCH HOA VĂN CỦA NGÀI CƯU-MA-LA-THẬP(Kumàrajiva)

Một số người mang kinh Pháp Hoa sang Trung Quốc và dịch ra Hoa văn, nhưng bản thông dụng ở Đông Á ngày nay là bản dịch của Cưu-ma-la-thập. Thân phụ ngài, Kunàrayana, vốn thuộc một gia đình quý phái ở Ấn Độ, đến Kucha, một nước ở Trung Á, giữa Ấn Độ và Trung Quốc, rồi cưới người em gái của vua nước này. Con của vị này là Cưu-ma-la-thập (Kumàrajiva), sinh năm 344. Phật giáo nảy nở ở Kucha và lúc bảy tuổi, Cưu-ma-la-thập vào một tu viện cùng với mẹ ngài, sau đó, ngài được gửi đi Ấn Độ để học Phật giáo Đại thừa.

Người ta kể rằng khi Cưu-ma-la-thập về lại quê nhà, thầy ngài là Sùryasoma vốn thấy được khả năng và phẩm chất của ngài, đã dạy ngài kinh Saddharma - pundarika - sùtra (Diệu Pháp Liên Hoa). Vị này đặt bàn tay phải lên trán Cưu-ma-la-thập mà nói: “Mặt trời của đức Phật đã lặn ở phương Tây, và vàng sáng còn lại sắp chiếu đến phương Đông. Kinh này có sự liên hệ với phương Đông Bắc. Hãy kính cẩn truyền bá kinh ở đây”.

Giờ đây nghĩ lại lời của Sùryasoma “kinh này có sự liên hệ với phương Đông Bắc”, chúng ta hiểu được rằng tiên đoán của ngài đã có một ý nghĩa rất sâu xa, và chúng ta không khỏi xúc động vì nhận ra rằng về sau Phật giáo đạt tới sự phát triển lớn nhất ở Nhật Bản, một đất nước nằm xa, phía Đông Bắc Ấn Độ.

Vâng lời thầy, Cưu-ma-la-thập quyết định truyền bá kinh Pháp Hoa ở Trung Quốc về phía Đông Bắc. Nhưng vì ở Trung Quốc thời ấy thường xuyên có chiến tranh và các biên địa, các quốc gia cứ thay đổi mãi, kế hoạch của ngài đã không được thực hiện dễ dàng như ngài hy vọng. Tuy nhiên, danh tiếng ngài là một dịch giả được truyền khắp Trung Quốc, và năm 401, ngài đến sống ở Tràng An, thủ đô của nhà Hậu Tần, theo lời mời của nhà vua.

Cưu-ma-la-thập bảy giờ đã sáu mươi hai tuổi được phong Quốc Sư và suốt tám năm cho đến khi ngài mất vào năm 431 lúc bảy mươi tuổi, ngài đã dịch nhiều kinh sang Hoa văn.

Không cần phải nói, kinh Pháp Hoa là kinh quan trọng nhất trong nhiều kinh do ngài dịch. Vì ngài đã nhận ra nhiều sai lầm trong các bản dịch Hán văn mà ngài đã đọc thấy, ngài giữ một thái độ rất thận trọng đối với dịch phẩm của riêng ngài. Mặc dù ngài thông thạo cả Phạn ngữ lẫn Hoa ngữ, ngài vẫn không có ý định dịch các kinh Phật sang Hoa văn một mình mà ngài tập hợp nhiều học giả giỏi cả hai ngôn ngữ. Lại nữa, ngài giảng kinh Pháp Hoa trước sự hiện diện của nhà vua và những người khác. Các học giả căn cứ trên những ghi chép từ những bài giảng của ngài mà mỗi người thực hiện một bản dịch kinh Pháp Hoa bằng Hoa ngữ. Sau khi các học giả đã hoàn tất riêng mỗi người một bản dịch và tất cả mọi người đã xem xét bàn thảo kỹ càng bản ấy, cuối cùng họ hoàn thành một bản dịch tiêu chuẩn cho bộ kinh. Người ta bảo rằng có đến hai ngàn người đã tham gia công trình này. Do đó, chúng ta có thể quả quyết kết luận rằng trong bản dịch kinh Pháp Hoa từ Phạn ngữ sang Hoa ngữ của ngài Cưu-ma-la-thập, giáo lý của đức Thích-ca được truyền bá hầu như không có sai lạc.

Người ta đã kể câu chuyện sau đây về việc dịch của Cưu-ma-la-thập. Vua Dao Tần rất kính cẩn nhân cách và khả năng của Cưu-ma-la-thập, rất muốn ngài có một đứa con. Bởi vậy vua thúc ép ngài lấy vợ. Khi sắp tịch, ngài Cưu-ma-la-thập nhắc nhở: “Ta bị ép buộc phải phá giới mà lấy vợ, nhưng ta tin rằng những gì ta đã khẳng định bằng lời không bao giờ phản lại với ý định của đức Phật. Nếu ta chân thật đúng theo những gì ta đã nói thì riêng cái lưỡi của ta sẽ vẫn không bị cháy khi thân thể ta bị thiêu”. Người ta kể rằng khi gia đình thiêu nhục thân ngài, chỉ riêng lưỡi của ngài quả thực vẫn không bị thiêu hủy và phát sáng rực.

Kinh Pháp Hoa sau đó đóng một vai trò rất quan trọng trong Phật giáo Trung Quốc. Sau khi Trí Giả(1), người được tôn sùng như một “Tiểu Thích-ca-mâu-ni” đã nghiên cứu rất ráo tất cả các kinh điển của Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa, ngài kết luận rằng ý tứ chân thực của đức Phật đã được gồm trong kinh Pháp Hoa, và ngài viết những số luận tuyệt diệu về kinh Pháp Hoa như Pháp Hoa Huyền Nghĩa(2) Pháp Hoa Văn Cú(3) và Ma-ha Chỉ Quán(1). Như thế, kinh Pháp Hoa đã phổ biến rộng hơn đến khắp Trung Quốc và sau đó du nhập Nhật Bản xuyên qua Cao Ly.

KINH PHÁP HOA Ở NHẬT BẢN:

Năm 577 là năm kinh Pháp Hoa do ngài Cưu-ma-la-thập dịch được đưa đến Naniwa (nay là Osaka) ở Nhật Bản và ba mươi bảy năm sau, bộ Hokke-gisho (Pháp Hoa Nghĩa Sớ)([1]), bộ Luận sớ đầu tiên bằng Nhật văn về kinh Pháp Hoa, được viết bởi Thái tử Shōtoku (574-622). Người ta bảo đây là quyển sách xưa nhất do một người Nhật viết hiện còn giữ lại.

Thái tử Shōtoku ban hành một bộ luật gọi là Hiến pháp mười bảy điều khoản, căn cứ trên tinh thần của kinh Pháp Hoa, và bằng Hiến pháp này, Thái tử đã thiết lập bộ Luật đầu tiên ở Nhật Bản. Điều hết sức có ý nghĩa là buổi bình minh của văn minh ở Nhật Bản được thực hiện bằng cách áp dụng cái tinh thần của kinh Pháp Hoa. Đến nay đã một ngàn bốn trăm năm, tinh thần này vẫn được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong nhân dân Nhật Bản.

Nhiều tu sĩ Phật giáo nổi danh ở Nhật Bản nỗ lực truyền bá giáo pháp của kinh Pháp Hoa, trong đó có Saichō([2]), Dōgen [3]), Nichiren([4]). Đặc biệt, Nichiren đã đưa vào kinh một sức sống mới mà chịu nhận mọi khó khăn đau khổ và nỗ lực truyền bá kinh trong quần chúng nhân dân.

Gần bảy trăm năm đã trôi qua từ khi Nichiren thị tịch vào năm 1282. Giáo lý của đức Thích-ca đã dần mất đi năng lực của nó sau khi Ngài nhập diệt, nhưng lại đạt được sức sống nhờ sự xuất hiện của kinh Pháp Hoa vào bảy trăm năm giữa cái chết của Thái tử Shōtoku và sự xuất hiện của Nichiren. Tuy nhiên, sau khi Nichiren thị tịch bảy trăm năm, tinh thần kinh Pháp Hoa lại bị quên lãng. Một số người ở Nhật Bản cũng lại tin rằng họ có thể được cứu độ chỉ bằng cách gõ trống tay và bằng cách cứ lặp đi lặp lại cái biểu thức gồm trọn nhan đề kinh Pháp Hoa, Nam-mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh - Tôi quy y kinh Diệu Pháp Liên Hoa - hay tin rằng những cầu xin của họ sẽ được đáp ứng nếu họ chỉ cần thờ kính bài chú tụng mà Nichiren đã viết, tập trung vào biểu thức trên.

Nội dung và tinh thần của kinh Pháp Hoa rất thánh diệu. Việc thực hành giáo lý kinh cũng thánh diệu. Chúng ta sống đời

sống hằng ngày một cách bình thường, nhưng do hiểu giáo pháp của kinh, tin tưởng nó, và tu tập nó, chúng ta cố gắng tiến đến một trạng thái tâm thức thoát ngoài ảo tưởng và khổ đau. Chúng ta hiểu ra rằng người ta cần phải sống trong hòa điệu và giúp đỡ lẫn nhau. Nếu ai có cảm nhận như thế dù chỉ vài giờ trong mỗi ngày, sức khỏe và hoàn cảnh của người ấy sẽ tự nhiên biến đổi thành tốt hơn - đây là giải thoát thực sự của người ấy. Sao cho mọi người trên thế giới đều có được những cảm nhận như thế và sống hạnh phúc - đây là ý tưởng và nguyện vọng tối hậu được diễn tả trong kinh Pháp Hoa.

Thực vậy, kinh Pháp Hoa là một giáo lý của sự tôn trọng con người, của sự tự toàn thiện và hòa bình. Nói tóm lại, đây là giáo lý nhân bản. Ngày nay, bảy trăm năm sau khi Nichiren thị tịch, chúng ta phải tái dựng cái tinh thần của kinh Pháp Hoa và thiết lập một cuộc sống tốt đẹp hơn nhằm cho chính chúng ta, cho gia đình, xã hội của chúng ta và cho toàn thế giới.

CẤU TRÚC CỦA BA BỘ KINH PHÁP HOA

Ba bộ kinh Pháp Hoa hay Pháp Hoa Tam Bộ Kinh (Hokke Sambu-kyò) gồm Vô Lượng Nghĩa Kinh (Muryògi-kyò); Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (Myòhò Renge-kyò), thường được gọi là kinh Pháp Hoa; và Quán Phổ Hiền Bồ-tát Hạnh Pháp Kinh (Kan-fugen-bòsutsugyòbò-kyò; hay gọi đơn giản là Quán Phổ Hiền Kinh, Kan-fugen-gyò).

KINH VÔ LƯỢNG NGHĨA

Trong ba bộ kinh nói trên, kinh Vô Lượng Nghĩa là bài giảng của đức Thích-ca trên núi Linh Thứu (Grdhra-kùta) ngay trước khi giảng kinh Pháp Hoa. Kinh Vô Lượng Nghĩa gắn liền với

kinh Pháp Hoa, được xem là dẫn nhập cho kinh Pháp Hoa. Đây là vì trong kinh Vô Lượng Nghĩa, đức Thích-ca đã nêu các lý do cho các mục tiêu và thứ tự của giáo thuyết của Ngài trong bốn mươi năm qua và cũng bảo rằng Ngài chưa bày tỏ sự thật. Điều này không có nghĩa là cho đến lúc ấy, Ngài đã thuyết giảng cái không thực mà có nghĩa là Ngài chưa hé lộ cái chân lý tối hậu, dù rằng hết thảy những bài giảng của Ngài trước đây đều là thực. Nói một cách khác, Ngài chưa thể hiện trọn bộ tính cách

sâu xa của giáo lý của Ngài, sợ rằng người ta không thể nắm bắt được nó vì sự hiểu biết và lòng tin của họ chưa được phát triển đầy đủ. Do đó, Ngài nêu một lời hứa quan trọng của Ngài về bài thuyết pháp sắp đến: “Giờ đây ta khai mở chân lý thực sự”. Bài thuyết pháp sắp đến của Ngài chính là kinh Pháp Hoa. Vì thế, nếu không đọc kinh Vô Lượng Nghĩa thì chúng ta không thể hiểu rõ vị trí của kinh Pháp Hoa trong tất cả các bài giảng của đức Thích-ca trong suốt thời gian Ngài tại thế cũng như không hiểu sự linh diệu của kinh Pháp Hoa.

Nhan đề kinh “Vô Lượng Nghĩa” diễn tả ý niệm về một giáo pháp có vô lượng ý nghĩa. Người ta bảo rằng trong kinh này vô lượng ý nghĩa đều phát sinh từ một pháp. Pháp độc nhất này là pháp “Vô tướng”. Nhưng đức Thích-ca-mâu-ni không giảng pháp này một cách chi tiết ở đây, do đó, xuyên qua kinh này, người ta không hiểu rõ ý nghĩa của pháp ấy. Ngài trình bày nó tường tận trong kinh Pháp Hoa mà Ngài sẽ thuyết giảng sau đó. Ở đây Ngài nêu rõ rằng giáo lý của vô lượng ý nghĩa rốt ráo có thể quy cho cái chân lý được tuyên thuyết trong kinh Pháp Hoa

là bài giảng quan trọng nhất trong các bài giảng khi Ngài tại thế.

Một cách vắn tắt, kinh Vô Lượng Nghĩa được thuyết giảng như là phần dẫn nhập của kinh Pháp Hoa và do đó có mối liên hệ chặt chẽ với kinh Pháp Hoa, gọi là “Khai kinh” (Kaikyò) của kinh Pháp Hoa. Kinh Vô Lượng Nghĩa gồm ba phẩm: Đức hạnh (Tokugyò-hon), Thuyết pháp (Seppo-hon) và Thập Công đức (Jukudoku-hon). Phẩm một được gọi là phần tựa (Tự phần - Jobun), phẩm 2 là phần chính (Chính chủ phần - Shoshibun), và phẩm 3 là phần kết (Lưu thông phần - Ruzùbun). Cách chia ba phần này cũng là cách chia chung của các kinh khác. Phần dẫn nhập (tựa) của một kinh dẫn giải kinh ấy được thuyết giảng lúc nào, tại đâu và cho loại người nào và tại sao kinh ấy được thuyết giảng hay kinh chứa đựng ý nghĩa nào. Phần chính là đoạn bao gồm chủ đề chính của kinh và do đó là phần quan trọng nhất trong ba phần. Phần kết (lưu thông) nêu rõ người ta sẽ được những công đức gì do thấu hiểu, do tin tưởng và do thực hành những gì được thuyết giảng trong phần chính, và do đó phần kết sẽ nêu rõ những người tôn trọng và nỗ lực thuyết giảng nó thì sẽ được sự hộ trì thiêng liêng nào.

KINH PHÁP HOA

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Hoa sen của Pháp vi diệu) thường được gọi là kinh Pháp Hoa, gồm hai mươi tám phẩm: phẩm 1 “Tự” (mở đầu); phẩm 2 “Phương tiện” (sự khéo léo); phẩm 3 “Thí dụ” (thí dụ); phẩm 4 “Tín giải” (niềm tin vững chắc); phẩm 5 “Dược thảo dụ” (thí dụ về cây thuốc); phẩm 6 “Thọ ký” (tiên đoán); phẩm 7 “Hóa thành dụ” (thí dụ về thành phố ảo hóa); phẩm 8 “Ngũ bách đệ tử thọ ký” (năm trăm đệ tử thọ

nhận lời tiên đoán); phẩm 9 “Thọ học, vô học như ký” (lời tiên đoán cho những người còn cần phải học và những người không còn cần phải học); phẩm 10 “Pháp sư” (vị Thầy dạy pháp); phẩm 11 “Hiện bảo tháp” (hóa hiện tháp báu); phẩm 12 “Đề-bà-đạt-đa” (Đề-bà-đạt-đa, Devadatta); phẩm 13 “Trì” (nắm giữ chắc); phẩm 14 “An lạc hạnh” (hạnh an lạc); phẩm 15 “Tùng địa vông xuất” (từ đất nảy ra); phẩm 16 “Nhu-Lai thọ lượng” (tuổi thọ của đức Như Lai); phẩm 17 “Phân biệt công đức” (sự phân biệt các công đức); phẩm 18 “Tùy hỷ công đức” (Công đức về sự vui nhận); phẩm 19 “Pháp sư công đức” (các công đức của vị Pháp sư); phẩm 20 “Thường Bất Khinh Bồ-tát” (Bồ-tát Thường Bất Khinh); phẩm 21 “Nhu Lai thần lực” (Thần lực của đức Như Lai); phẩm 22 “Chúc lụy” (Dặn dò); phẩm 23 “Dược Vương Bồ-tát bốn sự” (Chuyện về Bồ-tát Dược Vương); phẩm 24 “Diệu Âm Bồ-tát” (Bồ-tát Diệu Âm); phẩm 25 “Quán Thế Âm bồ-tát” (Bồ-tát Quán Thế Âm); phẩm 26 “Đà-la-ni” (Mật chú); phẩm 27 “Diệu Trang Nghiêm vương bốn sự” (Chuyện về vua Diệu Trang Nghiêm); phẩm 28 “Phổ Hiền Bồ-tát khuyến phát” (Sự khuyến khích của Bồ-tát Phổ Hiền). Tựa đề của mỗi phẩm trở đến một phần hoặc toàn bộ nội dung của phẩm.

Từ thời xưa, các học giả Phật học đã chia kinh Pháp Hoa theo nhiều cách nhằm để hiểu kinh cho rõ hơn. Phần lớn các học giả đều chia kinh theo cách sau đây: gạch một đường giữa chương 14 và chương 15. Phần nửa trước của kinh được gọi là Tích môn (Shakumon - pháp môn hiển lộ) và phần nửa sau gọi là Bốn môn (Hommon - pháp nguyên bốn); mỗi phần (môn) được chia thành phần dẫn nhập, phần chính văn và phần kết luận. Ở phần Tích môn, phẩm 1 là phần dẫn nhập; từ phẩm 2 đến phẩm

9 là phần chính, và từ phẩm 10 đến phẩm 14 là phần kết luận. Ở phần Bốn môn, nửa đầu của phẩm 15 là phần dẫn nhập, nửa sau của phẩm 15, phẩm 16 và nửa đầu của phẩm 17 là phần chính, và nửa sau của phẩm 17 và mười một phẩm còn lại là phần kết luận.

TÍCH MÔN VÀ BỒN MÔN

Tích môn nghĩa là giáo lý của đức Phật hiển hiện trong lịch sử, tức là Tích Phật (Shakubutsu). Tích Phật là trở đức Thích-ca-mâu-ni lịch sử, sinh ra trong cõi đời này, đạt Giác ngộ sau nhiều năm khổ tu, và nhập diệt lúc tám mươi tuổi. Do đó, Tích môn bao gồm các giáo lý về cấu trúc vũ trụ, đời người, những quan hệ của con người trên căn bản của kinh nghiệm và chứng ngộ của đức Thích-ca, vị đã đạt đến trạng thái lý tưởng của một con người. Đức Thích-ca cũng dạy chúng ta rằng trí tuệ là thuộc tính quan trọng nhất để giữ vững những quan hệ đúng đắn giữa con người. Tinh yếu của Tích môn là trí tuệ của đức Phật.

Bốn môn, mà phẩm 16 là cốt lõi của nó, tuyên bố rằng đức Thích-ca vẫn tiếp tục giảng dạy người ta trong khắp vũ trụ kể từ thời vô thủy, nói một cách khác, đức Phật là chân lý của vũ trụ, tức là, cái nguyên lý cơ bản hay năng lực cơ bản khiến cho mọi hiện tượng trong vũ trụ, gồm mặt trời, các vì sao khác con người, loài vật, cây cỏ v.v... sống và hoạt động. Do đó đức Phật đã hiện hữu khắp nơi trong vũ trụ từ lúc khởi đầu của vũ trụ. Đức Phật này được gọi là Bốn Phật (Hombutsu).

Cái hình tượng người mà đức Bốn Phật mang để xuất hiện trên đời này là đức Thích-ca-mâu-ni lịch sử, tức là đức Tích Phật.

Chúng ta có thể dễ dàng hiểu mối liên hệ giữa hai đức Phật khi chúng ta xét mối liên hệ giữa những làn sóng điện với việc truyền hình. Các làn sóng điện do các máy phát hình (Television Transmitter) truyền đi đầy khắp chung quanh ta. Chúng ta không thể thấy, nghe hay sờ được chúng, thế mà thực sự là các làn sóng điện ấy đầy khắp khoảng không gian chung quanh ta. Khi chúng ta mở các máy truyền hình (Television Set) và đặt máy vào một kênh riêng, thì cùng một thứ hình ảnh, cùng một thứ âm thanh được nghe do mỗi máy đều được đặt vào độ dài sóng ấy. Đức Bản Phật tương tự như người nói ở phòng phát hình, Ngài không những chỉ hiện diện trong phòng phát hình mà còn thâm nhập quanh ta như những làn sóng điện. Đức Tích Phật tương đương với hình ảnh của người nói trên xuất hiện trên máy truyền hình và với âm thanh do máy phát ra. Đức Tích Phật không thể xuất hiện nếu đức Bản Phật không hiện hữu.

Ngược lại, chúng ta không thể nhìn thấy đức Bản Phật nếu không nhờ đức Tích Phật, cũng như chúng ta không thể nhận được các làn sóng điện thành hình ảnh nếu không nhờ sự trung gian của máy truyền hình.

Do đó, Bản Phật là đức Phật hiện hữu ở mọi nơi trong vũ trụ từ quá khứ vô thủy đến tương lai vô chung, nhưng nhờ giáo lý của đức Thích-ca-mâu-ni là vị đã xuất hiện trên cõi đời này theo đúng sự thật của đức Bản Phật, chúng ta hiểu được sự thật ấy. Chúng ta không thể tuyên bố rằng đức Bản Phật hay đức Tích Phật, vị nào thánh diệu hơn hay quan trọng hơn: cả hai vị đều thiết yếu.

Các đài phát thanh và phát hình (Radio and Television Station) truyền các làn sóng điện mong càng được nhiều người thu nhận càng tốt nhờ các máy thu thanh (Radio), truyền hình (Television set). Đấng này cũng vậy, đức Bồ Phật hiện hữu ở mọi nơi trong vũ trụ, sẵn sàng cứu độ hết thảy chúng sanh trong vũ trụ. Ngài dẫn dắt người, vật, cây cỏ; và cứu độ nghĩa là sự biểu hiện trọn vẹn, sự phát triển đầy đủ của cuộc sống cần thiết cho mọi hình thức sống tùy theo bản chất thực sự của nó.

Đức Bồ Phật thì đồng nhất với chân lý của vũ trụ. Chúng ta chỉ việc chuyển đặt độ dài sóng của cuộc sống riêng của chúng ta vào độ dài sóng của chân lý của vũ trụ, và thế là đức Phật sẽ hiện ra với chúng ta. Bấy giờ, đám mây của hư ảo bao phủ tâm và thân ta sẽ hoàn toàn tan biến và ánh sáng rực rỡ của đời sống tinh ròng của ta sẽ tỏa sáng từ bên trong tâm ta. Trạng thái này của tâm là sự cứu độ thực sự cho chúng ta, và là trạng thái tâm linh mà chúng ta cần phải đạt cho được.

Đức Bồ Phật thường xuyên hiện hữu từ quá khứ vô thủy đến tương lai vô chung, tức là, đức Phật này không có sự khởi đầu cũng không có sự chấm dứt. Đức Phật này xuất hiện bằng nhiều hình tướng khác nhau, thích hợp với từng thời gian, và nơi chốn riêng để cứu độ hết thảy mọi người bằng những phương tiện tương ứng với khả năng hiểu biết của họ về giáo lý của Ngài. Đây là ý niệm về đức Bồ Phật.

Bồ môn là giáo lý biểu hiện mối quan hệ giữa đức Phật và con người, tức là, sự cứu độ con người của đức Bồ Phật. Sự cứu độ này tùy thuộc vào lòng từ bi của đức Phật và lòng từ bi này là tinh yếu của Bồ môn.

KINH QUÁN PHỔ HIỀN BỒ-TÁT HẠNH

Kinh này dạy về sự tu tập của Bồ-tát Phổ Hiền. Kinh gồm bài thuyết giảng của đức Thích-ca-mâu-ni tại Tinh xá Đại Lâm ở Tỳ-xá-ly (Vaisàli), Trung Ấn, sau khi Ngài đã giảng kinh Pháp Hoa và kinh cũng nêu lên cách sám hối như là một tu tập tâm linh của kinh Pháp Hoa.

Chúng ta được khích lệ lớn lao khi đọc kinh Pháp Hoa, nắm được ý nghĩa thực sự của những bài giảng mà đức Thích-ca thuyết dạy trong lúc Ngài tại thế và hiểu rằng chúng ta có thể đạt đến cùng một trạng thái tâm thức như đức Phật nhờ thực hành giáo lý của Ngài. Tuy nhiên, thực tế là trong đời sống hàng ngày, chúng ta bị liên tục rối rắm vì khổ đau ưu não, và chúng ta liên tục bị các dục vọng này nọ nắm níu. Do đó, chúng ta có thể trở nên chán nản và quên đi những bài học giá trị của kinh.

Dù về mặt lý thuyết, chúng ta hiểu rằng chúng ta có thể thành Phật, chúng ta lại không biết làm sao để thoát khỏi các ảo tưởng; tâm của chúng ta có thể bị đám mây đen của ảo tưởng che phủ. Sám hối nghĩa là quét sạch những đám mây đen ấy, và kinh Quán Phổ Hiền Bồ-tát Hạnh dạy ta cách thực hiện điều ấy. Do đó, kinh này cũng có mối liên hệ chặt chẽ với kinh Pháp Hoa và như là lời bạt của kinh Pháp Hoa, nó được gọi là “kết kinh” (kekkyò) của kinh Pháp Hoa. Do bởi nội dung của nó, kinh được gọi là “Kinh Sám Hối”.

[1] Hokke-gisho (P<D>háp Hoa Nghĩa Sớ) là một bộ luận về kinh Pháp Hoa, gồm bốn quyển.

Dù được dựa vào bộ Pháp Hoa

Nghĩa Ký do Pháp Vân, người Trung Hoa viết, tác phẩm này cũng gồm nhiều giải thích và ý kiến độc đáo. Thủ bản do chính Thái tử chép hiện vẫn còn.

[2] Saichò (Tối Trường - 767 - 822) là người sáng lập Tông phái Thiên Thai (Tendai) Nhật Bản. Năm 804 ngài được lệnh hoàng gia phái sang Trung Quốc, tại đây, ngài nghiên cứu giáo lý Thiên Thai. Sau khi trở về Nhật Bản, ngài xin chính quyền công nhận tông Thiên Thai. Năm 806, ngài được hoàng đế tấn phong danh hiệu Truyền Giáo Đại Sư (Dengyò-daishi). Đây là lần đầu tiên danh hiệu Đại Sư (Daishi) được sử dụng ở Nhật Bản.

[3] Dògen (Đạo Nguyên - 1200-1253) là người sáng lập Tông phái Thạch Đầu (Sòtò) của Phật giáo Thiên tại Nhật Bản. Sau khi thọ giới trên núi Hiei, gần Kyoto, ngài trở thành đệ tử của Eisai, vị Thiền sư phái Lâm Tế. Ngài học bảy năm tại Trung Quốc. Sau khi về Nhật Bản, ngài sống một thời gian ở gần Kyoto, về sau, dựng Đại Thiền Viện Thạch Đầu của Eiliei-ji (Vệ Bình Tự) trong vùng đất nay là huyện Fukui. Ngài đã viết nhiều tác phẩm quan trọng, trong đó có tác phẩm Shòbò-genzò bất hủ.

[4] Nichiren (Nhật Liên - 1222-82) là người sáng lập tông phái mang tên ngài. Năm 1253 ngài tuyên bố rằng người ta nên niệm lên kinh Pháp Hoa bằng biểu thức Nam-mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Suốt công cuộc truyền bá tích cực kinh Pháp Hoa của ngài, ngài đã chịu nhiều khủng bố hành hạ, kể cả bị

lưu đầy. Trong những tác phẩm của ngài có một bộ luận rất quan trọng về kinh Pháp Hoa.

Phần một KINH VÔ LƯỢNG NGHĨA - Phẩm 1: Đức hạnh
Như đã nói, kinh này là một dẫn nhập cho kinh Pháp Hoa. Kinh khởi đầu bằng việc miêu tả một số Bồ-tát tán thán công đức và sự tối thắng của đức Phật Thích-ca-mâu-ni. Phẩm này được mở đầu bằng nhóm từ “Tôi nghe như vậy” và tiếp theo đó, bằng ngôn ngữ đẹp đẽ và trang nghiêm, nêu lên hoàn cảnh vào lúc đức Phật đang trú tại một tinh xá trên núi Linh Thứu (Grdharakùta) (gọi như thế vì núi có hình giống như con chim ó) cùng với một hội chúng lớn gồm tất cả mười hai ngàn đại Tỳ-kheo.

Một Tỳ-kheo (Bhikshu) là một tu sĩ Phật giáo và các đại Tỳ-kheo là những đại đệ tử của đức Phật, như Xá-lợi-phất (Sàriputta) và Ca-diếp (Kàsyapa). Mặc dù các đại Tỳ-kheo này chưa đạt quả vị Bồ-tát, họ cũng đã đắc quả vị A-la-hán, tức là vị thoát khỏi mọi ảo tưởng bằng phương tiện của giáo lý Tiểu thừa. Người ta không cần phải nắm cụ thể con số mười hai ngàn được kể cho các đại Tỳ-kheo. Chúng ta thường gặp những số lớn trong các kinh, nhưng những số này có thể thường được dùng chỉ để trở “một số lớn” mà thôi.

Trong đại chúng cũng có nhiều vị Bồ-tát Ma-ha-tát. Bồ-tát là vị tu tập giáo lý Phật giáo Đại thừa. Ma-ha (Mahà) nghĩa là “lớn” và tát (sattva) nghĩa là “người”, do đó Ma-ha-tát chỉ bậc “Đại nhân”, tức là vị có một mục đích lớn lao. Chư Bồ-tát cũng được gọi là Đại nhân vì chư vị có mục đích lớn lao là cầu tìm chứng ngộ tối thượng và cuối

cùng đạt Phật quả bằng cách làm cho hết thảy mọi người được chứng ngộ.

Trong hội chúng còn có chư Thiên, Long, Dạ-xoa (yakshas), ma, súc sanh. Chư Thiên là các chúng sanh sống trên các cõi trời, trong khi Long (rồng) là những chúng sanh có phân nửa tính Thiên với hình rắn sống dưới đáy biển. Dạ-xoa là quỷ bay. Như thế, đại chúng gồm cả quỷ, thường bị xem là gây hại cho người cũng như cho loài súc sinh. Loại miêu tả này là một đặc trưng của Phật giáo mà trong các tôn giáo khác không thấy có. Đức Phật đã không cố dẫn dắt chỉ riêng con người đến chứng ngộ mà Ngài đã có lòng đại từ bi muốn cứu độ hết thảy chúng sanh trong vũ trụ. thoát khỏi khổ đau và đưa họ đến bờ phước lạc. Do đó, cả đến các quỷ ăn thịt người cũng được phép tham dự vào hội chúng để nghe đức Phật thuyết pháp.

Ngoài ra còn có đủ hạng người: Tỳ-kheo (bhikshu - nam tu sĩ), Tỳ-kheo-ni (bhikshuni - nữ tu sĩ), Ưu-bà-tắc (upāsaka - nam cư sĩ), Ưu-bà-di (upāsikā - nữ cư sĩ), nhiều vị vua, hoàng tử, đại thần có đức hạnh và giới bình dân, nam giới, nữ giới nữa, cũng như rất nhiều người giàu có. Họ bày tỏ sự tín thành đối với đức Phật bằng cách phủ phục dưới chân Ngài và nhiễu quanh Ngài. Sau khi đốt hương liệu, rải hoa và kính lễ Ngài theo nhiều cách khác nhau, họ rút lui và ngồi sang một bên.

Đối với các Phật tử, kính lễ Phật là một biểu hiện của sự biết ơn. Khi chúng ta có cái cảm giác sâu xa về sự biết ơn, chúng ta phải luôn luôn quyết diễn tả nó trong thái độ

của chúng ta. Sự biết ơn mà không có kính lễ thì không thể gọi là sự biết ơn thực sự. Để tôn kính đức Phật, người Phật tử Nhật Bản kính lễ trước bàn thờ của gia đình bằng cách dâng hoa, trà, nước và bằng cách đốt hương liệu và đánh chuông.

Hết thầy chư Bồ-tát trong hội chúng đều là các bậc đại Thánh của Chánh pháp và đã đạt giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Chư vị luôn trú trong định, tâm của chư vị tĩnh lặng, không xao lãng, và chư vị bằng lòng với mọi hoàn cảnh và dửng dưng với tham lợi của cuộc đời. Chư vị đã không còn si muội, rối rắm. Chư vị luôn có sự suy nghĩ sâu xa, vô cùng nhờ có tâm tĩnh lặng và sáng suốt. Do giữ được trạng thái tâm như thế, chư vị có thể nhớ tất cả vô lượng giáo lý của đức Phật. Hơn nữa, do đạt được đại trí tuệ, chư vị có khả năng thấu suốt mọi sự vật.

Trí tuệ là khả năng nhận biết những dị biệt giữa các sự vật, đồng thời thấy cái chân lý chung cho các sự vật ấy. Tóm lại, trí tuệ là cái khả năng nhận ra rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành một vị Phật. Giáo lý của đức Phật nhấn mạnh rằng chúng ta không thể nhận thức tất cả các sự vật trên đời một cách đúng đắn nếu chúng ta không trọn vẹn có cái khả năng biết sự dị biệt lẫn sự tương đồng.

Chư Bồ-tát đức hạnh này phổ giảng Phật pháp giống như hết thầy chư Phật chuyển Pháp luân. Thứ tự mà chư Bồ-tát nhằm thực hiện để giảng Pháp được nêu rõ trong phẩm này. Trước tiên, như một hạt sương làm tan

bụi trên nền đất khô cứng, chư Bồ-tát nhận chìm bụi dục vọng của con người trong một giọt giáo lý. Đây là điều quý giá nhất trong việc mở cổng vào Niết-bàn. Kế đó, chư vị thuyết giảng con đường giải thoát và rũ bỏ mọi khổ đau và hư ảo mà con người đang phải đối mặt. Chư vị cũng làm cho người ta cảm thấy rất an lạc và thanh thản như là tâm của họ được rửa sạch nhờ nghe Pháp. Kế nữa, chư vị dạy học thuyết Mười hai nhân duyên cho những người phải khổ đau vì si muội, tuổi già, bệnh tật và cái chết, và do đó những người này thoát khỏi khổ đau, giống như một trận mưa rào làm mát những người đang khổ vì khí nóng mùa hè. Cho đến đây, chư Bồ-tát vẫn dạy giáo pháp của Tiểu thừa.

Giáo pháp Mười hai nhân duyên, cũng được gọi là học thuyết dây xích mười hai mắt về nguồn gốc hữu vi, là một trong những giáo lý chính của Tiểu thừa. Trong học thuyết quan trọng này, đức Thích-ca-mâu-ni giải thích về quá trình của một người xuyên suốt từ khi sinh ra đến lúc chết đi và giải thích thể cách lặp lại của quá trình này trong sự chuyển sinh trong ba trạng thái thời gian của hiện hữu - quá khứ, hiện tại, vị lai. Nối kết với điều này, Ngài cũng nêu rõ rằng, vì mọi khổ đau của con người phát sinh từ cái vô minh căn bản (huyễn ảo), người ta có thể thoát khỏi khổ đau bằng cách gỡ bỏ vô minh và có thể đạt hạnh phúc bằng cách vượt khỏi ba trạng thái thời gian của hiện hữu. Phẩm 7 của kinh Pháp Hoa “Hóa thành dụ” nêu ra một giải thích rõ ràng về học thuyết này.

Chư Bồ-tát giác ngộ quần chúng nói chung theo thứ tự nói trên và khiến cho mọi người nuôi lớn cái mầm Phật

quả. Chư vị cũng áp dụng những phương tiện thiện xảo để khai bày Đại thừa và cố gắng làm cho mọi người thành tựu sự Chứng ngộ Toàn hảo (Vô thượng Chánh Đẳng Giác) một cách tấn tốc. Nhóm từ “làm cho mọi người thành tựu sự Chứng ngộ Toàn hảo một cách tấn tốc” mà ta thường gặp trong kinh là rất quan trọng. Từ “tấn tốc” gồm ý nghĩa “thẳng tới, không đi vòng”, cũng như ý nghĩa của “một cách mau lẹ hay nhanh chóng”.

Kể đến, chư Bồ-tát này được ca ngợi bằng những ngôn từ cao đẹp nhất về các đức hạnh và về tầm quan trọng của chư vị đối với mọi người. Nhiều Tỳ-kheo cũng được tán dương là những A-la-hán tôn quý, không bị hạn chế vì những ràng buộc của làm lạc, tự tại với mọi chấp trước và thực sự giải thoát.

Sự tán tụng này về chư Bồ-tát và Tỳ-kheo không phải chỉ là sự ca ngợi suông. Nó trở đến cái mẫu thức tu tập Phật pháp của chư vị ấy. Chúng ta không thể đạt đến cái trạng thái tâm giống như đức Phật bằng một sự nhẩy vọt đơn thuần. Trước hết, chúng ta phải học cách tu tập của chư Bồ-tát và Tỳ-kheo. Một số người cho rằng chúng ta không thể theo đúng như cách tu tập của chư vị ấy do bởi nó quá xa vời với thực tế của cuộc sống hằng ngày. Đương nhiên là không nên có suy nghĩ như thế vì không lý do gì lại không cố gắng để theo mẫu thức của chư Bồ-tát và Tỳ-kheo. Có một chìa khóa hay một cơ may để mở cổng chứng ngộ khi chỉ cần theo một trong nhiều sự tu tập đức hạnh của chư Bồ-tát mà kinh điển tả.

Khi thấy tất cả các nhóm đều ngồi với tâm định tĩnh và hoàn toàn sẵn sàng nghe đức Phật thuyết giảng, Bồ-tát Đại Trang Nghiêm liền từ chỗ ngồi đứng dậy cùng với nhiều Bồ-tát khác và đảnh lễ đức Phật bằng nhiều thứ cúng dường. Tổ lòng tôn kính dưới chân đức Phật, Bồ-tát Đại Trang Nghiêm dùng kệ để ca ngợi Ngài. Kệ thường được dùng trong các kinh để nêu lại một cách ngắn gọn những điểm chính trước đây đã được nêu bằng văn xuôi hoặc được dùng để ca ngợi đức Phật và chư Bồ-tát.

Hết thảy các vị ấy, gồm cả Bồ-tát Đại Trang Nghiêm ca ngợi diệu tâm của đức Phật, bậc đã hiểu biết tất cả, đã vượt lên tất cả và đã dẫn dắt mọi chúng sanh trong vũ trụ như Ngài mong muốn. Chư vị cũng ca tụng vẻ đẹp của mặt mày, thân thể và âm thanh của đức Phật là những thứ được thể hiện một cách tự nhiên do đức hạnh của Ngài, và ca ngợi sự kỳ diệu của sự việc Ngài giác ngộ hết thảy mọi chúng sanh bằng giáo lý của Ngài. Chư vị cũng tán tụng sự việc đức Phật đã không nghĩ gì đến chính Ngài trong suốt nỗ lực lâu dài của Ngài và sự việc Ngài đem hết sức để cứu mọi chúng sanh bằng cách mang lấy mọi thứ khổ nhọc và từ bỏ tất cả, mà do đó Ngài đạt được đại trí tuệ, điều này khiến mọi chúng sanh được dẫn đến chứng ngộ. Đoạn kệ chót của phẩm này ca ngợi đức Phật đã thành bậc Đại Giác, Đại Thánh, diễn tả sự thán phục của chư Bồ-tát là những vị đang trên đường chứng đạt trạng thái này, về nỗ lực mà đức Phật đã thực hiện suốt một thời gian lâu dài. Chư vị chấm dứt

bài tán tụng bằng câu “Chúng con xin quy phục đấng đã thành tựu tất cả những việc khó khăn”.

Tán tụng đức Phật là để ghi khắc lý tưởng của chúng ta về đức Phật sâu trong tâm trí chúng ta. Sự tán tụng này nêu rõ cứu cánh Phật quả bằng cách xây dựng một minh họa về hình ảnh và năng lực của đức Phật như là vị đón nhận sự cung kính lớn lao nhất và là vị tuyệt đối toàn hảo.

Phẩm 2: Thuyết pháp

Trong phẩm này, tức phần chủ yếu của kinh Vô Lượng Nghĩa, đức Thích-ca-mâu-ni dạy chúng ta rằng từ khi chúng ngộ, đức Phật đã thuyết pháp với một mục đích xác quyết và theo một thứ tự xác quyết. Dù cho Pháp đã được giảng theo nhiều cách, cái chân lý căn bản vẫn luôn luôn là Pháp độc nhất ấy, hay chân lý, là nguồn gốc của vô lượng pháp, hay vô lượng giáo lý.

Cùng với nhiều Bồ-tát Ma-ha-tát, Bồ-tát Đại Trang Nghiêm bạch Phật rằng: “Chúng con mong được hỏi Ngài về giáo pháp của đức Phật. Chúng con thiết tha hy vọng Ngài nghe chúng con”.

Đức Phật dạy: “Hay lắm ! Hay lắm ! Các Ông hỏi Ta câu hỏi này thật đúng lúc. Chẳng bao lâu nữa Ta sẽ nhập Niết-bàn. Ta e rằng sau khi Ta nhập diệt, mọi câu hỏi sẽ bị bỏ lửng. Hãy cứ hỏi Ta những gì các ông muốn. Ta sẽ trả lời mọi câu hỏi mà các Ông muốn hỏi”.

Ngay sau đó, Bồ-tát Đại Trang Nghiêm cùng với nhiều Bồ-tát khác cùng nói: “Nếu chư Bồ-tát Ma-ha-tát đã tu tập giáo lý Đại thừa mà muốn thành tựu Vô thượng Chánh Đẳng Giác một cách nhanh chóng thì chư vị phải tu tập theo pháp môn nào ?”

Đức Phật dạy: “Nay có một pháp môn thánh diệu gọi là Vô Lượng Nghĩa. Nếu một vị Bồ-tát học pháp môn này thì vị ấy sẽ thành tựu Vô thượng Chánh Đẳng Giác. Một vị Bồ-tát muốn học pháp môn Vô Lượng Nghĩa thì phải nên quán sát rằng tất cả các pháp, hay hiện tượng, có vẻ khác nhau và thay đổi không ngừng, nhưng thực ra cái căn bản của chúng là một năng lực lớn lao không thay đổi thể hiện theo nhiều cách khác nhau. Các Ông nên hiểu rằng tại căn gốc của tất cả các pháp có một chân lý vượt khỏi sự phân biệt và vĩnh viễn bất biến. Chúng sinh vì không biết chân lý này nên phân biệt một cách ích kỷ “đây có lợi” hay “đây không có lợi”. Do đó, họ nuôi dưỡng những tư tưởng xấu, khiến khởi sinh nhiều nghiệp xấu và luân hồi trong sáu cõi”.

Sáu cõi (lục xứ hay lục đạo, tiếng Nhật là rokushu hay rokudò) là sáu cảnh giới mà trong đó chúng sanh luân hồi: địa ngục (jiyoku), quỷ đói (ngạ quỷ - gaki), súc sanh (chikushò), A-tu-la (shura), người (ningen), và trời (thiên; tenjò). Học thuyết này dạy chúng ta về những trạng thái tâm thức cũng như cấu trúc của thế giới với con người là trung tâm.

“Địa ngục” là trạng thái tâm thức trong đó tâm của chúng ta bị sân hận thiêu đốt. Mọi người, mọi vật hình như là

một kẻ thù khi chúng ta bị sân hận đốt cháy. Chẳng hạn, một người gây gỗ với vợ anh ta, anh ta ghét cả đến bát đĩa vốn chẳng dính dáng gì đến cuộc gây gỗ và có thể anh ta đập vỡ chúng nữa. Nhưng bằng cách đập vỡ bát đĩa hoặc đấm vào đối thủ, anh ta cũng không thể thực sự hủy diệt đĩa bát hay đối thủ: Người phải chịu khổ nhiều nhất

là người sân hận.

“Quý đỏi” là trạng thái tâm thức trong đó một đam tham dục nảy sinh trong tâm ta. Tham dục không phải chỉ giới hạn trong tiền tài và vật chất mà còn gồm sự tham lam ham muốn và lòng thương yêu của kẻ khác. Do bởi tham lam, chúng ta không biết làm sao để thỏa mãn ngay cả khi chúng ta đạt được tham dục trong nhất thời. Chúng ta có càng nhiều tham dục thì chúng ta càng trở nên dính mắc vào chúng, trong một vòng lẩn quẩn.

“Súc sanh” diễn tả trạng thái tâm thức thiếu trí tuệ và thiếu suy luận, người không suy luận thì chỉ hành động theo bản năng và chỉ làm những gì mình muốn mà không nghĩ đến hậu quả.

“A-tu-la” nghĩa là trạng thái tâm thức quy ngã trong mọi sự, trong tận đáy lòng chỉ tự lợi, chính loại tâm tính này đưa đến mâu thuẫn, gây gỗ, tranh chấp và chiến tranh giữa con người với nhau. Đây là trạng thái tâm thức trong đó sự vị kỷ đưa đến tranh chấp.

“Người” diễn tả trạng thái tâm thức cố gắng kiểm nghiệm bốn tâm tính xấu đã nói trên nhờ vào ý thức khiến chúng

ta không đi đến cực đoan, dù rằng tất cả chúng ta đều có bốn trạng thái tâm thức này. Trạng thái tâm thức này là của người bình thường.

“Trời” trở đến thế giới hỷ lạc. Tuy nhiên, đây không phải là sự hỷ lạc bất biến đạt được bằng sự chứng ngộ của đức Phật. Đây là những lạc thú của các giác quan và cảm thọ, tức là, lạc thú do ảo tưởng tạo nên, cho nên, đây là một hỷ lạc tạm bợ có thể sa vào các cõi địa ngục, quỷ đói, A-tu-la ngay khi có điều bất xứng ý xảy ra. Sự mê đắm là mẫu thức cho một trạng thái tâm thức như thế. Trong trường hợp này, “trời” trở vào một nơi mà cư dân ở đấy không đau khổ, không phiền muộn; nhưng hề chừng nào chúng ta chưa thể đạt chứng ngộ thực sự thì dù cho chúng ta có đạt đến trạng thái “trời”, chúng ta cũng sẽ không vừa ý với trạng thái này. Thông thường một người cho rằng anh ta sẽ thoát khỏi mọi lo lắng nếu anh ta trở thành một triệu phú, sống trong một tòa lâu đài và có nhiều người phục dịch. Tuy nhiên, thực tế mà nói, các sự việc không xảy ra như anh ta tưởng. Nếu có một cái gọi là thiên đường mà tại đấy người ta có thể sống một cuộc sống nhàn hạ, suốt ngày không làm gì cả, thì người ta sẽ trở nên chán nản và sinh ra sự ham muốn được làm cái gì đó. “Trời” là một trạng thái trì trệ như thế.

Sáu cảnh giới này cứ liên tục xảy ra trong tâm thức con người và chuyển từ cảnh giới này sang cảnh giới khác. Trạng thái này của tâm gọi là “luân hồi trong sáu cõi” (lục đạo luân hồi- rokudò rinne). Nếu chúng ta không có giáo lý thiện hảo và không có cách nào để tu tập, chúng ta vẫn mãi luân hồi trong sáu cõi và những buồn nản, khổ

đau của chúng ta sẽ không bao giờ tiêu mất. Ai cũng hiểu được điều này ngay khi phản tỉnh về mình.

Đức Phật dạy các Bồ-tát như sau: “Này các Bồ-tát Ma-ha-tát, khi các vị quán sát tất cả các chúng sanh đang luân hồi trong sáu cõi, các vị sẽ khởi lên lòng thương xót và thể hiện lòng đại từ bi để cứu vớt họ khỏi các cõi ấy. Trước tiên các vị phải thâm nhập tất cả các pháp. Nếu các vị thâm hiểu các pháp này rồi thì các vị tự nhiên có thể hiểu được trong tương lai những gì sẽ khởi sinh từ các pháp. Các vị cũng có thể hiểu rằng các pháp ổn định (trụ) không biến đổi trong một thời gian. Các vị cũng có thể hiểu rằng các pháp biến đổi (dị). Lại nữa, các vị có thể hiểu rằng các pháp cuối cùng sẽ tiêu diệt (diệt). Do đó các vị có thể quán sát và biết được lý do sinh khởi của các pháp thiện và các pháp bất thiện. Sau khi đã quán sát và biết tất cả bốn tướng của các pháp từ lúc khởi đầu cho đến lúc chấm dứt, kể đến, các vị cần phải quán sát rằng không có pháp nào được ổn định dù là trong chốc lát mà sinh và diệt trở lại trong mọi lúc. Sau khi đã quán sát như thế, các vị có thể biết khả năng, bản chất và những tham dục mà mọi chúng sanh sở hữu giống như các vị đã đi vào trong từng tâm thức của họ.

“Vì các chúng sanh có vô lượng bản chất và tham dục, việc thuyết giảng của các vị cho họ cũng vô lượng và vì việc thuyết giảng như thế là vô lượng nên ý nghĩa của nó cũng vô lượng. Sở dĩ như thế là vì giáo pháp vô lượng nghĩa sinh khởi từ một Pháp. Một Pháp này là gì ? Đó là một chân lý. Chân lý đó là gì ? Nó vô tướng, vượt khỏi sự phân biệt về tất cả các sự vật. Các sự vật thì giống

nhau trong việc sở hữu Phật tính. Sự việc này là chân lý và là thực tướng của tất cả các sự vật (các pháp). Nay các Bồ-tát Ma-ha-tát, lòng từ bi mà các vị biểu hiện một cách tự nhiên sau khi đã hiểu cái thực tướng này thì có công đức chứ không phải vô ích. Với lòng từ bi này, các vị diêu độ các chúng sanh khỏi khổ đau và hơn nữa, còn khiến hết thảy chúng sanh đạt đến hỷ lạc. Do đó nếu tu tập toàn hảo pháp môn Vô Lượng Nghĩa, chắc chắn một vị Bồ-tát chẳng bao lâu sẽ thành tựu Vô thượng Chánh giác”.

Thế rồi Bồ-tát Đại Trang Nghiêm hỏi đức Phật một câu hỏi khác: “Dù chúng con không nghi ngờ về các pháp do đức Phật giảng dạy, chúng con vẫn cứ xin hỏi Ngài lại vì sợ rằng tất cả các chúng sanh sẽ bối rối và không thể hiểu pháp. Ngài đã liên tục giảng cho các chúng sanh tất cả các pháp, nhất là bốn pháp, suốt trong hơn bốn mươi năm kể từ khi đức Như Lai chứng ngộ. Bốn pháp này là khổ, không, vô thường và vô ngã. Khổ nghĩa là đời người thì đầy cả mọi thứ khổ đau. Không là bảo rằng tất cả các sự vật có vẻ khác nhau nhưng chúng ta phải phân định cái khía cạnh bình đẳng vượt ngoài những dị biệt. Vô thường diễn tả sự việc trong thế giới này không có cái gì hiện hữu trong một hình tướng luôn luôn cố định, mà tất cả các sự vật đang luôn luôn biến đổi. Vô ngã là biểu lộ rằng không có cái gì trong vũ trụ này hiện hữu riêng biệt mà không liên hệ với các sự vật khác và chúng ta không được để bị chấp trước vào cái tự ngã của chúng ta. Lại nữa, bằng nhiều cách, Ngài đã dạy chúng con các thực tướng của tất cả các sự vật. Những ai đã nghe các pháp

này đều đã đạt được nhiều công đức khác nhau, đã mong mỏi chứng ngộ và cuối cùng đã đạt đến cấp độ cao nhất của Bồ-tát đạo.

“Như thế, hình như đức Như Lai đã giảng cùng các pháp như thế trong suốt bốn mươi năm ấy, nhưng chúng con biết rằng trong thời kỳ này, Ngài đã giảng các pháp ấy càng lúc càng sâu xa. Tuy nhiên, chúng con sợ rằng tất cả các chúng sanh có thể không phân biệt được những khác biệt giữa các giáo pháp của Ngài trước kia và hiện giờ. Bạch Thế Tôn, xin Ngài giảng rõ cho tất cả các chúng sinh”.

Bấy giờ đức Phật nói với Bồ-tát Đại Trang Nghiêm: “Hay lắm ! Hay lắm ! Nay các Đại thiện nam tử; các vị đã khéo hỏi Như Lai về điều này. Quả thực là do lòng đại từ bi mà các vị đã hỏi Ta về diệu nghĩa của Đại thừa sâu xa và tối thượng do đức Phật thuyết giảng, không phải vì sự chứng ngộ riêng của các vị mà vì tất cả chúng sanh. Nay các Thiện nam tử ! Ta đã có thể thành tựu Vô thượng Chánh giác sau khi đoạn tọa dưới cội Bồ-đề. Bằng Phật nhãn, Ta thấy hết thảy các pháp có nhiều tướng trạng không thể diễn tả hết được. Ta biết rằng các bản tính và tham dục của hết thảy chúng sanh không đồng đều nhau. Vì thế, Ta đã giảng Pháp bằng năng lực phương tiện trong hơn bốn mươi năm. Nhưng suốt trong thời gian ấy, Ta chưa khai mở sự thật. Do năng lực hiểu pháp của chúng sanh quá kém, thật quá khó khiến cho họ thành tựu được Phật quả tối thượng một cách nhanh chóng.

“Này các Thiện nam tử ! Pháp giống như nước rửa sạch bụi. Nhưng bản chất của một dòng nước, một con sông, một cái giếng, một cái ao, một con lạch, một con mương và một biển lớn thì khác nhau. Bản chất của Pháp cũng giống như thế. Dù mỗi thứ đều rửa sạch được như nhau vì đều là nước, nhưng một cái giếng không phải là một cái ao, một cái ao không phải là một dòng nước hay một con sông, cũng không phải là một con lạch, một đường mương hay biển. Pháp do Như Lai thuyết giảng cũng như thế. Dù sự thuyết giảng lúc ban đầu, lúc giữa và lúc cuối đều rửa sạch mê lầm của chúng sanh như nhau, nhưng lúc đầu không phải là lúc giữa và lúc giữa không phải là lúc cuối. Sự thuyết giảng lúc đầu, lúc giữa và lúc cuối là giống nhau trong lời diễn nhưng khác nhau trong ý nghĩa.

“Này các Thiện nam tử ! Lúc mới đầu Ta chuyển Pháp luân về Tứ Thánh đế cho năm Tỳ-kheo tại Vườn Nai ở Ba-la-nại, Ta giảng rằng các pháp thì bản nhiên rỗng lặng, không ngừng biến đổi và liên tiếp sinh diệt. Ta cũng giảng như thế khi Ta thuyết giải về Mười hai nhân duyên và Sáu Ba-la-mật cho tất cả các Tỳ-kheo và Bồ-tát ở nhiều nơi trong giai đoạn giữa. Giờ đây khi giảng kinh Vô Lượng Nghĩa, Đại thừa này, vào lúc này, Ta cũng thuyết giải như thế.

“Này các Thiện nam tử, do đó, việc thuyết giảng lúc đầu, lúc giữa và lúc cuối thì giống nhau về ngôn từ diễn tả nhưng khác nhau về ý nghĩa. Vì ý nghĩa khác nhau nên sự hiểu biết của các chúng sinh cũng khác nhau. Vì sự hiểu biết khác nhau nên việc chứng Pháp, công đức và

con đường cũng khác nhau. Điều này được chứng tỏ rõ ràng bằng kết quả của sự việc ta giác ngộ những người nghe Ta thuyết giảng trong mỗi thời kỳ - khi lúc đầu Ta thuyết giảng Tứ Thánh đế ở Vườn Nai; khi lúc giữa Ta giảng giáo lý sâu xa về Mười hai nhân duyên ở nhiều nơi; và kể đến, khi Ta thuyết giảng về mười hai loại kinh của bộ Phương Đẳng và các kinh khác.

“Này các Thiên nam tử ! Nói một cách khác, Ta đã thuyết giảng chỉ một chân lý ngay từ lúc khởi đầu. Điều này không phải chỉ riêng phần Ta, hết thảy chư Phật đều làm như thế. Vì chân lý căn bản chỉ là một, chư Phật đáp ứng rộng khắp mọi âm thanh bằng chỉ một lời; dù chỉ có một thân, chư Phật thị hiện vô lượng vô vàn thân, trong mỗi thân phô bày vô hạn vô số hình tướng, và trong mỗi hình tướng lại thể hiện vô số vẻ dáng.

“Này các Thiên nam tử ! Đây là cõi Phật không thể nghĩ bàn và thâm áo. Hàng Nhị thừa (1) không thể hiểu được, và ngay cả chư Bồ-tát đã đạt cấp độ cao nhất (thập trụ) cũng không thể lĩnh hội được.

“Chỉ có Phật với Phật mới có thể thâm hiểu được. Do đó, các vị phải nỗ lực đạt đến cấp độ như của đức Phật nhờ kinh Vô Lượng Nghĩa mà ta đang thuyết giảng đây. Kinh mầu nhiệm, sâu xa, cao siêu này là hợp lẽ về mặt luận lý, là vô thượng về mặt giá trị và được hết thảy chư Phật trong ba đời hộ trì. Không có loại ma quỷ hay ngoại đạo nào thâm nhập vào được, cũng không bị tà kiến hay sinh tử làm hư hoại.

“Do đó, chư Bồ-tát Ma-ha-tát muốn thành tựu Phật quả tối thượng một cách nhanh chóng thì cần phải học và quán triệt kinh Đại thừa Vô Lượng Nghĩa thâm sâu tối thượng này”.

Khi đức Phật thuyết giảng xong, trời và đất lay động theo mọi cách và hiển bày nhiều cảnh tượng đẹp đẽ phi thường; hoa, hương, áo, vòng hoa và báu vật vô giá của trời từ trên trời mưa rải xuống và thiên nhạc được tấu lên để ca ngợi đức Phật, tất cả chư Bồ-tát, Thanh văn và đại chúng.

Ngay sau đó, nhiều Bồ-tát Ma-ha-tát trong hội chúng đặc định Vô Lượng Nghĩa và nhiều Bồ-tát Ma-ha-tát khác đặc vô số vô hạn cảnh giới Đà-la-ni(1). Tất cả Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di và các vị khác trong hội chúng nghe đức Như Lai thuyết giảng kinh này đều đạt ngộ tương ứng với cấp độ tâm thức của từng vị. Hơn nữa, hết thảy đều mong ước đạt Phật quả như đức Phật bằng cách theo đúng giáo lý của Ngài và nỗ lực phổ biến giáo lý ấy.

(1) Các biểu từ âm tiết thần bí hộ trì cho cuộc sống tu hành của người tụng đọc - Các biểu từ này thường không có ý nghĩa về mặt văn tự.

Phẩm 3: Thập công đức

Phẩm này trình bày công đức mà một người có thể đạt, những hành vi đạo đức mà người ấy có thể thành tựu và những phục vụ mà người ấy có thể thực hiện cho xã hội nếu người ấy hiểu giáo lý được giảng trong kinh này.

Nhiều người bảo rằng tôn giáo không nên ban công đức cho tín đồ, nhưng đây chỉ là một ý kiến nghe ra có vẻ hay ho. Nếu một người không được công đức khi người ấy thực sự am hiểu một tôn giáo đúng đắn, tin tưởng sâu xa và tu tập theo tôn giáo ấy, thì điều này kể cũng lạ. Không cần phải nói, có nhiều mức độ khác nhau về công đức tùy theo mức độ am hiểu của người ta và tốc độ thể hiện thực sự về công đức. Trong mọi trường hợp, khi một người tin tưởng vào tôn giáo của mình, thông qua tôn giáo ấy mà đạt công đức thì đây là điều tự nhiên.

Như trước đây đã nêu, giáo lý của đức Phật là chân lý về vũ trụ, dĩ nhiên nó bao gồm con người. Chẳng có gì lạ, và chắc chắn chẳng có gì vi diệu khi nếu một người sống theo chân lý thì cuộc sống của người ấy được tốt đẹp. Điều này cũng như nếu chúng ta mở máy truyền hình và vặn đúng độ dài sóng được một trạm phát hình riêng phát đi thì một hình ảnh sống động hiện ra trên màn hình và một âm thanh rõ ràng phát ra.

Nếu không có hình ảnh hiện lên trên màn hình dù chúng ta vẫn thường cố chỉnh kênh thì máy truyền hình ấy là không dùng được. Nó sẽ bị vớt vào một phòng kho nào đó, tại đấy, nó sẽ bị bụi bặm bao phủ. Trong suốt lịch sử, nhiều tôn giáo đã xuất hiện, nhưng một số đã mất dần năng lực và cuối cùng trở nên xa vời với người ta. Sở dĩ như thế là vì các tôn giáo ấy đã quên thứ công đức mà tín đồ đạt, hoặc vì chỉ giảng về thứ công đức đạt được sau khi chết, rằng người ta sẽ lên trời hay tái sinh ở thiên đường.

Giáo lý thật sự của đức Phật dù sao cũng không thuyết giảng về một công đức mơ hồ mà người ta chỉ có thể hiểu được sau khi chết. Công đức mà đức Phật thuyết giảng thể hiện rõ ràng trong đời sống của chúng ta trên thế giới này. Ngoài chính chúng ta, đây là một công đức gây một ảnh hưởng vào tất cả xã hội, tất cả mọi người. Nếu chúng ta không để ý tới và coi thường công đức này thì cũng như chúng ta cố ý che kín ánh sáng giáo lý của đức Phật bằng một tấm màn đen. Thái độ như thế là do sự hiểu biết nông cạn đặc biệt của con người ngày nay.

Chúng ta cần phải lìa bỏ lối suy nghĩ nông cạn ấy và tắm mình trong ánh sáng của đức Phật bằng cách vén bức màn kia sang một bên. Đây là niềm hy vọng thực sự của đức Phật và là mục đích duy nhất khiến Ngài xuất hiện trên cõi đời này.

Bồ-tát Ma-ha-tát Đại Trang Nghiêm xúc động mạnh mẽ vì kinh Vô Lượng Nghĩa, bạch với Phật ngài có thể hiểu rằng kinh này là vi diệu, sâu xa và có năng lực lớn lao. Rồi Bồ-tát Ma-ha-tát hỏi đức Phật: “Bạch Thế Tôn, kinh này là bất khả tư nghì. Bạch Thế Tôn, vì lòng từ mẫn đối với hết thảy mọi người, xin Ngài giảng giải vấn đề sâu xa và bất khả tư nghì của kinh này. Bạch Thế Tôn, kinh này từ chỗ nào đến ? Kinh này đi đến chỗ nào? Kinh này trụ ở chỗ nào ?”

Đức Phật trả lời Bồ-tát Ma-ha-tát Đại Trang Nghiêm: “Này Thiện nam tử ! Kinh này vốn từ trú xứ của hết thảy chư Phật mà đến, đi đến chỗ mong cầu Phật quả của hết thảy chúng sanh và trụ tại chỗ mà hết thảy Bồ-tát tu tập”.

Những từ này rất quan trọng. Biểu ngữ “Kinh này vốn từ trú xứ của hết thầy chư Phật mà đến” nghĩa là kinh phát xuất từ tâm của đức Phật. Ở đây đức Phật nhấn mạnh rằng kinh này như là một cỗ xe lớn (Đại thừa), thực sự là một giáo pháp sâu xa phát xuất từ tâm từ bi của đức Phật, khiến Ngài không thể không giảng nó. Chỗ mà kinh đi đến, tức mục đích của kinh, là khiến cho tất cả các chúng sanh mong cầu Phật quả. Chỗ mà kinh trụ là sự tu tập của chư Bồ-tát, là rất nhiều pháp môn tu tập khác nhau đưa đến sự chứng ngộ của đức Phật. Điều này cũng khẳng định rằng mọi người đều có thể đạt đại công đức là có thể đạt sự chứng ngộ của đức Phật nếu người ta tu tập theo kinh này.

Thế rồi đức Phật giảng rõ về mười năng lực công đức của kinh. Ở đây, chúng ta sẽ tập trung vào năng lực công đức thứ nhất vốn được xem là năng lực căn bản nhất.

Đức Phật dạy: “Này các Thiện nam tử ! Trước hết, kinh này có các công đức sau đây: nó khiến cho chư Bồ-tát chưa được giác ngộ mong cầu Phật quả và khiến cho người không có lòng thương xót không lưu tâm tạo hạnh phúc cho những người khác, sẽ khởi lòng thương xót. Nó cũng làm cho người thích gây hại những người khác hay giết chóc chúng sanh, sẽ khởi lòng đại từ bi. Nó làm cho một người có tính ganh ghét khởi lòng hỷ xả. Ai tham lam và kiêu mạn thì nên đọc kinh này, họ sẽ lĩnh hội được giáo lý của đức Phật, họ có thể hiểu rằng một người có vẻ không ngang bằng họ lại cũng bằng như họ trước đức Phật, họ sẽ đầy lòng hoan hỷ và muốn được

tôi thượng như đức Phật. Do đó, sự tham lam và ganh ghét bị tiêu trừ.

“Thật là tự nhiên khi một người cảm thấy bị ràng buộc vào những thứ chung quanh - tài sản, địa vị, danh dự, gia đình v.v... Tuy nhiên, nếu người ấy chấp chặt những thứ này thì người ấy sẽ mang lấy nhiều khổ đau về tinh thần. Nếu anh ta đạt đến một trạng thái tâm thức xả bỏ các thứ ấy vào bất cứ lúc nào thì tâm anh ta sẽ trở thành tự tại đối với chúng. Vì không bị ràng buộc vào một thứ gì cả, anh ta sống một cuộc sống bình an với gia đình, có thể sử dụng tài sản một cách hữu ích và có thể tạo ra một trú xứ tốt đẹp nhất trong cuộc đời. Kinh này có công đức làm cho một người bị ràng buộc khởi tâm xả ly.

“Kinh này khiến người keo kiệt khởi tâm bố thí. Những ai keo kiệt về những thứ riêng của mình và ham muốn những thứ của người khác mà có thể hiểu Phật tâm, tận tụy chỉ vì chúng sanh; thì tự nhiên những người ấy sẽ có tâm bố thí và tử tế với những người khác. Họ sẽ có ích cho những người khác.

“Kinh này khiến người kiêu mạn khởi tâm giữ giới. Nếu những ai tự hào về sự thù thắng, về trí khôn hay về phẩm hạnh của mình thì cần phải đọc tụng kinh này và hiểu sự hiện hữu của đức Phật, những người ấy sẽ lưu tâm đến lời suy nghĩ và xử sự sai lầm và khởi tâm giữ gìn kiên cố những giới luật mà đức Phật đã thiết lập.

“Kinh này khiến người nóng nảy khởi tâm nhẫn nhục. Những ai thường giận dữ vì những điều nhỏ nhặt thì cần

phải noi theo gương tâm của đức Phật, họ sẽ không còn nóng giận, oán ghét về những gì mà những người khác có thể nói hay làm. Trái lại, họ thông cảm với những người khác và từ bi mong mỗi sửa chữa lỗi suy nghĩ sai lầm của những người ấy. Đây là tâm nhẫn nhục vốn có thể chịu đựng những gì không thể chịu đựng và làm cái không thể tha thứ thành cái có thể tha thứ.

“Kinh này khiến người lười biếng khởi tâm tinh tấn. Người lười biếng là người không hướng hoạt động của mình cho tương lai, là người bỏ qua bổn phận và cứ bận bịu theo những việc không đâu. Tuy vậy, anh ta không thể không nỗ lực hướng dẫn đời mình nếu anh ta hiểu lời đức Phật dạy rằng mọi cuộc đời đều có thể được sống một cách đúng đắn theo từng cách riêng và đây là cách làm cho toàn bộ thế giới vận hành cho cái đúng. Chớ làm điều gì ác, hãy làm hết thảy những gì thiện, hãy thanh tịnh tâm mình.

“Kinh này khiến cho người bị dao động khởi tâm Thiền định. Ngay cả những ai bị dao động, chao đảo do mọi thay đổi về hoàn cảnh cũng tiếp tục duy trì cái tâm tĩnh lặng, an bình khi họ hiểu ra rằng có một chân lý thường hằng bên dưới mọi hiện tượng thay đổi.

“Kinh này khiến cho người si muội khởi tâm trí tuệ. Người si muội là người chỉ nghĩ đến hiện tại mà không thể suy tưởng đến hậu quả của những hành động của mình. Do đó, người ấy có thể bị dao động vì hoàn cảnh trực tiếp và thường trở nên giận dữ hay lo lắng về những thứ như thế. Nếu người ấy nghiên cứu giáo lý Đại thừa

và có tâm trí tuệ, anh ta sẽ dần dà thấy được các sự việc trong văn mạch và không cảm thấy chán nản về mọi sự, tâm anh ta sẽ trở nên sáng suốt hơn.

“Kinh này khiến cho người không lưu tâm cứu giúp người khác khởi tâm cứu giúp người khác. Nếu một người hiểu rằng những người khác cũng như chính mình cần phải được cứu giúp vì anh ta không sống trong đời này đơn độc, tách biệt với những người khác thì tự nhiên anh ta sẽ khởi tâm giúp đỡ những người khác.

“Kinh này khiến người phạm mười điều ác khởi tâm về mười điều thiện. Mười điều ác là sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói lời như nhóp, nói lời hai lưỡi, ác khẩu, tham lam, sân hận, và si muội. Khi một người thủ đắc giáo lý chân thật của Đại thừa, người ấy sẽ dần dà không còn nuôi dưỡng những điều ác ấy.

“Kinh này khiến người tìm cầu hữu (sự hiện hữu) mong mỗi cái tâm phi hữu. Ngay cả những ai chấp chặt quy ngã trong mọi sự mà họ làm thì tự nhiên họ sẽ khởi tâm vô vị kỷ khi họ nhờ kinh này mà đến gần Phật, tâm xem tất cả các chúng sanh đều bình đẳng.

“Kinh này khiến người có xu hướng bỏ đạo khởi tâm bất thối chuyển. Những ai có thể bị thối thất trong sự tiến bộ tâm linh sẽ có quyết tâm khiến họ nhằm đạt đến Phật quả, kiên trì trong giới luật tu tập không bao giờ thối thất một chút nào khi họ hiểu được giáo lý Đại thừa nhờ kinh này. Điều này là hoàn toàn tự nhiên, vì họ có thể thấy

được con đường đang chiếu sáng và mở ra trước mắt họ và họ không thể không được cảm ứng bởi con đường ấy.

“Kinh này khiến cho người phạm các hành động cấu uế do bởi ảo tưởng khởi tâm vô lậu vượt khỏi ảo tưởng và khiến cho người khổ đau vì lậu hoặc khởi tâm viễn ly”.

Sau khi giảng giải như thế, đức Phật dạy: “Này các Thiện nam tử, đây gọi là năng lực công đức bất khả tư nghì thứ nhất của kinh này”.

Các năng lực công đức đã nêu trên thì rất rộng lớn. Dù cho chúng ta chỉ hoàn tất một trong các năng lực ấy thì đây cũng là một thành tựu tuyệt vời đối với chúng ta vốn là những người đang sống trong thời đại mới này. Khi đọc về nhiều công đức nêu ra đây, chúng ta chớ lo sợ mà nghĩ rằng các công đức ấy vượt khỏi sức lực của chúng ta, vì nếu chúng ta có thể hoàn thành chỉ một công đức thì chúng ta có thể hoàn thành các công đức khác. Hãy cứ hoàn thành một công đức - nghĩ như thế là rất quan trọng, nhằm để ra sức học tập và để kiên trì trong kỷ luật như thế.

Thứ hai, đức Phật khẳng định rằng nếu một chúng sanh nghe được kinh này chỉ một lần, hay dù chỉ một câu hay một phần câu, người ấy cũng thâm nhập vô số ý nghĩa vì kinh này hàm chứa vô lượng nghĩa.

Năng lực công đức bất khả tư nghì thứ hai của kinh được nêu như sau: Từ một hạt giống, một trăm ngàn vạn hạt giống nảy sinh, từ mỗi hạt giống của một trăm ngàn vạn hạt giống này, một trăm ngàn vạn hạt giống khác nảy

sinh, và cứ theo một quá trình như thế, các hạt giống gia tăng đến vô cùng.

Kinh này cũng như thế. Từ một pháp, một trăm ngàn vạn ý nghĩa nảy sinh, từ mỗi ý nghĩa của một trăm ngàn vạn ý nghĩa này, một trăm ngàn vạn ý nghĩa khác nảy sinh, và bằng một quá trình như thế, các ý nghĩa gia tăng đến vô hạn.

Năng lực công đức bất khả tư nghì thứ ba của kinh là như sau: Nếu một chúng sanh nghe được kinh này chỉ một lần, hay dù chỉ một câu hay một phần câu, người ấy cũng thâm nhập vô số ý nghĩa. Sau đó, những si muội của người ấy, dù còn hiện hữu, vẫn trở thành như không hiện hữu; người ấy sẽ không sợ hãi dù người ấy chuyển dịch giữa sinh và tử; và người ấy sẽ khởi tâm từ bi đối với mọi chúng sinh, đạt được sự quả quyết tuân theo mọi pháp.

Giống như một người chở thuyền, dù người ấy ở bờ bên này, đang mắc bệnh nặng, cũng có thể được sang bờ bên kia nhờ một chiếc thuyền tốt và chắc chắn chở được bất cứ ai một cách an toàn; đối với người trì kinh này cũng như thế. Dù người ấy ở bờ bên này thuộc vô minh, già và chết, với một trăm lẻ tám loại bệnh nặng mà thân thể người ấy mắc phải theo năm trạng thái (ngũ đạo), người ấy cũng có thể được giải thoát khỏi sinh tử nhờ tu tập kinh Đại thừa Vô Lượng Nghĩa kiên cố này là kinh thực hiện giải thoát chúng sanh.

Năng lực công đức bất khả tư nghì thứ tư của kinh này là như sau: Nếu một chúng sanh nghe được kinh này chỉ một lần, hay chỉ một câu hay một phần câu, người ấy sẽ

đạt được tinh thần quả cảm, và sẽ cứu giúp những người khác dù người ấy chưa thể tự cứu mình. Người ấy sẽ trở thành người theo hầu chư Phật cùng với hết thảy chư Bồ-tát và hết thảy chư Phật Như Lai sẽ luôn luôn giảng Pháp cho người ấy. Biểu ngữ “hết thảy chư Phật Như Lai sẽ luôn luôn giảng Pháp cho người ấy” có ý nghĩa rất thâm sâu, trở rằng mặc dù mãi cho đến nay người ấy đã không biết hoặc cố ý lẩn tránh đức Phật, giờ đây người ấy lại trực tiếp diện kiến đức Phật. Dù muốn hay không, người ấy cũng được trực tiếp đưa ra trước ánh sáng của đức Phật. Đây là một công đức rất quan trọng mà người ấy có thể đạt được từ đức Phật. Người ấy càng thường xuyên nhận giáo lý của đức Phật thì càng có nhiều người có thể được người ấy thuyết giảng giáo lý ấy tùy theo những phương pháp thích hợp nhất cho nhiều người khác nhau.

Năng lực công đức bất khả tư nghì thứ tư dạy rằng nếu một Bồ-tát nghe được một phần câu hay một câu kệ của kinh này một lần, hai lần, mười lần, một trăm lần, một ngàn lần, một vạn lần hay vô số lần, vị ấy sẽ có thể thâm nhập vào Mật pháp của chư Phật và sẽ diễn giải Mật pháp ấy không làm lẫn sai sót dù cho chính vị ấy chưa thể nghiệm chân lý tối hậu. Vị ấy sẽ luôn luôn được hết thảy chư Phật hộ trì và đối xử từ ái vì vị ấy là kẻ sơ học.

Năng lực công đức bất khả tư nghì thứ năm và thứ sáu của kinh này là như sau: Nếu Thiện nam tử hay Thiện nữ nhân nào thọ trì, tụng đọc hay chép kinh này hoặc trong thời đức Phật tại thế hoặc sau khi Ngài nhập diệt thì dù cho họ còn bị vô minh hạn chế, lời nói và các cư xử của

họ cũng sẽ có ích cho xã hội. Họ sẽ giải thoát các chúng sanh khỏi sinh tử của vô minh và khiến các chúng sanh thắng vượt mọi khổ đau bằng cách giảng pháp cho các chúng sinh. Đây là sự tu tập quan trọng nhất của chư Bồ-tát và chứng tỏ rằng người ta có thể thuyết pháp cho những người khác ngay cả khi người ta chưa thành tựu pháp một cách viên mãn; người ta phải chia sẻ cái biết của chính mình dù cái biết ấy còn ít ỏi, để mình tiến xa hơn. Ấn dụ sau đây sẽ minh họa năng lực công đức thứ sáu: Giả thử một vị vua đang tuần du hay đang bị bệnh mà phải giao sự cai quản việc nước cho thái tử dù thái tử chỉ là một đứa trẻ. Thái tử do lệnh vua mà lãnh đạo toàn bộ các quan thần theo luật và phổ biến các chính sách đúng đắn, khiến cho mọi công dân trong nước theo lệnh của thái tử chính xác như chính nhà vua đang trị vì. Các Thiện nam tử hay Thiện nữ nhân thọ trì kinh này cũng giống như thái tử ấy vậy.

Các năng lực công đức thứ bảy, thứ tám, thứ chín, và thứ mười của kinh diễn tả một cấp độ tâm thức rất khó khăn để tiến lên từ mỗi tầng bậc. Xin vắn tắt trình bày chung về các năng lực công đức này: khi người ta hiểu kinh này sâu hơn, tu tập và truyền bá kinh này cho người khác, thì người ta có thể chính tự mình thành tựu kinh và đồng thời có thể cứu độ kẻ khác; và cuối cùng, có thể đạt được một trạng thái tâm như của đức Phật.

Khi đức Phật giảng xong các năng lực công đức bất khả tư nghì của kinh này, đất rung chuyển và hoa, hương, áo, tràng hoa và báu vật vô giá của trời từ trên trời mưa xuống. Các thứ này được dâng cúng đức Phật, chư Bồ-

tát, Thanh văn và đại chúng. Bảy giờ cùng với nhiều Bồ-tát Ma-ha-tát khác, Bồ-tát Ma-ha-tát Đại Trang Nghiêm nguyện với đức Phật rằng chư vị sẽ truyền giảng rộng rãi kinh này sau khi đức Như Lai diệt độ, vâng theo lời Phật dạy và khiến mọi người quyết thọ trì, đọc tụng, sao chép và tôn sùng kinh này.

Đức Phật rất hoan hỷ nghe các lời nguyện của chư vị ấy và khen rằng: “Hay thay ! Hay thay ! Đây các Thiện nam tử, các vị quả thực là con của Phật. Các vị là những người cứu tất cả chúng sanh khỏi khổ đau. Hãy luôn luôn ban phước lạc của Chánh pháp rộng khắp hết thảy”.

Kinh Vô Lượng Nghĩa chấm dứt bằng những biểu từ sau: “Bảy giờ, mọi người trong đại chúng đều hết sức vui mừng, đảnh lễ đức Phật, thọ nhận kinh mà rút lui”.

Tóm lại, điểm thiết yếu của kinh này là mọi pháp đều phát sinh từ một pháp, tức là, cái thực tướng của hết thảy mọi sự vật. Tất cả các hiện tượng của vũ trụ, bao gồm cả đời sống con người, thể hiện bằng muôn ngàn cách khác nhau và xuất hiện, biến diệt, biến chuyển, đổi thay. Tâm con người có thể bị dẫn dắt sai lạc trong khổ đau và lo lắng vì sự dị biệt và biến dịch. Nếu chúng ta không lưu tâm đến sự dị biệt và biến dịch có tính chất ngoại tướng như thế, và nếu chúng ta có thể nhìn thấy sâu suốt cái thực tướng của tất cả các sự vật vốn vượt khỏi sự dị biệt bên ngoài, cái thực tướng mãi mãi không thay đổi thì chúng ta có thể đạt được trạng thái tâm thức tự tại với mọi sự vật trong khi sống đời sống thường nhật

Tuy nhiên, kinh Vô Lượng Nghĩa không giải thích rõ “thực tướng của mọi sự vật” là gì và chúng ta phải làm gì để thấy rõ thực tướng ấy. Điểm quan trọng này sẽ được làm sáng tỏ trong kinh Pháp Hoa sau đây.

Phần hai KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA-Phẩm 1: Tụ Phẩm 1: Tụ

-----o0o-----

Ý NGHĨA CỦA NHAN ĐỀ:

Trước khi bàn về chính kinh Diệu Pháp Liên Hoa, tôi xin bàn về nhan đề của kinh là nhan đề biểu hiện vắn tắt hình thức và nội dung của kinh. Tôi tin rằng nhan đề này đặc biệt biểu hiện ý nghĩa sâu xa của toàn bộ kinh. Bản gốc của kinh Diệu Pháp Liên Hoa được viết bằng Phạn văn, được gọi là Saddharma-pundarika-sùtra. Nhan đề này được ngài Cựu-ma-la-thập (Kumàrajiva) dịch là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (tiếng Nhật là Myòhò Renge-kyò). Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, chân lý tuyệt đối mà đức Thích-ca-mâu-ni chứng nghiệm được trình bày. Chân lý này được gọi là Diệu Pháp (Saddharma-Myòhò) do bởi sự sâu xa của nó như đã được nêu trong phần bàn về kinh Vô Lượng Nghĩa. Trước hết, như đã được biểu thị bằng các từ “thực tướng của tất cả các sự vật”, “Pháp” nghĩa là tất cả các sự vật hiện hữu trong vũ trụ và tất cả các sự kiện xảy ra trên thế giới. Thứ hai, Pháp nghĩa là một chân lý duy nhất thâm nhập vào tất cả các sự vật. Thứ ba, Pháp nghĩa là quy luật như một luật tắc được thiết lập khi chân lý xuất hiện như là một hiện tượng mà chúng ta có thể nhìn thấy được

bằng mắt và nghe bằng tai. Thứ tư, Pháp nghĩa là giáo lý về chân lý.

Chân lý biểu thị ý niệm căn bản của bốn ý nghĩa này của “Diệu Pháp” là đức Phật. Theo đó, Pháp điều động những liên hệ của tất cả các sự vật, kể cả con người, cũng là đức Phật và lời dạy, lời giảng về người ta nên sống như thế nào trên căn bản của chân lý cũng là đức Phật. Tóm lại, Pháp và đức Phật là một và như nhau. Nói một cách khác, đức Phật và những chức năng của đức Phật có thể được biểu thị bằng từ “Pháp”. Vì Pháp có một ý nghĩa tối cao, thâm sâu và khó biểu thị nên Pháp được bổ nghĩa bằng tính từ “Diệu”.

“Liên Hoa” (pundarika, renga) nghĩa là hoa sen. Ở Ấn Độ, hoa này được xem là đẹp nhất trên đời vì sen mọc rễ trong bùn nhưng lại nở thành hoa tinh khiết, đẹp và không bị nhiễm bùn. Đây là một biểu thức có tính cách ẩn dụ của ý niệm nền tảng của kinh Pháp Hoa, rằng dù con người sống trong thế giới cấu uế này, con người vẫn không bị ô nhiễm, không bị chao đảo vì thế giới này mà có thể sống một cuộc đời đẹp đẽ với sự tự do trọn vẹn của tâm. “Kinh” (Sutra), nguyên nghĩa là một sợi dây hay một sợi chỉ dọc trong ngành dệt. Người Ấn Độ cổ có thói quen trang điểm tóc mình bằng những bông hoa đẹp xâu bằng một sợi dây. Đây cũng vậy, giáo lý Thánh diệu của đức Phật được góp nhặt lại thành những tác phẩm gọi là kinh. Nói chung, nhan đề “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” nghĩa là “Giáo pháp tối thượng dạy con người

có thể sống một cuộc sống đúng đắn không bị điên đảo vì ảo tưởng trong khi sống trong thế giới cấu uế này”.

Phẩm này được gọi là Tụ vì phẩm này hình thành phần dẫn nhập của kinh Pháp Hoa. Hoàn cảnh thuyết giảng kinh được nêu trước tiên: khi đức Phật thuyết giảng xong kinh Vô Lượng Nghĩa trên núi Linh Thứu (Grdharakùta) nhằm cho tất cả các Bồ-tát, Ngài ngồi kiết-già, nhập định với thân tâm bất động.

Đây là một sự miêu tả quan trọng. Đức Phật luôn luôn nhập định theo cách như thế trước và sau khi Ngài thuyết giảng. Trong lúc nhập định, Ngài quán xét xem Ngài nên giảng như thế nào để khiến lời giảng của Ngài thâm nhập vào tâm của cử tọa và Ngài luôn luôn mong rằng giáo lý của Ngài được nghe thọ nhận và phổ biến đúng đắn. Người ta bảo đức Phật Thích-ca-mâu-ni nhập định như thế mỗi ngày năm giờ. Theo gương đức Phật, chúng ta nhắm mắt trong ít phút trước và sau khi nghe Phật pháp thì tốt cho chúng ta để luôn nhớ pháp trong tâm trí, để thanh tịnh tâm mình bằng pháp và mong cầu đồng nhất với đức Phật.

Bấy giờ, khi đức Phật nhập định, trời và đất cảm ứng vì giáo lý của Ngài. Hoa đẹp từ trời mưa xuống, và đất rung động theo sáu cách. Thế rồi tất cả hội chúng đạt đến điều mà họ chưa bao giờ được kinh nghiệm trước đây, họ chấp tay nhất tâm, hoan hỷ ngưỡng nhìn đức Phật.

Rồi đức Phật phóng một tia sáng từ vòng lông trắng giữa hai mày Ngài, chiếu sáng một vạn tám ngàn thế giới phương Đông. Ở mọi nơi của phương này, hết thảy chúng sanh trong sáu cõi cũng như những nguyên nhân của tình trạng hiện tại của các chúng sanh ấy đều được nhìn thấy. Ở mọi nơi của phương này, chư Phật đều được nhìn thấy và những người đã nghe chư Phật ấy thuyết giảng và đã tu Đạo cũng được nhìn thấy. Lại nữa, chư Bồ-tát đi trên Bồ-tát đạo, các tháp bảy báu làm nơi chứa xá-lợi của chư Phật sau khi chư Phật nhập Niết-bàn cũng được nhìn thấy.

Bảy giờ Bồ-tát Di-lặc (Maitreya) ngạc nhiên vì sự xuất hiện bất khả tư nghì và hy hữu của đức Phật, và định hỏi đức Phật tại sao đức Phật phô bày điều kỳ diệu như thế. Nhưng Bồ-tát không thể hỏi lý do vì đức Phật đã nhập định. Bồ-tát Di-lặc bèn nghĩ rằng Bồ-tát Văn-thù (Manjusri) đã từng tiếp xúc gần gũi và đánh lễ vô số chư cổ Phật, có thể Bồ-tát Văn-thù sẽ trả lời câu hỏi của Ngài về những dấu hiệu hy hữu này. Do đó, muốn giải quyết những nghi ngờ riêng của mình và quán sát sự xôn xao khởi lên trong cả chúng hội, liền hỏi ngài Văn-thù: “Vì nguyên nhân gì, lý do gì mà có sự việc bất khả tư nghì này là một tia sáng được phóng ra từ vòng lông trắng giữa hai mày của đức Phật? Tại sao tia sáng này lại chiếu sáng một vạn tám ngàn cõi Phật ở phương Đông và làm hiển lộ rõ ràng sự rục rở của các Phật độ ấy?” Ngay sau đó,

Bồ-tát Di-lặc muốn lặp lại những gì ngài đã nói, hỏi lại như trên bằng kệ.

Bảy giờ ngài Văn-thù nói với Bồ-tát Di-lặc và tất cả các vị dẫn đạo khác: “Theo như tôi đoán thì đức Phật, bậc Thế Tôn đang chuẩn bị giảng một Pháp rất quan trọng. Đây là vì hễ khi nào một vị cổ Phật phô bày sự xuất hiện bất khả tư nghì và phóng tia sáng thì ngay sau đó vị ấy liền giảng Pháp rất quan trọng này. “Vô lượng, vô biên, vô số năm trước, có một đức Phật tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh Như Lai có đầy đủ đức hạnh toàn hảo. Ngài tuyên thuyết Chánh pháp thiện lành ở chỗ khởi đầu, thiện lành ở chỗ giữa và thiện lành ở chỗ cuối. Giáo lý của Ngài luôn luôn được đặt căn bản trên chỉ một chân lý. Chân lý ấy thâm sâu về ý nghĩa, tinh tế về ngôn từ, thuần khiết và chân chính, toàn hảo, hoàn mỹ và cao thượng trong tu tập. Đối với những ai mong cầu là Thanh văn, Ngài giảng giáo pháp Bốn Thánh đế để họ thắng vượt sinh, già, bệnh, chết và cuối cùng dẫn họ đến Niết-bàn; đối với những ai mong cầu là Bích-chi Phật, Ngài giảng giáo lý Mười hai Nhân duyên(1); đối với chư Bồ-tát, Ngài giảng Sáu Ba-la-mật(2) khiến chư vị đạt sự Giác ngộ Toàn hảo (Chánh Đẳng Giác) và thành tựu cái biết toàn hảo”. Các học thuyết Tứ Thánh đế và Sáu Ba-la-mật hay Pàramitā dạy chúng ta làm thế nào để giải quyết một cách căn bản vấn đề đau khổ sâu bi mà chúng ta đối mặt trong đời sống hằng ngày và làm thế nào để đạt trạng thái tâm thức an tịnh. Vì các học thuyết này tạo thành cốt lõi của

giáo lý của đức Phật nên chúng ta sẽ giải thích chúng ở đây.

BỐN THÁNH ĐẾ:

Bốn Thánh đế (Tứ đế - Shitai) là Khổ đế (Kutai), Tập đế (Jittai), Diệt đế (Mettai) và Đạo đế (Dòtai). Đế thứ nhất của Bốn Thánh đế là Khổ đế. Điều này có nghĩa là tất cả các sự vật trên đời này đều là khổ đối với những người không nghe giáo lý của đức Phật. Đời người đầy cả những hình thức khổ về tâm lý, vật lý, kinh tế và các hình thức khổ khác. Nhận biết điều kiện thực sự của khổ và thấy suốt khổ mà không tránh né khổ hay thỏa hiệp với khổ - đấy là Khổ đế. Tập đế nghĩa là chúng ta phải suy nghĩ về những nguyên nhân nào đã sinh ra các khổ đau của con người, và chúng ta phải nghiên cứu chúng, hiểu chúng rõ ràng. Việc nghiên cứu nguyên nhân của khổ được nêu rõ trong các học thuyết về thực tướng của mọi Hiện hữu (chư pháp thực tướng - shohò - jissò) và về pháp Mười hai Nhân duyên (Thập nhị Nhân duyên - Jùni-innen) được giải thích ở phẩm 7 của kinh Pháp Hoa, phẩm “Hóa thành dụ”. Diệt đế là trạng thái của sự vắng lặng tuyệt đối trong đó mọi khổ đau trong đời sống con người đều bị dập tắt. Đó là một trạng thái trong đó chúng ta cắt đứt những hình thức khổ về tâm lý, vật lý, kinh tế và tất cả các hình thức khổ khác và thể nghiệm được Cảnh giới của Ánh sáng Tịch lặng Vĩnh cửu (được nêu rõ trong kinh Quán Phổ Hiền Bồ-tát Hạnh), là cội của đức Phật Kim Cang) trên cõi đời này. Đây là một

trạng thái chỉ đạt được bằng cách chứng ngộ ba chân lý lớn mà đức Thích-ca đã dạy chúng ta: “Tất cả các sự vật đều vô thường (chư hành vô thường - Shogyò mujò)”. “Không có cái gì có ngã (chư pháp vô ngã - Shohò muga)”, và “Niết-bàn là tịch lặng (Niết-bàn tịch tịnh - nahan jakujò)”. Ba chân lý này cũng được gọi là Dấu ấn của Ba Pháp (Tam Pháp Ấn - Sambò-in). Ba chân lý này quan trọng đến nỗi chúng được gọi là ba nguyên lý căn bản của Phật giáo. Tuy nhiên, một người bình thường không thể hiểu được ba chân lý này một cách dễ dàng. Để hiểu được, người ấy cần phải thực hành chúng và nỗ lực thành tựu chúng trong đời sống hằng ngày: người ấy phải tu Bồ-tát đạo bằng tâm, thân và các hành động của mình. Điều này có nghĩa là người ấy phải hiến mình cho việc tu tập giáo pháp Bát chánh đạo (Hassò-dò) và Lục Ba-la-mật (roku-haramitsu). Đạo để trở con đường đưa đến an tịnh tuyệt đối và trạng thái tịch tịnh mà ta có thể đạt được bằng cách tu tập hai giáo pháp này. Pháp Tứ Thánh để dạy chúng ta đối mặt với thực tướng của khổ đau của con người (Khổ đế), nắm được cái nguyên nhân thực sự của nó (Tập đế), hằng ngày tu tập Bồ-tát đạo (Đạo đế), và từ đó dập tắt mọi khổ đau (Diệt đế). Sơ đồ dưới đây minh họa quá trình ấy:

KHỔ ĐÊ

Tâm lý

Vật lý } Khổ

Kinh tế
Các hình thức khác

TẬP ĐỀ

Truy tìm nguyên nhân của khổ đặt căn bản trên các nguyên lý về thực tướng của các pháp và giáo lý Mười hai nhân duyên.

DIỆT ĐẾ

Trạng thái tịch lặng
Không Tâm lý } Khổ
Có Vật lý
Kinh tế

Cách hình thức khác

ĐẠO ĐẾ

Phương pháp tu tập để diệt khổ: Tám Thánh đạo và Sáu Bà-la-mật của Bồ-tát đạo.

Sau đây là một giải thích ngắn gọn về ba chân lý lớn gọi là Tam Pháp Ấn để giúp người đọc hiểu được đầy đủ hơn về Phật giáo thực sự và do đó có thể sống một cuộc sống hằng ngày tốt đẹp hơn:

CHƯ HÀNH VÔ THƯỜNG (Tất cả đều không thường hằng):

Ý nghĩa thực sự của các từ “Chư hành vô thường” đã dần dần bị hiểu nhầm trong tiếng Nhật và bây giờ thường được dịch là “Đời là phù du”. Đây có thể là vì thuật ngữ này đã thường được dùng với nghĩa rộng như thế trong văn chương cổ Nhật Bản. Đây là một

trong những nguyên nhân lớn của sự hiểu lầm Phật giáo ở Nhật Bản. Nó tạo cho quần chúng một ý niệm rằng Phật giáo chỉ dạy chúng ta thiết tha cầu mong được tái sinh trong một thế giới tốt đẹp hơn, vì cuộc đời là phù du.

Để sửa chữa sự hiểu lầm căn bản này, chúng ta phải hiểu rõ ý nghĩa của các từ “Chư hành vô thường” (Shogyò muyò).

Chư hành (Shogyò) nghĩa là “tất cả các hiện tượng xuất hiện trên đời này” và “vô thường” (mujò) nghĩa là “không có cái gì hiện hữu trong một hình thái cố định”. Tóm lại “Tất cả các sự vật đều biến đổi”. Do đó, giáo pháp Chư hành vô thường nghĩa là mọi hiện tượng trong đời này luôn luôn biến đổi.

Khoa học hiện đại đã chứng tỏ rằng mặt trời vốn hình như chiếu sáng trên bầu trời mà không biến đổi thì thực sự đang biến đổi vào mọi lúc. Chúng ta nghĩ rằng không có gì đổi khác giữa chúng ta của hôm qua với chúng ta của hôm nay, nhưng thực tế là các tế bào của thân thể con người vẫn cứ đang chết đi và đang sinh ra, khiến cho tất cả các tế bào của thân thể đều bị thay thế theo từng bảy năm một lần. Mọi tế bào của thân thể chúng ta đang thay đổi liên tục dù chúng ta không để ý đến chúng. Và mọi người đều từ kinh nghiệm mà biết rằng khổ đau, sầu bi, hoan hỷ hay khoái lạc mà chúng ta cảm thọ có thể thay đổi như thế nào trong chốc lát.

Đơn giản vì một trạng thái luôn thay đổi như thế là bằng chứng của lời dạy rằng tất cả các sự vật là vô

thường, tuy vậy nếu nghĩ rằng giáo lý của đức Phật đề nghị rằng chúng ta xem sự vật đúng thực như sự vật trong sự hiện hữu tạm bợ và mong manh này thì đây là một sai lầm căn bản. Quy luật tất cả các sự vật là vô thường dạy chúng ta cần phải để ý đến bản chất đổi thay của tất cả các sự vật và do đó đừng để bị ngạc nhiên hay dao động vì những đổi thay vật vãnh trong các hiện tượng hay hoàn cảnh.

Khi chúng ta hiểu quy luật tất cả các sự vật đều vô thường theo cách tích cực như thế, chúng ta nhận ra rằng cái năng lực là con người của chúng ta thực là lớn lao; và cuối cùng, chúng ta hiểu rõ tại sao con người phải sống theo cách như thế để lớn mạnh và để cải tiến một cách vững vàng. Chúng ta cũng trở nên sắc bén trong việc lưu tâm đến sự cần thiết bày tỏ lòng biết ơn đối với nhau và cần thiết sống với nhau một cách hài hòa với tình yêu bình đẳng đối với kẻ khác và bằng một cảm nhận đoàn kết.

Hàng tỷ năm trước, trái đất không có đời sống; núi lửa tuôn ra những dòng thác dung nham, hơi nước và khí chiếm đầy bầu không khí. Tuy nhiên, khi trái đất đã đủ mát, khoảng hai tỷ năm trước, sinh vật xuất hiện. Những sinh vật đầu tiên này là những sinh thể vi mô đơn bào giản dị. Dù những hình thái sống bé nhỏ này phải đặt mình trong những cơn lũ ào ạt, những trận động đất dữ dội, những trận phun của núi lửa và sự cực nóng cực lạnh, chúng vẫn không bị tiêu diệt. Không hề biến mất, chúng gia tăng thật nhiều và dần phát sinh thành những hình thức sống

phức tạp hơn. Ngày nay người ta lập lý thuyết cho rằng đời sống phát triển từ các sinh thể giống như con vi khuẩn a-míp tiến đến loài côn trùng, cá, bò sát, lưỡng cư, chim, loài có vú, và cuối cùng là loài người.

Chúng ta nên xét lại sức mạnh của sự sống. Làm như thế, chúng ta có thể đạt niềm tin vào sự sống của chính chúng ta và do đó đạt sự hăng hái thủ đắc niềm tin tưởng vào sức mạnh cơ bản của sự sống và năng lực của nó để chống chọi với những khổ đau và thất bại nhất thời. Trong quá trình tiến hóa, con người đã thắng vượt nhiều thử thách và khó khăn. Sức sống này ẩn náu trong thân thể của riêng chúng ta. Khi chúng ta xét quá trình tiến hóa từ con a-míp đến con người và rồi quay nhìn lại lịch sử loài người, chúng ta hiểu ra rằng khi tất cả được nói ra, được làm nên, con người đã từng bước tiến lên.

Đồng thời, chúng ta nhận thức được rằng tiến lên là con đường sống thích hợp nhất của con người và rằng trí tuệ ở một cấp độ riêng lẻ nào, đỡ hơn là thói chuyễn vào một lối sống sai lạc, cũng là đi lệch con đường của cuộc sống con người. Nếu chúng ta nắm được điều này, chúng ta sẽ có thể hiểu được rằng chúng ta phải liên tục tiến đến trạng thái lý tưởng của con người- thực vậy, hiểu rằng làm như thế là điều tự nhiên nhất.

Không cần phải nói, trạng thái lý tưởng của con người là Phật quả. Do đó, khi chúng ta muốn thành Phật và liên tục tu theo lời Phật dạy thì chúng ta

đang theo phương hướng tự nhiên của đời người. Điều này không có gì kỳ diệu, mà đúng ra là một việc đương nhiên. Sức khỏe và cuộc sống gia đình của chúng ta sẽ trở nên quân bình hơn khi ta quay trở lại con đường tự nhiên mà chúng ta đã đi lệch thì đây cũng là điều tự nhiên.

Khi ta nhìn lại quá trình tiến hóa đã tạo nên sự sống trên trái đất vốn chỉ đầy cả dung nham chảy ra, kim loại, khí và hơi nước và nhìn xem cách thức các hình thái sống được chia thành thảo mộc và thú vật, thú vật tiến hóa dần qua côn trùng, cá, lưỡng cư, chim, loài có vú, và cuối cùng thành con người, chúng ta hiểu ra rằng gỗ, đá, kim loại và tất cả các chất khác trên thế giới cũng đều có tổ tiên căn gốc đồng với chính chúng ta. Chúng ta có thể nhìn mọi thảo mộc, côn trùng, chim chóc, thú vật như là bà con của chúng ta. Rồi thì chúng ta cảm thấy biết ơn đối với thảo mộc, côn trùng, chim chóc và thú vật. Nếu chúng ta cảm thấy biết ơn các sinh vật này thì chúng ta lại càng nên biết ơn sâu đậm hơn biết bao đối với cha mẹ, ông bà, những người thân thuộc gần gũi nhất và biết ơn hương linh chư vị tổ tiên khác ! Chúng ta hiểu được điều này rõ ràng và cảm nhận nó sâu sắc.

Quả thực mọi sự vật trong vũ trụ có liên hệ với nhau; ta có thể nói gì khi con người trên thế giới này không phải là anh em với nhau ? Người ta chống đối nhau, thù ghét nhau, tấn công nhau, ngay cả giết nhau. Đây không phải là những gì mà đời người muốn có. Lý

do khiến chúng ta không hiểu chân lý này là vì chúng ta bị áp đảo vì những đổi thay ảnh hưởng đến chúng ta và bị mù quáng vì coi trọng sự được mất nhất thời. Nếu tất cả mọi người đều có thể nhìn thấy rõ lời đức Phật dạy rằng mọi sự vật đều vô thường thì họ sẽ được thức tỉnh khỏi cái ảo tưởng như thế và có thể thực hiện một lối sống an hòa và đúng đắn trên thế giới này.

CHƯ PHÁP VÔ NGÃ (Tất cả đều không có ngã):

Giáo pháp Chư pháp vô ngã dạy rằng tất cả các sự vật trên đời này, không ngoại trừ gì cả, đều liên hệ với nhau. Không có cái gì dẫn đến một sự hiện hữu cô lập hoàn toàn tách biệt với các sự vật khác. Khi chúng ta xét thấy rằng ngay cả những côn trùng bé nhỏ, chim bay cao trên trời, thông mọc trên một ngọn đồi xa, đều thuộc cùng một chất liệu từ khởi thủy từ hàng tỷ năm nay trên trái đất, chúng ta hiểu ra rằng các sinh vật này đều nhuần thấm cùng một năng lực sống là cái sinh lực tạo cho chúng ta sự sống. Đối với đất, đá, mây và không khí, sự việc cũng như vậy.

Khi chúng ta chú ý đến hiện tại và xét sự hiện hữu của chính chúng ta, chúng ta biết rằng chúng ta sống được là nhờ đất và đá, và chúng ta mang ơn cả đến côn trùng, chim chóc. Ví dụ, nếu không có mây trên trời, chúng ta sẽ không có mưa; không có cây mọc thì chúng ta sẽ không có thức ăn. Nếu không có không khí thì chúng ta sẽ không sống được dù chỉ

trong vài phút. Hết thảy chúng ta đều có mối liên hệ vô hình nào đó cả với những sự vật mà bên ngoài có vẻ không dính dáng gì đến chúng ta.

Một thí dụ quen thuộc, dù cho cơ thể chúng ta và các chất vô cơ, như sắt, có vẻ hoàn toàn khác nhau, thực ra phần lớn thân thể gồm nước chứa các chất vô cơ, chúng ta sống nhờ ở các chất vô cơ như muối, calcium, sắt và đồng. Sự việc này chứng tỏ các sự vật hiện hữu trong quan hệ lẫn nhau và tùy thuộc nhau. Hiển nhiên rằng đối với những người khác, chúng ta có mối liên hệ, gần gũi, mạnh mẽ hơn thế nhiều.

Cố Bác sĩ Albert Schweitzer, người được giải Hòa bình Nobel, đã làm việc với tư cách một nhà truyền bá y học trong hơn bốn mươi năm giữa những người châu Phi tại Lambrance, Gabon, là một trong những người vĩ đại nhất của thế kỷ hai mươi. Người ta kể rằng bác sĩ Schweitzer đã dứt khoát quyết định cứu giúp người châu Phi vào hôm nghe được bản soạn tấu cho đàn organ của Bach mà cảm thấy một niềm tin vững mạnh. Suy nghĩ câu chuyện về bác sĩ Schweitzer, chúng ta không thể không có ấn tượng sâu xa bởi những nối kết của nhân quả. Bach đã chết từ lâu, trước khi bác sĩ Schweitzer nghe nhạc của ông, có thể không bao giờ mơ tới mối liên hệ giữa chính ông và người châu Phi. Thế mà, một bản nhạc hay do Bach soạn đã tạo vật xúc tác đưa đến quyết định lớn lao của nhà học giả trẻ tuổi xứ Alsace, Albert Schweitzer.

những mắt lưới. Chúng ta có thể dễ dàng hiểu những người cùng một xứ sở thì càng được nối kết với nhau chặt chẽ hơn biết bao! Kinh tế học cho ta một thí dụ về những liên hệ biểu lộ bên ngoài thực sự được đan dệt sâu đậm hơn biết bao ! Thế mà chúng ta trả được dùng cho ai ? Ai trả tiền bảo hiểm thất nghiệp mà người thất nghiệp nhận ? Những liên hệ vô hình và khó hiểu quả là nhiều hơn chúng ta tưởng. Chúng ta bị ràng buộc với nhau, và tất cả chúng ta được thấm nhuần bởi cùng một năng lực sống. Thế mà sự chống đối, tranh cãi, đấu tranh và giết chóc khiến chúng ta bị tác động bởi cái tự ngã và khiến chúng ta sống ích kỷ chỉ vì lợi lạc cá nhân. Đây là lý do quan trọng khiến chúng ta phải thể nghiệm cái sự thật rằng không có cái gì có một ngã. Khi chúng ta có một cái thấy sâu xa hơn về các sự vật, chúng ta hiểu ra rằng, như trên đã nói, trì trệ ở một cấp độ riêng lẻ hay trở lại lối sống sai lạc là tội lỗi và xấu xa vì như thế là đi ngược với tính tất yếu của lịch sử và lối sống tự nhiên của loài Người mà con người tiến lên từng bước.

Giáo lý của đức Phật dạy ta rằng tội lỗi và xấu xa vốn không có gốc gác trên đời này. Chúng hiện hữu là do sự phát triển thích hợp của đời sống con người bị ngưng dứt hay sự quay trở lại đường lối sai lầm. Do đó, ngay khi chúng ta lìa bỏ những sử dụng năng lực một cách tiêu cực như thế, tức là ngay khi chúng ta thoát khỏi ảo tưởng, cái xấu biến mất và thế giới ánh sáng của hào quang rực rỡ của đức Phật hiện ra

trước mắt chúng ta. Sự “không tiến bộ” của chúng ta, sự “không-đến-gần” đức Phật của chúng ta là tội lỗi và xấu xa vì hành động như thế là trái với lối sống thích hợp của đời người.

Từ quan điểm ích kỷ về ngã, chúng ta nghĩ rằng chúng ta có thể làm gì mà chúng ta muốn chừng nào chúng ta sẵn sàng chấp nhận những hậu quả của hành động của chúng ta và chỉ yêu cầu được để cho chúng ta yên, đừng ai can thiệp đến. Tuy nhiên, thái độ như thế là một sai lầm căn bản, vì cuộc sống của chúng ta một cách nào đó, có liên hệ với đời sống của mọi người khác, khiến cái xấu do một người tạo nên dứt khoát sẽ gây ảnh hưởng đến người khác ở đâu đó, và sự sơ suất của một người chắc chắn sẽ ngăn chặn bước tiến của những người khác. Nếu hiểu được điều này, chúng ta có thể tỉnh ngộ mà nhận ra rằng sự trì trệ hay thối thất của chính chúng ta sẽ cản trở những người khác, từ đó chúng ta quyết tiến dần lên. Đây là tinh thần của giáo lý Chư pháp vô ngã, và đây là lý do tại sao tinh thần thực sự của Phật giáo chính là sự nỗ lực không ngừng.

NIẾT-BÀN TỊCH TỊNH (Niết-bàn tịch lặng):

Giáo pháp Niết-bàn tịch tịnh là nguyên lý thứ ba của ba nguyên lý chủ yếu cơ bản của Phật giáo. Giáo pháp này đã bị ngộ nhận do người ta hiểu sai từ “Niết-bàn”. Nhiều người nghĩ Niết-bàn đồng nghĩa với sự chết. Nhóm từ “đức Thích-ca-mâu-ni nhập Niết-bàn” thường được dùng để nói đến cái chết của

đức Phật. Vì thế, giáo pháp “Niết-bàn tịch tịnh” đã được hiểu là nhằm trở một thiên đường giống như cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà mà trong tông phái Tịnh độ người ta tin là thú hưởng lý tưởng của chúng ta sau khi chết.

Từ Sanskritnirvāna có ý nghĩa tiêu cực là sự “dập tắt” hay “tiêu diệt”. Do đó, cảnh giới này cũng có nghĩa là cái trạng thái trong đó thân thể người ta chết đi hay biến mất. Đồng thời Niết-bàn nghĩa là trạng thái đạt được do bởi sự dập tắt mọi ảo tưởng, và đây là ý nghĩa của Niết-bàn được dùng trong những lời dạy của đức Phật. Trong ý nghĩa thực sự của nó, từ Niết-bàn nghĩa là trạng thái đạt được do tiêu diệt hoàn toàn mọi ảo tưởng và trong tương lai sẽ không bao giờ bị nó cám dỗ. Do đó, các từ “đức Thích-ca-mâu-ni nhập Niết-bàn” không có nghĩa là sự chết của Ngài mà là sự chứng ngộ mà Ngài đạt được.

Giáo lý “Niết-bàn tịch tịnh” dạy chúng ta rằng chúng ta có thể dập tắt hoàn toàn mọi khổ đau của đời người và đạt bình an, tịch lặng khi chúng ta diệt trừ mọi ảo tưởng. Chúng ta đạt tới trạng thái này như thế nào ? Cách độc nhất là thể nghiệm hai giáo pháp “Chư hành vô thường” (tất cả các sự vật đều không thường hằng) và “Chư pháp vô ngã” (tất cả đều không có ngã).

Lý do khiến chúng ta lo lắng về nhiều thứ khổ đau là chúng ta quên rằng mọi hiện tượng trên cõi đời này là vô thường, rằng tất cả các sự vật thay đổi liên tục theo luật nhân quả; chúng ta bị các hiện tượng đánh

lừa và bị ảnh hưởng bởi sự coi trọng cái được, mất nhất thời. Nếu chúng ta nghiên cứu con đường đưa đến Phật quả và do thực hiện con đường ấy, chúng ta thể nghiệm được chân lý về sự vô thường của tất cả các sự vật, chúng ta sẽ có thể đạt được trạng thái bình an và tịch lặng trong đó chúng ta sẽ không bao giờ có thể bị chao đảo vì những hoàn cảnh đổi thay. Đây là trạng thái “Niết-bàn tịch tịnh”.

Đôi khi chúng ta cảm thấy bực bội vì thiếu thốn lương thực, vì thất bại trong kinh doanh hay vì những tranh chấp cãi cọ. Đây là vì chúng ta thiếu sự hài hòa giữa chúng ta với các sự vật vô tri và với người khác. Tại sao chúng ta không hài hòa với nhau? Đây là vì chúng ta không hiểu được cái chân lý rằng không có cái gì có một ngã thể (Chư pháp vô ngã) hoặc chúng ta đã quên chân lý này. Chúng ta có thể đạt được hài hòa với những người khác một cách tự nhiên khi chúng ta nhớ chân lý rằng mọi sự vật, mọi người đều được thấm nhuần bằng cùng một năng lực sống lớn lao và rằng tất cả các sự vật đều liên hệ hỗ tương một cách kín đáo, và khi chúng ta sử dụng tốt nhất mỗi liên hệ hỗ tương này bằng cách từ bỏ cái ý niệm về ngã, tức là, bằng cách gia tăng mỗi liên hệ hỗ tương này để làm lợi cho chúng ta và cho những người khác. Khi hài hòa với những người khác, chúng ta có thể loại bỏ sự dư thừa và thiếu thốn, đấu tranh và xích mích, và có thể duy trì cái tâm an tịnh. Đây là trạng thái được diễn tả trong giáo pháp “Niết-bàn tịch tịnh”. Đây là một trạng thái lý

tường chỉ có thể đạt được bằng sự thể nghiệm hai giáo lý kia, “Chư hành vô thường” và “Chư pháp vô ngã”.

Các giáo lý Bát Chánh đạo và Lục Ba-la-mật dạy chúng ta sống thế nào để đạt được trạng thái “Niết-bàn tịch tịnh” và chúng ta nên thực hành các lời dạy của đức Phật để được như thế. Vì hai giáo lý này có liên hệ mật thiết với giáo lý Tứ Thánh đế nên sau đây cần giải thích vắn tắt các giáo lý này.

BÁT CHÁNH ĐẠO:

Bát Chánh đạo chính là thấy đúng (Chánh kiến, shò-ken), suy nghĩ đúng (Chánh tư duy, shò-shi), nói năng đúng (Chánh ngữ, shò-go), hành động đúng (Chánh nghiệp, shò-gyò), sống đúng (Chánh mạng, shò-myò), nỗ lực đúng (Chánh tinh tấn, shò-shòjin), ghi nhớ đúng (Chánh niệm, shò-nen) và Thiền định đúng (Chánh định, shò-jò). Nhiều giới điều và giáo pháp chứa những con số như Bát Chánh đạo - được nêu trong kinh điển Phật giáo. Đây là do vì vào thời đức Thích-ca-mâu-ni giảng pháp, người ta không thể ghi chép các giáo pháp của Ngài, nhưng cần phải nhớ những gì mà họ đã nghe. Do đó, đức Thích-ca đã dùng các con số khi giảng nhiều giáo lý khác nhau để người ta có thể dễ dàng ghi nhớ. Tuy nhiên, chúng ta cũng không cần phải quá câu nệ về các con số như thế.

Những ai thấy khó nhớ giáo pháp Bát Chánh đạo do cách chia tám như thế, có thể thấy dễ hiểu hơn bằng cách chia nó ra làm bốn phần. Phần thứ nhất là mục đích cơ bản của Bát Chánh đạo, tức thiết lập niềm tin đúng đắn vào một tôn giáo được xây dựng trên trí tuệ của đức Phật, nhận thức và lĩnh hội nguyên lý về Thực tướng của mọi Hiện hữu; phần thứ hai là có thái độ đúng đắn trong đời sống hằng ngày của chúng ta; phần thứ ba là có cách hành xử hằng ngày đúng đắn; và phần thứ tư là theo con đường đúng đắn trong việc thực hành giáo lý của đức Phật.

“Chánh kiến” nghĩa là từ bỏ cách nhìn quy ngã về các sự vật và có cái thấy đúng đắn của đức Phật. Nói một cách khác, đây là quy y Phật. “Chánh tư duy” nghĩa là không thiên về thái độ quy ngã đối với sự vật, mà suy nghĩ về sự vật một cách đúng đắn, từ một lập trường cao hơn. Chánh tư duy dạy ta từ bỏ “ba cái xấu về ý” (tam tướng) là dục, sân, hại và suy nghĩ về các sự vật một cách đúng đắn với cái tâm quảng đại như tâm đức Phật. Một cách rõ ràng hơn, ba cái xấu này là cái ý tham muốn (dục) chỉ nghĩ đến sự thù đắc riêng của mình; cái ý giận ghét (sân) không ưa thích khi sự việc không xảy ra như mình mong ước; và ý ác độc (hại) muốn được theo ý mình trong mọi sự.

Chánh kiến: Thấy mọi sự vật một cách đúng đắn,, được đặt căn bản trên trí tuệ của đức Phật,, nhận thức và hiểu nguyên lý về Thực tướng của mọi Hiện hữu.

Chánh tư duy: Suy nghĩ đúng đắn,, tránh được ba cái xấu về ý.

Chánh ngữ: Nói lời đúng đắn,, tránh được bốn cái xấu về miệng.

Chánh nghiệp : Hành động đúng đắn,, tránh được ba cái xấu của thân.

Chánh mạng: Kiếm được thức ăn,, thức mặc,, nhà ở và các nhu cầu hàng ngày theo cách đúng đắn.

Chánh tinh tấn:Không bao giờ làm điều xấu,, luôn luôn làm điều tốt.

Chánh niệm:Luôn luôn có niệm tưởng đúng đắn đến cả chính mình và người khác.

Chánh định: Luôn luôn nỗ lực để đạt Chánh pháp và an trú trong Chánh pháp.

BÁT CHÁNH ĐẠO

“Chánh ngữ” dạy chúng ta sử dụng ngôn từ đúng đắn trong đời sống hàng ngày và tránh “bốn sự xấu của miệng”: nói dối (lời nói giả dối), nói hai lưỡi, nói xấu (vu khống), nói bậy (lời nói không cần thận).

“Chánh nghiệp” nghĩa là sự ứng xử hàng ngày phù hợp với giới luật của đức Phật. Để được như thế, cần nhất là kèm chế “ba cái xấu của thân” làm trở ngại những hành động đúng: sát hại không cần thiết, trộm cắp, phạm dâm hay ngoại tình.

“Chánh mạng” nghĩa là thu đạt thức ăn, áo mặc, nhà ở và các nhu cầu khác của cuộc sống theo một cách đúng đắn. Chánh mạng dạy chúng ta không kiếm

sống bằng công việc nào gây phiền khổ cho người khác và bằng nghề vô ích cho xã hội, mà phải sống bằng sự thu nhập chính đáng mà chúng ta có được nhờ công việc đúng đắn, nhờ một nghề có ích cho người khác.

“Chánh tinh tấn” nghĩa là luôn hành xử đúng đắn, không lười biếng hay đi lệch khỏi con đường chân chánh, tránh những sai lầm như ba cái xấu về ý, bốn cái xấu về miệng và ba cái xấu về thân đã nêu trên.

“Chánh niệm” nghĩa là tu tập bằng cái tâm đúng đắn như đức Phật đã tu tập. Chỉ có thể thực sự bảo rằng chúng ta có cái tâm như đức Phật khi nào chúng ta có một cái tâm chân chánh không chỉ riêng đối với chính mình mà cả đối với những người khác, và hơn nữa, đối với mọi sự vật. Nếu chúng ta cứ hy vọng rằng chỉ chúng ta là đúng thì chúng ta sẽ trở thành kẻ ngoan cố và tự mãn bị đời xa lánh. Chúng ta không thể bảo rằng chúng ta có cái tâm như đức Phật nếu chúng ta không chú tâm vào hết thảy mọi sự vật trong vũ trụ với một cái tâm thanh tịnh và chính đáng.

“Chánh định” nghĩa là luôn luôn quyết định tin tưởng giáo lý của đức Phật và không bị dao động vì mọi thay đổi về hoàn cảnh. Chánh định dạy chúng ta kiên trì tu tập giáo lý của đức Phật.

Nhìn chung, học thuyết Bát Chánh đạo là giáo lý trở cho chúng ta con đường chân chánh để sống cuộc sống hằng ngày.

LỤC BA-LA-MẬT (Sáu sự toàn hảo):

Giáo pháp này dạy chúng ta về sáu loại tu tập mà chư Bồ-tát cần theo để đạt chứng ngộ. Sáu Ba-la-mật là bố thí (sự cho, juse), trì giới (giữ gìn giới luật, jikai), nhẫn nhục (sự kiên nhẫn, miniku), tinh tấn (sự nỗ lực để tiến bộ, shòjin), Thiên định (zenjò) và trí tuệ (chie).

Bồ-tát là một vị không như Thanh văn hay Duyên giác, không chỉ mong cầu dập tắt ảo tưởng của riêng mình mà còn để cứu độ những kẻ khác nữa. Do đó, giáo pháp Lục Ba-la-mật có mục tiêu là cứu độ hết thảy chúng sanh.

Tu bố thí là thứ nhất trong giáo pháp này. Có ba loại bố thí: bố thí tài sản vật chất, bố thí Pháp và bố thí sự vô úy (không sợ hãi, thân thể). Bố thí thứ nhất là cho người khác tiền bạc, của cải. Bố thí thứ hai chỉ sự dạy dỗ người khác một cách đúng đắn. Và bố thí thứ ba là gỡ bỏ những ưu tư, khổ đau của người khác bằng nỗ lực của chính mình. Không ai là không thể thực hiện một hình thức bố thí nào đó. Dù cho một người có nghèo khổ đến đâu, người ấy cũng có thể bố thí cho những người còn tệ hơn mình hay có thể giúp vào việc công ích bằng sự bố thí dù nhỏ nhặt, nếu người ấy muốn. Ngay cả một người hoàn toàn

không thể làm được như thế, người ấy cũng có thể có ích cho kẻ khác và cho xã hội bằng cách phục vụ. Một người có kiến thức hay trí tuệ về một lãnh vực nào đó hẳn cũng có thể dạy những người khác hay dẫn dắt họ ngay cả trường hợp người ấy không có tiền hay bị trở ngại về thể chất. Dù cho một người có hoàn cảnh hạn hẹp cũng có thể thực hiện bố thí Pháp. Nói lên kinh nghiệm riêng của mình cho người khác cũng có thể là một sự bố thí Pháp. Chỉ bảo người khác về một toa thuốc hay chỉ đan may chẳng hạn, cũng có thể là một cách bố thí Pháp.

Điều cần là chúng ta phải làm sao để có ích cho người khác do thực hiện ba loại bố thí này trong phạm vi khả năng của chúng ta. Không cần phải nói, nếu chúng ta thực hiện cả ba loại bố thí ấy thì thật không gì tốt bằng bố thí là điều thứ nhất trong các tu tập của vị Bồ-tát, điều này rất có ý nghĩa.

Tu tập về trì giới là Ba-la-mật thứ hai trong sáu Ba-la-mật. Trì giới dạy chúng ta rằng chúng ta không thể thực sự cứu độ người khác nếu chúng ta không tháo bỏ những ảo tưởng của chính chúng ta nhờ giới luật mà đức Phật đã ban bố và dạy rằng chúng ta cần phải tự toàn hảo mình bằng cách sống một cuộc sống chánh trực. Tuy nhiên, chúng ta không nên nghĩ rằng chúng ta không thể dẫn dắt người khác là vì chính chúng ta không toàn hảo. Chúng ta không thể tiến bộ nếu chúng ta đoạn tuyệt với những người khác trong nỗ lực sống cho đúng đắn. Điểm chủ yếu của việc nắm giữ giới luật (trì giới) là phục vụ người

khác. Chúng ta càng làm gì cho người khác thì chúng ta càng có thể nâng cao mình lên, và chúng ta càng nâng cao mình lên thì chúng ta càng có thể phục vụ người khác. Cái này tăng cường cho cái kia vậy.

Ba-la-mật thứ ba là nhẫn nhục, một đức tính đặt biệt quan trọng đối với người ngày nay. Đức Thích-ca-mâu-ni có tất cả các đức hạnh và thành Phật do Ngài kiên trì tu tập. Dù rằng chỉ nhấn mạnh đến một trong những đức hạnh của Ngài là có tội với Ngài, nhưng đức hạnh lớn nhất của đức Phật đối với tư cách như một con người hình như vẫn là sự độ lượng của Ngài. Tiểu sử của đức Thích-ca-mâu-ni mà ta đọc hay do kinh kể thế nào đi nữa thì ta cũng không thấy ghi rằng đức Phật đã từng giận dữ. Dù Ngài bị ngược đãi nặng nề hay dù các đệ tử Ngài nhẫn tâm chống lại Ngài và bỏ Ngài mà đi, Ngài vẫn luôn luôn thân ái, từ bi.

Nếu tôi được yêu cầu giải thích đặc tính này của đức Phật với tư cách một con người bằng một biểu từ đơn giản thì tôi sẽ không ngần ngại đáp rằng “một con người hoàn toàn độ lượng”. Do đó, tôi nghĩ rằng không có hành động nào làm cho đức Phật Thích-ca buồn hơn là khi chúng ta trở nên giận dữ về điều gì và trách mắng người khác hay khi chúng ta khiển trách người khác vì những sai lầm của chính chúng ta. Tốt hơn hết, chúng ta nên giữ đừng phạm những hành động như thế đối với nhau. Một cách vắn tắt, nhẫn nại là tính độ lượng. Một khi chúng ta kiên nhẫn

theo sự tu tập của chư Bồ-tát, chúng ta không còn trở nên giận dữ hay trách mắng kẻ khác hay đối với mọi sự vật trong vũ trụ. Chúng ta có thể than phiền về thời tiết khi trời mưa và cảm nhận về bụi bặm khi chúng ta gặp buổi đẹp trời. Tuy nhiên, nhờ nhẫn nại, chúng ta được một tâm trí bình lặng thanh thản thì chúng ta biết ơn cả mưa lẫn nắng. Rồi thì lòng chúng ta trở nên tự tại với mọi thay đổi trong hoàn cảnh của chúng ta.

Bố thí : “Khiến người keo kiệt khởi tâm bố thí”: Chân thành phục vụ cộng đồng và những người khác

Trì giới : “Khiến người kiêu mạn khởi tâm giữ các giới điều”: Gỡ bỏ cái tâm kiêu mạn,, tự nhắc nhở và điều ngự mình.

Nhẫn nhục : “Khiến người nóng tính khởi tâm nhẫn nhục”: Loại bỏ sự giận dữ mà chịu đựng.

Tinh tấn : “Khiến người lười biếng khởi tâm tinh tấn”: Nỗ lực không ngừng.

Thiền định : “Khiến người xao lãng khởi tâm Thiền định”: Thanh tịnh tâm và không bị dao động.

Trí tuệ: “Khiến người si muội khởi tâm trí tuệ”: Loại bỏ định kiến và lối suy nghĩ tệ hại nhờ phán đoán đúng đắn.

LỤC BA-LA-MẬT

Khi chúng ta tiến xa hơn, không những chúng ta sẽ không có cảm thọ về giận dữ và thù ghét đối với những kẻ gây thương tổn, sỉ nhục, hay phản bội chúng ta mà chúng ta lại còn tích cực mong mỏi được giúp đỡ họ. Mặt khác, chúng ta sẽ không bị dao động vì sự tăng bốc hay ca ngợi điều tốt mà chúng ta có thể làm, nhưng chúng ta sẽ yên lặng suy nghĩ về hành xử của chúng ta. Chúng ta sẽ không cảm thấy cao hơn người khác, nhưng chúng ta sẽ giữ thái độ khiêm tốn khi mọi sự được sông sẻ. Tất cả những thái độ này phát sinh từ sự nhẫn nhục. Trạng thái tâm thức này là đỉnh điểm của sự tu tập nhẫn nhục. Dù chúng ta không thể đạt ngay liền cái trạng thái tâm thức như thế, chúng ta cũng đạt được một thái độ từ bi đối với những ai gây khó khăn cho chúng ta mà ta không ngờ tới. Ít ra chúng ta cũng phải tiến đến mức độ này. Nếu loại nhẫn nhục này được mọi người trên khắp thế giới thực hành thì chỉ riêng như thế cũng sẽ thiết lập được hòa bình và khiến loài Người được hạnh phúc hơn vô cùng.

Ba-la-mật thứ tư trong Sáu Ba-la-mật là tinh tấn. Tinh tấn nghĩa là tiến thẳng lên một mục tiêu quan trọng mà không bị xao lãng vì những sự việc nhỏ nhặt. Chúng ta không thể bảo rằng chúng ta tinh tấn khi ý tưởng và hành xử của chúng ta không trong sạch, dù cho chúng ta nỗ lực học hành tu tập giáo lý của đức Phật. Ngay cả khi chúng ta nỗ lực học hành tu tập, đôi khi chúng ta vẫn không đạt kết quả tốt, hoặc còn có thể thu đạt những hiệu quả bất lợi hoặc bị trở

ngại trong việc tu hành do bởi những người khác; đây chỉ là những bóng ma, sẽ biến mất đi khi lặng gió. Do đó, một khi chúng ta đã quyết định tu Bồ-tát đạo, chúng ta cần phải duy một lòng tiến đến chí hướng của chúng ta mà không đi lệch. Đây gọi là tinh tấn.

Ba-la-mật thứ năm trong sáu Ba-la-mật là Thiên định, tiếng Sanskrit là Dhyàna và tiếng Nhật là Zenjò. Zen nghĩa là “cái tâm tĩnh lặng” hay “tinh thần bất khuấy”, và jò là trạng thái có được cái tâm tĩnh lặng, không dao động. Điều quan trọng là không những chúng ta phải nỗ lực thực hành giáo lý của đức Phật mà chúng ta còn phải nhìn hết sự vật bằng một cái tâm tĩnh lặng và suy nghĩ về sự vật cho đúng. Được thế chúng ta mới có thể thấy cái khía cạnh chân thực của mọi sự vật và tìm ra được đường lối đúng đắn để đối phó với chúng.

Cách nhìn đúng về các sự vật và năng lực nhận định cái khía cạnh chân thật của tất cả các sự vật là trí tuệ - Ba-la-mật thứ sáu trong Sáu Ba-la-mật. Ý nghĩa của từ này không được giải thích ở đây vì đã được bàn ở trang 44. Chúng ta không thể cứu người khác nếu không có trí tuệ. Hãy giả dụ rằng có một thanh niên cùng khổ nằm bên đường. Và giả như chúng ta cảm thấy thương hại anh ta và cho anh ta một ít tiền mà không nghĩ đến hậu quả thế nào. Nếu anh ta hơi nghiện ma túy thì sao ? Anh ta sẽ chộp lấy số tiền được cho ấy mà dùng để mua ma túy. Như thế, anh ta có thể trở nên nghiện nặng, kể cả nghiện đến thâm

căn. Nếu chúng ta trao anh ta cho công an thay vì cho anh ta tiền, anh ta sẽ được gửi đến một bệnh viện và có thể bắt đầu cuộc đời trở lại. Đây là loại sai lầm mà chúng ta có thể mắc phải khi thực hiện bố thí mà không có trí tuệ. Dù đây là một trường hợp cực đoan, những trường hợp tương tự ở một mức độ nhẹ hơn vẫn xảy ra vào mọi lúc. Do đó, dù ta có thể làm gì có ích cho kẻ khác hay thực hành thiện hạnh để cứu giúp họ, nhưng nếu ta không có trí tuệ thực sự thì lòng từ ái hay tử tế của chúng ta cũng chỉ là vô hiệu quả. Không có hiệu quả thì lòng từ ái của chúng ta có thể có kết quả gây hại. Do đó, trí tuệ là điều kiện tuyệt đối cần thiết trong việc tu tập Bồ-tát đạo.

Bây giờ, hãy quay trở lại Phẩm 1 của kinh Pháp Hoa. Ngài Văn-thù (Manjusri) nói tiếp với Bồ-tát Ma-ha-tát Di-lặc (Maitreya) và tất cả các vị Đạo sư khác: “Này các Thiện nam tử ! Vì vậy đức Như Lai Nhật Nguyệt Đăng Minh giảng Pháp riêng cho những ai mong được là Thanh văn hay Duyên giác và Ngài cũng giảng Pháp thích hợp với hàng Bồ-tát. Ngài khiến chư vị đạt Toàn giác và thành tựu Toàn trí. Lại nữa, có một đức Như Lai, cũng tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh cũng giảng cùng Pháp ấy, và lại nữa, một đức Như Lai, cũng tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh, cũng giảng như thế; và cũng bằng cách như thế, có hai vạn đức Như Lai, thầy đều mang cùng một tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh.

“Trước khi đức Như Lai sau cùng trong chư Như Lai này xuất gia, Ngài là một vị vua và có tám vị vương

tử. Tất cả các hoàng tử này nghe rằng cha mình đã xuất gia và đạt Toàn giác bèn từ bỏ vương vị mà theo vua cha, xuất gia, vun trồng thiện căn vào các thời của muôn ức đức Phật. “Bấy giờ đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh giảng bộ kinh Đại thừa tên là Vô Lượng Nghĩa, tức là Giáo pháp mà chư Bồ-tát được thuyết dạy và được chư Phật hộ niệm. Khi giảng kinh này xong, Ngài liền thu nhiếp đại chúng, ngồi kiết-già và nhập định.

Bấy giờ mưa hoa đẹp rải lên chư Phật và hết thảy đại chúng. Ngay khi toàn cõi Phật rung động theo nhiều cách khác nhau, đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh phóng hào quang từ vòng lông trắng giữa hai mày chiếu sáng mười tám ngàn Phật độ ở phương Đông, giống như các cõi Phật đang được thấy đây vậy.

“Này Di-lặc, nên biết rằng bấy giờ trong hội chúng có nhiều Bồ-tát vui mừng muốn nghe Pháp. Tất cả các Bồ-tát này chứng kiến ánh hào quang kỳ diệu này, muốn biết nguyên nhân và lý do của nó. Bấy giờ có vị Bồ-tát tên Diệu Quang vốn có tám trăm đệ tử. Khi đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh xuất định, do bởi Bồ-tát Diệu Quang, Ngài thuyết kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa, nhờ đó chư Bồ-tát được thuyết dạy và kinh được chư Phật hộ niệm trong tâm. Trong sáu trăm ngàn năm, Ngài không đứng lên khỏi chỗ ngồi và suốt trong những năm dài này, thính chúng vẫn ngồi tại chỗ, thân tâm không lay động, nghe đức Phật thuyết giảng mà nghĩ rằng đây chỉ bằng khoảng thời gian một bữa ăn”.

Đoạn trên kể rằng có hai vị đức Như Lai kế tiếp nhau, tất cả đều mang cùng một tên và thể hiện cùng một chức năng (Như Lai, Tathagata, nghĩa là “vị đã đến từ chân lý” và là một trong những danh hiệu của đức Phật). Vị Phật cuối cùng của chư Phật này giảng kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa. Ngài giảng liên tục trong sáu trăm ngàn năm, nhưng các thánh giả trong hội chúng nghĩ rằng đây chỉ bằng khoảng thời gian ngắn của một bữa ăn. Sự giải thích đầy đủ về ý nghĩa thực sự của câu chuyện này sẽ được nêu trong phần bàn về phẩm 16. “Như Lai Thọ Lượng”. Tuy nhiên, một cách vắn tắt, câu chuyện kỳ bí này chứng minh một cách rõ ràng rằng sự chứng ngộ thực sự là một chân lý vĩnh cửu ở mọi nơi và không bị ảnh hưởng bởi thời gian và không gian.

Ngài Văn-thù nói tiếp: “Sau khi giảng kinh này, đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh tuyên bố với hết thảy hội chúng: “Hôm nay, vào lúc nửa đêm, đức Như Lai sẽ nhập Vô dư Niết-bàn”. Sau khi đức Phật nhập diệt, Bồ-tát Diệu Quang đã ghi nhớ kinh Diệu Pháp Liên Hoa, liên tục diễn giải kinh này cho mọi người.

“Bồ-tát Diệu Quang có một đệ tử tên là Cầu Danh. Người đệ tử này rất ham danh lợi, và dù ông ấy luôn đọc tụng nhiều kinh mà không thâm nhập thu nhiếp được kinh nào, hầu như ông quên mất hết. Do đó ông mang tên Cầu Danh. Người này cũng do đã vun trồng nhiều thiện căn nên có thể gặp được vô lượng đức Phật mà kính bái, tôn sùng, tôn vinh và ca tụng. Nay Di-lặc, hãy nên biết, Bồ-tát Diệu Quang lúc bấy

giờ chính là tôi đây, trong khi Bồ-tát Cầu Danh chính là ngài vậy.

“Giờ đây, tôi thấy điềm lành này cũng không khác điềm lành ngày xưa. Do đó, tôi xét nghĩ rằng đức Như Lai đây sẽ thuyết giảng kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa. Nay các Thiện nam tử, hãy chấp tay và nhất tâm mà chờ Ngài thuyết giảng, chắc chắn Ngài sẽ thuyết giảng rốt ráo chân lý cho chúng ta và sẽ làm thỏa mãn người cầu đạo”.

Ngài Văn-thù kết thúc bài giảng như thế, rồi lập lại nội dung bài thuyết giảng bằng lời kệ. Đến đây, phẩm 1 chấm dứt. Điều sâu sắc nhất trong phẩm này là giá trị vô cùng của các năng lực tâm linh của đức Phật.

Điều được diễn tả sống động trong câu chuyện về đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh sau cùng là sự kiện đức Phật Thích-ca-mâu-ni biết rằng sắp đến lúc Ngài nhập Niết-bàn, đã quyết định để lại các kinh nghiệm quan trọng nhất về sự chứng ngộ của Ngài cho hậu thế. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng bấy giờ thân thể Ngài đã quá yếu vì bệnh và vì tuổi già. Dù vậy, Ngài vẫn bắt đầu thuyết giảng Pháp rộng lớn, sâu xa của kinh Pháp Hoa, giáo lý mạnh mẽ nhất, tích cực nhất và xác quyết nhất của đời Ngài. Chúng ta phải cúi mình trước sự vĩ đại của năng lực tâm linh và sự thâm sâu của sự chứng ngộ của Ngài. Và chúng ta chớ quên rằng năng lực tâm linh của Ngài phát xuất từ lòng từ bi đối với những kẻ chưa sinh ra thuộc đời sau.

Phẩm 2: Phương tiện

Được gọi là cốt lõi của Tích môn, phẩm quan trọng này là mấu chốt của giáo pháp của đức Phật trong nửa đầu của bộ kinh Pháp Hoa. Nhan đề tiếng Nhật của phẩm này là “Hòben” (Phương tiện), một từ ghép gồm hai chữ, hò (phương) và ben (tiện). Hò nguyên nghĩa là “vuông” nhưng có khi nghĩa là “đúng”. Ben nghĩa là “phương pháp” hay “phương tiện”. Do đó, hòben nghĩa là “phương pháp đúng” hay “phương tiện đúng”. Tục ngữ Nhật Bản có câu Uso mo hòben (một lời nói dối có thể thích hợp), lỗi hiểu từ này đã bị lệch với ý nghĩa thực sự của nó, thật là đáng tiếc. Từ hòben vốn là nhằm trở một ý niệm, “một phương pháp soi sáng áp dụng thích hợp cho người hay cho trường hợp”. Nếu chúng ta không nhớ cái nghĩa gốc của nó thì chúng ta không thể hiểu chương này một cách đúng đắn được.

Khi ngài Văn-thù báo trước rằng “Trong lần thuyết giảng cuối cùng, chắc chắn đức Phật sẽ giảng về vô thượng Bồ-đề mà Ngài đã đạt được” thì tất cả hội chúng đều náo nức chờ đức Phật mở đầu bài thuyết giảng. Bảy giờ đức Thế Tôn lặng lẽ và sáng suốt xuất định và hỏi ngài Xá-lợi-phất: “Vì chư Phật có thể nhập vào trạng thái chân thực của mọi sự vật, trí tuệ của chư vị rất thâm sâu và vô lượng. Môn trí tuệ của chư vị thì khó hiểu và khó nhập, hàng Thanh văn và Bích chi không thể lĩnh hội được. Vì sao? Vì chư Phật đã từng thân thiết với vô số chư Phật mà thực hành trọn vẹn Pháp vô lượng của hết thầy chư Phật một cách dũng mãnh và nhiệt tâm, đã thăng tiến và nổi danh khắp chốn.

“Vì chư Phật đã thành tựu Pháp thâm sâu, chưa từng có nên những ai không tu tập Pháp này một cách thâm sâu thì không thể hiểu được ý nghĩa của Pháp này. Chư Phật cũng đã thuyết giảng Pháp này bằng nhiều cách khác nhau khi có cơ hội thuận tiện; người nghe rất khó hiểu ý định thực sự của chư Phật và rất khó hiểu chư vị thuyết giảng như thế là nhằm mục đích gì.

“Này Xá-lợi-phất ! Từ khi Ta thành Phật, bằng nhiều lập luận, nhiều thí dụ, Ta đã thuyết giảng rộng rãi, và bằng vô số phương tiện thiện xảo khiến chúng sanh xa lìa những ý niệm vị ngã [mọi thủ chấp]. Vì sao ? Vì Như Lai viên mãn toàn hảo trong phương pháp dẫn đạo chúng sanh, trong sự thiện xảo và năng lực của Ngài để nêu rõ trạng thái thực sự của mọi sự vật [pàramitā, ba-la-mật hay sự toàn hảo của trí tuệ].

“Xá-lợi-phất ! Trí tuệ của Như Lai thì rộng lớn, sâu xa; Như Lai có thể thấy rõ hết thảy từ quá khứ vô lượng đến vị lai vô lượng. Ngài có bốn tâm lớn sau đây (Tứ vô lượng tâm) mà một người bình thường không thể nào tưởng tượng được: đức từ vô lượng [mong muốn rằng đời mình làm cho những người khác hạnh phúc], đức bi vô lượng [mong muốn rằng công hạnh của mình gỡ bỏ nỗi khổ đau của những người khác], đức hỷ vô lượng [niềm vui khi thấy người khác được hạnh phúc] và đức xả vô lượng [cái tâm từ bỏ cả ý niệm trả thù vì bị người khác gây hại lẫn thủ chấp vào sự đền bù cho hành vi tốt của mình]. Tri kiến của Ngài không bị chướng ngại; năng lực, sự vô úy, Thiên định, giải thoát, tam muội của Ngài

khiến Ngài nhập vào các cảnh giới vô biên và thành tựu hết thảy các Pháp chưa từng có”.

“Xá-lợi-phất ! Như Lai có thể phân biệt những người nghe, có thể giảng pháp một cách khéo léo cho từng người, dùng lời nhu hòa và khích lệ mọi người. Xá-lợi Phất ! Nói một cách cơ bản, đức Phật đã thành tựu trọn vẹn Pháp vô lượng, vô biên và chưa từng có.”

BA LẦN THỈNH HỎI VÀ BA LẦN TỪ CHỐI:

Bấy giờ bỗng nhiên đức Thế Tôn yên lặng. Một lát sau, Ngài lại nói: “Thôi đủ rồi, Xá-lợi-phất, không cần nói nữa. Vì sao ? Vì Pháp mà đức Phật đã thành tựu là Pháp chủ yếu chưa từng có và khó hiểu. Chỉ có Phật cùng với Phật mới thấu hiểu chân tướng của tất cả các Pháp, tức là mọi hiện hữu có hình thái như thế (như thị tướng), bản tính như thế (như thị tính), biểu hiện như thế (như thị thể), năng lực như thế (như thị lực), hành tác như thế (như thị tác), nguyên nhân như thế (như thị nhân), duyên có như thế (như thị duyên), kết quả như thế (như thị quả) báo đáp như thế (như thị báo) và toàn bộ nền tảng rốt ráo như thế (như thị bản mạt cứu cánh)”.

Mười phạm trù này được gọi là học thuyết Thập Như thị (jù-nyoze) vì chúng gồm mười thuật ngữ đằng trước có từ “như thị”. Học thuyết Thập Như thị là chân lý áp dụng cho tất cả mọi sự vật trong vũ trụ,; và khái niệm “Ba Ngàn (Thế giới) trong Một Niệm” (ichinen sanzen; Nhứt niệm tam thiên) khởi từ học thuyết này chính nó là chân lý được đức Phật thuyết dạy. Nhưng khi mà đức Phật

Thích-ca-mâu-ni do dự trình bày học thuyết này thì đối với chúng ta, sự giảng giải đầy đủ về giáo lý này ở đây có thể gây nhầm lẫn hơn là soi sáng người đọc. Do đó, học thuyết này sẽ được giải thích đầy đủ sau (các trang 243-248)

Bây giờ, Thế Tôn muốn trùng tuyên giáo lý này, đọc phần sau đây bằng kệ: “Trí tuệ của đức Phật thì vô lượng. Đây không phải là một trí tuệ mà Ta dễ dàng đạt được bằng sự học nhanh chóng mà là cái trí tuệ mà sau cùng Ta sở đắc sau khi đã theo vô số chư Phật trong thời xa xưa và đã đi trọn những con đường chân chánh. Nói một cách khác, đây là trí tuệ tối thượng mà Ta đã có thể đạt được bằng tu tập tâm thức không ngừng.

“Không thể theo ai mà lường biết được trí tuệ của đức Phật - Những người được gọi là người có trí nhất trong nhiều người khác, những vị Bích chi đã đạt ngộ bằng kinh nghiệm của chính mình, những vị Bồ-tát mới phát nguyện sẽ đạt ngộ như đức Phật cùng lúc với mọi người, và những vị Bồ-tát đã thăng tiến nhiều trong tu tập đến nỗi không còn thối thất.

“Giờ đây Ta đã hoàn toàn đạt Pháp thâm sâu và vi diệu như hết thảy chư Phật trong vũ trụ. Dù chư Phật này thuyết giảng nhiều giáo pháp khác nhau nhưng căn bản của các giáo pháp ấy vẫn giống nhau. Các giáo pháp của chư Phật luôn luôn chỉ gồm một chân lý căn bản dù cho lời của chư Phật có khác nhau đi nữa. Ông phải nhớ sự việc này, những cách thức khác nhau để diễn tả chân lý căn bản này, tức là những sức phương tiện của đức

Phật, thì rất quan trọng và rất quý giá. Để giải thoát những người sơ học tìm chứng ngộ khỏi những huyễn hoặc, khổ đau trong đời sống hàng ngày, Ta đã dùng giáo pháp Tam thừa: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa. Đây là nhằm nêu tỏ sự lớn lao của sức phương tiện của đức Phật”.

Nghe đức Phật thuyết giảng như thế, mọi người đang có mặt trong đại chúng đều tự hỏi tại sao đức Thế Tôn bây giờ lại ca tụng nhiều lần phương tiện thiện xảo như vậy. Mọi người đều nghĩ: “Bấy lâu nay đức Phật dạy chúng ta giải thoát bằng giáo lý nêu rằng mọi hiện tượng trên thế giới luôn luôn thay đổi, và cuối cùng chúng ta đã đạt được trạng thái tâm thức như thế sau khi nỗ lực tối đa để tu tập. Thế mà giờ đây đức Phật lại dạy rằng những ai ở trong trạng thái tâm thức như thế thì không thể hiểu được trí tuệ của đức Phật. Chúng ta không thể hiểu được thực nghĩa của lời Ngài dạy”. Do đó mọi người đều bị bối rối.

Bấy giờ ngài Xá-lợi-phất biết được mối nghi trong tâm của những người đang hiện diện trong đại chúng và chính ngài cũng không nắm chắc ý nghĩa của lời đức Phật dạy nên bạch đức Phật: “Bạch Thế Tôn, nguyên nhân nào, lý do nào khiến Thế Tôn nhiệt liệt ca ngợi phương pháp thiện xảo tối thượng và diệu pháp thâm sâu, khó hiểu của chư Phật? Trước đây con chưa từng nghe đức Phật có bài thuyết giảng nào như thế. Bây giờ hết thảy đại chúng đều nghi ngờ. Xin Thế Tôn giải thích sự việc này”.

Thế rồi ngài Xá-lợi-phất muốn nhấn mạnh điều ngài đã bạch, đã nói lại điều ấy bằng kệ. Nhưng đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất: “Thôi đủ rồi, thôi đủ rồi, không cần gì phải nói nữa. Nếu Ta giảng về điều này thì hết thảy mọi cõi trời và người sẽ hoảng hốt, rối rắm và nhụt chí tu tập. Ta không giảng thì tốt hơn”.

Ngài Xá-lợi-phất hết sức nôn nóng được biết chân lý và không ngại thỉnh đức Phật thuyết giảng. Ngài lại bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn, xin Ngài giải thích điều ấy ! Xin Ngài giải thích điều ấy ! Vì sao ? Vì trong hội chúng này có rất nhiều chúng sinh đã từng thấy chư Phật, nhận thức của chư vị rất sắc bén và trí tuệ của chư vị rất sáng suốt. Nếu họ nghe đức Phật dạy, họ sẽ kính cẩn tin theo và tu tập”.

Đức Phật lại dạy: “Thôi đủ rồi, Xá-lợi-phất ! Nếu Ta giảng vấn đề này thì những kẻ kiêu mạn sẽ nghi ngờ về nó và có thể cười nhạo rằng họ không thể tin theo được”.

Ngài xá-lợi-phất vẫn kiên trì, một lần nữa, lại thỉnh cầu đức Phật như trên. Đức Phật chăm chú nhìn ngài Xá-lợi-phất một lát. Thế rồi đức Phật gật đầu thỏa ý, Ngài hỏi Xá-lợi-phất: “Xá-lợi-phất! Vì Ông đã ba lần ân cần hỏi, làm sao Ta có thể từ chối mà không nói được ? Ta sẽ phân tích và giảng giải cho Ông. Bây giờ Ông hãy chăm chú lắng nghe, suy nghĩ và ghi nhớ !”

NĂM NGÀN NGƯỜI RỜI BỎ HỘI CHÚNG:

Sau khi đức Thế Tôn dạy như thế, khoảng năm ngàn Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di trong hội chúng liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, cúi lễ đức Phật và rút lui. Đây là vì gốc tội trong những người này quá sâu và tính kiêu mạn của họ quá lớn đến nỗi họ tưởng rằng họ đã đạt điều mà họ chưa đạt, đã chứng điều mà họ chưa chứng. Vì làm tưởng như thế nên họ không ở lại.

Đức Thế Tôn yên lặng và không can ngăn họ. Đây là vì Ngài nghĩ rằng dù Ngài có ép họ ở lại, họ cũng không thể hiểu giáo pháp của Ngài và có thể tạo kết quả xấu nghịch. Ngài cũng xét thấy rằng trong tương lai sẽ có lúc họ mong cầu một giáo pháp chân thực và sẽ phát triển khả năng đúng lúc để hiểu giáo pháp ấy. Việc Ngài sẽ giảng pháp cho họ vào lúc ấy sẽ là con đường nhanh nhất để cứu độ họ.

Thoạt nhìn, thái độ của đức Phật có vẻ như tỏ ra thờ ơ với những người khác, nhưng thâm tâm Ngài tràn đầy đại trí tuệ, đại từ bi của đức Phật. Điều này lại càng rõ ở tình tiết nêu ở phẩm 8: “Năm trăm đệ tử được thọ ký” (Ngũ bách đệ tử thọ ký): khi Ngài bảo trước cho rất nhiều vị A-la-hán rằng các vị sẽ thành Phật tùy theo sự tu tập của mình, Ngài bảo cùng ngài Ca-diếp (Kà'syapa): “Hàng Thanh văn kia cũng sẽ như họ. Đối với những người không ở trong hội chúng này, Ông hãy tuyên thuyết lời Ta cho họ”. Lời của đức Phật “những người không ở trong hội chúng này” trở vào năm trăm vị Tỳ-kheo đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi và rời bỏ hội chúng trước. Sự việc Ngài chủ ý không ngăn cản họ lúc ấy chứng tỏ năng lực lớn lao của Ngài về phương tiện thiện xảo.

Khi các Tỳ-kheo kiêu mạn đã ra đi và chỉ những người tinh cần cầu tìm chân lý ở lại trong hội chúng, đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất: “Người ta nói hoa ưu-đàm (udumbara) trong ba ngàn năm mới được nhìn thấy một lần. Diệu pháp mà Ta đang giảng cho Ông cũng hiếm được nghe cũng như hiếm được trông thấy hoa ưu-đàm nở. Hết thầy chư Phật chỉ thuyết giảng khi xét thấy đúng thời. Hết thầy các Ông đã gặp được cơ hội rất tốt. Nay Xá-lợi-phất, tất cả các Ông hãy tin Ta; trong giáo lý của đức Phật, không có lời nào là sai lạc. Bây giờ hãy lắng nghe giáo lý của Ta.

“Đức Phật giảng pháp bằng vô số phương tiện thiện xảo với nhiều lập luận, nhiều thí dụ khác nhau. Không thể hiểu rõ mục đích việc thuyết pháp này được. Thực tế là chư Phật, Thế Tôn xuất hiện ở thế gian chỉ nhằm để thuyết giảng một đại sự nhân duyên. Đại sự nhân duyên ấy là gì ? Đây chỉ là vì chư Phật muốn khiến người ta hiểu đây là mục đích mà họ sống - tức là, Phật-tri kiến. Nếu mọi người hiểu được thì sẽ thành Phật và sẽ có thể đạt hạnh phúc chân thật.

“Để đạt được mục đích này, hết thầy chúng sanh trước hết phải hiểu rằng tất cả họ đều có Phật tính. Khi họ hiểu được rằng họ có bản tính như bản tính của đức Phật thì họ sẽ từ bỏ những tư tưởng ích kỷ nhỏ nhen và sẽ có tâm thanh tịnh. Chư Phật xuất hiện ở đời vì muốn khai mở cho hết thầy chúng sanh thấy Phật-tri kiến. Đối với những ai hiểu được Phật-tri kiến, chư Phật muốn chỉ cho họ mà nêu rõ thế giới là gì trong mắt của đức Phật và trong trí của Ngài. Sau khi đã hiểu được thực tướng của

thế giới, nếu họ có Phật-tri kiến, họ sẽ nhận ra rằng thế giới này là một cõi tịch lặng, bình an, không có khổ đau. Chư Phật xuất hiện ở đời vì muốn khiến tất cả chúng sanh ngộ Phật-tri kiến. Nhưng các chúng sanh tự nhiên không thể đạt được trạng thái tâm thức như thế. Đây là một trạng thái tâm thức mà họ chỉ có thể đạt được khi họ nỗ lực tinh cần tu tập. Chư Phật xuất hiện ở đời vì muốn tất cả chúng sanh nhập vào con đường của Phật-tri kiến.

“Bằng phương tiện thiện xảo để khai mở cho tất cả các chúng sanh thấy Phật-tri kiến, tỏ rõ Phật-tri kiến cho họ, để họ thông hiểu Phật-tri kiến và để họ nhập vào con đường của Phật-tri kiến; chư Phật muốn tất cả các chúng sanh đạt được Phật-tri kiến và chư vị dạy rằng người ta phải thực sự hiểu mục đích mà người ta sống. Chư Phật chỉ nhằm độc nhất cái mục đích lớn lao này mà xuất hiện ở đời”.

MỘT VỊ PHẬT CHỈ DẠY CHO CHƯ BỒ-TÁT:

Sau khi thuyết giảng như thế, đức Phật nghiêm giọng nói với ngài Xá-lợi-phất: “Đức Phật Như Lai chỉ giáo hóa cho các vị Bồ-tát mà thôi”.

Chúng ta có thể hiểu câu ấy là: “Đức Phật chỉ dạy cho các vị Bồ-tát mà thôi, do đó hàng Thanh văn và Duyên giác không phải là các đệ tử thực sự của đức Phật”. Chúng ta cũng có thể nghĩ rằng câu này có phần mâu thuẫn với lời đức Phật đã dạy: “Chư Phật xuất hiện ở đời để khiến hết thảy các chúng sanh thể hội chân lý”. Tuy

nhien, khi xét kỹ ý nghĩa những lời dạy của Ngài, chúng ta hiểu ra rằng chúng luôn luôn phù hợp nhau.

Trong các giáo lý của đức Phật có nhiều giáo lý có vẻ mâu thuẫn nhau. Nhiều giáo lý hình như mâu thuẫn nhau cũng được tìm thấy trong kinh Pháp Hoa. Tuy nhiên, đức Phật không bao giờ nêu những khẳng định mâu thuẫn trong các giáo lý của Ngài. Ngài chỉ nói thẳng chứ không quanh co. Do có cái nhìn hẹp hòi về những lời của Ngài nên chúng ta không thể đoán được những lời ấy ẩn chứa ý nghĩa lớn lao nào và do đó chúng ta nghĩ rằng chúng chứa đựng những mâu thuẫn. Khi hiểu các lời Ngài một cách hạn hẹp, chúng ta sẽ bị nhầm lẫn và nghĩ rằng “Ta không thể hiểu được các giáo lý của đức Phật” hoặc “không thể liên kết các giáo lý của Ngài được vì chúng bất nhất”.

Chúng ta phải đọc các kinh một cách thâm sâu. Những ai gặp khó khăn như trên cần phải đọc đi đọc lại các kinh, thế rồi họ sẽ có thể hiểu được phần nào ý nghĩa thực sự của các kinh. Nếu họ vẫn không hiểu được kinh thì họ cần phải nhờ một vị có trình độ cao giảng cho. Họ cần phải hiểu rằng thật là rất sai lầm khi nghĩ rằng “Ta chẳng quan tâm gì đến các giáo lý của đức Phật vì chúng có nhiều mâu thuẫn”. Chúng ta phải quyết thọ trì kinh Pháp Hoa.

Dù cho kinh có vẻ khó đến nỗi chúng ta không hiểu được, bằng sự kiên trì, chúng ta sẽ thực sự hiểu được kinh khi nào chúng ta nỗ lực trì kinh.

Ý nghĩa thực sự của lời Phật dạy “chư Phật chỉ giáo hóa các vị Bồ-tát” cần được diễn dịch như sau:

“Hễ chừng nào bạn nghĩ rằng bạn có thể đạt ngộ cho riêng bạn là đủ thì bạn không thể đạt sự chứng ngộ chân thực. Nếu bạn cảm thấy chính bạn đạt ngộ dù nhiều người khác chưa đạt thì sự cảm nhận ấy là một bằng chứng rõ ràng rằng bạn vẫn xa cách với người khác. Cảm nhận như thế không phải là một sự hài hòa với kẻ khác. Bạn không thể nhập vào trạng thái "chư pháp vô ngã" vì sự cảm nhận vị ngã của bạn vẫn còn. Do đó sự chứng ngộ của bạn là không thực. Một người có thể đạt ngộ cho riêng mình, và vì thế, tất cả những người khác cũng có thể làm như thế. Một người có thể được giải thoát khỏi sự khổ đau của riêng mình, và đồng thời, tất cả những người khác có thể được giải thoát khỏi sự khổ đau của họ. Sự giải thoát của bạn cùng với sự giải thoát của những người khác là sự giải thoát thực sự của bạn - ngay vào lúc bạn hiểu điều này, bạn được gọi là đã đạt ngộ thực sự và được tự tại khỏi những ràng buộc của ảo tưởng và khổ đau trong đời”.

Thật vậy, bước đầu tiên của chúng ta hướng về giác ngộ tạo nên một sự khác biệt quyết định cho đời sống của chúng ta. Trong trường hợp của nhà toán học Yòichi Yoshida được nêu trong lời mở đầu sách, khi còn là một cậu bé, ông nhận thấy rằng một không thể chia chẵn cho ba bằng toán thập phân. Dù cách hiệu quả để tính phân số “một phần ba” đã có từ lâu, ông vẫn không biết được nó trước khi ông học về phân số. Nhưng ông đã có thể

nắm được nó ngay khi ông học được rằng các phân số là một cách xem xét các con số.

Chúng ta có thể nói như thế về sự đạt ngộ. Hễ khi nào một người, dù là bậc Đại trí như ngài Xá-lợi-phất, mà chỉ muốn đạt ngộ cho riêng mình, muốn được cứu độ chỉ vì mình, thì người ấy vẫn không thể vượt qua cái hố sâu ngăn cách sự chứng ngộ của người ấy với sự chứng ngộ của đức Phật, dù cho người ấy sắp đạt được sự chứng ngộ của đức Phật. Tuy nhiên, người ấy có thể nhảy qua hố sâu vào lúc người ấy hiểu rằng sự giải thoát thực sự chính là sự giải thoát của chính mình cùng với sự giải thoát của tất cả những người khác.

Đây là ý nghĩa thực sự của lời Phật dạy “chư Phật chỉ giáo hóa cho các vị Bồ-tát”. Ngài nói điều này để giải thích rằng chỉ có các vị Bồ-tát, những người tu tập cứu độ cho hết thảy chúng sanh mới có thể nắm được giáo lý chân thực của đức Phật.

CHỈ CÓ MỘT PHẬT THỪA

Nếu hàng Thanh văn và Duyên giác nảy sinh ý định tu Bồ-tát đạo thì khi ấy họ trở thành các đệ tử thực sự của đức Phật. Đức Phật không phải không biết họ, nhưng Ngài nói những gì Ngài làm để đưa họ đến Phật-tri kiến thực sự. Bằng cứ là, kể đó đức Phật nói với Ngài Xá-lợi-phất như sau: “Này Xá-lợi-phất, bằng phương tiện Một Phật thừa, Như Lai thuyết Pháp cho tất cả chúng sanh; không có thừa nào khác nữa, không có thừa thứ hai, cũng không có thừa thứ ba”.

Một thừa (Nhất thừa) nghĩa là: Tất cả mọi người đều có thể thành Phật. Sự chứng ngộ mà hàng Thanh văn, Duyên giác cũng như Bồ-tát đạt được là một mà nhờ đó các vị thành Phật, và từ căn bản nó vẫn như thế. Có người có thể đạt sự chứng ngộ của Thanh văn, có người có thể đạt sự chứng ngộ của Duyên giác. Cả hai khía cạnh chứng ngộ đều là những cánh cổng đưa đến Phật-tri kiến.

Điều này được giải thích bằng ẩn dụ như sau: một người đã vào cổng này chỉ có thể vào được ngôi phòng trong của Phật-tri kiến nếu người ấy trước hết phải bước hành lang cửa của việc tu Bồ-tát đạo. Đồng thời, không thể bảo rằng cả cổng và hành lang đều không gồm trong trú xứ của đức Phật. Tuy nhiên, nếu một người dừng lại ở cổng, người ấy sẽ bị ướt sũng khi trời mưa và sẽ bị lạnh cóng khi trời tuyết. “Tất cả các ông hãy vào phòng trong của Phật-tri kiến. Cổng Đông, cổng Tây và hành lang, tất cả đều là những lối vào dẫn đến phòng trong của Phật-tri kiến”. Đây là ý nghĩa của lời Phật dạy “Ngoài Một Phật thừa, không có thừa thứ hai, cũng không có thừa thứ ba. Do sức phương tiện mà ta nêu là có hai thừa ấy. Chỉ có một cứu cánh chân thực cho tất cả”.

Nếu chúng ta nắm được ý nghĩa chân thực này của lời đức Phật dạy thì chúng ta sẽ tự nhiên hiểu được ý nghĩa của phần sau của phẩm 2. Nay chỉ giải thích những điểm chính gồm một số từ ngữ khó có thể gây nhầm lẫn.

Như trước đây đã nêu, chư Phật xuất hiện ở đời chỉ nhằm một mục đích rất lớn là khiến tất cả chúng sinh đạt

được Phật-tri kiến; nói một cách khác, chỉ nhằm khiến chúng sanh đạt ngộ, hiểu rằng họ có thể thành Phật. Sự thật là giáo lý của đức Phật chỉ là một, nhưng vì hết thảy chúng sanh trong đời ác ngũ trược tham lam và xa rời đức Phật nên chư Phật, bằng sức phương tiện, do Một Phật thừa mà biện biệt, tỏ bày ba thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát.

Tất cả các chúng sanh đều có nhiều loại tham dục bắt rễ thâm sâu trong tâm. Dù cho những ảo tưởng của con người có vẻ như đã được tẩy gở khỏi ý thức, chúng vẫn còn trong tiềm thức và sẽ khởi lên lại do sức mạnh của tập quán cố hữu mà được cung cấp các hoàn cảnh thuận hợp. Thuật ngữ Phật học trở hiện tượng này là jikke, nghĩa là những hạt giống bầm sinh mà chúng ta có bên trong chúng ta. Ví dụ, chúng ta bỗng cảm thấy giận dữ khi có ai đó sỉ nhục chúng ta, dù chúng ta đã quyết không bao giờ nóng nảy và đã nghĩ rằng chúng ta đã rất bình tĩnh. Điều này xảy ra do bởi những tham dục đã bắt rễ thâm sâu. Chừng nào chúng ta chưa tẩy gở chúng khỏi tiềm thức của chúng ta thì vẫn chưa thể bảo rằng chúng ta thực sự được thoát khỏi những ràng buộc của ảo tưởng và khổ đau.

Tiềm thức có ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của thể chất theo như y học đã chứng tỏ. Sự việc này giờ đây được các nhà tâm lý và các bác sĩ công nhận, vốn đã được đức Phật Thích-ca-mâu-ni xác chứng từ hai mươi lăm thế kỷ rồi.

ĐỜI ÁC NGŨ TRUỢC:

Đức Phật nói với ngài Xá-lợi-phất: “Chư Phật xuất hiện ở thế gian trong đời ác của năm thứ ô trược (sự vẩn đục) (1) tức năm sự suy tàn - suy tàn về kiếp (kiếp trược), sự suy tàn do phiền não (phiền não trược), sự suy tàn của tất cả chúng sanh (chúng sinh trược), sự suy tàn của kiến giải (kiến trược) và sự suy tàn của thọ mạng (mạng trược)”.

Sự suy tàn của kiếp (kalpa), sự suy tàn thứ nhất trong năm sự suy tàn là sự suy tàn xảy ra do bởi một khoảng thời gian rất lâu. Khi nguyên trạng được duy trì suốt một giai đoạn lâu dài thì nhiều thứ ác khởi lên, giống như sự xơ cứng động mạch gây ảnh hưởng phiền phức cho sức khỏe thể chất. Vì thế, đôi khi thế giới cần vào trong một kỷ nguyên mới để phục hồi sức khỏe của nó.

Sự suy tàn do phiền não nghĩa là con người hành động mù quáng do những ảo tưởng của họ. Đây là lý do tại sao những hành động tội ác càng lúc càng gia tăng.

Sự suy tàn của tất cả chúng sanh nhằm trở đến những mâu thuẫn sinh khởi do những khác biệt bên ngoài của bản tính người ta. Tranh cãi xảy ra giữa người ta và có thể đưa đến rối rắm trong gia đình và trong xã hội nói chung vì người ta không nhận ra rằng tất cả mọi người đều được thấm nhuần bằng một sinh lực lớn lao, do đó họ tập trung vào những khác biệt bên ngoài và mỗi người khẳng định cái ngã của chính mình.

Sự suy tàn của các kiến giải trở những xung đột chung khởi lên do các quan điểm khác biệt nhau. Mọi sự đi

ngược với người ta vì ai cũng thủ chấp một quan điểm hẹp hòi do các mục đích vị kỷ của chính mình. Nhưng nếu tất cả đều theo một lối nhìn đúng đắn về các sự vật như giáo lý của đức Phật trở bày thì tự nhiên một thế giới hòa bình không có tranh chấp sẽ thể hiện.

Sự suy tàn của thọ mạng nghĩa là tình hình khó khăn của thế giới được tạo thành do vì đời người ngắn ngủi, người ta tìm kiếm kết quả và lợi lạc tức thời từ ý nghĩ và sự hành xử, và người ta trở nên lo âu về những thứ lặt vặt. Nếu người ta chỉ cần nhận thức được cái sự thật về cuộc sống vĩnh cửu của con người thì chắc chắn người ta sẽ thoát khỏi những khổ đau của mình.

Trong đời ác ngũ trược như thế, tất cả mọi chúng sinh bị quá ràng buộc vào những ảo tưởng của mình, khó có thể hiểu được giáo lý tối thượng khi giáo lý này được giảng trực tiếp cho họ. Do đó, chư Phật dần dần đưa mọi chúng sinh đến giác ngộ bằng sức phương tiện chia giáo lý làm ba thừa: Thanh văn thừa, theo đó người ta nghe giáo lý của đức Phật và gỡ bỏ các ảo tưởng khỏi tâm thức mình; Duyên giác thừa, theo đó người ta không thỏa mãn việc nghe giáo lý của đức Phật, mà thể hiện chân lý cho mình bằng kinh nghiệm của chính mình; và Bồ-tát thừa, theo đó người ta được giải thoát và trở thành một vị Bồ-tát là kết quả của việc tu đạo giải thoát những người khác. Khi tất cả các chúng sanh hiểu rằng việc phân chia ba thừa này phát xuất từ sức phương tiện của chư Phật thì phương tiện thiện xảo của chư Phật tự nó sẽ trở thành một con đường lớn dẫn đến chân lý.

Tất cả chúng sanh đều có thể vào Phật đạo từ bất cứ mặt nào: từ việc thờ kính Xá-lợi Phật, từ việc xây tháp xây đài, từ việc xây chùa xây đền thờ Phật ở nơi hoang vắng, hoặc cả từ việc vun cát giả làm tháp Phật. Tất cả chúng sanh đều có thể vào Phật đạo từ việc làm bất cứ điều thiện nào. Khi họ không ngừng nỗ lực tu sửa đức hạnh và phát triển đại tâm từ bi thì cuối cùng họ sẽ thành Phật.

Những nhóm từ của đức Phật mà chúng ta phải đặc biệt cẩn thận để hiểu đúng ở đây là: “Ta báo trước rằng những người như thế này / Trong đời sau sẽ thành tựu Phật đạo”. Chúng ta cần đặc biệt chú ý đến từ “đời sau”. Đây không có nghĩa là “sau khi chết” mà là “một lúc nào đó trong tương lai, khi người ta dần dần tinh tiến, từng bước một”.

Kinh Pháp Hoa dạy chúng ta rằng khi người ta đạt ngộ, người ta trở thành một vị Phật ngay và thế giới này lập tức trở thành cõi Tịnh quang. Kinh cũng dạy chúng ta rằng không phải chúng ta chỉ có thể đến thiên đường khi chúng ta chết mà dạy rằng đức Phật ở trong tâm chúng ta là thiên đường hiện hữu trong đời sống hằng ngày của chúng ta.

Trong đoạn kệ cuối của phẩm 2, chúng ta đọc thấy các dòng sau đây: chư Phật không bao giờ do bởi một chiếc xe nhỏ (Tiểu thừa) / Cứu độ tất cả các chúng sanh”. Những dòng này thường bị hiểu lầm là: “Cuối cùng, chư Phật không bao giờ cứu độ tất cả các chúng sanh do bởi một chiếc xe nhỏ (Tiểu thừa)”. Một số người cho rằng

như thế là không phù hợp với lòng từ bi của đức Phật. Tuy nhiên, ý nghĩa thực sự của nhóm từ này là: “Chư Phật không thể cứu độ tất cả các chúng sanh rốt ráo do bởi chỉ một chiếc xe nhỏ mà thôi”. Tức là, chư Phật cứu độ tất cả các chúng sanh đến một mức độ nào đó dù do bởi một chiếc xe nhỏ, nhưng chỉ do bởi chiếc xe ấy mà thôi thì chư Phật không thể dẫn họ đến giải thoát tối hậu, tức là, sự giải thoát tối thượng.

Đức Phật kết thúc phần giảng ở phẩm 2 bằng những lời mạnh mẽ: “Này Xá-lợi-phất, nên biết rằng Pháp của chư Phật là:

bằng vô số phương tiện, chư Phật thuyết pháp tùy theo hoàn cảnh. Điều chủ yếu là không ngừng học hành và tu tập pháp trong đời sống hàng ngày. Những ai không làm như thế thì không thể hiểu trọn vẹn cái mục đích độc nhất lớn lao, rằng chư Phật thuyết Pháp cho tất cả các chúng sinh theo từng cấp độ và cuối cùng khiến họ đạt được cùng một trạng thái với chư Phật. Nhưng các Ông đã biết được những phương tiện thiện xảo của chư Phật. Nếu thế thì các Ông không còn nghi ngờ nữa và tâm các Ông rất vui mừng, và các Ông cũng có thể tự hiểu rằng các Ông sẽ thành Phật”.

Phẩm 3: Thí dụ

Trong phẩm trước, ngài Xá-lợi-phất ba lần tha thiết thỉnh cầu đức Phật Thích-ca và đức Phật bảo ngài: “Thôi đủ rồi, thôi đủ rồi, không cần phải nói nữa”, sau đó ngài được đức Phật dạy rõ về mối liên hệ giữa giáo lý về Một Phật thừa với các phương tiện của chư Phật. Ngài Xá-

lợi-phát cảm thấy ngây ngất sung sướng khi hiểu rằng có một cánh cửa mở rộng cho ngài nhập vào sự chứng ngộ chân thực của đức Phật khi ngài nhận ra những phương tiện của chư Phật là có giá trị.

Thế rồi ngài Xá-lợi-phát liền đứng dậy, chắp tay và nhìn lên khuôn mặt của đức Phật mà bạch Phật rằng: “Ôi!

Con đội ơn

Thế Tôn ! Giờ đây, nghe Pháp âm của Ngài, con được mở mắt nhìn thấy Pháp lần đầu tiên. Con đã thiếu sót biết bao! Khi con nghe đức Phật giảng Pháp như thế này và thấy chư Bồ-tát được thọ ký, con rất ngỡ ngàng và hết sức buồn bã mà tự bảo: "Ôi, rốt cùng ta cũng chẳng tìm thấy tri kiến của đức Phật chẳng ?" Cứ mỗi khi ở một mình trong rừng núi hay dưới bóng cây, ngồi hay đứng, con đều suy nghĩ: "Ta đã nghe giáo lý của đức Phật như các vị Bồ-tát này, và ta đã có thể hiểu được giáo lý ấy đến một mức nào đấy. Nhưng tại sao đức Phật chỉ giảng cho ta pháp của Tiểu thừa ?"“

“Con đã sai lầm khi phán đoán như thế. Vì sao? Vì nếu con được nghe đức Phật giảng về sự thành tựu Toàn Giác thì chắc chắn con sẽ được giải thoát do bởi Đại thừa. Đây là do tự con làm lạc khi đã nôn nóng muốn được Đại thừa mà cảm thấy mình bị đối xử bất công. Do không hiểu đức Phật dùng phương pháp phương tiện cơ nghi mà thuyết giảng, mới nghe Phật pháp lần đầu, con đã tin tưởng, suy xét và xác chứng một cách hời hợt. Từ đó con ân hận suốt ngày đêm vì thấy chư Bồ-tát được đức Phật thọ ký rằng sẽ thành Phật. Nhưng giờ đây, lần đầu tiên con được mở mắt. Quả thực hôm nay con biết

rằng con thực sự là một nam tử của đức Phật và giờ đây con hoàn toàn là một người khác. Nhờ giáo lý tối thượng của đức Phật, con có lối nhìn khác đi về các sự vật. Hơn nữa, con lại được một chỗ trong Phật pháp. Thực sự con đội ơn Thế Tôn”.

Thế rồi ngài Xá-lợi-phất muốn trùng tuyên ý nghĩa này, nêu bài kệ sám hối sự thiếu sót trước đây của mình, diễn tả đầy đủ trạng thái tâm thức hiện tại của ngài.

Rất hoan hỷ với lời của ngài Xá-lợi-phất, Thế Tôn bảo ngài: “Xá-lợi-phất ! Ông đã hiểu rõ những gì Ta giảng. Nếu Ông cứ giữ thái độ tâm thức hiện tại trong thời gian dài, phụng sự vô lượng đức Phật và thành tựu Bồ-tát đạo thì chắc chắn Ông sẽ thành Phật”.

Nói thế xong, đức Phật ban danh hiệu cho vị Phật tương lai này là Hoa Quang Như Lai và tuyên danh Phật độ của Ngài là Vô Cấu. Đức Phật cũng gọi thời kiếp mà vị Phật ấy xuất hiện là Đại Bảo Trang Nghiêm.

THỌ KÝ:

Lời báo trước cho biết sẽ thành Phật, trong tiếng Nhật được gọi là juki (thọ ký), một thuật ngữ sau này sẽ được thường xuyên nhắc đến trong cuốn sách này. Điều quan trọng cần nhớ ở đây là đức Phật không nêu lên sự bảo đảm suông rằng người ta có thể thành Phật mà không có nỗ lực nào cả.

Khi một tôn giáo suy tàn, nó có thể bị những người có suy nghĩ bác bỏ vì nó dạy rằng người ta có thể tái sinh ở

thiên đường chỉ bằng cách đọc thần chú. Nếu chỉ có thế thì nó cũng không đến nỗi quá tệ; nhưng đôi khi nó lại rao giảng rằng bất kể những điều xấu ác đã làm của người ta, người ta cũng có thể được cứu rỗi và sẽ lên thiên đường nếu chỉ cần mua một lá bùa nào đó. Sự cứu độ thực sự của đức Phật không phải là chuyện dễ dàng như thế. Chúng ta sẽ không thể nào được cứu độ nếu chúng ta không những học mà còn phải hành Phật pháp và tự mình vươn tới giai đoạn khiến cho những người khác được hạnh phúc nhờ Phật pháp. Giáo lý của đức Phật có thể được mọi người hiểu dễ dàng và phù hợp với lý luận và với lẽ thường; giáo lý ấy không phải là vấn đề ma thuật hay mê tín.

Khi mọi người trong đại chúng thấy rằng ngài Xá-lợi-phất đã được thọ ký sẽ được Toàn Giác, tất cả đều hết sức vui mừng và tự thâm tâm, tôn thờ đức Phật. Chư Thiên cũng đánh lễ đức Phật với thiên y và thiên hoa tuyệt diệu. Ngay sau đó, chư vị nói kệ tuyên bố rằng chư vị tự tin mình nhất định sẽ thành Phật.

Chư Thiên đánh lễ đức Phật vì tất cả các chúng sanh trong vũ trụ, đều là đệ tử của đức Phật. Nói một cách khác, vì tất cả các sự vật được chân lý toàn vũ tạo sinh nên họ không thể không tôn thờ và kính ngưỡng chân lý. “Chư Thiên” là các chúng sanh sống ở cõi trời. Hình như họ không rối rắm, lo toan gì và có vẻ không cần phải nghe Phật pháp, nhưng thực ra, không phải như vậy. Như đã nói, vì con đường lý tưởng của đời người luôn luôn là tinh tấn, nên đến cả chư Thiên cũng không thể cảm thọ niềm vui thực sự nếu họ không nghe giáo lý cao

hơn do đức Phật thuyết giảng. Họ không thể cảm thọ niềm vui thực sự nếu họ không luôn luôn làm thiện vì chúng sanh đang sống trong thế giới Ta-bà. Đây là một đặc trưng rõ ràng và sâu sắc của Phật giáo. Cho rằng một khi đã đến cõi trời, người ta sẽ mãi mãi không phải lo lắng gì và sẽ sống một cuộc sống an nhàn thì đây là một niềm tin ngây thơ và nông cạn.

Thế rồi ngài Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn ! Giờ đây con không còn nghi ngờ, tiếc nuối gì. Trước đức Phật, tự thân con đã được thọ ký là sẽ đắc Toàn Giác. Nhiều vị tự điều ngự mà trước kia là những bậc hữu học được đức Phật luôn luôn giáo hóa, đức Phật dạy: "Pháp của Ta có thể khiến người ta khởi tâm giải thoát khỏi khổ đau, ưu não". Những vị ấy cho rằng họ đã đạt ngộ do thoát khỏi ảo tưởng. Nhưng nay Thế Tôn dạy: "Đây không phải là sự chứng ngộ thực sự. Các Ông không thể đạt được chứng ngộ thực sự, nếu các Ông không khởi tâm Bồ-tát chân thành phục vụ người khác và không ngừng thực hiện điều ấy". Nhận thấy điều mà giờ đây Ngài dạy rất khác với điều mà họ đã nghe trước kia, tất cả họ đều nghi ngờ, bối rối. Bạch Thế Tôn ! Xin Ngài nêu lý do tại sao như thế cho họ một cách đầy đủ hơn để khiến họ khởi nghi ngờ và ân hận.”

Bấy giờ đức Phật nói với ngài Xá-lợi-phất: “Ta há chẳng đã bảo rằng chư Phật bằng nhiều cách lý luận, thí dụ và nhân duyên để phương tiện thuyết pháp, khiến giáo lý của chư vị có vẻ như phần này thì cạn, phần kia thì sâu, nhưng mục đích của chư vị thì luôn luôn vẫn là một, tức là dẫn hết thảy mọi người đến sự chứng ngộ của đức

Phật ? Dù các giáo lý của chư Phật có vẻ khác nhau về hình thức và nội dung, những giáo lý ấy cũng đều có một mục đích là cứu giúp những ai muốn đạt ngộ và đang nỗ lực để đạt ngộ, những giáo lý này đều đạt cùng một kết quả như nhau.

“Này Xá-lợi-phất ! Giờ đây, hãy lại nghe Ta nêu một thí dụ để làm cho ý nghĩa ấy được rõ hơn, khiến cho người có trí hiểu được nhờ thí dụ.” Thế rồi đức Phật kể câu chuyện sau đây:

THÍ DỤ NGÔI NHÀ LỬA:

Trong một nước kia có một vị đại trưởng giả. Tuy già yếu, ông ta giàu có vô kể, nhiều ruộng đất, nhà cửa, nô lệ và tôi tớ. Nhà ông rất rộng mà chỉ có một cửa vào, bên trong có nhiều người ở, các tiền sảnh và phòng xá đều cũ kỹ, suy tàn, tường vách lung lay, nền cột mục rữa, xà, nóc xiêu nghiêng rất nguy hiểm.

Bỗng nhiên lửa bốc cháy cùng một lúc từ mọi phía và ngôi nhà bị ngọn lửa bao phủ. Tất cả những đứa con mà ông trưởng giả rất gắn bó đều đang ở trong ngôi nhà ấy. Đứng bên ngoài, trưởng giả biết rằng lửa đã bùng cháy liền quay trở lại ngôi nhà và vô cùng lo sợ khi thấy các con vẫn mãi mê chơi đùa. Chúng không hiểu biết, ngạc nhiên hay sợ hãi gì cả. Dù ngọn lửa đang lan về phía chúng, dù đau đớn sẽ cực độ, chúng vẫn không quan tâm, sợ hãi và không gấp rút để thoát ra khỏi ngôi nhà.

Trưởng giả suy nghĩ: “Ta có đôi tay và thân thể khỏe mạnh. Ta sẽ đem chúng ra khỏi nhà nhờ một chậu hoa

hay nhờ một ghế dài hay một cái bàn?” Ông ta lại suy nghĩ: “Ngôi nhà này chỉ có một cái cửa và cửa rất hẹp; các con ta còn quá nhỏ, không biết rằng chúng cần phải ra khỏi cửa. Có lẽ chúng sẽ bị cháy trong lửa vì chúng đang mãi mê chơi đùa. Ta phải nói cho chúng biết về điều hãi hùng này, báo với chúng rằng ngôi nhà đang bị cháy và chúng phải ra ngoài ngay, nếu không sẽ bị cháy”.

Dù trưởng giả cố gắng dỗ dành và khuyên bảo các con bằng những lời ân cần, chúng vẫn mãi mê vui vẻ chơi đùa, không chịu tin ông và không thấy ngạc nhiên, sợ hãi hay cần phải chạy thoát; hơn nữa, chúng cũng không biết lửa là gì, không biết ngôi nhà là gì và cũng không biết nơi ấy là nguy hiểm thế nào, chỉ biết chạy chơi khắp nơi. Dù đôi khi thoáng thấy cha, chúng chỉ nghĩ: “Cha chúng ta đang nói gì đó”, và chúng vẫn không chú ý nghe ông nói.

Thế rồi trưởng giả nghĩ: “Ngôi nhà này đang cháy dữ dội. Nếu ta không đưa được chúng ra ngoài ngay thì chắc chắn chúng sẽ bị cháy. Ta không còn cách nào hơn là dùng phương tiện thiện xảo để khiến chúng thoát khỏi mối nguy hiểm này, vì chúng sẽ không rời khỏi ngôi nhà dù ta có báo cho biết. Ta biết rồi ! Các con ta thích đồ chơi. Chúng luôn luôn bị thu hút về các thứ ấy mỗi khi được nghe nói đến”.

Người cha gọi lớn: “Các đồ chơi mà các con ưa thích - xe dê, xe nai, xe bò -đang sẵn ở ngoài cửa cho các con chơi. Các con thích gì ta sẽ cho thứ đó, nhưng tất cả các

con phải nhanh chóng ra khỏi ngôi nhà lửa. Những thứ mà các con ưa chơi này rất hiếm và quý. Nếu ngay bây giờ các con không đến nhận chúng thì sau này các con sẽ hối tiếc. Hãy mau mau ra khỏi ngôi nhà lửa mà chơi với những đồ chơi hấp dẫn này”. Bây giờ, bọn trẻ nghe cha nhắc tới những đồ chơi mà chúng ưa thích, và vì điều này hợp với mong ước của chúng, liền ra sức xô đẩy nhau mà chạy ra khỏi ngôi nhà đang cháy.

Thế rồi trưởng giả thấy các con đã an toàn thoát ra và tất cả đang ở bên ngoài, liền ngồi xuống tại một chỗ trống, không còn bối rối, lòng thanh thản và hoan hỷ. Bây giờ bọn trẻ nói với cha chúng: “Thưa cha, xin cha cho chúng con các đồ chơi xinh đẹp mà cha đã hứa cho chúng con chơi, xe dê, xe nai, xe bò”. Ông trưởng giả bèn cho mỗi đứa con một chiếc xe bò trắng lớn, lớn hơn và đẹp hơn bất cứ loại nào trong ba loại xe mà trước đây ông đã nêu.

Không cần nói, vị trưởng giả là người cha dụ với đức Phật. Ngôi nhà bị hư hoại trở trạng thái nguy hiểm và khổ đau của con người ở thế giới Ta-bà. Dĩ nhiên là đức Phật ở bên ngoài những ảo tưởng khổ đau của con người, nhưng Ngài không bao giờ quên các con của Ngài - tất cả các chúng sanh - đang ở trong tình trạng như thế. Trạng thái nguy hiểm của thế giới Ta-bà được nêu trở một cách trung thực trong việc miêu tả căn nhà bị hư hoại. Tình trạng đau khổ của tâm người được minh họa một cách sinh động trong phần đầu của đoạn kệ cuối ở phẩm 3 kinh Pháp Hoa. Tất cả các chúng sanh ác đều phải chạy rong khắp phía. Có những nơi hôi thối phân và

nước tiểu, tràn đầy đồ dơ, dòi bọ tụ tập. Chồn, chó sói và dã can cắn đạp nhau để gặm thây người, vung rải xương thịt người. Sau đó, từng lũ chó đến vồ chụp những đồ thừa, gầy gò vì đói, lèn đi tìm thức ăn ở khắp nơi. Mặt khác quỹ Cựu-bàn-đồ (Kumbànda) chộp lấy chân chó, đánh chúng để chúng không kêu sủa được, vạy chân quanh cổ chúng và hành hạ chúng để vui đùa. Sự miêu tả này là một Ẩn dụ về thế giới loài Người trong thời mạt pháp mà chúng ta đang sống.

Lửa bùng cháy trong ngôi nhà cũ đang hư hoại này biểu tượng cho tất cả khổ đau của con người, gồm già, bệnh, chết. Chúng sanh mãi mê vui thú dục lạc, thỏa mãn vật chất mà không biết rằng những khổ đau này sẽ trút xuống họ sớm hay muộn nhưng thế nào cũng xảy ra.

Đức Phật muốn đem chúng sanh ra khỏi ngôi nhà lửa. Tuy nhiên, ngôi nhà chỉ có một cái cổng, và cổng thì quá hẹp đến nỗi họ không thể dễ dàng qua được. Điều này nghĩa là chỉ có một cách để cứu loài Người và cổng dẫn đến sự cứu độ ấy thì quá hẹp không dễ gì vượt qua được. Điều này dạy chúng ta rằng chân lý chỉ là một và chúng ta không thể đạt chân lý bằng một thái độ nghi ngờ hay thờ ơ.

Đức Phật muốn đem các con của Ngài ra khỏi ngôi nhà lửa bằng một chậu hoa, một cái ghế dài hay một cái bàn. Điều này được diễn dịch rằng trước tiên Ngài nghĩ đến việc cứu tất cả chúng sinh bằng từ bi và năng lực siêu nhiên. Nhưng dù cho Ngài muốn làm như thế, thì vẫn có khả năng là họ không được Ngài cứu độ, do họ quá mãi

mê dục lạc và vật chất. Lòng từ bi của đức Phật chỉ có ích khi tất cả các chúng sanh đều có thể nhận ra lòng từ bi ấy. Vì lý do ấy, Ngài chủ ý không sử dụng thần thông.

Nếu chúng ta vào sâu hơn bên dưới ý nghĩa này, chúng ta có thể thấy rằng nếu đức Phật đưa chúng sanh thẳng đến giác ngộ thì họ sẽ không thể hiểu giáo lý của Ngài và sẽ bị sa ngã vì họ quá mãi mê dục lạc và vật chất. Do đó Ngài muốn dẫn dắt họ từ bước đầu tiên khiến họ nhận thức được tình trạng kinh khiếp của thế giới này.

Mặc cho mỗi quan tâm từ bi của đức Phật, chúng sanh vẫn thường chỉ liếc nhìn khuôn mặt của cha mình (giáo lý của đức Phật); họ không suy xét giáo lý này quan hệ đến cuộc sống của riêng họ như thế nào và không thiết tha lắng nghe giáo lý ấy. Chúng ta vẫn thường kinh nghiệm điều này vốn tỏ lộ rõ ràng tâm trạng của con người bình thường.

Thế rồi, đức Phật dùng biện pháp cuối cùng là nêu bày các xe dê (Thanh văn thừa), xe nai (Duyên giác thừa) và xe bò (Bồ-tát thừa). Giờ đây, lần đầu tiên tất cả chúng sanh đều được thu hút vào giáo lý của đức Phật. Khi nghe Ngài dạy rằng “Hãy nhận lấy bất cứ giáo lý nào trong ba giáo lý này mà người thích; Ta sẽ trao cho”, họ chạy ra khỏi ngôi nhà đang cháy trong khi nghĩ đến những đồ chơi hấp dẫn dành cho họ.

Nghĩ đến các đồ chơi hấp dẫn cho mình nghĩa là người ta sẵn sàng nhập vào trạng thái tâm thức của Thanh văn, Duyên giác hay Bồ-tát. Chạy ra khỏi ngôi nhà cháy nghĩa

là người ta sẵn sàng cầu mong giáo lý của đức Phật. Khi các chúng sanh gỡ bỏ ảo tưởng khỏi tâm mình, họ có thể thoát ngay khỏi ngôi nhà lửa của khổ đau trên đời này.

Tuy nhiên, họ chưa nghĩ rằng họ được cứu ra khỏi ngôi nhà lửa. Tâm họ tràn đầy lòng ham muốn có được một trong những cỗ xe hấp dẫn - sự thể chứng của một Thanh văn, một Duyên giác, hay một Bồ-tát. Thế rồi họ xin đức Phật những cỗ xe này. Điều này nghĩa là mỗi người xin sự chứng ngộ cho chính mình. Thế rồi hoàn toàn bất ngờ, vượt ngoài sự chứng ngộ ba thừa, họ thấy được giáo lý tối thượng, tức là, sự chứng ngộ Phật thừa duy nhất (cỗ xe bò trắng lớn), chiếu sáng rực rỡ.

Đức Phật thực sự mong muốn cho tất cả chúng sanh những cỗ xe lớn này. Cho nên những ai đã tiến đến cái tâm cầu tìm sự chứng ngộ tối thượng thì Ngài không tiếc gì mà không cho họ cùng một thứ như nhau. Quan điểm của đức Phật thật là tuyệt diệu ! Mọi người đều có thể đạt được sự chứng ngộ của đức Phật - đây là tinh thần lớn lao của kinh Pháp Hoa.

Sau khi kể Ân dụ về ngôi nhà lửa, Thế Tôn giảng giải đầy đủ ý nghĩa hàm chứa trong Ân dụ này, và rồi muốn giảng cùng một giáo lý như thế một lần nữa bằng những lời khác, Ngài thuyết kệ. Sau đây là ý chính của những gì Ngài dạy.

“Xá-lợi-phất, Ta nói cho Ông nghe ! Ta cũng như vị trưởng giả trong Ân dụ ấy. Ta là người được suy tôn nhất trong những người trí và là cha của thế giới. Mọi

chúng sanh đều là con của Ta. Họ mãi mê vào các thú vui trần thế và không có đủ trí tuệ và không nhận thức được những khía cạnh chân thực của tất cả các sự vật. Cho nên Ta sẵn sàng cứu vớt họ”.

“Ba cõi không phải là nơi an toàn cho người bình thường. Chúng giống như ngôi nhà lửa với đủ loại đau khổ và rất đáng sợ. Luôn luôn có những đau khổ của con người, bao gồm cái khổ của sinh, già, bệnh và chết. Những ngọn lửa như thế đang cháy không ngừng. Từ xưa, Ta đã thoát khỏi ba cõi đầy ảo tưởng và đã trú trong trạng thái an lạc không bị ảnh hưởng bởi những phiền toái của cuộc đời. Nhưng không lúc nào Ta quên được ba cõi. Đây là vì ba cõi này là lĩnh vực của Ta và tất cả những chúng sanh trong đó là con của Ta. Nhưng giờ đây nơi này đầy dẫy khổ đau. Ta không thể không vào thế giới khổ đau mà cứu các con của Ta. Và chỉ riêng Ta là có thể cứu vớt và che chở họ”.

“Tất cả vũ trụ này là lĩnh vực của Ta, và tất cả những chúng sanh trong đó là con của Ta. Và chỉ có Ta là có thể cứu vớt và che chở cho họ”. Những lời của niềm tin vững chãi này thật lớn lao biết bao! Những lời này tràn đầy lòng đại từ bi biết bao ! Tuy vậy, từ “Ta” không trở riêng đức Thích-ca-mâu-ni, đức Phật lịch sử đã sống ở Ấn Độ cách đây khoảng 2500 năm. Đúng hơn, nó trở đức Phật trong nghĩa “vị đã chứng ngộ chân lý”. Do đó, những lời của đức Phật là sự tuyên bố trọng đại rằng đối với những ai đã thể chứng chân lý, tất cả vũ trụ này là lĩnh vực của họ. Ngay cả khi chúng ta, những người không được như đức Phật Thích-ca-mâu-ni, im lặng

nhắm mắt và suy nghĩ với tâm thanh tịnh “Tất cả vũ trụ này là lãnh vực của chúng ta”, chúng ta cũng cảm nhận được sự lớn lao của không gian và cảm thấy một sự bình an nội tại.

Mới đây, trong một số người có phong trào mua đất trên Hỏa tinh. Dù thị hiếu này có vẻ nửa đùa nửa thật, trong một nghĩa nào đó, nó được gọi là một phương cách hữu hiệu để mở rộng cái tâm con người. Khi ta thực sự nghĩ đến những ngôi sao cách xa hàng trăm triệu năm ánh sáng, những ngôi sao này lập tức bay vào tâm ta, và như thể thuộc vào sự sở hữu của ta. Khi ta nghĩ đến các sự vật hàng chục ngàn năm trước hay hàng chục ngàn năm sau, ta hiểu rằng thế giới bao gồm những sự vật này; chúng trở thành một phần của chính tâm ta. Chính tâm ta khiến ta không biết thời gian và không gian và ta đến được mọi nơi.

Nếu ta có thể hiểu được sự thật về vũ trụ như đức Phật đã hiểu và hợp nhất được với cuộc sống vũ trụ thì thế giới này dễ trở thành của ta biết bao! Vấn đề ở đây không phải là xác định quyền sở hữu mà là cảm nhận rằng chúng ta hòa tan vào toàn bộ vũ trụ. Tóm lại, điều ấy nghĩa là ta đạt đến trạng thái tâm thức “vô ngã”. Nghĩa là đã từ bỏ cái ngã nhỏ bé mà tìm thấy cái ngã sống với toàn thể.

Ngay lúc ấy, cái ngã lan đầy khắp vũ trụ. Vô ngã là phương cách duy nhất mà ta có thể nghiệm ý tưởng “Tất cả vũ trụ là lãnh vực của ta”. Nếu ta đạt được trạng thái tâm thức này thì tâm ta được hoàn toàn tự tại. Ta sẽ tự

tại với mọi sự vật, và dù cho ta có hành động như ta muốn, mọi thứ ta làm đều cải thiện cuộc sống của người khác. Đây là trạng thái tâm thức của đức Phật.

Dù cho ta không thể đạt đến trạng thái tâm thức như thế trong một bước nhảy, chúng ta cũng phải nỗ lực cho được như thế bằng việc khởi sự noi gương đức Phật. Chúng ta chỉ có thể đạt được Phật tâm khi chúng ta đi vào Phật đạo bằng cách noi gương Ngài. Đọc kinh, nghe giảng, im lặng suy nghĩ và phục vụ tha nhân - Có thể bảo tất cả điều này là sự tu tập nhằm mục đích từ bỏ cái ngã của ta và hòa tan vào cái toàn thể. Đây là tinh thần hài hòa.

Nếu ta cứ duy trì việc tu tập như thế dù chỉ một giờ trong mỗi ngày thì ta có thể ở một mức độ nhẹ nhàng, tiến gần đến đức Phật; từng bước một và do kiên nhẫn, ta có thể thành Phật vào một lúc nào đó trong tương lai. Chúng ta phải từ bỏ thái độ nhu nhược cho rằng chúng ta không thể đạt được Phật tánh. Chúng ta sẽ hiểu ngay tại sao điều này là quan trọng khi chúng ta đọc phẩm kế tiếp, “Tín giải” (Niềm tin và sự nhận thức).

MƯỜI BỐN TỘI PHỈ BẢNG PHÁP:

Ở phần kệ cuối của phẩm 3, đức Phật dạy chúng ta điều mà chúng ta cần phải biết khi giảng kinh Pháp Hoa cho người khác và dạy những gì mà chúng ta chắc chắn phải thọ nhận nếu chúng ta đi ngược với kinh. Lời đức Phật dạy ở đây, “chớ vô ý tuyên thuyết kinh”, có thể bị hiểu lầm. Lời này không có nghĩa là đừng giảng kinh Pháp Hoa một cách vô ích, mà có nghĩa là đừng bao giờ giảng

kinh một cách sai lầm và hãy luôn luôn tìm các cách thích hợp để giảng kinh.

Đức Phật dạy chúng ta rằng, “chớ giảng kinh này cho những người nào có các loại ác tâm sau đây”, và Ngài nêu ra mười bốn tội nghịch với tinh thần của kinh Pháp Hoa. Ở đây, Ngài không có ý dạy rằng chúng ta từ chối đối đãi với những người ác tâm như vậy, mà Ngài dạy rằng chúng ta cần giảng kinh Pháp Hoa cho họ một cách thận trọng sau khi gỡ bỏ các tội phỉ báng Pháp của họ trước đã, vì nếu như chúng ta không làm như thế trước tiên thì việc giảng kinh sẽ không có hiệu quả tốt mà thực ra sẽ có hiệu quả xấu.

Sau đây là mười bốn tội phỉ báng Pháp:

- 1.Kiêu mạn hay kyoman (cao ngạo và nghĩ rằng mình đã hiểu những điều mình không hiểu);
- 2.Giải đãi, hay kedai (lười biếng và mãi mê vào những sự vật tầm thường);
- 3.Kế ngã, hay keiga (chỉ hành động nhằm vào những mục đích ích kỷ);
- 4.Thiếu thức, hay senshiki (chỉ nhìn vào bề ngoài các sự vật, không cố gắng nắm bắt cái tinh yếu của chúng);
- 5.Trước dục, hay jakuyoku (bị gắn chặt vào các dục lạc và vật chất);
- 6.Bất giải, hay juge (diễn dịch mọi sự theo quan điểm hạn chế của mình và không hiểu những trọng điểm);
- 7.Bất tín, hay jushin (không tin vào kinh và phỉ báng kinh do hiểu biết nông cạn);
- 8.Tần xúc, hay hinsuku (bực bội kinh và tỏ ra chán ghét

kinh);

9.Nghi hoặc, hay giwaku (nuôi dưỡng nghi ngờ về chân lý của kinh và ngần ngại trong việc tin kinh);

10.Phỉ báng, hay hibò (nói xấu kinh);

11.Khinh tiện, hay kyòzen (khinh miệt những người đọc, tụng, chép hay giữ kinh);

12.Tắng ó, hay zòzen (ghét những người tu tập thiện pháp trên);

13.Tật đố, hay shitsuzen (ghen ghét những người tu tập thiện pháp trên);

14.Kết hận, hay kenzen (thù hận những người tu thiện pháp trên).

Kể đó là quả báo của các tội phỉ báng Pháp. Điều chúng ta cần đặc biệt chú ý ở đây là quả báo mà đức Phật nêu ra không phải là một sự trừng phạt, đức Phật không có mối liên hệ như thế đối với con người. Vì Ngài là chân lý ban phát sự sống cho hết thảy mọi sự vật trong vũ trụ, khó có thể nào Ngài lại thể hiện hành động đi ngược với đời sống con người, như để cho con người rơi vào địa ngục hay để cho con người trở thành loài vật hay thành một kẻ dị dạng. Ai gây sự trừng phạt như thế cho con người ? Không cần nói, con người tự gây cho mình. Chính ảo tưởng của con người trừng phạt cho con người. Ảo tưởng giống như một đám mây đen che phủ Phật tánh bên trong của chúng ta. Khi ánh sáng Phật tánh của ta bị ảo tưởng che phủ thì bóng tối khởi lên trong tâm ta và bao điều bất hạnh xảy đến cho ta. Tình trạng này là sự trừng phạt mà chúng ta đã tự ban cho chúng ta. Nếu chúng ta thổi tan những đám mây đen ảo

tưởng của chính chúng ta thì Phật tánh của chúng ta sẽ khởi sự tỏa sáng ngay. Do đó chúng ta không có gì để sợ nơi đức Phật. Chúng ta phải giữ chắc trong tâm và thực sự tin rằng đức Phật là vị lúc nào cũng làm hưng chấn mọi chúng sanh.

Phẩm 4: Tín giải

Ý NGHĨA CỦA TÍN VÀ GIẢI:

Tín (shin), niềm tin là sự vận hành của tình cảm, và giải (ge), sự nhận thức là sự vận hành của lý trí của người ta. Dù người ta thường bảo rằng tôn giáo hay tín ngưỡng phải được tin thay vì suy luận, nhưng thật là nguy hiểm khi tin tưởng mù quáng vào một tôn giáo mà không có một hiểu biết nào về tôn giáo ấy. Nếu tôn giáo này là một giáo lý sai lầm và vô giá trị thì sự tin tưởng mù quáng sẽ dẫn đến kết quả là tự hủy hoại chúng ta mà còn gây một ảnh hưởng vô cùng tai hại cho gia đình và xã hội nói chung.

Dù cho một tôn giáo là một giáo lý tốt đi nữa, nhưng chừng nào chúng ta còn tin nó một cách mù quáng, thì niềm tin của chúng ta cũng có thể bị hoàn cảnh lay chuyển. Hãy thí dụ một người tin rằng anh ta sẽ lành bệnh hoặc hoàn cảnh của anh ta sẽ được cải thiện nếu anh chỉ cần tin vào một tôn giáo nào đó mà không cần hiểu giáo lý của nó. Anh được lành bệnh và tin rằng được lành bệnh như thế là nhờ tôn giáo của anh, nhưng khi bệnh tái phát thì anh bắt đầu nghi ngờ. Giả như sau đó con trai anh ta bị rớt kỳ thi vào Đại học thì anh ta từ

bỏ niềm tin mà anh vốn gắn bó chặt chẽ bất kể ý kiến của người khác. Điều như thế thường xuyên xảy ra.

Loại niềm tin này không phải là một niềm tin vững chắc theo ý nghĩa thực sự của niềm tin mà chỉ là một niềm tin hẹp hòi. Một tôn giáo thực sự luôn luôn có thể được hiểu bằng lý trí; loại hiểu biết này được gọi là sự nhận thức (giải). Khi chúng ta nêu một giải thích rõ ràng về một tôn giáo thì riêng điều này cũng là một niềm tin chưa trọn vẹn. Dù cho về mặt tâm linh, chúng ta có tiến đến một mức độ nào đó nhờ một niềm tin không trọn vẹn như thế, chúng ta cũng không thể vượt qua mức độ ấy. Một tôn giáo thực sự thì hết sức sâu xa. Chẳng hạn, dù ta có thể nhờ lý trí mà hiểu rằng đức Phật là chân lý của vũ trụ, nhưng khi chúng ta cố gắng thâm nhập triệt để vào chân lý này, thì chúng ta nhận thấy nó vô cùng sâu xa và không thể nắm bắt nó bằng chỉ riêng lý trí.

Một nhà khoa học nổi tiếng đã nói: “Vũ trụ khoa học trong thời đại chúng ta quá bí ẩn đến nỗi chúng ta chưa bao giờ tìm thấy nó trong lịch sử tư tưởng”. Lời nói ấy có nghĩa rằng vũ trụ được xét một cách khoa học thì bí ẩn hơn nhiều so với sự bí ẩn mà người nguyên thủy cảm nhận qua sự hiện hữu của mặt trời, mặt trăng, núi lửa, giông bão và những hiện tượng thiên nhiên khác hoặc so với sự bí ẩn mà con người cảm nhận qua các thời đại khi đối mặt với tôn giáo. Kiến thức khoa học càng phát triển thì vũ trụ hình như càng trở nên bí ẩn. Truy tìm sự bí ẩn này đến cùng bằng lý thuyết và thực nghiệm là nhiệm vụ của khoa học và hẳn phải như thế. Mặt khác, qua tin tưởng vào tôn giáo, chúng ta có thể trực tiếp vào thế giới

bí ẩn không chỉ bằng lý thuyết suông. Trạng thái tâm linh sinh ra do sự gặp gỡ lần đầu với sự bí ẩn được gọi là niềm tin. Khi một người cố gắng giải thích toàn bộ giáo lý của một tôn giáo bằng lý trí thì tôn giáo đó không có khả năng kích thích những người khác vì người ấy chỉ có sự hiểu biết về lý thuyết chứ không thể đưa lý thuyết vào thực hành. Một tôn giáo như vậy không tạo sức mạnh khiến người khác theo nó. Niềm tin thực sự thì có năng lực và sức mạnh. Một người tuy có thể thiếu học và ở trong hoàn cảnh thấp kém, anh ta cũng có thể cứu những người khác và giúp đỡ họ phát triển tôn giáo nếu anh ta chỉ có niềm tin. Nhưng nếu anh ta đã tin vào những gì sai lầm về cơ bản thì năng lực của anh ta sẽ gây một ảnh hưởng tai hại cho xã hội và những người chung quanh. Do đó niềm tin và sự nhận thức phải đi đôi với nhau. Một tôn giáo chỉ có thể được gọi là thực sự khi nó bao gồm niềm tin và sự nhận thức. Giáo lý của đức Phật có thể được hiểu bằng lý trí. Giáo lý ấy không đòi hỏi niềm tin mù quáng và phi lý trí. Chúng ta phải hiểu giáo lý của đức Phật bằng cách nghe giảng và đọc kinh. Một khi chúng ta tiến bộ trong nhận thức về giáo lý thì niềm tin tự nhiên sẽ phát sinh.

Khi một người có cái tâm nhạy bén, không tiến bộ trong nhận thức thì anh ta sẽ phát triển niềm tin ngay khi anh ta được bảo rằng “Đây là giáo lý thực sự”. Xét về mặt giáo lý của kinh Pháp Hoa thì điều này cũng tốt, vì anh ta sẽ tiến bộ dần dần trong nhận thức bằng cách nghe và đọc giáo lý của kinh.

Tóm lại, chúng ta có thể đi vào một tôn giáo bằng khía cạnh niềm tin hoặc khía cạnh nhận thức, nhưng nếu một tôn giáo không bao gồm cả hai khía cạnh ấy thì nó không có sức mạnh thực sự. Bằng sự nhận thức cơ bản này về các thành phần của một tôn giáo thực sự, chúng ta hãy xét đến chánh văn của phẩm 4.

Đức Thế Tôn đã thọ ký cho một Thanh văn Tỳ-kheo, ngài Xá-lợi-phất (Sariputra) rằng ngài Xá-lợi-phất sẽ thành Phật và Ngài đã giảng giải rõ lý do trong Ấn dụ về Ngôi Nhà Lửa. Bây giờ các Thanh văn Tỳ-kheo trong hội chúng là những bậc Đại trí như các ngài Tu-bồ-đề (Subhùti), Đại Ca-chiên-diên (Mahà-kàtyàyana), Đại Ca-diếp (Mahà-kà'syapa), và Đại Mục-kiền-liên (Mahà-Maudgalyàyana) càng lúc càng hiểu giá trị của Pháp, và hoan hỷ cực độ. Chư vị liền cúi mình nhất tâm đánh lễ, chấp tay bạch Phật: “Chúng con là những Tỳ-kheo đầu đàn trong hàng đệ tử của Thế Tôn và chúng con đã trở nên già nua. Chúng con tự thấy đã thoát khỏi những phiền trược, khổ đau của cuộc đời và tự thấy không còn phải nỗ lực để làm gì nữa, cho nên chúng con không vội vã cầu tìm Chánh Đẳng Giác”.

“Thế Tôn đã giảng Pháp trong một thời gian dài và trong lúc chúng con đang ngồi tại chỗ, thân thể chúng con trở nên mỏi mệt, chúng con lơ đãng và cảm thấy không còn cần nghe Thế Tôn thuyết giảng nữa. Chúng con chỉ nghĩ đến Không, Vô tướng và Vô tác. Còn đối với Pháp mà chư Bồ-tát nêu trở cho người khác với lòng đại từ bi, tự tại thuyết giảng theo khả năng của người khác, khiến họ tỏ bày bản tính thực sự của họ, cứu độ đồng đều hết

thầy và thanh tịnh cuộc đời, thì tâm chúng con lại không thích thú. Chúng con hết sức hối tiếc về sự hiểu biết không trọn vẹn của chúng con. Nay nghe đức Phật thọ ký cho Xá-lợi-phất cũng như cho chư Hiền hữu Thanh văn của chúng con rằng “Ông sẽ chứng đạt Vô thượng Chánh Đẳng Giác”, chúng con hết sức hoan hỷ. Chẳng ngờ rằng nay chúng con bỗng được nghe Pháp hy hữu này, chúng con vô cùng vui mừng vì đã thu đạt điều rất lớn lao, thiện lành, một viên ngọc vô giá như thế mà không phải cầu tìm. Bạch Thế Tôn ! Thế là chúng con đã hiểu giáo pháp mà nay Ngài giảng cho chúng con. Giờ đây chúng con xin được nói bằng một Ẩn dụ để làm rõ ý nghĩa này”. Thế rồi bốn vị đại Thanh văn kể câu chuyện sau đây.

ẨN DỤ VỀ NGƯỜI CON TRAI CÙNG KHỔ:

Một thanh niên rời bỏ người cha mà đi xa. Ông ta sống ở một xứ xa trong một thời gian dài và cuối cùng ông được năm mươi tuổi. Càng lớn tuổi, ông càng trở nên nghèo. Lang thang đây đó để tìm việc làm, cứ thế cho đến khi ông trở về quê hương. Người cha, vốn rất đau khổ vì đứa con trai đã bỏ nhà mà đi, đã tìm kiếm đứa con khắp xứ nhưng không gặp được. Bảy giờ người cha đã lập nghiệp ở một thành phố nọ. Ông trở nên rất giàu, hàng hóa và tài sản của ông không kể xiết. Ông có rất nhiều tôi tớ, người hầu kẻ hạ.

Trong khi đó, người con trai cùng khổ lang thang từ làng này qua làng khác và qua nhiều thành phố, xứ sở, cuối cùng đến thành phố mà người cha lập nghiệp. Ông đang

đứng trước cổng nhà cha ông mà không biết đây là nhà của ai.

Trong khi người cha vẫn luôn nghĩ đến đứa con, ông không bao giờ nói điều ấy với ai. Nghĩ đến sự mất mát của mình và nuôi lòng tiếc nuối, ông tự nhủ: “Ta đã già yếu lại có tài sản lớn mà không có con trai. Một ngày nào đó ta sẽ chết, tài sản ta sẽ bị phân tán và mất đi. Chỉ cần ta mang được con trai ta về mà giao tài sản cho nó thì ta sẽ sung sướng, hạnh phúc biết bao !” Bấy giờ, người con trai nghèo khổ đã làm công đây đó, bất ngờ dừng lại trước nhà cha mình, hy vọng sẽ được thuê làm việc. Đứng trước cổng, từ xa ông trông thấy một cụ già trang nghiêm đang ngồi trên sập và nhiều người có vẻ trang trọng đang vây quanh và cung kính cụ. Người con trai cùng khổ trông thấy người uy quyền kia thì đâm sợ hãi và nghĩ: “Ông ta hẳn là một vị vua hay một vị nào đó trong hàng vua chúa. Đây không phải là nơi để ta kiếm việc làm. Tốt hơn ta nên đi kiếm làng nào nghèo khổ, nơi ấy ta có thể đem sức cày cù ra mà làm thuê thì sẽ kiếm được thức ăn áo mặc dễ dàng hơn. Nếu ta ở đây lâu, ta có thể bị bắt và bị ép vào công việc”. Rồi ông vội vàng bỏ chạy.

Bấy giờ vị phú ông đã nhận ra đứa con trai của mình từ khi thoát trông thấy, liền rất vui mừng mà nghĩ: “A ! Con trai ta bỗng nhiên trở về. Mong ước của ta được thỏa. Ta đã tìm thấy đứa con mà ta có thể giao lại tất cả tài sản của ta”. Ngạc nhiên khi thấy con mình thành linh bỏ chạy, người cha liền sai người hầu đuổi theo và mang ông ta

về. Người con trai cùng khổ ngạc nhiên và sợ hãi la lớn: “Tôi không có xúc phạm gì đến quý vị, sao lại bắt tôi ?”

Nhưng các sứ giả túm lấy ông và bắt ông ta quay lại. Người con nghĩ rằng dù ông vô tội, ông cũng sẽ bị giam giữ và điều này chắc chắn có nghĩa là ông sẽ phải chết. Nghĩ như thế, ông sợ hãi đến nỗi bủn rủn và ngã xuống đất. Người cha từ trong thấy thế liền ra lệnh cho các sứ giả: “Không cần phải làm như thế với hắn. Chớ dùng sức mạnh mà mang hắn về. Hãy rảy nước lạnh vào mặt hắn để làm cho hắn lai tỉnh và đừng nói gì với hắn nữa”. Người cha biết rằng cung cách của con mình là thấp hèn do đã sống lâu trong nghèo túng và rằng địa vị cao trọng của ông đã làm cho con ông sợ. Dù ông biết chắc rằng đây là con ông, ông vẫn không nói gì với ai mà quyết định sẽ từ từ lôi kéo con ông.

Sau khi rảy nước lạnh vào mặt người con và làm cho ông tỉnh lại, một sứ giả nói: “Nay ta cho anh được tự do; anh muốn đi đâu thì đi”. Người con trai cùng khổ mừng rỡ ra đi, liên tục cúi mình kính cẩn. Ông ta đến một làng nhỏ để kiếm thức ăn và quần áo như lệ thường. Thế rồi người cha muốn lôi kéo con mình, đã vạch ra một kế hoạch. Ông bí mật sai hai người đàn ông ăn mặc tồi tàn vào có vẻ xoàng xĩnh và dặn: “Các anh hãy đi đến nơi ấy mà nhẹ nhàng nói với người nghèo khổ kia rằng: "Đây có một chỗ cho anh làm việc; anh sẽ được trả tiền công gấp đôi". Nếu người ấy đồng ý thì mang anh ta về đây và giao việc cho anh ta. Nếu anh ta hỏi các anh muốn anh ta làm việc gì thì các người có thể nói với anh ta: "Chúng

tôi thuê anh dọn một đồng phân và hai chúng tôi sẽ cùng làm việc với anh”.

Người con cùng khổ nghĩ rằng đây là công việc thích hợp với ông và tin theo hai sứ giả, nhận trước tiền công và cùng họ dọn đồng phân. Người cha nhìn ông mà thương tình. Một hôm nhìn qua cửa sổ người cha thấy gương mặt của người con từ xa, dơ bẩn và tiều tụy, ở gần những đồng phân và rác.

Thế rồi người cha không chịu nổi lòng thương xót người con, liền mặc quần áo tồi tàn rách rưới, dơ bẩn, lấy bùn đất vẩy lấm thân thể, cầm cái xẻng mà đến với những người lao công. Ông nói với họ: “Làm việc đi nào, chớ có lười biếng”. Rồi người cha bảo người con: “Ta nghe nói anh là một kẻ nghèo.

Anh không có gì để sinh sống, phải thế không ? Từ nay, anh có thể trông cậy vào ta. Này anh bạn, anh cứ ở lại đây mà làm việc, chớ đi đâu khác nữa.

Ta sẽ tăng lương cho anh. Thứ gì anh cần, cứ lấy mà dùng, đừng ngại - chén bát, đồ đạc, gạo cơm, bột, muối, giấm v.v... Ngoài ra còn có một lão bộc già yếu dành cho anh nếu anh cần. Cứ tự nhiên. Ta cũng như cha anh, đừng lo lắng gì nữa. Ta đã già, còn anh thì trẻ và khỏe mạnh. Bấy lâu nay làm việc, anh chẳng bao giờ dối trá, lười biếng, cộc cằn hay cầu nhàu. Ta không hề thấy anh có lúc rồi như các lao công khác. Từ nay trở đi, anh sẽ như là con ta vậy”.

Thế rồi vị trưởng giả đặt cho ông một tên mới và gọi ông là con. Người con cùng khổ dù được vui hưởng như thế, vẫn nghĩ rằng mình là kẻ làm thuê mướn thấp hèn. Vì

vậy, trong hai mươi năm, ông vẫn tiếp tục được thuê dọn phân. Sau thời gian này, có sự tin cậy lẫn nhau giữa hai cha con, và người con muốn đến hay đi tùy ý dù tinh thần hèn kém của ông vẫn chưa thay đổi.

Sau đó, ông trưởng giả bị bệnh và biết mình sắp chết, ông giao phó cho người con quản lý tất cả tài sản của ông. Dù người con đã được người cha tin cậy, ông vẫn không loại bỏ được mặc cảm tự ty. Sau một thời gian ngắn, người con đã quen với việc quản lý nhà cửa và tất cả tài sản của cha mình, và lối suy nghĩ của ông được mở rộng dần, khiến ông nghĩ rằng có thể tự mình cai quản toàn bộ ngôi nhà của người cha. Giờ đây ông xem thái độ trước đây của mình là không tốt.

Người cha rất hài lòng khi thấy như thế. Thấy mình sắp chết, ông gọi người con đến đồng thời cũng tập hợp các thân thích, vua chúa, đại thần, Sa<160>t-đế-lỡ và dân chúng trong nước. Khi tất cả đều tụ hội, ông tuyên bố với mọi người: “Đây thực sự là con trai của tôi và tôi thực sự là cha của nó”.

Ông giải thích tại sao như thế và bảo họ: “Tất cả tài sản mà tôi sở hữu hoàn toàn thuộc về con trai tôi”.

Khi nghe như thế, người con trai rất vui mừng trước tin bất ngờ ấy và nghĩ rằng: “Phần ta, ta chẳng có ý định hay nỗ lực gì mà giờ đây tất cả tài sản này lại tự đến với ta”.

Đây là Ẩn dụ về Người con trai cùng khổ, là Ẩn dụ thứ hai trong bảy Ẩn dụ trong kinh Pháp Hoa. Ngay sau khi kể xong Ẩn dụ này, bốn vị Thanh văn liền bạch Thế Tôn:

“Vị trưởng giả đại phú ấy là đức Phật và tất cả chúng con là các nam tử của Ngài”. Thế rồi các vị ca ngợi lòng từ bi và năng lực thiện xảo của đức Phật, đã đưa họ đến giáo pháp Đại thừa dù họ đã thỏa mãn với sự chứng ngộ Tiểu thừa.

Phần 4 được chấm dứt bằng các câu kệ do ngài Đại Ca-diếp đọc để kể lại câu chuyện.

Từ quan điểm của chúng ta, người con trai cùng khổ tượng trưng cho tất cả các chúng sanh. Nhưng ở đây, chúng ta hãy xem người con trai là bốn vị Thanh văn ấy và thử áp dụng Ấn dụ trên vào trường hợp của các vị ấy.

Người con trai cùng khổ đầu tiên vẫn biết rằng vị trưởng giả giàu có (đức Phật) là người cha thực sự của mình, nhưng rời xa cha và lang thang qua nỗi khổ của con người, trở cho trạng thái thông thường của các chúng sanh trong đời. Trong giai đoạn này, bốn vị Thanh văn là người thường như chúng ta. Tuy nhiên, không có sự từ bỏ mối dây liên hệ cha và con. Dù người con không biết rằng mình có Phật tính và vẫn lang thang trong cuộc đời khổ đau của con người, người ấy tình cờ đến với đức Phật. Đứng ở cổng ngôi nhà của đức Phật, các chúng sanh không biết rằng Ngài là cha mình. Nhưng đức Phật thì nhận ra con của Ngài ngay. Đức Phật luôn luôn gần gũi với chúng ta; chân lý thì ở khắp mọi nơi, và đức Phật chờ chúng ta tìm thấy Ngài. Chúng ta chỉ việc hòa hợp tâm mình với Ngài. Đức Phật cố gắng đưa các chúng sanh đến chân lý, nhưng các chúng sanh lại quay lưng với Ngài do bởi họ có cảm giác thấp kém, cho rằng giáo

lý của Ngài quá cao xa đối với họ và rằng những người như họ không thể đến với Ngài được.

Thế rồi đức Phật muốn lôi kéo các chúng sanh, vạch ra một kế hoạch. Ngài gọi các sứ giả (những người phục dịch trong ngôi nhà của đức Phật và được sự an tịnh tâm thức ở đây, tức là, hàng Thanh văn và Duyên giác) đều xuất hiện như người thường nhưng đã đạt tới trình độ tâm thức cao hơn các chúng sanh bình thường, và Ngài bảo chư vị ấy nâng cao trình độ tâm thức của con người sao cho chư vị có thể phối hợp được với những người như thế trong tư cách sứ giả. Bảo người con dạn dặt phân có nghĩa là đức Phật dẫn dắt các chúng sanh thoát khỏi các ảo tưởng của họ bằng cách tu tập Tiểu thừa. Phần này của Ấn dụ Người Con Trai Cùng Khổ áp dụng vào quá trình tu tập của bốn vị Đại Thanh văn hơn là vào trạng thái của các chúng sanh nói chung.

Sau khi dần dần khiến cho bốn vị Thanh văn quen với giáo lý của Ngài theo cách ấy, đức Phật muốn gọi họ là các con trai của Ngài và cố gắng cải tiến họ bằng giáo lý chân thực của Ngài. Trong khi ấy, bốn vị Thanh văn vẫn còn bị ấn tượng rằng giáo lý của đức Phật chẳng liên hệ gì với họ mà thuộc về một bình diện cao hơn, và họ đã vạch một đường phân cách giữa đức Phật và chính họ. Cho nên họ tiếp tục tu tập giáo lý Tiểu thừa một cách chuyên chú trong hai mươi năm.

Đây là điểm mà người thường nhận thấy khó theo cho được. Trong hai mươi năm, các ngài Tu-bồ-đề, Ca-chiên-diên, Ca-diếp và Mục-kiền-liên vẫn tiếp tục miệt

mài dọn đồng phân mà không hề mệt mỏi, sơ suất, sân hận hay tranh cãi với các đồng sự. Về điểm này, chư vị đã chứng tỏ đầy đủ danh xưng của mình là những đại đệ tử của đức Phật Thích-ca-mâu-ni. Theo cách ấy, cuối cùng chư vị đã đạt được tâm giải thoát và trở nên thuận thực với giáo lý của đức Phật.

Thế rồi đức Phật mở cửa kho tàng giáo lý của Ngài và bảo với chư vị ấy: “Các Ông có thể có mọi thứ trong kho tàng giáo lý của Ta”. Đây là cách nói của đức Phật, bảo rằng họ là những nam tử thực sự của Ngài, họ có thể lấy bất cứ thứ gì họ muốn. Nhưng chư vị ấy vẫn nghĩ rằng họ còn là những kẻ tội lỗi và không thể lìa bỏ cái tinh thần hèn kém của họ. Do đó, dù họ thành tựu bốn phạm như giảng pháp thay đức Phật, toàn hảo và chân thành như là những sứ giả (đệ tử của đức Phật). Họ vẫn không thể lìa bỏ cái tâm thái của nhị thừa và rất hài lòng với tình trạng hiện tại của mình.

Đức Phật giảng Kinh Pháp Hoa trước khi Ngài nhập diệt, Ngài tuyên bố: “Mối liên hệ giữa đức Phật và hết thảy các chúng sanh là mối liên hệ cha và con. Tất cả đều có thể thành Phật”. Mới đầu các đệ tử ngạc nhiên về lời tuyên bố lớn lao này của đức Phật, và họ vô cùng hoan hỷ mà nhận ra rằng bỗng nhiên tài sản đức Phật (sự chứng ngộ của đức Phật) rõ ràng thuộc về họ.

Ẩn dụ này minh họa quá trình tu tập lâu dài của bốn vị Thanh văn ấy và cũng thể hiện lòng từ bi và năng lực thiện xảo của đức Phật mà qua đó Ngài kiên định chăm sóc các đệ tử và dần dần đưa họ đến trình độ cao hơn.

Tuy vậy, cũng may là chúng ta có thể đối mặt với Kinh Pháp Hoa mà không cần trải qua quá trình lâu dài ấy. Do đó, chúng ta có thể lao thẳng vào đôi cánh tay của đức Phật. Nhưng những thái độ tâm thức khác nhau là cần thiết nếu chúng ta phải làm như thế. Phẩm kinh này cũng bàn đến những thái độ tâm thức ấy.

KIÊU MẠN VÀ KHIÊM TỐN

Thái độ tâm thức đầu tiên mà ta học ở phẩm kinh này là từ bỏ cái tinh thần tự ty. Tự nghĩ rằng mình vô dụng là từ chối Phật tính của chính mình, và do đó, là từ chối đức Phật. Như thế là một sự phỉ báng đức Phật.

Ta cần giải thoát tâm ta. Ta phải luôn luôn tự nhủ: “Ta cũng có thể thành Phật; ta đồng nhất với vũ trụ”. Ta phải nhắc đi nhắc lại mãi cho chính mình như thế. Khi ta tâm niệm điều này trong một thời gian nhất định mà không nghĩ gì khác hơn, ta có thể nhập vào trạng thái hoàn toàn định tâm. Trạng thái này khiến cho chúng ta tăng cường sự tự tin. Loại tự tin này hoàn toàn khác với sự kiêu mạn. Kiêu mạn nghĩa là nghĩ rằng mình đã thể chứng những điều mà thực ra mình chưa thể chứng, là phán đoán các sự vật theo sự nhận thức giới hạn của mình.

Mặt khác, khi chúng ta thể chứng điều gì, chúng ta thường không ý thức được ngay về sự thể chứng của chính chúng ta. Một người đã đạt được một trạng thái tâm thức rất cao mới có thể tự mình cảm nhận sự thể chứng của mình, nhưng hầu hết chúng ta đều không ý thức ngay liền sự thể chứng của chúng ta. Chúng ta chỉ

dần dần biết đến nó nhờ các kết quả của nó. Chẳng hạn, một cách nào đó, chúng ta cảm thấy lòng thanh thản; chúng ta cảm thấy vui mừng; chúng ta đã có tấm lòng cởi mở; chúng ta không còn bực dọc hay sợ hãi những đổi thay tầm thường trong hoàn cảnh; chúng ta cảm thấy rằng mọi sự xảy ra như chúng ta mong muốn. Khi chúng ta có những cảm giác mơ hồ như vậy; dù không thực sự ý thức về chúng, chúng ta cũng đã đạt được cấp độ thứ nhất của chúng ngộ. Do đó khi nghĩ rằng: “Ta có thể thành Phật” hay “Ta đồng nhất với vũ trụ” thì đây không phải là kiêu mạn, vì chúng ta đã thực sự kinh nghiệm điều này ở một mức độ nào đó.

Mặt khác, ta phải giữ thái độ khiêm tốn khi chúng ta nghe Phật pháp và khi chúng ta truyền bá Phật pháp cho người khác. Cả thái độ bên trong và bên ngoài của chúng ta đều phải luôn luôn khiêm tốn. Nhưng khi chúng ta nghĩ về chân lý thì chúng ta được phép tự hào bao nhiêu cũng được. Chúng ta có thể áp ủ những ý tưởng có vẻ phô trương như “Ta là kẻ thừa kế vũ trụ vì ta là con đấng Phật. Vũ trụ chính là của chúng ta, cho nên ta cũng có thể sở hữu vũ trụ”. Nghĩ như thế là một con đường tắt giúp chúng ta thẳng đến vòng tay của đấng Phật, và khiến chúng ta làm như thế là mục đích duy nhất của sự xuất hiện của đấng Phật trên thế gian này.

Thái độ tâm thức thứ hai mà ta học ở phẩm 4 là duy trì cả niềm tin lẫn sự nhận thức đối với kinh Pháp Hoa. Không có hai thứ ấy, chúng ta không thể vững chãi tiến vào vòng tay của đấng Phật. Có thể chúng ta bị lệch khỏi đường đúng hoặc đi vào đường sai lạc hoặc đi vào ngõ

cụt trong đời người. Nếu điều này xảy ra cho chúng ta thì chúng ta cần đọc lại kinh Pháp Hoa. Theo cách ấy, chúng ta có thể chắc chắn tìm ra được cách quay cuộc sống của chúng ta vào con đường đúng đắn, vì kinh Pháp Hoa gồm những giáo lý có thể áp dụng cho người ta trong mọi tình huống; chúng ta có thể trở nên sáng suốt bằng cách khởi đầu từ bất cứ phần nào của kinh. Đây là thể cách khiến chúng ta có thể thoát ra khỏi những ngõ cụt của đời người.

Điều quan trọng thứ ba mà ta học ở phẩm 4 là những ai đủ may mắn gặp được kinh Pháp Hoa và có thể hiểu được kinh, tin vào kinh thì có thể tiến thẳng đến vòng tay của đức Phật. Tuy nhiên, thế giới ngày nay đang ở trong đời ác với ngũ trược, đầy dẫy những “người con cùng khổ”. Chúng ta chỉ có thể được gọi là đã thực sự tu tập tinh thần kinh Pháp Hoa nếu như chúng ta cứu được những người con cùng khổ theo hết khả năng của chúng ta. Điều độc nhất chúng ta có thể làm để cứu họ và dẫn dắt họ là hiểu tinh thần phương tiện thiện xảo của đức Phật như được minh họa trong phẩm này. Đồng thời, chúng ta phải noi gương đức Phật khi sử dụng phương tiện thiện xảo; chúng ta đừng quên rằng theo gương tốt của người khác là con đường tắt để đạt mục đích.

Bài học thứ tư mà chúng ta học ở phẩm 4 là cách thức tuyệt diệu để tiến từ niềm tin đến nhận thức được nêu ở đây. Bốn vị Thanh văn, nghe và hiểu Ấn dụ về Ngôi Nhà Lửa. Không những họ chỉ nghĩ rằng họ đã hiểu Ấn dụ ấy mà còn chứng tỏ sự hiểu của họ trước đức Phật bằng một Ấn dụ khác. Không chỉ thọ nhận giáo lý một

cách thụ động mà còn chủ động thông báo rằng chúng ta có thể hội được là cách thức rất tốt để vừa làm sâu nhận thức vừa nâng cao niềm tin của chúng ta. Hơn nữa, điều ấy cũng giúp làm sâu nhận thức của người khác và nâng cao niềm tin của họ. Chúng ta không nên bỏ qua điều quan trọng là nói về những kinh nghiệm tôn giáo của chính chúng ta cho người khác biết, như đã được nêu tỏ trong phẩm này.

Phẩm 5: Dược thảo dụ

Trong phẩm trước, bốn vị Đại Thanh văn bày tỏ sự kính mộ về lòng đại từ bi và năng lực thiện xảo của đức Phật qua Ẩn dụ về Người Con Trai Cùng Khổ, thế rồi các vị ấy bạch với đức Phật rằng họ hiểu rằng Ngài giảng pháp bằng nhiều cách khác nhau tùy theo khả năng của các chúng sanh và trình độ thể chứng của họ, thuyết giảng của Ngài vẫn luôn luôn được đặt căn bản Nhất thừa (Phật thừa), và rằng họ đã nhắm đến Nhất thừa. Khi các vị ấy đã nêu niềm tin và nhận thức của họ như thế, đức Thế Tôn nói với họ như sau:

“Lành thay ! Lành thay ! Này Ca-diếp, Ông đã khéo tuyên bố các công đức chân thật của đức Phật. Quả thật, các công đức này giống như Ông nói. Đức Phật còn có vô lượng, vô biên, vô số công đức mà dù cho Ông có nói mãi vẫn không thể diễn tả đầy đủ được.

“Này Ca-diếp ! Hãy biết rằng đức Phật là vị Pháp vương. Ngài biết trọn vẹn trạng thái thực sự của hết thảy mọi sự vật. Khi thuyết giảng mọi pháp, Ngài phân tích, biện biệt

nhờ sự thiện xảo về trí (trí phương tiện) và thuyết pháp tùy theo người nghe và tùy theo cơ hội. Mọi pháp mà Ngài giảng đều đưa đến cấp độ của sự hiểu biết toàn hảo (nhất thiết trí địa).

“Đức Phật thấy và biết công đức của mọi pháp và cũng biết hết thấy chúng sanh trong thâm tâm đang nghĩ và cảm thấy những gì. Ngài thâm nhập vào các chúng sanh mà không bị trở ngại gì. Hơn nữa, Ngài có sự hiểu biết tối thượng về trạng thái thực sự của tất cả mọi sự vật trên đời. Ngài khai mở cho tất cả các chúng sanh cái trí tuệ mà Ngài có thể nhận thức, cả những mặt khác nhau và giống nhau của hết thảy các sự vật”.

ẨN DỤ VỀ NHỮNG CÂY CỎ:

Với lời mở đầu ấy, đức Phật giảng về Ẩn dụ về những cây Cỏ. “Này Ca-diếp ! Giả như trên các núi, dọc theo các sông, suối, trong các thung lũng và trên các đồng bằng, có các cây mộc, cây thảo, bụi cây, rừng cây và rất nhiều loại dược thảo, tất cả đều có tên, có màu sắc khác nhau. Một đám mây dày trải lên, che phủ toàn thế giới, đổ mưa xuống đồng đều và cùng lúc.

“Nước mưa nuôi dưỡng khắp cây thảo, cây mộc, bụi cây, rừng cây và các dược thảo gồm rễ nhỏ, thân nhỏ, cành nhỏ và lá nhỏ; rễ vừa, thân vừa, cành vừa và lá vừa; rễ lớn, thân lớn và lá lớn; mỗi cây lớn hay nhỏ, tùy theo khả năng cao, vừa hay thấp mà nhận phần nước. Từ trận mưa của một đám mây, mỗi cây đều phát triển thích hợp với tính chất của giống loại mà nở hoa kết trái. Các Ông

cần phải biết rằng dù được sản sinh trên cùng một mảnh đất và được tưới nước bởi cùng một trận mưa, các cây thảo và cây mộc này rất khác nhau”.

Rễ, thân, cành và lá trở niềm tin, giới hạnh, Thiên định và trí tuệ. Rễ là phần quan trọng nhất của cây. Không có rễ, cây không thể lớn thân, lớn cành và lớn lá. Do đó “rễ” nghĩa là niềm tin. Người ta không thể giữ giới nếu không có niềm tin. Do giữ giới, người ta có thể nhập vào trạng thái tâm thức của Thiên định và cũng có thể đạt trí tuệ.

Ngược lại, tuy rễ có thể mạnh nhưng rốt cuộc rễ cũng sẽ chết nếu cành và lá khô héo hay nếu thân bị chặt. Cũng thế, nếu con người không có trí tuệ thì niềm tin sẽ bị ngưng dứt. Tóm lại, tin vào một tôn giáo, con người khởi sự bằng niềm tin và đạt trí tuệ nhờ giới hạnh và Thiên định. Tuy nhiên, bốn bước tu tập này luôn luôn liên hệ hỗ tương và cùng nhau tồn tại. Nếu một bước nào đó trong bốn bước thiếu đi thì việc tu tập không thể thành tựu được và sẽ không tiến đến được mức độ kế tiếp. Cũng như một cái cây có thể lớn, nhỏ, cao, vừa hay thấp, người ta khác nhau với sự đa trí, thiếu trí, thông tuệ hay ngu muội.

Nhưng chúng ta phải phân biệt rằng một cây lớn không phải lúc nào cũng được gọi là cao cấp hơn một cây nhỏ, một cây thảo nhỏ không phải là kém cỏi hơn một cây lớn hơn. Cây tuyết tùng có chức năng riêng của nó, cây bồ-đề có chức năng riêng của nó. Một cây tử la (violet) nhỏ thì đẹp và cây bạch vũ (pampas grass) lớn hơn có cái vẻ đẹp riêng của nó. Cũng vậy, dù có nhiều khác biệt trong

vẻ dáng, trí thông minh, khả năng, tính tình và sức mạnh thể chất của người ta, tất cả tính chất của một người thì đẹp và đáng trọng khi người ấy thể hiện sức mạnh của riêng mình phù hợp với bản chất và khả năng của mình. Đây là ý nghĩa của tính bình đẳng mà đức Phật giảng dạy.

Tuy nhiên, trong việc thọ nhận Pháp, còn có một vấn đề khác. Trong phẩm trước, chúng ta được dạy rằng chúng ta không nên có ý tưởng tự ty rằng chúng ta chỉ có khả năng hiểu Phật pháp ở một mức độ nào đó thôi. Chúng ta nên từ bỏ những nhận định nhỏ nhặt ấy mà nên nỗ lực nghe và thọ nhận Pháp. Ẩn dụ về các cây cỏ (được thảo dụ) khẳng định rằng mọi nỗ lực của chúng ta chắc chắn sẽ được đền đáp. Tức là, dù nhiều loại cây cỏ khác nhau sản sinh trong cùng một mảnh đất và cùng được tưới bằng một trận mưa, mỗi cây phát triển theo tính chất riêng của nó.

Cũng vậy, dù giáo lý của đức Phật là một nhưng người ta hiểu giáo lý ấy bằng nhiều cách khác nhau tùy theo bản chất, trí tuệ và hoàn cảnh v.v... của mỗi người nghe.

Dù cho chúng ta chỉ có sự hiểu biết nông cạn về giáo lý của đức Phật hoặc chỉ có thể thực hành một phần giáo lý ấy, điều này cũng không bao giờ là vô ích. Chắc chắn mọi nỗ lực sẽ được đền đáp bằng công đức của Pháp. Nhưng chúng ta không nên thỏa mãn với sự đền đáp này. Chúng ta phải luôn mong muốn và nỗ lực đào sâu hiểu biết của chúng ta và tự nâng mình lên. Do đó, chúng ta có thể sử dụng niềm tin và nhận thức nông cạn như là bước đầu tiên để tiến đến một trình độ cao hơn của niềm

tin và nhận thức. Tiến lên từng bước, chúng ta có thể thành công trong việc đạt tới một trạng thái tâm thức cao vời. Chúng ta nên hiểu rõ điều này khi đọc phần cuối phẩm này. Ở đây khẳng định rằng dù giáo lý của đức Phật là một, vẫn có những khác biệt trong niềm tin và nhận thức tùy theo khả năng hiểu giáo lý của mỗi người. Nhưng chúng ta không nên diễn dịch điều này như là sự khẳng định một điều kiện tuyệt đối.

Một cái cây nhận quá nhiều mưa, trong khi một cây khác không nhận đủ. Một cái cây có thể lớn trong một năm, trong khi một cây khác cần nhiều năm để trưởng thành. Một cái cây có thể có trái trong một năm, nhưng một cây khác chỉ có thể có trái sau bảy tám năm. Giả thử khi một cái cây cao như thế thấy một cây có thể có trái trong một năm, cây ấy nghĩ: “Ta thật vô dụng vì ta không thể có trái trong một thời gian ngắn như thế”. Cây ấy nghĩ như thế há không phải là sai sao ? Và giả thử rằng có một cái cây tự mãn nói: “Cây kia đã có trái trong một năm trong khi ta chỉ mới mọc cành và lá trong một năm. Nhưng ta được lắm đấy, vì tất cả đều được tưới bằng cùng một trận mưa. Ta đang làm hết những gì ta có thể làm”. Cây ấy thể hiện sự thỏa mãn như thế mà chỉ dựa vào phán đoán giới hạn của nó thì cũng là sai trái.

Một cái cây cần bảy hay tám năm để có trái thì phải cần cù và tập luyện mà không được nhụt chí, nản lòng, hay có cảm nhận chua cay về những cây khác. Thế nào cũng đến lúc nó đơm hoa kết trái. Nếu trái có được sau một năm là ngọt thì trái có được sau tám năm cũng ngon

ngọt. Những gì mà cả hai thành tựu được đều như nhau: sự giác ngộ của đức Phật.

Thế rồi Thế Tôn dạy: “Này Ca-diếp ! Hãy biết sự liên hệ giữa giáo lý của đức Phật và sự chứng ngộ của các chúng sanh.

Trọng điểm giáo lý của đức Phật trong Ân dụ về các cây cỏ và đức Phật giống như đám mây lớn rải nước đồng đều trên tất cả. Ngài dẫn dắt mọi chúng sanh, gồm mọi người, đến giáo lý phổ biến của Ngài, như đám mây lớn bao trùm toàn bộ thế giới.

MƯỜI DANH HIỆU CỦA ĐỨC PHẬT:

Thế rồi đức Phật giải thích thân thế Ngài theo mười danh hiệu sau đây: “Ta là Như Lai, Ứng Cúng (bậc đáng được cúng dường), Chánh Biến Tri (bậc Toàn Trí), Minh Hạnh Túc (bậc Giác Ngộ trong Đức Hạnh), Thiện Thệ (bậc khéo đi), Thế Gian Giải (bậc hiểu rõ về thế gian), Vô Thượng Sĩ (bậc Lãnh đạo vô thượng), Điều Ngự Trượng Phu (bậc điều ngự), Thiên Nhân Sư (Thầy của Trời và Người), Phật, Thế Tôn”. Đây là mười danh hiệu của đức Phật, mỗi danh hiệu đại diện một khía cạnh đức hạnh và năng lực của đức Phật.

Như Lai (Tathàgata, Nyorai) nghĩa là “vị đã đến từ chân lý”, Ứng Cúng (Ògu), “vị xứng đáng được cúng dường trong các cõi người và trời”; Chánh Biến Tri (Shohenchi), “vị có trí tuệ đúng đắn và toàn hảo”; Minh Hạnh Túc (Myògyò-soku), “vị kết hợp một cách toàn hảo tri thức với đức hạnh”; Thiện thệ (Zenzei), “vị tự tại đối với mọi sự”;

Thế Gian Giải (Sekenge), “vị có thể hiểu con người trong mọi hoàn cảnh”; Vô Thượng Sĩ (Mujòji), “vị mà không ai có thể vượt hơn được”; Điều Ngự Trượng Phu (Jjògo-jòbu), “vị không thể sai sót trong việc kiểm soát tâm người”; Thiên Nhân Sư (Tennin-shi), “vị dẫn đạo hết thảy chúng sanh trong các cõi người và trời”; và Phật, Thế Tôn (Butsu-seson), “vị giác ngộ được mọi người trên đời tôn kính nhất”. Vị có mười đức hạnh và năng lực này được gọi là Phật.

Do bởi những đức hạnh và năng lực toàn hảo như thế, đức Phật khiến cho những ai chưa đạt được trạng thái tâm thức tự tại với những đổi thay trong hoàn cảnh đạt được trạng thái tâm thức tự tại; những ai chưa hiểu tại sao các ảo tưởng của họ vẫn xảy ra và làm sao để tháo bỏ các ảo tưởng ấy được hiểu lý do và nguyên nhân ấy; những ai chưa được an lạc sau khi các ảo tưởng họ được dập tắt được an lạc; những ai chưa đạt được chứng ngộ thực sự đạt được chứng ngộ ấy.

Đức Phật cũng biết hiện tại, quá khứ và cảnh giới tương lai đúng như thực sự. Ngài là người biết mọi sự một cách toàn hảo (Issaichisha; nhất thiết tri giả), người hiểu rõ thực trạng của mọi sự vật (Issai-kensha; nhất thiết kiến giả), người biết Đạo chân thực (chidò-sha; Tri đạo giả), người làm cho tất cả chúng sanh hiểu Đạo và đưa họ đến Đạo (Kaidò-sha; Khai đạo giả) và là người giảng Đạo cho họ (Setsudò-sha; Thuyết đạo giả).

BA NGHIỆP THÂN, KHẨU, Ý:

Biết Đạo, khai mở Đạo và giảng Đạo là những thực hành cần thiết đối với những người theo kinh Pháp Hoa... Người ta biết Đạo bằng tâm mình, người ta khai mở Đạo bằng thân mình và người ta giảng Đạo bằng miệng của mình. Đây gọi là ba nghiệp thân, khẩu, ý và ba thứ này là những tiêu chuẩn của công hạnh hằng ngày của những ai tu kinh Pháp Hoa bằng cách noi gương đức Phật.

Đức Phật, người có những đức hạnh và năng lực toàn hảo như thế, đã thuyết dạy các chúng sanh, thúc đẩy họ đến với Ngài để nghe Pháp. Bấy giờ, vô số loại chúng sanh đã tụ hội lại và nghe Pháp. Thế rồi đức Phật quán sát năng lực tự nhiên của tất cả chúng sanh, linh lợi hay chậm lụt, tinh cần hay thờ ơ, tùy theo những khả năng khác nhau của họ mà giảng Pháp cho họ theo nhiều cách khác nhau, khiến họ hoan hỷ và vui vẻ đạt được nhiều công hạnh. Ngài tuyên bố rằng tất cả các chúng sanh đã hiểu rõ, đã tin và đã thực hành Pháp này được an lạc trong đời hiện tại và về sau sẽ được sinh vào những cõi hạnh phúc, nơi đó họ sẽ được chân lý làm cho hoan hỷ và họ cũng sẽ nghe Pháp.

AN LẠC TRONG ĐỜI HIỆN TẠI:

Được an lạc trong đời hiện tại nghĩa là sống một cuộc sống bình an trong cõi đời này. Người thời xưa hiểu điều này chỉ đơn giản là họ sẽ dễ dàng lành bệnh và sẽ được thoát khỏi mọi lo lắng về cuộc sống của họ. Về sau này, ý kiến chung là “được an lạc” chỉ trở vào những vấn đề tâm thức và có nghĩa là tâm người ta sẽ không bao giờ bị ảnh hưởng bởi bất cứ sự đau khổ nào mà người ta trải

qua. Sự hiểu như thế có thể đã được phát triển vì người ta đã suy nghĩ rằng tìm hạnh phúc vật chất trong đời hiện tại là một mục đích không xứng đáng với người có tôn giáo hay vì họ sợ rằng họ sẽ bị xem là thấp kém nếu họ không xem thân và tâm là những thực thể riêng biệt, một khuynh hướng mà sự hiểu biết hời hợt về khoa học hiện đại khuyến khích.

Tuy nhiên, những ý niệm như vậy là sai lầm. Y học về thân và tâm đã nghiên cứu và nêu rõ rằng những rối loạn về thân thể sẽ biến mất nếu tình trạng tâm thức và cảm xúc được tăng cường. Khi tâm người ta được tự tại thì thể cách sống của người ta tự nhiên sẽ thay đổi tốt hơn. Do đó, hiển nhiên là những người như thế thực sự có thể sống những cuộc sống tương đối an lạc. Tin vào một tôn giáo mà chỉ nhằm để nhận được những yếu tố thiêng liêng trong đời hiện tại thì kèm theo nhiều cái xấu. Với một thái độ như thế đối với tôn giáo thì người ta không thể đạt được sự tự tại của tâm. Cho nên, xem “được an lạc” là một vấn đề thuần túy tâm thức và cảm xúc thì có vẻ hợp lý. Tuy nhiên cho rằng sự tự tại về tâm thức cũng đưa đến sự tự do về vật chất không dính dáng gì đến giáo lý của đức Phật thì điều này cũng là một quan điểm lệch lạc và là một sự chối bỏ năng lực của đức Phật.

Câu “Tất cả các chúng sanh về sau sẽ sinh vào các cõi hạnh phúc, tại đây họ sẽ được chân lý làm cho hoan hỷ và họ cũng sẽ nghe Pháp” rất quan trọng. Đời sống của chúng ta đã tiếp diễn từ khi trái đất là một quả cầu lửa - không, lâu hơn thế rất nhiều - và nó sẽ tiếp tục trong tương lai vô tận. Do đó, dù cho thân thể của chúng ta sẽ

chết đi, nếu chúng ta đạt được trạng thái tâm thức sao cho chúng ta không bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh, tâm của chúng ta sẽ được tái sinh vào “cõi an lạc” và chúng ta sẽ có cuộc sống an lành trong đời sau, tại đây, tâm sẽ được chân lý làm cho hoan hỷ, vì nhờ tu tập chân lý, chúng ta có thể đặt cuộc sống của chúng ta vào hướng đúng đắn.

Giáo lý này ngày xưa đã bị diễn dịch sai lạc khi được nghĩ rằng nó chỉ trở đến sự tái sinh của người ta trong cõi Tịnh Độ sau khi chết; phản ứng lại điều này, giờ đây người bày tỏ một khuynh hướng mạnh mẽ trong việc giới hạn sự diễn dịch vào những vấn đề tâm linh trong đời sống hiện tại. Nhưng giáo lý của đức Phật không hạn hẹp như thế. Chúng ta đừng quên rằng giáo lý của đức Phật dạy cho chúng ta một cách lý tưởng để sống, trải dài từ quá khứ vô cùng đến tương lai vô cùng.

Sau khi đã thông hiểu Pháp, tất cả các chúng sanh có thể thoát dần được những trở ngại và những rối rắm tâm thức, và từ nhiều giáo lý khác nhau của đức Phật, họ có thể chọn cho mình một giáo lý mà họ có thể hiểu được theo khả năng riêng của họ và nhờ đó họ có thể đi vào Phật đạo, cũng như một đám mây lớn đổ mưa xuống đồng đều trên mọi cây cỏ và nuôi dưỡng chúng sao cho mỗi cây lớn lên và phát triển đầy đủ phù hợp với tính chất riêng của nó.

Thế rồi đức Phật tuyên bố: “Pháp mà Như Lai thuyết giảng chỉ có một tướng và một vị, tức là, giải thoát, xả ly, diệt tận và cuối cùng là sự đạt đến toàn tri”. Điều này có

nghĩa là mặc dù tất cả giáo lý của Ngài đều như nhau về mặt cơ bản, các giáo lý ấy có thể được phân tích thành ba phần: giải thoát (gedatsu-sò giải thoát tướng), xả ly (ri-sò; ly tướng) và diệt tận (metsu-sò; diệt tướng).

“Giải thoát” là một trạng thái tâm thức không còn bị ảnh hưởng bởi những đổi thay trong hoàn cảnh hay sự việc. Nếu đạt được trạng thái này, người ta có thể xem xét mọi sự vật một cách bình đẳng, bất động trước những gì xảy ra. Mặt khác, những ai tin rằng họ không thể nhìn các sự vật một cách bình đẳng thì muốn vượt lên trên thế giới hiện tượng, và do đó họ mất cái cảm giác thân tình đối với những người khổ đau bi não. Chúng ta cần xả bỏ sự tự cho mình là chính đáng như thế mà trái lại nên nỗ lực cứu người ta khỏi khổ đau. Thái độ này gọi là “sự xả ly”.

ĐỒNG NHẤT MÌNH VỚI NGƯỜI KHÁC:

“Diệt tận” nghĩa là dập tắt sự phân biệt sai lầm giữa mình và người khác, tức là, cảm nhận sự đồng nhất tất cả chúng sanh trong vũ trụ. Chúng ta chỉ có thể đạt được trạng thái tâm thức này chừng nào chúng ta không còn nghĩ rằng chúng ta phải cứu những người đang đau khổ, bi não. Chúng ta phải mong được duỗi tay đến người khác một cách tự động mà ôm lấy họ. Cảm nhận này là trạng thái tâm thức của sự nhất hóa giữa mình và người khác.

Chúng ta không xem nước miếng là dơ bẩn chút nào khi nó ở trong miệng chúng ta. Đây là vì nước miếng là một phần của cơ thể chúng ta. Mặt khác, một khi chúng ta

nhỏ nó ra, chúng ta cảm thấy nó dơ bẩn vì chúng ta mất cái cảm giác rằng nó là một phần của chúng ta. Một người có tình thương thực sự thì có cái cảm giác mạnh mẽ về sự đồng nhất với người khác. Có những trường hợp lịch sử về tình thương lý tưởng này chứng tỏ sự đồng nhất giữa mình và người khác. Ví dụ, một người đặt miệng vào miệng người vợ và hút ra một vật cứng đang làm nghẽn họng bà này trong khi bà ta đang bị bệnh lao nặng và quá yếu, không thể nhổ vật ấy ra được. Hoàng hậu Kòmỳò của Nhật Bản đã hút mủ chảy ra từ những vết lở trên lưng của một người cùi. Chúng ta không thể đạt ngay được trạng thái tâm thức như thế. Nhưng nếu chúng ta có thể cảm nhận một cách tự nhiên rằng khổ đau của người khác là khổ đau của chính chúng ta và rằng chúng ta phải giúp đỡ kẻ đau khổ, hoặc cảm nhận rằng niềm vui của người khác là niềm vui của chính chúng ta thì thế giới này sẽ sáng sủa và bình an biết bao, và sống trong thế giới này sẽ an lạc biết bao !

Giáo lý của đức Phật đưa chúng ta tiến lên trạng thái tâm thức cao hơn theo thứ tự sau: giải thoát, xả lỡ, diệt tận và cuối cùng đạt tới giác ngộ. Cái trí nổi kết khả năng thấy sự bình đẳng của các sự vật (vô) và phân biệt sự khác nhau giữa các sự vật (hữu) là sự chứng đạt toàn tri.

Rồi đức Phật giảng tiếp như sau: “Nếu có những chúng sanh nghe Pháp của đức Như Lai, trì giữ, đọc tụng và tu tập Pháp mà Ngài giảng, những thành tựu của họ sẽ không khiến họ hiểu được bản chất của chính họ. Chỉ có đức Như Lai mới thực sự nhìn thấy các cấp độ của họ một cách rõ ràng, không bị ngăn ngại, giống như cây

thảo, cây mọc, bụi cây, rừng cây, dược thảo và các thứ cây khác không hiểu bản chất của chúng là cao, vừa hay thấp”. Bằng những lời này, đức Phật khẳng định tính chất tất nhiên của sự việc con người thọ nhận những ân huệ thiêng liêng trong đời sống hiện tại. Ngài cũng tuyên bố rằng người ta không tự mình hiểu những ân huệ thiêng liêng ấy, chỉ có đức Phật hiểu mà thôi. Khi con người tin vào Pháp và tu tập Pháp, nhiều thay đổi xảy ra trong họ. Vì một người sống trong cõi Ta-bà nên những thay đổi như thế có thể không thích thú đối với người ấy. Nhưng, từ một quan điểm rộng rãi hơn, những thay đổi ấy trở ra rằng cuộc sống của người ấy đã được đặt đúng hướng. Nếu người ấy nhân nhượng ngay những thay đổi nội tại này thì dù ngay lúc ấy chúng có vẻ như khó chịu nhưng chắc chắn chính chúng sẽ dẫn người ấy đến hạnh phúc.

Một trong những ngụ ngôn của Aesop kể rằng một con quạ bị chết đuối vì nó không thích màu lông đen và cố tẩy rửa màu ấy đi. Nếu một con nhím không thích gai mọc khắp người nó và nhổ gai ra thì nó sẽ bị một con linh miêu hay một con vật nào đó ăn thịt. Như câu tục ngữ “Mọi sự đúng như bạn thấy”; sự giải thoát thực sự nằm trong thái độ tâm thức vui lòng chấp nhận những gì mà chúng ta là và tuân thủ nhận lấy những gì mà chúng ta được cho.

Đức Phật dạy rằng Pháp mà Ngài dạy chỉ gồm một hình tướng và hương vị, tức là, vốn chỉ là một dù được thuyết giảng theo nhiều cách khác nhau. Ông Mít khác cô Xoài, nhưng cả hai vốn cùng như nhau vì cùng là chúng sanh.

Nói theo thuật ngữ khoa học, một cái hoa đỏ gồm các hạt hạ nguyên tử như electron, proton và neutron; một lá liễu lục cũng gồm những hạt như thế; cả hai đều giống nhau về bản chất. Cũng thế, đức Phật dạy rằng Pháp căn bản duy nhất của Ngài có cứu cánh là sự trở về cái Không. Trong trường hợp này, Không có nghĩa là bình đẳng; do đó Ngài nêu dạy rằng mọi sự vật về cơ bản là bình đẳng.

Dù tất cả mọi sự vật đều bình đẳng, chúng cũng được biểu hiện bằng các hiện tượng như hoa đỏ, hay lá lục, hay ông Mít có đôi tay khéo léo, hoặc cô Xoài có đầu óc sáng suốt. Sự vận hành tinh tế của sinh lực phổ quát được nhìn thấy trong sự phát sinh phân biệt từ tính bình đẳng. Nếu chúng ta có thể phát triển trọn vẹn tiềm năng tự nhiên của đời sống của chính mình theo giáo lý của đức Phật, thì điều này sẽ tạo sức sống cho cuộc đời của người khác, và chúng ta có thể đạt một trạng thái tâm thức trong đó chúng ta thể hiện sự đồng nhất giữa chính mình và người khác và sự hợp nhất căn bản giữa các chúng sanh khác nhau.

Trong phần cuối của phẩm này, đức Thế Tôn khẳng định rằng tất cả giáo lý của Ngài lên đến tột đỉnh trong việc khiến cho hết thảy chúng sinh đều đạt được một trạng thái tâm thức như nhau, như đức Phật, nhưng Ngài không tuyên bố ngay điều này cho họ vì Ngài quán thấy những khác biệt về tâm tính của họ. Để kết thúc bài giảng, Ngài nói rằng năng lực lãnh hội chân lý này của ngài Ca-diếp là một khả năng hi hữu nhất và lớn lao nhất.

Bảy giờ, Thế Tôn muốn trùng tuyên giáo lý này, Ngài lập lại bằng kệ. Trong đoạn kệ cuối, Ngài khích lệ mạnh mẽ các đệ tử Thanh văn rằng:

“Những gì ta vừa dạy
Chính thực là chân lý
Tất cả các Thanh văn
Chưa đạt được Niết-bàn.
Con đường các ông đi
Chính là Bồ-tát đạo
Do tu tập dần dần
Các ông sẽ thành Phật”.

Phẩm 6: Thọ ký

Như đã được giải thích, “thọ ký” (nói trước cho biết) nghĩa là đức Phật đảm bảo với chúng ta rằng “Các người chắc chắn sẽ thành Phật”. Thuật ngữ “thọ ký” (juki) gồm ba ý nghĩa rất quan trọng và tinh tế mà chúng ta cần hiểu. Điểm quan trọng thứ nhất là đức Phật Thích-ca-mâu-ni không nói “Các người là Phật”, mà nói “Các người sẽ thành Phật”. Theo như đức Phật nhìn thấy, tất cả các chúng sanh đều có Phật tính, và bất cứ chúng sanh nào cũng nhất định sẽ trở thành một vị Phật. Nhưng nếu đức Phật chỉ nói: “Các người là Phật” thì sự khẳng định này sẽ bị các thường nhân hiểu nhầm nghiêm trọng. Có thể họ sẽ theo lời nói ấy mà hiểu rằng họ đã toàn hảo như Phật trong khi họ đang còn ở trạng thái ảo tưởng, và sẽ có ý tưởng rằng họ có thể thành Phật mà chẳng cần một cố gắng nào, giống như họ đang bước lên cầu thang vậy.

Sự thọ ký mà đức Phật ban cho thường được so sánh với một giấy phép nhập trường, và sự so sánh này khá đúng. Đây không phải là một văn bằng mà chỉ là một giấy phép nhận cho học. Sự đảm bảo này nghĩa là “các vị đã đỗ kỳ thi nhập học của trường đại học cao nhất, trường sẽ dẫn các vị đến học vị Phật quả. Nếu các vị học ở đây vài năm, chắc chắn các vị sẽ tốt nghiệp và sẽ thành Phật”. Có được sự đảm bảo này, sau này các thường nhân phải tu tập nhiều hơn nữa và bao giờ cũng phải nỗ lực mạnh hơn để thực hiện mục đích ấy.

Thật là điều sung sướng cho các thường nhân khi được chấp nhận vào trường đại học của đức Phật - được đức Phật thọ ký, “Các người sẽ thành Phật”. Trong phẩm 3 của kinh Pháp Hoa, ngài Xá-lợi-phất là vị Thanh văn đầu tiên được đức Phật thọ ký và tự nhiên là tất cả đại chúng chúng kiến ngài Xá-lợi-phất được thọ ký như thế thì vô cùng hỷ lạc.

Niềm hỷ lạc của đại chúng cũng là niềm hỷ lạc của chúng ta. Chúng ta đã được chấp nhận vào trường đại học của đức Phật; chúng ta sẽ còn hiểu rõ sự việc này hơn nữa khi chúng ta bàn về phẩm 8 “Ngũ Bách Đệ tử Thọ ký” (năm trăm vị đệ tử được thọ ký), và phẩm 9 “Thọ Học, Vô học nhân Ký” (Thọ ký cho các vị còn phải học, tức hữu học; và các vị không còn phải học, tức vô học). Những ai chân thành tin kinh Pháp Hoa và thành tín tu tập tinh thần của kinh thì vốn đã được chấp nhận vào trường đại học phổ quát cao nhất, trường của Phật vị. Biết như thế, chúng ta cảm thấy tự hào biết bao và cuộc đời ta trở nên đáng giá biết bao !

Niềm vui và sự tự hào tự nhiên tuy thế vẫn không bao giờ đưa đến sự tự mãn. Nếu chúng ta làm cho cảm giác này thành niềm vui cá nhân của chúng ta mà thôi thì điều ấy sẽ vô nghĩa. Đây là điểm quan trọng thứ hai của sự thọ ký của đức Phật. Ở cuối phần kệ thứ hai của phẩm 6, các ngài Mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề, Ca-chiên-diên và những vị khác cùng nói: “Kính bạch bậc Đại Hùng, Thế Tôn. Ngài bao giờ cũng muốn làm an tịnh thế giới; Xin hãy ban thọ ký cho chúng con,…” Điều mà chư vị đang nói là: “Đức Phật luôn luôn mong muốn làm cho tất cả mọi người trên thế giới cảm thấy an ổn. Chúng con cũng mong được thành Phật và mong được làm cho họ sống an lạc. Xin hãy thọ ký cho chúng con”. Các vị ấy không muốn nói rằng chỉ riêng họ được cứu độ và được thành Phật hay chỉ riêng họ thành Phật và được an lạc trong tâm. Mục đích cuối cùng của chư vị là làm cho hết thảy mọi người trên thế giới được hạnh phúc. Đây là điểm quan trọng nhất. Chúng ta phải hiểu rằng ý định thực sự của chư vị đệ tử này khi tha thiết cầu xin đức Phật thọ ký rằng họ sẽ thành Phật nằm trong sự việc họ muốn đạt được giải thoát và năng lực như thế để có thể làm cho người khác hạnh phúc. Nếu chúng ta không nhận thức rõ điều này thì có thể chúng ta có ấn tượng sai lầm rằng họ chỉ cầu xin đức Phật sự chứng ngộ và an lạc tâm linh cho riêng họ mà thôi.

Điểm quan trọng thứ ba của sự thọ ký của đức Phật là các đệ tử của đức Phật vốn đã phải hiểu rằng họ sẽ thành Phật nhờ các giáo lý mà đức Phật đã giảng cho họ. Do đó, một số người tự hỏi tại sao những vị đệ tử

này cứ khẳng khẳng cầu xin đức Phật thọ ký. Đây là chỗ khác biệt giữa tôn giáo và tri thức. Phật giáo là một giáo lý mà chúng ta có thể hiểu bằng lý luận. Về tri thức, ta có thể hiểu một sự vật nào đó bằng lý luận là đủ, nhưng trong tôn giáo, hiểu bằng lý luận suông mà thôi thì không đủ. Khi được hiểu, tri thức phải truyền cảm hứng cho con người. Nó phải phát sinh ra niềm tin và niềm tin sẽ tự nhiên khiến cho người ta muốn hành động vì lợi ích của những người khác và của xã hội nói chung.

Khi sự hiểu biết phát triển thành sự phục vụ xã hội và những người khác thì chúng ta có thể gọi đó là niềm tin hay tôn giáo. Một tôn giáo thực sự thì có loại năng lực này. Cảm hứng, nền tảng của năng lực này do đâu mà có ? Cảm hứng không do lý thuyết mà có nhưng do sự tiếp xúc của tinh thần một người với tinh thần của người khác. Khi chúng ta gặp một người có tư chất cao và lắng nghe lời người ấy nói thì tâm chúng ta sẽ cảm thấy hoan hỷ. Chúng ta quyết tâm noi gương người ấy dù có phải hy sinh tính mạng. Khả năng cho chúng ta quyết định như thế là sự vĩ đại của đức Thích-ca-mâu-ni như là vị Phật Hóa thân. Khi chúng ta xem lời dạy của đức Phật Thích-ca-mâu-ni, mà chúng ta tôn xưng là vị chúng sanh lý tưởng, là chân lý phổ quát thì chúng ta sẽ nhận được một năng lực lớn lao vượt qua ngoài sự hiểu biết suông và cho chúng ta sức mạnh và nâng cao chúng ta.

Đây là lý do tại sao các đệ tử của đức Phật thiết tha muốn nghe Ngài dạy: “Các người sẽ thành Phật” trực tiếp từ miệng của Ngài. Lời ấy là một khích lệ lớn hơn cả sự ủng hộ của mười triệu người. “Xin Ngài dạy cho

chúng con một lời ! Nếu Ngài nói điều gì với chúng con, chúng con sẽ hiến mình cho giáo lý của Ngài và sẽ theo giáo lý ấy đến cùng. Chúng con sẽ không bao giờ bỏ bê việc tu tập. Vì vậy xin Ngài hãy dạy cho chúng con một lời!” Các vị đệ tử cầu xin đức Thích-ca-mâu-ni như vậy.

Thái độ chân chất và tin tưởng này biểu lộ niềm tin thực sự. Thể cách cầu xin của các vị đệ tử ấy là một tấm gương tốt cho cuộc sống tôn giáo của chúng ta, cho nên, chúng ta cần nhớ kỹ nó. Sự hiểu biết giáo lý của đức Phật do đọc sách và nghe giảng thì còn nông cạn. Nếu chúng ta không có cái cảm giác được truyền cảm hứng hay cảm giác lao thẳng vào đôi cánh tay đại từ bi của đức Thích-ca-mâu-ni thì sự hiểu biết của chúng ta sẽ không tạo nên sức mạnh để cứu độ những người khác cũng như tự cứu độ mình. Thờ tượng đức Phật và niệm tên kinh Pháp Hoa không chỉ là sự thờ thần tượng và niệm thần chú suông. Mục đích của những hành động này không gì khác hơn là hòa mình vào tâm của đức Thích-ca-mâu-ni là vị mà ta tôn xưng làm vị Đạo sư, bậc cha mẹ và qua Ngài mà hòa mình với sự đại cứu độ của đức Bổn Phật.

Nếu chúng ta nhớ kỹ ba điểm cơ bản này của sự thọ ký của đức Phật khi đọc phẩm 6 thì chúng ta có thể hiểu rõ giáo lý của đức Phật trong phẩm này. Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang kinh văn của phẩm này.

Sau khi đọc bài kệ dài của phẩm 5, đức Thế Tôn nói với đại chúng như sau: “Đệ tử này của ta là Đại Ca-diếp đã hiểu giáo lý của đức Phật và đã quyết tâm tu hạnh Bồ-tát

vì mọi người trên đời, trong đời vị lai sẽ đánh lễ vô số đức Phật và sẽ thuyết giảng rộng rãi vô lượng đại Pháp của chư Phật. Khi mang thân cuối cùng, ông ta sẽ thành một vị Phật tên là Quang Minh Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn, quốc độ tên là Quang Đức, kiếp tên là Đại Trang Nghiêm. Thọ mạng của đức Phật này sẽ là một trăm hai mươi ngàn tuổi, Chánh pháp của Ngài sẽ trụ hai trăm ngàn năm trong đời và Tượng pháp cũng sẽ trụ hai trăm ngàn năm”.

Trước đó, ngài Ca-diếp bày tỏ niềm xúc động sâu xa và lòng biết ơn lớn lao đối với giáo lý của đức Phật qua Ấn dụ về người con trai cùng khổ, đức Thế Tôn hiểu rằng ngài Ca-diếp đã hiểu hầu hết giáo lý của Ngài, đã tin tưởng sâu sắc và thành tựu quyết tâm. Điều này cũng có thể đã được tỏ lộ trong lời đức Phật nói với ngài Ca-diếp ở đầu phẩm 5: “Tốt lắm ! Tốt lắm ! Này Ca-diếp, Ông đã khéo tuyên thuyết công đức thực sự của Như Lai. Các công đức này quả đúng như Ông nói”.

Khi đức Phật báo trước sự chứng đạt Phật vị (thọ ký) cho hết thảy đại chúng, Ngài nêu rõ tên của các vị Phật tương lai, quốc độ và thời kiếp của chư vị. Ngài ban mười Phật hiệu cho Tôn giả Ca-diếp, khởi đầu bằng danh hiệu “Quang Minh Như Lai”. Mười danh hiệu của đức Phật chứng tỏ rằng Tôn giả gồm đủ năng lực công đức. Do đó, ở đây đức Phật khẳng định rằng Tôn giả Ca-diếp nhờ tu tập mà có thể thành Phật như đức Thích-ca-mâu-ni. Tóm lại, Ngài nêu rõ rằng hễ ai thực sự hiểu

được chân lý của đức Phật thì sẽ trở thành một vị Phật y như Ngài. Từ điều này, ta biết được rằng đức Phật Thích-ca đã đặt vào chân lý một giá trị cao vời biết bao !

Đức Phật giảng tiếp: “Quốc độ của vị ấy là Quang Đức, sẽ đẹp đẽ, không có rác rưởi, mảnh sành, gai góc và phân ưởi; mặt đất bằng phẳng, không có chỗ gập ghềnh, không có hầm hố hay gò đống, đất bằng lưu ly, được kẻ hàng bằng các cây báu và dây bằng vàng để định lối đi, được rải hoa quý, khắp nơi đều thanh tịnh. Trong quốc độ ấy, vô lượng Bồ-tát tu tập Phật pháp cùng với vô số Thanh văn. Nơi ấy không có Ma sự, và dù có Ma và Ma dân, chúng cũng thấy đều hộ trì Phật pháp”.

Miêu tả này minh họa trạng thái lý tưởng của thế giới. Phần nửa đầu giống như sự miêu tả một thành phố đẹp trong một đất nước phát triển cao của thế giới ngày nay, nhưng phần sau thì lại tạo ấn tượng về một cảnh giới hoàn toàn đối lập với thế giới ngày nay. Thật vậy, thế giới đã tiến bộ đáng kể về mặt vật chất trong khi nó chỉ tiến bộ chậm chạp về mặt tinh thần. Sự miêu tả của đức Phật nêu tỏ cho chúng ta thấy rằng đây là một thiếu sót lớn lao của xã hội hiện đại. Nhận ra được điều này, làm sao chúng ta có thể không cùng nhau quảng bá tinh thần kinh Pháp Hoa trong đám quần chúng càng đông càng tốt với quyết tâm mạnh mẽ là thực hiện càng sớm càng tốt ngay trên đời này cái cảnh giới lý tưởng mà đức Phật đã nêu tỏ ?

MA VÀ MA SỰ:

Chúng ta phải nhận rõ lời dạy sau đây của đức Phật: “Nơi ấy không có Ma sự, và dù có Ma và Ma dân, chúng cũng thấy đều hộ trì Phật pháp”. “Ma” (Màra) gồm tất cả các chúng sanh ngăn trở con đường chân chánh. “Ma dân” nghĩa là những kẻ đi theo Ma. Chúng có năng lực lớn đến nỗi chúng có thể xuất hiện liên tục trước mắt những người nỗ lực thực hiện chánh đạo, cám dỗ và quấy rối họ. Ma dân âm mưu gây trở ngại và hăm dọa những người nỗ lực tu theo chánh đạo. Chúng có thể giống như một bọn côn đồ hay lưu manh. Sức mạnh của bài nói và bài viết có ác tâm là một tên Ma còn lớn hơn nữa.

Một tên Ma và Ma dân của nó xuất hiện trước đức Phật Thích-ca khi Ngài đang nhập định vào lúc Ngài sắp giác ngộ, và cố đưa ra nhiều trở ngại cho con đường của Ngài. Nếu Ngài là một thường nhân thì hẳn Ngài đã chịu khuất phục ngay. Tuy nhiên, Ngài đã chống cự được những cám dỗ, những ngăn ngại và những đe dọa mà bọn Ma thử thách Ngài, và thế là sự giác ngộ của Ngài trở thành không thể lay chuyển. Xét từ những kết quả mà đức Phật Thích-ca đã thành tựu, ta cũng có thể bảo những trở ngại do Ma gây ra đã thúc đẩy sự giác ngộ của Ngài.

“Ma” có hai nghĩa: Nghĩa thứ nhất là “Ma trong thân thể”, tức là những thúc đẩy của bản năng hay những ý niệm xấu quấy nhiễu cái tâm chân chánh của ta. Nghĩa thứ hai là “Ma ở ngoài thân thể”, tức là sự cám dỗ hay sức ép từ bên ngoài.

Trong một quốc độ lý tưởng như Quang Đức, có những người tu tập Phật pháp hay chân thành cầu tìm Phật pháp. Dù những người như thế đôi khi bị “Ma trong thân thể” cám dỗ, tức là “một ý niệm hay một thúc đẩy bản năng xấu, sự cám dỗ như thế thúc đẩy ý nguyện cầu tìm Đạo của họ. Kết quả là “Ma trong thân thể hộ trì Phật pháp. Vì thế dù có Ma và Ma dân, không có Ma sự tồn tại trong quốc độ lý tưởng này.

“Ma ở ngoài thân thể” nghĩa là lời nói và hành vi của người cám dỗ, phê phán, quấy rối và đe dọa những ai tận lực tu tập giáo lý của đức Phật và quảng báo giáo lý ấy. Người ta thường bảo: “Sự cùng cực trong cái xấu góp phần tạo sự cùng cực trong cái tốt”. Trong một quốc độ lý tưởng như Quang Đức, ngay cả những người xấu cùng cực cũng thay đổi hoàn toàn và dùng năng lực của họ để hộ trì Phật pháp. Vì tất cả các loài hữu tình đều vốn có Phật tính, nên một khi một Ma nhân nhận ra được Phật tính của chính mình thì nổi bật hơn một người tốt nhưng yếu đuối.

Đức Phật dạy chúng ta rằng “Ma”, hoặc ở trong hoặc ở ngoài thân thể, phô bày khả năng gây hại của nó khi nó sống trong ảo tưởng. Nhưng nếu nó hiểu được con đường chân chánh thì nó sẽ thực hiện ngay các khả năng hành thiện của nó. Do đó chúng ta không nên nghĩa đến Quang Đức như là một quốc độ lý tưởng quá xa vời với thế giới mà ta đang sống, nhưng nên hiểu nó theo những vấn đề tinh thần trong đời sống tôn giáo của chính chúng ta và như là những vấn đề thực tiễn trong xã hội của chính chúng ta. Hiểu điều này, chúng ta tận

lực làm tỏ ngộ các “Ma” và loại bỏ các “Ma sự”, và hơn nữa, chuyển đổi các “Ma” này sao cho chúng thể hiện các khả năng thiện lành của chúng.

Chúng ta làm sao để có thể thực hiện điều này? Có một con đường mở ra cho chúng ta: cầu tìm giáo lý của đức Phật, tin theo và thực hành giáo lý ấy. Nếu chúng ta làm như thế thì sẽ không có Ma sự nào ở trong xã hội. Các Ma sự nắm níu tâm và thân ta sẽ biến mất như sương mù trước nắng sớm và cuộc đời vô lượng của ta sẽ sáng rõ trong sự thanh tịnh của nó.

Thế rồi đức Thế Tôn muốn trùng tuyên giáo lý của Ngài, Ngài lập lại bằng kệ và chấm dứt bằng việc thọ ký cho ngài Ca-diếp. Bấy giờ ngài Đại Mục-kiền-liên, ngài Tu-bồ-đề, ngài Đại Ca-chiên-diên và những vị khác rúng động chấp tay và nhất tâm ngược nhìn đức Thế Tôn, không hề rời mắt, cùng cất tiếng: “Kính bạch đáng Đại Hùng, bậc Thế Tôn là vị có thể loại bỏ mọi xấu xa” Kính bạch đức Phật là vị có năng lực dẫn dắt mọi người ! Xin Ngài vì lòng từ bi đối với chúng con mà ban cho chúng con lời tuyên thuyết của Phật. Xin Ngài khích lệ chúng con tinh tấn tu tập trong đời sau. Nếu Ngài biết thâm tâm của chúng con mà thọ ký cho chúng con rằng: “Các người sẽ thành Phật” thì chúng con sẽ cảm thấy như Ngài tưới cam lồ vào chúng con để làm giảm cơn nóng.

“Chúng con như người từ vùng đói kém đến, bỗng gặp một bữa tiệc của nhà vua nhưng còn mang lòng nghi ngờ, sợ hãi, không dám ăn ngay. Nhưng khi nhà vua bảo hãy ăn, chúng con mới dám ăn. Cũng như vậy, chúng

con nhận biết được về những lầm lạc của chúng con rằng chúng con có thể thoát khỏi những ảo tưởng và khổ đau của chính chúng con, và đồng thời chúng con hiểu được trí tuệ tối thượng của đức Phật. Nhưng chúng con không biết làm sao để đạt được trí tuệ ấy. Dù chúng con nghe âm thanh của đức Phật bảo rằng chúng con sẽ thành Phật, tâm chúng con vẫn còn lo lắng và sợ hãi đạt Phật vị, như những người đói kia không dám ăn bữa tiệc của vua đang ở trước mắt. Nhưng nếu chúng con được đức Phật thọ ký rằng chúng con sẽ thành Phật thì chúng con sẽ sung sướng và an lạc. Kính bạch đấng Đại Hùng, bậc Thế Tôn ! Bao giờ Ngài cũng muốn làm cho thế giới an bình. Xin Ngài hãy thọ ký cho chúng con. Nếu Ngài làm như thế thì cũng như người đói được nhà vua bảo hãy ăn tiệc, chúng con mới có thể tận lực tu Bồ-tát đạo và phụng sự mọi người và xã hội”.

Bấy giờ đức Thế Tôn biết được tâm ý của các vị đại đệ tử, đồng thời thể theo thỉnh cầu của ngài Tu-bồ-đề. Ngài thọ ký cho ngài Tu-bồ-đề. Ngài tuyên bố rằng ngài Tu-bồ-đề sẽ thành vị Phật tên là Danh Sắc Như Lai, kiếp Hữu Bảo, quốc độ Bảo Sanh. Kế đó, đức Thế Tôn thọ ký cho ngài Đại Ca-chiên-diên và tuyên bố Phật hiệu của ngài là Diêm-phù-na-đề Kim Quang Như Lai. Đức Thế Tôn cũng thọ ký cho ngài Đại Mục-kiền-liên, gọi Phật hiệu của ngài là Đa-ma-la-bạt Chiên-đàn Hương Như Lai, kiếp Hỷ Mãn, quốc độ là Ý Lạc. Phần lớn các độc giả đọc đến chỗ này có thể cảm thấy câu chuyện trên khá là xa vời với đời sống của chính mình vì nó kể lại một tình tiết về đức Phật Thích-ca và các đại đệ tử của Ngài ở nước Ấn Độ

cổ. Nhưng thật ra, câu chuyện này chẳng xa vời gì với đời sống ngày nay của chúng ta, vì chúng ta sẽ hiểu khi đọc đoạn cuối của phần kệ sau cùng trong phẩm này. Đức Thế Tôn nói bằng kệ để diễn tả ý định sau đây: “Trong số nhiều đệ tử của Ta, có năm trăm vị có đức hạnh cao vời và gây ảnh hưởng lớn cho những người chung quanh. Tất cả họ đều được thọ ký rằng sẽ thành Phật sau khi tích tập tu hành trong đời sau. Nay Ta sẽ tuyên bố nhân duyên của Ta và của các Ông trong các đời trước. Tất cả các Ông hãy nghe cho kỹ !”

“Nhân duyên của Ta và của các Ông trong các đời trước” không chỉ gồm đức Phật Thích-ca-mâu-ni và năm trăm đệ tử của Ngài mà gồm tất cả chư Phật và các đệ tử của chư vị đã hay sẽ xuất hiện từ quá khứ vô cùng đến tương lai vĩnh cửu. Đây là vì ai đã thực sự hiểu giáo lý của đức Phật thì không bao giờ quên giảng giáo lý ấy cho người khác và mất sự thôi thúc phải cứu độ người khác. Do cứ tiếp tục như thế, tự người ấy có thể trở thành một vị Phật. Hơn nữa, những ai đã được người ấy cứu độ có thể tự chính họ thành Phật nhờ truyền bá Phật pháp cho nhiều người khác và nhờ tiếp tục thực hành việc cứu độ người khác. Theo cách như thế, vô số đức Phật đã xuất hiện từ thời quá khứ vô cùng đến thời hiện tại, và vô số chư Phật này lại tạo thêm vô lượng chư Phật nữa. Như thế một sự sản sinh tương tục về sự giác ngộ của con người nhờ chư Phật thực hiện đã xảy ra không ngừng. Đây là ý nghĩa chân thực của câu “Nhân duyên của Ta và của các Ông trong các đời trước”.

Ngày nay chúng ta may mắn được gặp kinh Pháp Hoa. Điều chúng ta có được là chúng ta đã được đức Phật thọ ký rằng sẽ thành Phật nếu chúng ta tu tập. Dù đức Phật Thích-ca, Phật lịch sử, đã nhập diệt khoảng hai ngàn năm trăm năm qua, đức Thích-ca Phật Bản Nguyên (Bổn Phật) vẫn mãi mãi cùng ở với chúng ta. Ngài báo trước cho chúng ta về sự chứng đạt Phật quả qua kinh Pháp Hoa.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA SỰ LẶP LẠI:

Khi đức Phật thọ ký cho ngài Ca-diếp, quốc độ của ngài Ca-diếp được miêu tả như là một cõi đẹp đẽ và lý tưởng và sự miêu tả cảnh giới này được lặp lại bằng kệ mà đức Phật đọc lên sau đó. Dù có hơi khác nhau trong việc mô tả nhưng căn bản là cùng một sự miêu tả được lặp lại khi thọ ký cho các ngài Tu-bồ-đề, Mục-kiền-liên và Ca-chiên-diên.

Khi tụng kinh Pháp Hoa, ta không nên nghĩ rằng “Có cùng những câu như trước”, cũng không nên đọc các câu ấy một cách vô ý. Sự lặp lại có một chức năng rất quan trọng trong đời sống tôn giáo.

Cứ làm đi làm lại một điều gì sẽ tạo nên một ấn tượng sâu đậm trong tâm ta. Nhưng sự lặp lại này phải được thực hiện một cách toàn tâm toàn ý. Người nào cố gắng tụng đọc phẩm 6 một cách thiết tha sẽ nhận thấy mình lặp lại sự miêu tả cái trạng thái lý tưởng của con người như được biểu trưng bởi mười danh hiệu của đức Phật và sự miêu tả xã hội lý tưởng của con người như được

biểu trưng bởi sự miêu tả các cõi đẹp đẽ của chư Phật. Nhờ thường xuyên lặp đi lặp lại, những lý tưởng này sẽ thâm nhập vào tâm người ấy.

Những biểu thức “như đã nêu trên” hay “như đã nói ở trước” có thể khả thú trong các hồ sơ doanh nghiệp và các báo cáo văn phòng. Các biểu thức vắn tắt này được chấp nhận trong thế giới rộn rịp của ngày nay. Tuy nhiên, khi hành trì Phật pháp, chúng ta chớ lẩn tránh sự lặp lại mọi điều một cách chính xác. Nếu một người không quyết tâm lặp đi lặp lại một sự việc càng thường xuyên đến tối đa trong việc học tập âm nhạc hay thực hành môn bóng chày thì người ấy sẽ không bao giờ thăng tiến. Đối với tôn giáo cũng như vậy.

Khi ta tụng đọc nhan đề kinh Pháp Hoa, hình như trên lý thuyết chỉ đọc một lần là khá đủ nếu chúng ta đọc một cách hoàn toàn chân thành. Nhưng thực ra, nếu chúng ta không lặp lại nhan đề kinh từ ba đến mười lần thì ý niệm quy y đức Phật sẽ không thâm nhập trọn vẹn. Tuy nhiên, dù sự lặp lại là rất quan trọng, nếu chúng ta đọc nhan đề ấy một ngàn hay mười ngàn lần, mà chúng ta không phải là siêu nhân thì chúng ta sẽ trở nên nhàm chán hoặc tâm sẽ lang bang, và chúng ta sẽ tự nhận thấy rằng mình chỉ có thốt suông cái nhan đề kinh mà chẳng hiểu gì. Đây là kết quả của sự yếu kém của chủ nghĩa hình thức, tin tưởng một cách lười biếng rằng chỉ cần tụng đọc nhan đề kinh là chúng ta có thể được cứu độ.

Chúng ta phải hiểu rằng sự tu tập Phật pháp thực sự có ba điều kiện tiên quyết: 1. thực hành tốt, 2. thái độ thiết tha, và 3. lặp lại mãi mãi.

Phẩm 7: Hoá thành dụ

Đức Phật dùng ba phương pháp thuyết giảng. Thứ nhất là phương pháp lý thuyết, hay “pháp thuyết” (hossetsu). Nếu pháp được trình bày theo cách này mà người nghe nhận thấy khó hiểu thì Ngài dùng phương pháp gợi ý, gọi là “tỷ thuyết” (hi-setsu). Nếu người nghe vẫn không thể nắm bắt được ý nghĩa thực sự của lời dạy, Ngài dùng phương pháp “nhân duyên thuyết” (innen-setsu), tức là thuyết giảng bằng câu chuyện tiền thân của một vị Phật trong quá khứ. Kinh Pháp Hoa dùng cả ba phương pháp này, khiến mọi người thuộc mọi căn tính có thể hiểu được giáo lý.

Phẩm 7 “Hóa Thành Dụ” (Ẩn dụ về Thành phố Huyền hóa) thuộc loại thuyết giảng bằng nhân duyên (nhân duyên thuyết). Phẩm này khởi đầu bằng sự thuyết giảng về mối liên hệ giữa đức Phật và chư đệ tử của Ngài từ quá khứ xa xôi nhất đến hiện tại.

Ở phần cuối của phẩm 6, đức Thế Tôn dạy: “Giờ đây Ta sẽ tuyên bố về nhân duyên của Ta và của các Ông trong các đời trước. Tất cả các Ông hãy nghe cho kỹ!” Mở đầu bằng sự nhắc nhở như thế, đức Thế Tôn lại nói với các Tỷ-kheo: “Trong thời quá khứ xa xăm, có một đức Phật tên là Đại Thông Trí Thắng Như Lai, quốc độ của Ngài tên là Hảo Thành và thời kiếp tên là Đại Tướng. Từ khi

đức Phật ấy nhập diệt, vô lượng thời gian đã trôi qua. Giả như đất trên toàn thế giới này được một người xay thành mạt, và người ấy đi qua một ngàn xứ ở hướng Đông, rồi làm rơi một giọt nhỏ như hạt bụi; lại nữa, người ấy đi qua một ngàn xứ khác, để rơi một giọt mạt khác. Giả như người ấy cứ tiếp tục như thế cho đến khi làm hết mạt làm bằng đất này. Các Ông có thể tính được số xứ mà người ấy đã đi qua không ? Tất cả các xứ này, các nhà số học hay đệ tử của họ có thể biết chỗ tận cùng hay các giới hạn của chúng mà biết số lượng được chăng ?”

“Một ngàn xứ” nói theo cách nói ngày nay là tất cả các thiên thể trong vũ trụ. Hãy tưởng tượng rằng một giọt mạt nhỏ bằng một hạt bụi được để rơi trên một ngôi sao, và sau khi qua một ngàn ngôi sao, một giọt mạt khác lại được rơi xuống.

Khi được hỏi họ nghĩ thế nào, các Tỷ-kheo đều cùng trả lời: “Thưa không, bạch Thế Tôn ! Chúng con không thể nào biết số lượng ấy được”.

Đức Thế Tôn gật đầu và dạy tiếp: “Này các Tỷ-kheo ! Giả như tất cả các xứ này (các ngôi sao) mà người ấy đã đi qua, những nơi người ấy để rơi một giọt và những nơi người ấy không để rơi, được xay nghiền thành bụi, và hãy cho một hạt bụi là một kalpa (kiếp)(1). Các Ông có thể tưởng tượng phải cần thời gian bao nhiêu để xay toàn bộ vũ trụ này thành bụi chăng ? Thời gian từ khi đức Phật Đại Thông Trí Thắng nhập diệt đến nay còn vượt quá số thời gian ấy đến vô lượng, vô hạn năm. Do

năng lực Như Lai trí của Ta, Ta quán sát thời gian ấy chỉ như ngày hôm nay mà thôi.”

Đức Phật dùng sự so sánh đất được xay nghiền thành mạt như thế để khiến các đệ tử của Ngài hiểu rõ ý niệm về sự lâu dài vô tận của vĩnh cửu. Ý niệm về vĩnh cửu hay vô hạn sẽ không đến với chúng ta nếu chúng ta không thể thiết lập được một tiêu chuẩn của giới hạn. Dù cho chúng ta ngược nhìn bầu trời trong không có mây, chúng ta cũng không có ý niệm về sự vô hạn này. Nhưng chúng ta nhìn thấy một làn mây nhỏ cao tít trên trời, chúng ta cảm thấy một cái gì đó về sự vô hạn của bầu trời. Chúng ta cảm thấy sự vô cùng khi chúng ta nhìn lên bầu trời sao vào ban đêm và hiểu rằng những vì sao mà chúng ta thấy xa trái đất hàng triệu năm ánh sáng.

Ý NGHĨA CỦA “NGÀY HÔM NAY”:

Lời nói của đức Phật, “Ta quán sát thời gian ấy chỉ như ngày hôm nay mà thôi” gọi cho chúng ta rằng đời người là vô hạn. Đức Phật gợi ý cho chúng ta hiểu rằng đời sống của chúng ta vẫn tương tục từ quá khứ vô hạn đến tương lai vô cùng; “ngày hôm nay” không hiện diện riêng lẻ mà giống như một hố sâu hay một chỗ cạn của dòng đời vô tận. Nếu chúng ta làm ô nhiễm thân và tâm của ngày hôm nay thì chúng ta phải chịu một ảnh hưởng xấu ở những khúc thấp của dòng đời vô hạn. Nếu chúng ta làm thanh tịnh thân và tâm của ngày hôm nay thì chúng ta tạo được một thay đổi tốt đẹp ở chỗ thấp đàng kia của chính dòng này.

Trước khi bàn tiếp về phẩm này, chúng ta cần hiểu rằng do từ sự quán sát tư duy mà đức Thế Tôn dạy, “Ta quán sát thời gian ấy chỉ như ngày hôm nay mà thôi”, và rồi Ngài kể chuyện về cuộc đời của một vị Phật quá khứ. Lặp lại giáo lý này bằng kệ, đức Thế Tôn dạy tiếp: “Thọ mạng của đức Phật Đại Thông Trí Thắng Như Lai là năm trăm bốn mươi vạn ức(1) na-do-tha(2) kiếp (kalpa)(3). Khởi đầu, khi đức Phật này ngồi trên đài trí tuệ, Ngài đã phá Ma quân, dù Ngài sắp chứng đắc vô thượng Bồ-đề, các Phật pháp vẫn chưa hiển hiện ở Ngài. Cứ thế, khoảng một trăm ngàn năm Ngài ngồi kiết-già, thân tâm bất động, nhưng các Phật pháp vẫn chưa hiển hiện ở Ngài.

“Bảy giờ chư Thiên của các cõi trời Đế Thích (Indra)(4) trải cho đức Phật Đại Thông Trí Thắng một tòa sư tử cao năm do-tuần(5) dưới một cây Bồ-đề. Khi chư Thiên thỉnh cầu đức Phật ấy ngồi lên tòa này để chứng Vô thượng Bồ-đề, Ngài liền ngồi lên đó, hoan hỷ thể theo thỉnh cầu của họ. Ngay sau khi Ngài ngồi trên tòa này, các Thiên vương cõi Phạm thiên làm mưa hoa trời xuống tòa. Một ngọn gió thơm thỉnh thoảng khởi lên quét sạch hoa úa và rải hoa tươi xuống. Cứ mãi như thế suốt một trăm ngàn năm, đức Phật được cúng dường. Trong khi ấy, để cúng dường đức Phật trong suốt một trăm ngàn năm cho đến khi Ngài nhập diệt, chư Thiên thuộc Tứ thiên vương(1) gõ trống trời và tấu nhạc trời suốt một trăm ngàn năm”.

Miêu tả trên đây tỏ rõ rằng chư Thiên tha thiết mong cầu đức Phật Đại Thông Trí Thắng đạt Toàn Giác và rằng chư vị tôn thờ, kính ngưỡng đức Phật này. Hình ảnh

ngọn gió thơm quét sạch những hoa úa và rải xuống hoa tươi trở ý rằng niềm mong mỏi, sự tôn thờ và kính ngưỡng của chư Thiên đối với đức Phật ấy vẫn tiếp tục mãi.

“Này các Tỷ-kheo ! Sau khoảng thời gian rất nhiều năm, đức Phật Đại Thông Trí Thắng đạt được Phật pháp và sự Toàn Giác đã hiển lộ ở Ngài. Trước khi đức Phật ấy xuất gia, Ngài có mười sáu người con trai, người lớn nhất tên là Trí Tích. Mỗi người con đều có những loại giải trí khác nhau và sống cuộc đời hạnh phúc, nhưng khi nghe cha của họ đã thành tựu sự Chứng ngộ Toàn hảo, họ từ bỏ những thứ mà họ quý trọng và đến thăm đức Phật, các bà mẹ khóc lóc đi theo họ mà không chút hy vọng họ sẽ trở lại nhà.

“Ông nội của họ là Chuyển Luân Vương cùng các cháu, các đại thần và nhiều thần dân theo họ đến chỗ đức Phật Đại Thông Trí Thắng. Sau khi cúng dường đức Phật ấy bằng nhiều cách, họ phủ phục, đặt đầu trên bàn chân Ngài mà đánh lễ Ngài, và sau khi nhiễu quanh Ngài, chấp tay, nhất tâm, họ ngưỡng nhìn đức Phật và ca ngợi Ngài bằng kệ. Họ bạch rằng: "Dù rằng giờ đây Ngài là Phật, xưa kia Ngài cũng là thường nhân như chúng con, và sau khi đã tu tập vô số năm, nay đã thành Phật để cứu độ tất cả các chúng sanh, Ngài mang sắc tướng thiêng liêng. Nay thấy như vậy, ngay cả chúng con, những thường nhân cũng có hy vọng sẽ thành Phật nhờ sự tu tập của mình. Chúng con được may mắn và hoan hỷ vui mừng. Tất cả các chúng sanh đang đau khổ và không có người dẫn đạo; họ không biết con đường chấm

dứt khổ đau, không biết làm sao cầu tìm giải thoát. Những con đường xấu của họ càng ngày càng gia tăng.

"Nhưng nay đức Phật đã thoát khỏi mọi ảo tưởng và đạt được trạng thái tâm thức tối thắng và an tịnh. Ngài đã nêu một tấm gương tốt cho chúng con khiến chúng con cùng với chư Thiên và loài Người sẽ nhận được Phật pháp và đạt chứng ngộ. Đây là điều may mắn lớn lao nhất mà chúng con đã đạt được. Do đó, tất cả chúng con đều hiến dâng đời mình cho Ngài, bậc Tối Thắng. Xin Ngài hãy dẫn dắt chúng con". Thế rồi tất cả mười sáu vị vương tử này, sau khi đã ca tụng đức Phật bằng kệ, nài xin Ngài chuyển Pháp luân: "Xin Ngài hãy giảng pháp cho tất cả cc chúng sanh"“. Ở đây chúng ta gặp nhóm từ

“Chuyển Pháp luân” (làm quay bánh xe Pháp). Trong trường hợp này Pháp có nghĩa là giáo lý về chân lý. Một khi giáo lý được giảng, thì giáo lý sẽ được truyền từ người này đến người khác không ngừng, như một bánh xe quay. Do đó trong Phật giáo, sự thuyết giảng chân lý được gọi là “Chuyển Pháp luân”.

Rồi bằng một giọng trịnh trọng hơn, đức Phật nói với các Tỷ-kheo: “Khi đức Phật Đại Thông Trí Thắng đạt Toàn Giác, mỗi Phật độ trong năm trăm vạn ức Phật độ ở mọi phương đều rung động theo nhiều cách khác nhau; ngay cả những chỗ tối giữa các cõi này, nơi mà ánh sáng tháng tám của mặt trời và mặt trăng không thể chiếu tới, cũng trở thành sáng rõ hết. Tất cả các chúng sanh ở trong đó đều trông thấy nhau được và đồng thanh kêu

lên "Tất cả các chúng sanh này từ đâu mà bỗng đến đây?"

GIẢI THOÁT KHỎI ĐỊA NGỤC CÔ ĐỘC:

Các từ trên cần được giải thích. Ở những nơi nào mà giáo lý đức Phật chưa được truyền đến, người ta cứ tranh chấp nhau và không thể mở rộng tâm mình. Dù cha con hay anh chị em sống chung với nhau, mỗi người đều sống tách biệt trong thâm tâm của mình. Họ sống cô độc vì ngoài họ, họ không có ai để nương tựa. Nhưng một khi Phật pháp truyền đến, hết thảy họ đều có thể trở thành bè bạn. Một người vốn đã cô đơn nay bỗng trở nên hạnh phúc, chung quanh có nhiều bạn tốt.

“Lại nữa, các cung điện của chư Thiên trong tất cả các cõi này rung động theo nhiều cách khác nhau và một ánh sáng lớn chiếu rọi khắp nơi, tràn đầy mọi cảnh giới, vượt trội ánh sáng của cõi trời. Thế rồi, ở phương Đông, tất cả các cung điện của các cõi trời Phạm thiên trong nhiều quốc độ được chiếu sáng rực rỡ gấp đôi ánh sáng bình thường. Và mỗi vị Thiên vương cõi Phạm thiên đều suy nghĩ: "Do nhân duyên gì mà dấu hiệu này xuất hiện, khiến các cung điện của chúng ta giờ đây được chiếu rọi mà xưa nay chưa từng có?" Rồi các vị vua cõi Phạm thiên ấy đến gặp nhau mà bàn luận về sự việc này. Bấy giờ trong hội chúng ấy có một vị Đại Phạm thiên vương tên là Cứu Nhứt Thiết dùng kệ nói với chúng Phạm thiên như sau: "Tại sao dấu hiệu này xuất hiện với ánh sáng chói lọi mà trước kia chưa từng được thấy trong tất cả các cung điện của chúng ta? Chúng ta hãy

cùng nhau tìm hiểu. Phải chăng một vị Thiên có đức lớn đang sanh ? Phải chăng một vị Phật xuất hiện ở đời? Tại sao ánh sáng lớn này chiếu khắp vũ trụ?"

“Thế rồi các Phạm thiên vương từ nhiều quốc độ, mỗi vị cùng với dãy cung điện của mình, mỗi vị mang một cái túi đựng

đầy thiên hoa, cùng nhau về phía Tây để tìm hiểu dấu hiệu ấy. Tại đây họ nhìn thấy đức Phật Đại Thông Trí Thắng tại đạo trường dưới cội Bồ-đề, ngồi trên tòa sư tử, chung quanh có chư Thiên, người và phi nhân đang kính ngưỡng Ngài. Và họ trông thấy mười sáu vị vương tử của đức Phật đang nài xin Ngài chuyển Pháp luân. Bấy giờ tất cả các Phạm thiên vương sụp mình xuống đất dưới chân đức Phật, nhiễu quanh Ngài hàng trăm, hàng ngàn lần và rải thiên hoa vào Ngài. Hoa

mà họ rải dâng cao như núi Tu-di và hoa cũng được dâng cho cây Bồ-đề của đức Phật. Sau khi dâng hoa, mỗi vị đệ trình

cung điện của mình lên đức Phật và bạch: "Vì lòng từ bi đối với chúng con và vì lợi ích cho chúng con, xin hãy hạ cố nhận cung điện mà chúng con dâng !""

Đảnh lễ đức Phật bằng một sự cúng dường tượng trưng cho sự tôn thờ và tri ân đức Phật. Biểu từ “hoa cũng được dâng cho cây Bồ-đề của đức Phật” có một ý nghĩa rất sâu xa. Cây này che ánh nắng nóng cho đức Phật trong khi Ngài Thiền định. Mảnh đất dưới cây Bồ-đề là một chỗ thiên nhiên để đạt chứng ngộ tối thượng. Vì thế, những ai tín tâm đối với đức Phật cũng kính ngưỡng cây

Bồ-đề đã che chở Ngài và kính ngưỡng chỗ đất dưới cây này, nơi Ngài đã ngồi khi chứng ngộ.

“Bảy giờ tất cả các vua trời Phạm thiên đang ở trước đức Phật, nhất tâm đồng thanh tán thán Ngài bằng kệ ý như sau:

“Một đức Thế Tôn xuất hiện trên đời này thật là hy hữu và chúng ta thật khó gặp được Ngài. Ngài toàn hảo với vô lượng công đức và có thể cứu độ tất cả. Là vị Đạo sư lớn của Trời và của Người, Ngài có lòng từ bi và dẫn dắt hết thảy các chúng sanh trên đời. Tất cả các chúng sanh trong vũ trụ nghe giáo lý của Ngài và được Ngài hộ trì. Chúng con từ các cõi trời, từ bỏ niềm hỷ lạc của Thiên định thâm sâu mà đến đây để phụng sự đức Phật. Cung điện của chúng con được trang hoàng rực rỡ là quả báo cho đời trước của chúng con. Nay chúng con xin dâng các cung điện ấy lên Thế Tôn và mong Ngài từ bi thọ nhận”“.

SÁNG TẠO LÀ NIỀM VUI TRONG ĐỜI NGƯỜI:

Điểm chủ yếu ở đây là các vị Thiên vương từ bỏ niềm vui của Thiên định thâm sâu mà từ cõi trời đến cõi người cốt để nghe đức Phật thuyết pháp. Điểm quan trọng này nằm ở cốt lõi giáo lý của kinh Pháp Hoa.

Một cuộc đời xứng đáng không phải là chỉ trải qua một cuộc sống bình an, tĩnh lặng mà chính là sự sáng tạo một cái gì đó tốt đẹp. Khi một người nỗ lực trở thành một người tốt hơn do tu tập thì sự tận lực này là sự sáng tạo về điều tốt. Khi người ấy làm điều gì vì lợi ích của người

khác thì đây là sự sáng tạo một tiêu chuẩn cao hơn của sự thiện lành. Các nghệ thuật là sự sáng tạo về cái đẹp, và tất cả các nghiệp vụ lương thiện đều là sự sáng tạo nhiều loại năng lực có ích cho xã hội.

Sự sáng tạo chắc chắn cũng mang theo với nó sự đau khổ, khó khăn. Tuy nhiên, người ta nhận thấy cuộc đời đáng sống khi người ta nỗ lực vì điều gì thiện. Một người nỗ lực để trở nên một người tốt hơn một chút và làm lợi ích cho người khác nhiều hơn một chút - nhờ sự nỗ lực tích cực như thế, chúng ta có thể cảm thấy niềm vui sâu xa trong đời người.

Nếu trong một tuần chúng ta sống trong một thế giới mà chúng ta không gặp những khó khăn và không có niềm vui sáng tạo một cái gì đó thì chúng ta sẽ chán chường thế giới ấy. Nếu chúng ta không nhầm chán cái thế giới như thế thì điều này chứng tỏ rằng vốn từ căn bản, chúng ta có tính lười biếng.

Những người như thế bị chìm đắm trong ảo tưởng, và dù cho họ có lên được một cõi trời thì bất cứ lúc nào họ cũng có thể rơi ngay vào cõi tu-la (shura) hay cõi địa ngục (jigoku).

Dù chư Thiên đã đạt được trạng thái tâm và thân bình an, hễ chừng nào có một người đang đau khổ mà nếu chư vị lưu tâm cứu giúp người ấy khỏi khổ và nếu chư vị tích cực tu tập để giúp chư Phật nhằm cứu vớt tất cả các chúng sanh thì chư vị sẽ lên đến cõi của chư Phật (Bukkai, Phật giới), cảnh giới cao nhất của các chúng sanh. Đây là vì cả đến chư Thiên cũng nỗ lực nhằm phục

vụ người khác, khiến họ hạnh phúc và cứu họ khỏi khổ đau. Trong những hành động từ bi và trong cuộc sống sáng tạo như thế, chư vị cảm thấy một niềm vui sâu đậm và đây là con đường đưa chư vị đến sự giác ngộ của chư Phật.

Như được minh họa ở sơ đồ về mười cảnh giới của các chúng sanh (Jikkai, thập giới) ở trang 230, con đường để vào cõi Phật (Phật giới) khởi từ cõi người (ningen-kai, nhân giới). Chính nhằm liên hệ đến điểm này mà ngài Nichiren bảo, “Tu tập một trăm năm ở cõi Tịnh Độ không bằng tu tập một ngày ở cõi bất tịnh.” Nếu chư Thiên không tiếp tục xuống cõi người mà thực hành việc cứu tất cả các chúng sanh khỏi khổ đau thì chư vị không thể thành Phật. Vì thế, tất cả các Phạm thiên vương rời khỏi cõi trời an tịnh và mong được thọ nhận Phật pháp thiết tha đến nỗi chư vị lìa bỏ cung điện, tức cuộc sống an tịnh của mình.

Thế rồi các Phạm thiên vương từ mọi phương tụ hội lại và tất cả đều cùng nêu một thỉnh cầu lên đức Phật. Như ở đây, những miêu tả tương tự thường được lặp lại trong các kinh. Nhưng như đã nói trước đây, khi tụng kinh, sự lặp đi lặp lại một cách thiết tha là quan trọng nhất.

KỆ KẾT THỨC BẰNG CÁC LỜI NGUYỆN:

Ở cuối phần kệ thứ mười bốn của phẩm này có những dòng sau đây: “Nguyện sao công đức này / Tỏa rộng khắp tất cả / Chúng con cùng chúng sanh / Thảy đều thành Phật đạo !”. Đây gọi là “kệ kết thúc bằng các lời

nguyện” vì không phải chỉ những người tu tập kinh Pháp Hoa mà mọi tín đồ Phật giáo đều tụng nó như là một bài kệ kết thúc thời kinh. Người ta bảo rằng tinh thần của đại nguyện và sự tu tập của người Phật tử có thể được tóm trong ít dòng ngắn ngủi này. Nhoùm từ “công đức này” nghĩa là “công đức phụng sự chư Phật”. Điều này không có nghĩa là các vị vua cõi trời Phạm thiên muốn được nhận phần báo đáp vì họ đã dâng trình các cung điện cho chư Phật. Dĩ nhiên chư Phật cũng chẳng để ý gì đến việc sở hữu các thứ vật chất. Phụng sự đức Phật bằng cách dâng hoa và lễ vật là một sự biểu lộ lòng tôn kính và biết ơn của chúng ta đối với Ngài. Nhưng điều quan trọng nhất là phụng sự đức Phật bằng cách tu tập, tức là thực hành Phật đạo sau khi từ bỏ cái tự kỷ của chúng ta, tức cái “tiểu ngã”. Thời kinh mà chúng ta tụng trước các bàn thờ Phật là một trong những thực hành của chúng ta trong đó chúng ta quên cái tiểu ngã, từ bỏ nó và tận tụy duy chỉ nhằm theo đuổi Phật đạo. Do đó, thời kinh của chúng ta cũng là một cách hữu hiệu để phụng sự đức Phật.

Không nên phụng sự đức Phật mà chỉ nhằm được an tịnh tâm và cuộc sống thuận lợi. Chúng ta cần thành tâm mong ước rằng công đức của việc thực hành phụng sự đức Phật nhằm hồi hướng cho tất cả các chúng sanh. Vì bài kệ kết thúc bằng các lời nguyện có ý nghĩa sâu xa như thế nên chúng ta chớ chỉ học thuộc lòng suông mà phải tụng đọc nó một cách thiết tha đúng như đại nguyện của chúng ta, những người Phật tử.

Khi đức Như Lai Đại Thông Trí Thắng chấp nhận lời thỉnh cầu của chư vị Phạm thiên vương và của mười sáu vị vương tử của Ngài, Ngài dạy họ học thuyết Tứ Thánh đế theo ba cách thuyết giảng.

Ba cách thuyết giảng là “thị chuyển” hay ji-ten (nêu rõ Tứ Thánh đế); “khuyến chuyển”, hay kan-ten (khuyến khích tu tập Tứ Thánh đế), và “chứng chuyển”, hay shò-ten (chứng kiến hay thể nghiệm rằng đức Phật đã thành tựu Tứ Thánh đế). Vì đức Như Lai đã thuyết Tứ Thánh đế theo ba cách nên kinh dạy: “Đức Như Lai Đại Thông Trí Thắng liền ba lần chuyển Pháp luân mười hai phần” (tam chuyển thập nhị hành Pháp luân). Sau đó Ngài giảng chi tiết về Pháp Mười hai Nhân duyên (jùni-innen, Thập nhị nhân duyên), một trong những giáo lý căn bản của đức Phật.

LUẬT MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN: NGOẠI DUYÊN KHỞI.

Luật (hay Pháp) này, còn gọi là học thuyết Dây xích mười hai mắt của nhân duyên, dạy rằng tất cả các hiện tượng trong đời này luôn luôn biến đổi, xuất hiện và biến mất, và dạy rằng tất cả mọi biến đổi đều căn cứ trên một luật tắc đã thiết lập. Dù tất cả mọi sự vật biến đổi, luật tắc này vẫn cố định.

Nó được gọi là Pháp Mười hai Nhân duyên vì luật tắc được chia thành mười hai giai đoạn. Tuy nhiên, bằng cách chỉ hạn chế luật này vào con người thì chúng ta dễ hiểu nó hơn là cùng một lúc áp dụng nó vào tất cả các hiện tượng.

Đức Phật giảng luật Mười hai Nhân duyên một cách chi tiết cho ngài A-nan trong kinh Trường A-hàm (Dirghagàma-sutra, Jò-agon-gyò). Luật này điều định sự phát triển về thân thể con người cũng như những biến đổi trong tâm con người. Sự phát triển về thân được gọi là “nguyên nhân bên ngoài” (gai-engi, ngoại duyên khởi), những biến đổi về tâm được gọi là “nguyên nhân bên trong” (nai-engi, nội duyên khởi). Luật giải thích quá trình sinh ra, lớn lên, già và chết của một người dưới ánh sáng của ba giai đoạn hiện hữu quá khứ, hiện tại, vị lai. Đồng thời, nó cũng nêu rõ thể cách biến đổi của tâm người, phương pháp căn bản để thanh tịnh tâm và gỡ bỏ những ảo tưởng khởi tâm.

Mười hai mắt xích hay giai đoạn là 1. vô minh (mumyò, không hiểu biết), 2. hành (gyò, hành động), 3. thức (shiki, sự biết), 4. danh sắc (myò-shiki, các chức năng tâm thức và vật chất), 5. lục nhập (rokunyu, năm giác quan và ý), 6. xúc (soku, sự tiếp xúc), 7. thọ (ju, cảm), 8. ái (ai, sự ưa thích), 9. thủ (shu, sự nắm chấp), 10. hữu (u, sự hiện hữu), 11. sanh (shò, sự sanh ra), 12. lão tử (rò-shi, sự già và chết). Trước hết chúng ta sẽ giải thích sự phát triển và những biến đổi của thân thể con người, tức ngoại duyên khởi.

Mắt xích thứ nhất của Mười hai Nhân duyên là vô minh. Trước khi được cha mẹ thọ thai, không có gì được biết và được cảm nhận. Khi cái tinh linh vô minh nhập thai người mẹ qua hành động giao phối giới tính, thức được tạo thành. Thức, sự biết, nghĩa là “cái gì đó đang sống”. Ở đây, cái gì đó như một con người - một bào thai -

được tạo thành, dù nó còn chưa đầy đủ. Khi cái thức chưa đầy đủ thành hình dần dần, nó phát triển thành danh sắc (các chức năng tâm linh và vật chất). “Danh” nghĩa là một hữu thể phi vật chất, tinh thần hay linh hồn, và “sắc” trở một hữu thể vật chất, tức là thân thể con người. “Danh sắc” nghĩa là thân thể con người với một linh hồn.

Khi danh sắc (tâm và thân) lớn lên, nó phát triển năm giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) và ý, nhờ đó chúng ta cảm nhận sự hiện hữu của các sự vật. Vào lúc này, chúng ta còn ở trong tử cung của người mẹ và chưa được đầy đủ. Giai đoạn này được gọi là lục nhập vì các chức năng của tâm và thân ta sắp chia thành sáu giác quan khác nhau.

Chúng ta sinh vào trong thế giới này ở giai đoạn lục nhập. Khi chúng ta được hai hay ba tuổi, lục nhập đã đầy đủ và cảm tính được phát triển. Tức là chúng ta có thể phân biệt hình dáng, màu sắc, âm thanh, mùi, vị và cảm giác vật lý, v.v... giai đoạn này gọi là xúc.

Khi cảm tính này được phát triển sâu hơn, những cảm giác ưa thích và không ưa thích tự nhiên sẽ phát triển. Giai đoạn này được gọi là thọ. Những cảm giác này trở nên rõ ràng ở độ tuổi sáu hay bảy. Khi giai đoạn này phát triển, ái được tạo thành. “Ái” trở đến nhiều thứ, nhưng ở đây chúng ta giới hạn ý nghĩa của nó về thân thể con người và chỉ xem nó có nghĩa là sự yêu thương về đối tính. Khi tình yêu đối với giới tính phía kia trở nên mạnh hơn thì ta sẽ có sự mong muốn được sở hữu người có

giới tính khác ta. Đây là thú. Sau đó chúng ta đi vào đời sống vợ chồng; giai đoạn này là hữu. Theo dòng thời gian, con cái được sanh ra như là hậu quả tự nhiên của đám cưới của chúng ta. Đây là sinh. Khi đã đến giai đoạn này, chúng ta sẽ bị tấn công bằng đủ mọi cách bởi những khổ đau theo đúng nghĩa của chúng. Giai đoạn này cứ tiếp diễn suốt cuộc đời và cuối cùng chúng ta đi đến lão tử (tuổi già và sự chết).

Những nghiên cứu lâm sàng của các bác sĩ ngày nay chứng tỏ rằng suốt chín tháng từ lúc thụ thai cho đến khi một hài nhi được sinh ra, thân thể, mà khởi đầu giống như một con a-míp đã trải qua hết mọi giai đoạn tiến hóa đã xảy ra trước khi đạt đến hình tướng con người như con người ngày nay. Nói một cách khác, ngay cả con người đã tiến hóa của ngày nay cũng ở trong một trạng thái giống như con a-míp của hai tỷ năm trước đây khi anh ta được mang thai trong tử cung của người mẹ. Khi sự việc này được so sánh với luật Mười hai Nhân duyên mà đức Phật dạy, chúng ta không thể không tán phục việc đức Phật đã giảng đúng như các nghiên cứu của các nhà khoa học của thế kỷ thứ hai mươi mà ta được biết.

LUÂN HỒI:

Điều gì xảy ra cho chúng ta sau khi chết? Phật giáo dạy rằng trong một thời gian nào đó, chúng ta vẫn ở trong trạng thái hiện hữu trung gian (chù-u, trung hữu) trong cõi đời này sau khi chết, và khi hết thời gian này, tùy theo nghiệp mà chúng ta đã chất chứa trong đời trước, chúng

ta sẽ tái sinh vào một cõi khác thích ứng. Phật giáo cũng chia cõi khác này thành mười cảnh giới sau đây: Địa ngục (jigoku), Ngạ quỷ (gaki), Súc sanh (chikashò), A-tu-la (shura), Người (ningen, nhân), Trời (tenjò, thiên), Thanh văn (shòmon), Duyên giác (engaku), Bồ-tát (Bosatsu) và Phật (Butsu).

Nếu chúng ta chết trong một trạng thái chưa giác ngộ thì linh hồn của chúng ta sẽ trở lại trạng thái vô minh trước kia, sẽ tái sinh trong sáu cõi (rokudò, lục đạo) của ảo tưởng và khổ đau, và cuối cùng sẽ đi đến già và chết qua mười hai giai đoạn đã được bàn trên đây. Và chúng ta sẽ lặp lại cái vòng này cho đến tận cùng của thời gian. Sự lặp lại mãi của sinh và tử này được gọi là luân hồi (rinne). Nhưng nếu chúng ta làm thanh tịnh linh hồn mình bằng cách nghe Phật pháp và tu Bồ-tát đạo, thì trạng thái vô minh sẽ bị tiêu trừ và linh hồn chúng ta có thể tái sinh trong một cõi tốt đẹp hơn. Biểu từ “đoạn tận nhân duyên” nhằm trở trạng thái này.

NGHIỆP:

Ở đây chúng ta sẽ bàn về karma hay nghiệp (gò) để giúp chúng ta hiểu rõ hơn về luật Mười hai Nhân duyên. Một cách vắn tắt, “karma” hay “nghiệp” nghĩa là “hành vi”. Tất cả mọi “hành vi” ta làm đều tạo thành nghiệp. Bất cứ hành vi nào bao giờ cũng có một kết quả theo sau. Tất cả những gì của chúng ta vào lúc này đều là kết quả của nghiệp mà chúng ta đã tạo ra trong quá khứ. Ví dụ, sự việc anh đang đọc cuốn sách này là kết quả của những nguyên nhân và điều kiện (nhân duyên) đã xảy ra do bởi

sự tích tập các hành vi khác nhau trong quá khứ. Có thể nói cái hiện tượng rằng các kết quả của các hành động gây ra một sự lưu tồn gọi là sự “báo ứng” (hò, báo).

Nghiệp thì phức tạp và nghiêm túc. Các hành vi của chúng ta, tuy nhỏ nhặt, cũng để lại những dấu vết về vật lý, tâm lý và về hoàn cảnh. Những dấu vết để lại trong tâm ta gồm ký ức, tri thức, thói quen, trí tuệ và tính chất. Những dấu vết này được tạo nên bởi sự chất chứa kinh nghiệm và hành vi suốt một thời gian dài. Những dấu vết mà các hành vi của chúng ta để lại trên thân thể của chúng ta thì được nhận thấy, chẳng hạn, khi ăn uống khó tiêu sẽ đưa đến bệnh. Những dấu vết này cũng được nhận thấy khi một số bài tập thể dục thích hợp rèn luyện thân thể chúng ta và tạo nên thể trạng của chúng ta. Những dấu vết vật lý này dễ thấy rõ đến nỗi bất cứ ai cũng có thể nhận ra được chúng.

Những thái độ tâm lý của chúng ta cũng để lại những dấu vết trên thân thể chúng ta. Rõ nhất là những dấu vết trên mặt chúng ta. Có cái vẻ gì đó thấp kém hay u tối trên mặt một người kém trí dù người ấy có thể đẹp trai. Một người thường giận dữ thì có một vẻ hung tợn. Một người có lòng từ ái, có kiến thức, có đức hạnh và ảnh hưởng thì hình như có cái gì đó tươi tươi, sáng sủa và đáng trọng, dù chính các đặc điểm này của người ấy không đặc biệt nổi bật. Đây chính là điều mà Abraham Lincoln ám chỉ khi ông bảo: “Một người hơn bốn mươi tuổi cần cảm thấy có trách nhiệm về vẻ dáng của mình.”

Một phần các dấu vết của các hành vi của ta để lại trong tâm ta ở trên bề mặt của tâm ta; đó là ký ức, tri thức, thói quen và tính chất. Phần kia của các dấu vết trong tiềm thức, trong chỗ sâu kín của tâm ta. Hơn nữa, tất cả những ảnh hưởng của thế giới bên ngoài mà chúng ta vô tình mang lấy, gồm cả những kinh nghiệm mà chúng ta đã có trước khi được sanh ra (thật thế, từ lúc khởi thủy của loài Người), đều chìm sâu trong tiềm thức. Nghiệp bao gồm tất cả những thứ ấy. Dù nghiệp đã được định nghĩa một cách đơn giản là các hành vi, thực ra, nghiệp trở đến sự tích tập tất cả những kinh nghiệm và hành vi của ta từ lúc khởi sinh loài Người và cả trước lúc ấy nữa. Đây được gọi là “nghiệp của đời trước” (shuku-gò, tức nghiệp).

Sự hoạt động của nghiệp này gọi là “năng lực của nghiệp” (gò-riki, nghiệp lực).

Năng lực này có thể được giải thích đúng đắn nhờ hiểu được sự vận hành của cái tâm tiềm thức. Ngay cả những điều mà loài Người đã kinh nghiệm hàng trăm ngàn năm trước đây vẫn lưu lại trong bề sâu của tâm ta, cũng như những ảnh hưởng mạnh hơn nhiều của những hành vi và thái độ tâm thức của tổ tiên ta lưu lại.

“Nghiệp của đời trước” mà Phật giáo dạy còn sâu xa hơn nữa, vì nó gồm cả nghiệp mà đời sống của chính ta đã tạo nên qua sự tái diễn sanh và tử từ quá khứ vô định cho đến hiện tại.

Ý nghĩa về nghiệp dạy ta điều gì ? Có nhiều người nghĩ rằng: “Tôi chẳng bao giờ yêu cầu cha mẹ tôi sinh tôi vào

cõi đời này” hoặc “Tôi không chịu trách nhiệm về những gì tôi đang là, vì mọi sự gồm trí óc, bản tính, thể trạng của tôi mang bản chất của cha mẹ tôi”.

Những ý tưởng như thế có vẻ hợp lý nửa vời, nhưng chúng không hoàn hảo. Quả thật, cha mẹ hay ông bà phải có trách nhiệm về một nửa bản chất của con cháu, nhưng nửa kia là trách nhiệm của chính con cháu. Như thế là vì một nửa cái tôi hiện tại phải là kết quả của nghiệp mà ông bà cha mẹ đã tạo nên, nửa kia là kết quả của nghiệp mà một người tự tạo ra trong các đời trước của mình. Hơn nữa, cái tôi đang hiện hữu sau thời thơ ấu của một người là kết quả của nghiệp mà chính người ấy đã tạo ra trong đời này. Cho nên, trách nhiệm của các bậc cha mẹ rất giới hạn.

Ý niệm về nghiệp dạy rõ cho chúng ta rằng một người gặt lấy những quả mà mình đã gieo. Giả thử hiện tại chúng ta không hạnh phúc; chúng ta có thể mất bình tĩnh và tỏ ra bực bội nếu chúng ta gán sự bất hạnh của chúng ta cho người khác. Nhưng nếu chúng ta xem nổi bất hạnh hiện tại là kết quả của các hành vi của chính chúng ta trong quá khứ thì chúng ta có thể chấp nhận nó và nhận trách nhiệm về nó.

Ngoài sự chấp nhận ấy, hy vọng về tương lai sẽ tuôn tràn mạnh mẽ trong tim ta: “Tôi càng tích tập nghiệp thiện thì tôi sẽ càng hạnh phúc và trong tương lai, tôi sẽ càng nhận quả báo tốt hơn”. Chúng ta không nên chỉ giới hạn ý niệm này trong các vấn đề của đời người trong thế giới này. Chúng ta cũng có thể cảm thấy hy vọng về những

dấu vết cuộc đời chúng ta sau khi chết. Đối với những người không biết Phật pháp, không có gì kinh khủng bằng cái chết. Mọi người đều sợ nó. Nhưng nếu chúng ta thực sự hiểu ý nghĩa của nghiệp quả thì chúng ta có thể giữ bình tĩnh khi đối diện với cái chết vì chúng ta có thể có hy vọng ở cuộc đời sau.

Khi ta không chỉ nghĩ đến mình, mà nhận ra rằng nghiệp do những hành vi của chính mình tạo ra sẽ gây một ảnh hưởng đến con cháu ta thì tự nhiên ta sẽ nhận thấy có trách nhiệm về hành vi của ta. Ta cũng sẽ hiểu rằng chúng ta là các bậc cha mẹ, phải giữ một thái độ tốt trong đời sống hàng ngày để có một ảnh hưởng (quả báo) thuận lợi đến con cái chúng ta. Ta sẽ cảm thấy rõ ràng rằng ta phải nói năng đúng đắn với con cái và nuôi nấng chúng cho thích đáng trong tình thương yêu.

Từ “nghiệp quả” thường được hiểu như là một cái gì tiêu cực, nhưng đây là do bởi cách dạy dỗ sai lầm về ý niệm này.

Chúng ta cần xem xét ý niệm nghiệp quả theo một cách tích cực và tiến bộ.

LUẬT MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN: NỘI DUYÊN KHỞI

Kể đến, chúng ta sẽ xét luật Mười hai Nhân duyên về mặt phát triển và biến đổi của tâm con người.

Vô minh, mắt xích đầu tiên của nội duyên khởi của luật này, là không có cái nhìn đúng (chánh kiến) về cuộc đời hay thế giới, hoặc không để ý đến chánh kiến ngay cả khi người ta biết chánh kiến. Do vô minh (ngu muội), người

ta cứ mãi hoài làm những điều sai lệch với sự thật (luật phổ quát): đây là những hành (các hành động). Trong trường hợp này, “hành” phải được hiểu không những chỉ là các hành động của chính mình mà còn là sự tích tập tất cả các hành động mà người ta đã kinh qua từ quá khứ xa xôi như đã nói khi bàn về nghiệp.

Thức là năng lực căn bản hay chức năng mà nhờ đó con người phân biệt các sự vật. Tất cả các trạng thái của năng lực hay chức năng này được quyết định bởi sự chất chứa kinh nghiệm và các hành vi trong quá khứ của người ta, tức là, do nghiệp mà người ta đã tạo nên.

Như đã nêu trên, danh sắc nghĩa là các chức năng tâm thức (danh) và vật chất (sắc). Danh nhằm trở một hữu thể phi vật chất, linh hồn hay tinh thần, và sắc nhằm trở một hữu thể vật chất, thân thể người ta. Ghép cả hai lại, “danh sắc” trở sự hiện hữu của chúng ta. Chính nhờ thức mà chúng ta có thể có một ý niệm mơ hồ về sự hiện hữu của chúng ta. Mệnh đề “Thức là nguyên nhân của danh sắc” trong kinh Pháp Hoa diễn tả điều ấy.

Lục nhập nghĩa là chức năng của sáu giác quan: mắt (thấy), tai (nghe), mũi (ngửi), lưỡi (nếm), thân (xúc chạm) và ý, nhờ đó chúng ta nhận thức sự hiện hữu của các sự vật được cảm nhận qua năm giác quan này.

Dù chúng ta nhận biết đến sự hiện hữu của chính chúng ta (danh sắc) qua thức, sự nhận biết này còn quá mơ hồ để thiết lập một tri thức thực sự. Nhưng rồi khi năm chức năng thấy, nghe, ngửi, nếm và xúc chạm phát triển, và

đồng thời ý mà nhờ đó chúng ta nhận thức sự hiện hữu của các sự vật được cảm giác qua năm chức năng này sẽ trưởng thành. Bây giờ chúng ta mới có năng lực phân biệt các sự vật một cách rõ ràng. Giai đoạn này gọi là xúc.

1.VÔ MINH

(mumyo; ảo tưởng), giao phối dục của cha mẹ, quá khứ

2. HÀNH (gyò)

3. THỨC (shiki)lúc thọ thai , hiện tại

4.DANH SẮC

(myò-shiki; các chức năng tâm thức và vật chất), sự phát triển sau khi thọ thai ,

5.LỤC NHẬP (rokunyu;

năm giác quan và ý), sự phát triển của sáu cơ quan này trong tử cung,

6.XÚC (soku), giai đoạn của trẻ em hai hay ba tuổi,

7.THỌ (ju), giai đoạn của trẻ em sáu hay bảy tuổi,

8.ÁI (ai; sự yêu thương

về đối tính), giai đoạn của thanh niên mười bảy hay mười tám tuổi,

9.THỦ (shu; ham

muốn về đối tính), trạng thái tâm thức của thanh niên,

10.HỮU (u; sở hữu

đối tính), hôn nhân,

11. SANH (shò), sanh con, vậi lai

11. GIÀ, CHẾT (rò-shi;

khổ đau xảy ra), sàu,, bi,, khổ,, ưu,, não,

LUẬT MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

Có hai cách giải thích chính về giai đoạn này. Một số người cho rằng đây là giai đoạn trước khi chúng ta cảm nhận sự ưa thích hay sự không ưa thích và được gọi là xúc vì tâm chúng ta chỉ mới tiếp xúc với các sự vật. Một số người khác bảo rằng xúc nghĩa là giai đoạn thức, danh sắc và lục nhập đạt được sự liên hệ đưa đến sự phát triển rõ rệt về các chức năng của ý. Tạm gác những ý kiến có tính cách kinh viện ấy, chúng ta chỉ cần hiểu rằng xúc trở cái giai đoạn ý thức của chúng ta có thể phân biệt các sự vật một cách rõ ràng. Với sự phát triển tâm thức như thế, những cảm giác về khổ, vui, thích và không thích được tạo nên. Đây là thọ.

Khi những cảm giác như thế xuất hiện, sự ái đối với các sự vật tự nhiên sinh khởi. Ái ở đây nghĩa là sự ràng buộc mà ý nghĩa có hơi khác với tình yêu như thường được dùng. Nói một cách khác, đây là một trạng thái tâm thức có sự ưa chuộng và nắm lấy những gì nó thích. Khi chúng ta có lòng ái đối với thứ gì đó thì chúng ta cố gắng nắm lấy nó. Trái lại, chúng ta cố gắng tránh những gì chúng ta xem là phiền chán hay không đáng ưa. Trạng thái này của tâm thức gọi là thủ.

Thủ đưa đến nhiều cảm giác, ý niệm, xác quyết khác nhau. Đây là hữu, nghĩa là cái tâm phân biệt. Do bởi cái

tâm phân biệt này mà đối với nghịch, đấu tranh xảy ra giữa mọi người, và đời người như là khổ đau hiển lộ ra đây. Cuộc đời như thế của con người được gọi là sanh. Sống một cuộc đời khổ đau như thế, tuổi già đến trước khi người ta biết nó, và cuối cùng người ta đối mặt với cái chết.

Đời người phát triển theo cách như thế, khiến cho nguyên nhân cơ bản của một cuộc sống khổ đau là sự vô minh căn gốc. Khổ đau xảy ra vì người ta không biết cái quy luật áp dụng vào mọi sự vật và không có chánh kiến về thế giới và cuộc đời; ngay cả khi biết đến nó, người ta cũng bỏ qua đi. Nếu con người thoát khỏi sự vô minh này và đặt tâm mình theo hướng của quy luật thì những hành vi (sự thực hành) của con người sẽ được định hướng đúng đắn. Khi tâm được đặt vào con đường đúng thì những khổ đau của người ta trên đời này sẽ biến mất, và tất nhiên người ta sẽ đạt được sự an tịnh của tâm. Đây là hệ quả mà luật Mười hai Nhân duyên mang lại.

Tóm lại, luật Mười hai Nhân duyên dạy rằng con người sanh ra như một con người bình thường do bởi vô minh của đời trước. Luật cũng dạy rằng nếu con người đoạn tận vô minh trong cõi này thì cái hình thức căn bản của đời sống như đã định sẽ được hiển lộ trong đời sống tương lai. Ở đây chúng ta không nên giới hạn ý nghĩa của “đời sống tương lai” vào cái đời sống khi chúng ta tái sinh sau khi chết mà đúng hơn, nên xem nó là đời sống ở phía trước chúng ta trong tương lai. Nếu chúng ta từ bỏ cái vô minh căn bản và đặt tâm mình vào hướng của luật này thì một tương lai sáng sủa trong lành sẽ mở ra

phía trước chúng ta. Chừng nào mà ta chưa làm như thế thì đời ta sẽ bị kèm theo bởi khổ đau, dù cho ta có thể giàu sang, dù cho ta có thể đạt nhiều danh vọng, và tâm ta sẽ xoay chuyển theo con đường của sáu cõi ảo tưởng. Sáu cõi ở đây nhằm trở các trạng thái của tâm như đã được giải thích ở phẩm 2 của kinh Vô Lượng Nghĩa.

Qua luật Mười hai Nhân duyên, chúng ta đã xét sự phát triển theo chiều dọc của đời sống (ông bà cha mẹ, chúng ta, con cháu chúng ta; hoặc chúng ta trong đời trước, trong thế giới hiện tại và trong thế giới tương lai). Tuy nhiên, vấn đề là tâm và đời sống con người không chỉ gồm những quan hệ dọc như thế. Cả hai cũng bị ảnh hưởng bởi những quan hệ ngang, tức là, bởi những nối kết phức tạp với toàn bộ xã hội.

Ý niệm về mười cõi, sáu cõi của người thường và bốn cõi của bậc Thánh (các cõi của Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và chư Phật), phát triển thành giáo lý Nhất niệm Tam thiên, tức Ba ngàn Cảnh giới trong Một Tâm niệm (ichinen-sanzen).

NHẤT NIỆM TAM THIÊN:

Học thuyết này thành lập cái tinh yếu Ma-ha Chỉ Quán, một tác phẩm gồm hai mươi quyển trong đó ngài Thiên Thai Trí Giả của Trung Hoa đã hệ thống hóa các giáo lý khác nhau gồm trong kinh Pháp Hoa. Đây là giải thích mới của ngài về kinh Pháp Hoa. Ngài Nichiren xem học thuyết Nhất niệm Tam thiên của ngài Trí Giả như là tinh yếu của Phật pháp.

Trong quyển hai của tác phẩm Kaimoku-shò (Luận về người Mở Mắt), ngài Nichiren ca ngợi học thuyết này như sau:

“Nếu con người không đạt Phật quả nhờ giáo lý Nhất niệm Tam thiên thì sự chứng Niết-bàn hay thành Phật của con người sẽ không bằng một cái tên sông”. Trong quyển một tác phẩm ấy, ngài cũng ca ngợi học thuyết này như sau: “Chính học thuyết Nhất niệm Tam thiên của tông Thiên Thai xuất hiện để là con đường đưa con người đến Phật quả”. Ngài Nichiren đặc biệt ca ngợi học thuyết này tất cả mười tám lần trong tác phẩm của ngài.

Giáo lý Nhất niệm Tam thiên là gì ? Như đã nêu trên, tâm ta xoay chuyển không ngừng trong sáu cõi địa ngục (sân hận), ngã quỷ (tham dục), súc sanh (vô minh), A-tu-la (tranh chấp), người (bình thường), và trời (hoan hỷ). Như thế, khổ đau của chúng ta cứ tiếp tục không cùng.

Tuy nhiên, một thường nhân đôi khi cũng lên đến cấp độ của bốn cảnh giới của hàng Thánh giả. Người ấy áp ủ lòng ham muốn học tập cách sống đúng đắn (Thanh văn), mà thể hội nó một cách trực giác từ kinh nghiệm của mình (Duyên giác) và mong được sống vì lợi ích của con người và xã hội (Bồ-tát). Nhưng cũng hiếm khi người ấy đạt được một trạng thái tâm thức của lòng từ bi tuyệt đối khiến người ấy hoàn toàn quên mình. Hẳn là một đại sự nếu người ấy có thể duy trì mãi một trạng thái tâm thức như thế. Nhưng chẳng bao lâu tâm người ấy quay trở lại tâm của một thường nhân không hề có sự tiến bộ dài lâu.

THẬP GIỚI HỒ CỤ:

Tâm mỗi người có mười cảnh giới, sáu của thường nhân, bốn của Thánh nhân. Mười cảnh giới này cũng hiện hữu trong tâm của chư Thiên nữa. Mười cảnh giới hiện hữu trong tâm mọi người một trong mười cảnh giới. Đây là Thập giới hồ cụ (jikkai-gogu), hay “mười cảnh giới hiện hữu có mặt trong nhau”.

Những chúng sanh trong cõi địa ngục hay a-tu-la cũng có được hạt giống Phật tính dù hạt giống này rất kém phát triển. Học thuyết Nhất niệm Tam thiên dạy rằng ngay cả những người đang ở trong trạng thái tâm thức như thế cũng có khả năng đạt Phật quả và dạy rằng cơ hội giải thoát có thể được tìm thấy ở khắp nơi. Nói một cách khác, học thuyết này dạy rõ rằng lòng từ bi của đức Phật trải rộng cho hết cả chúng sanh. Mặt khác, ngay cả khi một người nghĩ rằng mình đã hiểu và đã thoát khỏi những ràng buộc của ảo tưởng và khổ đau, nhờ học tập học thuyết này, người ấy sẽ trở nên có thể suy nghĩ về những hạt giống của ảo tưởng đang tồn tại của mình và sẽ mong được tận tụy nhiều hơn vào việc tu tập củamình.

Mỗi cảnh giới trong mười cảnh giới thì hiện hữu trong tâm mọi người trong một trong mười cảnh giới. Mười nhân cho mười là một trăm. Một trăm cái tâm xuất hiện theo mười cách theo như học thuyết Mười sự Như thế, tức Thập Như thị (jù-nyoze).

THẬP NHƯ THỊ:

Học thuyết này gồm mười từ mở đầu bằng “như thị”:
“như thị tướng” (nyoze sò), “như thị tính” (nyoze shò),
“như thị thể” (nyoze tai), “như thị lực” (nyoze-riki), “như
thị tác” (nyoze sa), “như thị nhân” (nyoze in), “như thị
duyên” (nyoze en), “như thị quả” (nyoze ka), “như thị
báo” (nyoze hò), và “như thị bốn mặt cứu cánh đẳng”
(nyoze hommatsu kukyò-tò). Học thuyết này làm hiển lộ
chân lý sâu xa nhất về sự hiện hữu của tất cả các sự vật
trong vũ trụ, được gọi là nguyên lý về Thực tính của Mọi
Hiện hữu (Shohò jussò; chữ Pháp thực tính). Khoa học
hiện đại đã phân tích các chất thể vật lý đến mức độ các
hạt hạ nguyên tử. Nhưng nguyên lý Thực tính của Mọi
Hiện hữu còn sâu xa hơn sự phân tích ấy rất nhiều, mở
rộng cả đến cõi tâm thức nữa.

Từ như (nyo) của Hán ngữ nghĩa là chân như (shinnyo),
tức là “cái gì hằng cố và bất biến” Như thị (nyoze) nghĩa
là “như thế” hay “như vậy” và cũng có nghĩa là “một cách
nhất định”, “không hư bại”, hay “không lầm lạc”.

Sự hiện hữu của tất cả các sự vật (chữ pháp) nhất định
có sắc tướng. Đây gọi là “như thị tướng”. Cái gì có một
sắc tướng thì nhất định có một bản tính. Đây gọi là “như
thị tính”. Cái gì có một bản tính thì nhất định có một chất
thể. Đây gọi là “như thị thể”. Cái gì có một chất thể thì
nhất định có năng lực. Đây gọi là “như thị lực”. Khi nó có
năng lực, nhất định nó tạo ra nhiều chức năng hướng
ngoại khác nhau. Đây gọi là “như thị tác”. Vô số vật thể có
hình thể hiện hữu trong vũ trụ. Vì thế, các chức năng
hướng ngoại của chúng có liên hệ hỗ tương với tất cả
các sự vật. Không có cái gì trong vũ trụ là một hiện hữu

riêng lẻ không có liên hệ gì với các sự vật khác. Tất cả các sự vật đều có những liên quan phức tạp với nhau. Chúng phụ thuộc lẫn nhau và qua tác động hỗ tương của chúng, chúng tạo ra nhiều hiện tượng khác nhau. Nguyên nhân tạo ra những hiện tượng như thế được gọi là “như thị nhân”.

Dù có một nguyên nhân, nguyên nhân ấy cũng không tạo ra kết quả nếu nó không tiếp xúc với một cơ hội hay điều kiện nào đó. Chẳng hạn, lúc nào cũng có hơi nước trong không khí như là nguyên nhân chủ yếu của sương. Một cơ hội hay điều kiện như thế được gọi là “như thị duyên” (nguyên nhân thứ yếu như thế). Khi một nhân (nguyên nhân chủ yếu) gặp một duyên (nguyên nhân thứ yếu) thì một hiện tượng, tức kết quả, được tạo nên. Đây gọi là “như thị quả”.

Một kết quả không chỉ tạo ra một hiện tượng mà còn để lại một dấu vết hay tồn dư nào đó. Ví dụ, kết quả của việc hình thành sương sẽ gây một cảm giác thích thú cho một người ưa cái thể cách sương tạo ra trên các ô kính cửa sổ, trong khi cũng kết quả ấy lại gây một cảm giác bức bối cho một người khác, có những vụ mùa bị hư hại vì sương. Cái chức năng để lại một dấu vết hay tồn dư được gọi là “như thị báo”.

Hẳn nên giải thích kỹ hơn về nhân, duyên, quả và báo. Giả như một người nhường chỗ ngồi của anh ta trên tàu cho một bà lão. Trong tâm ý anh, anh sở hữu, như là nhân, cái năng lực mong được tử tế đối với người khác. Khi cái nhân như thế (nguyên nhân chủ yếu) tiếp xúc với

một duyên (nguyên nhân thứ yếu), ở đây là sự việc anh ta thấy một bà lão đang lão đảo trong khi đang cố đứng trên tàu, cái nhân này tạo ra cái kết quả là anh nhường chỗ ngồi cho bà ta. Sau đó anh cảm thấy thanh thản và nghĩ rằng “Ta đã làm điều thiện”. Đây là báo (sự báo đáp). Sự báo đáp này phát sinh từ trong tâm người ta hoặc từ bên ngoài. Sự báo đáp đến với ta trước, và đây là sự báo đáp quan trọng nhất.

Chín như thị nêu trên xảy ra liên tục trong xã hội và trong cái tổng thể là vũ trụ. Chúng liên hệ với nhau một cách phức tạp, khiến cho trong hầu hết trường hợp, con người không thể phân định được cái nào là nhân, cái nào là quả. Nhưng các như thị này không bao giờ không vận hành theo quy luật của chân lý phổ quát và không người nào, không sự vật nào và không chức năng nào thoát khỏi quy luật này. Mọi sự vật đều vận hành theo luật Thập Như thị, từ tương cho đến báo, tức là từ đầu cho đến cuối. Đây là ý nghĩa của “như thị bốn mặt cứu cánh đẳng” (tổng thể cơ bản rất ráo từ đầu đến cuối).

Tất cả các pháp kể cả con người, và những liên hệ giữa các pháp với nhau, điều này được thiết lập bởi quy luật gọi là Thực tính của Toàn bộ Hiện hữu (Chư pháp thực tính).

Một trăm cõi nêu trên đây vận hành theo mười cách mà luật Thập Như thị nêu tỏ. Mười nhân một trăm là một ngàn; do đó một trăm cái tâm có một ngàn chức năng.

BA THÀNH PHẦN CỦA THẾ GIỚI:

Chúng ta đã bàn về cái tâm của một cá nhân, nhưng chúng ta phải luôn luôn nghĩ đến một cá nhân trong quan hệ với xã hội vì không ai sống tách biệt với xã hội. Phật giáo dạy chúng ta rằng có ba cách suy nghĩ về xã hội. Thứ nhất là ngũ uẩn thế giới (go'on seken), hay thế giới trong đó một cái tâm cá nhân gây một ảnh hưởng đến những người khác, nói một cách khác, hoàn cảnh chung quanh theo nghĩa hẹp. Thứ hai là chúng sanh thế giới (shuyò seken), hay thế giới mà các chúng sanh ở đây được coi là một thành phần. Nói một cách tổng quát, đây là một xã hội hay một quốc gia. Thứ ba là quốc độ thế giới (kukudo seken), hay thế giới gồm nhiều xã hội hay nhiều quốc gia. Thế giới này thường được xem là toàn bộ thế giới.

Tất cả chúng ta tạo thành một phần của ba loại thế giới này, mà cả ba cùng hiện hữu dù chúng ta muốn hay không muốn. Một ngàn nhân ba là ba ngàn; như thế, mọi liên hệ trong ba thành phần này của thế giới (tam thiên, sanzen) gồm trong một thoáng ý nghĩ hay một niệm (nhất niệm, ichinen) của một người trong đời sống hằng ngày của người ấy. Do đây mà có thuật ngữ Nhất niệm Tam thiên (ichinen sanzen) tức Ba ngàn Thế giới trong Một Tâm.

Giả sử ý tưởng sau đây đã xảy ra trong tâm một người: “Một người đang tiến về phía tôi. Anh ta có một bộ mặt thật đáng chán!”. Lại giả sử ý niệm sau đây được lóe trong tâm một người: “Những bông hoa trên hàng rào đẹp biết bao!”. Khi chúng ta phân tích ý tưởng này, chúng ta nhận thấy rằng ý tưởng này xảy ra bao gồm

những ảnh hưởng dọc đời với tâm chúng ta từ quá khứ xa xăm đến hiện tại và những ảnh hưởng ngang của con người, xã hội và tất cả những thứ khác trên thế giới này.

Ý tưởng này cũng bao gồm bản tính cá nhân của người ta là thứ đẩy đưa người ta rơi vào địa ngục hay trở thành một vị Phật. Sự chán ghét bộ mặt của một người cũng là một phần của cái bản tính đẩy đưa ta đến Phật quả, cũng như sự lĩnh hội vẻ đẹp của một bông hoa cũng là một phần của cái bản tính đẩy đưa ta rơi vào địa ngục. Điều này có vẻ lạ kỳ, nhưng thực ra nó hoàn toàn tự nhiên. Nếu sự chán ghét bộ mặt của một người phát triển thành thành sự mong muốn đâm vào mặt anh ta thì ta sẽ rơi ngay vào cái trạng thái tâm thức địa ngục. Nhưng nếu ta nghĩ rằng “Ta cảm giác như thế là do ta thiếu tu tập. Ta cảm thấy chán ghét vì ta có hạt giống chán ghét trong tâm. Ta phải tu tập nhiều hơn để loại bỏ hạt giống (ảo tượng) này”, thì ta sẽ đạt được trạng thái tâm thức của sự tự chứng (Duyên giác).

Hơn nữa, nếu một người quyết chắc rằng “Một người có bộ mặt như thế chắc chắn phải có vấn đề lớn nào đó về cá nhân ảnh hưởng đến đời sống hằng ngày của anh ta; ta có bổn phận phải phổ biến Phật pháp thật rộng rãi để đừng có ai mang một ấn tượng như thế”, thì người này ở trong trạng thái tâm thức của một vị Bồ-tát và có khả năng trở thành một vị Phật.

Khi ta nghĩ, “Những bông hoa trên hàng rào đẹp biết bao!” thì sự hâm mộ trong sáng của ta về vẻ đẹp của chúng

phản ánh cái trạng thái tâm thức của một vị Thánh là vị đã hòa hợp với trời và đất . Nhưng nếu ta nghĩ, “Ta sẽ hái một cành để mang về nhà và đặt nó trên bàn viết của ta”, thì ta khởi sự rơi vào cõi ngã quỷ (tham dục). Nếu ta tức giận mà nghĩ rằng, “Không biết thằng cha kia giàu đến mấy mà có được cái hàng rào đẹp vây quanh nhà hần như thế. Hần là hần đang sống nhàn nhã trong khi ta phải cứ húc đầu làm việc hồng học. Quỷ tha ma bắt hần đi !”, thế là ta đã hoàn toàn rơi vào cõi địa ngục.

HỌC THUYẾT LÝ THUYẾT VỀ NHẤT NIỆM TAM THIÊN:

Vấn đề nêu lên là chúng ta phải xét xem học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên như thế nào. Khi chúng ta hiểu học thuyết này chỉ về mặt lý thuyết thôi thì nó không thể phát sinh cái khả năng cứu người khác cũng như cứu chính chúng ta. Đây gọi là học thuyết Lý thuyết về Nhất Niệm Tam Thiên (ri no ichinen-sanzen). Không cứu độ người khác, chúng ta vô tình làm nô lệ cho lý thuyết triết học của học thuyết này và có thể bị ám ảnh bởi ý nghĩa về muôn vàn mối quan hệ mật thiết trong mỗi hành động của chúng ta nhiều đến nỗi, có thể nói, chúng trở thành bị tê liệt thần kinh. Chúng ta phải chấp nhận học thuyết này bằng một thái độ rộng lượng, lạc quan và tích cực.

Học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên dạy chúng ta rằng chúng ta có vô lượng khả năng tiến lên hay lùi xuống. Nếu chúng ta quyết định thực hành giáo lý của đức Phật thì chúng ta có thể tiến lên vững vàng. Thứ nữa, học thuyết này khiến chúng ta hiểu rõ rằng trong toàn vũ trụ,

không có cá nhân nào hiện hữu tách biệt với toàn thể và rằng tất cả mọi sự vật đều có quan hệ lẫn nhau như những mắt lưới. Chỉ riêng sự giải thoát cá nhân thì không phải là sự giải thoát thực sự.

HỌC THUYẾT THỰC HÀNH VỀ NHẤT NIỆM TAM THIÊN:

Khi chúng ta hiểu hai giáo lý này không chỉ về lý thuyết mà cả bằng sự thâm sâu của tấm lòng thì chúng ta không thể không nâng mình lên và tu tập để giúp đỡ những người khác. Đây gọi là học thuyết Thực hành về Nhất Niệm Tam Thiên (ji no ichinen-sanzen). Nếu chúng ta không thông suốt học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên theo cách như thế thì học thuyết này không trở thành một học thuyết sinh động.

Ngài Nichiren đã giảng học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên theo ý nghĩa cao nhất. Ngài triển khai giáo lý của ngài từ học thuyết này, nhưng cuối cùng, ngài vượt khỏi cách hiểu lý thuyết và nhận ra rằng đối với các Phật tử, học thuyết này cần phải đưa đến niềm tin và sự thực hành. Thật vậy, nếu chúng ta có thể thông hiểu học thuyết Lý thuyết, chúng ta cần biết rằng chúng ta phải lo toan khi nào còn một người trên thế giới đang khổ đau. Không như sự lo lắng của một thường nhân, đây là một sự lo lắng lớn, sự lo lắng của đức Phật. Đây là ý nghĩa của biểu đề “Khi các chúng sanh bị bệnh thì đức Phật đau đớn”. Đây cũng là ý nghĩa của lời ngài Nichiren “Dù thực tế Nichiren không khóc, nhưng Nichiren vẫn luôn tuôn nước mắt lo lắng cho những người khác”.

Nếu chúng ta phải lo lắng về điều gì, chúng ta nên có sự lo lắng như của đức Phật và ngài Nichiren. Sự lo lắng như thế khích lệ và làm cho chúng ta thấy rằng cuộc đời đáng sống. Sau khi mọi sự được nói và được làm, không còn công việc nào trên đời này có giá trị hơn sự cứu độ những người đang khổ đau. Cải tiến các chúng sanh là công việc cao quý nhất. Tâm thức của chính chúng ta đã tham gia vào công việc này dù nhỏ nhoi như chúng ta - chỉ riêng cái tâm thức này cũng làm sáng đời ta.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại phần chính văn của phẩm 7. Đức Phật giảng tiếp như sau: “Đức Phật Đại Thông Trí Thắng giảng Pháp Tứ Thánh đế và Pháp Thập nhị Nhân duyên giữa chư Thiên, Người và tất cả đại chúng. Vô số vị không còn bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng biến đổi chung quanh (luật vô thường); tâm chư vị đã thoát khỏi các lầm lạc và chư vị không bị dao động vì bất cứ thứ gì ở chung quanh, bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu. Cũng thế, ở lần giảng Pháp thứ hai, thứ ba và thứ tư, đức Phật Đại Thông Trí Thắng nêu lại Pháp Tứ Thánh đế và Pháp Thập nhị Nhân duyên, và vô số chúng sanh đều đạt cùng một trạng thái tâm [sự chứng ngộ của Tiểu thừa].

“Bấy giờ, mười sáu vị vương tử thấy rằng vô số người đã thoát khỏi các ảo tưởng, bèn rời bỏ gia đình và trở thành Sa-di ('Sràmanera')(1) có các quan năng sắc bén, thông tuệ, minh mẫn. Khi họ dần dần nhận được các giáo lý, họ trở nên thông suốt. Họ hiểu được rằng mỗi giáo lý Tứ Thánh đế và Thập nhị Nhân duyên là một con đường dẫn họ đến giáo lý Đại thừa và rằng họ phải học giáo lý Đại thừa và thực hành Bồ-tát đạo để đạt sự chứng ngộ thực

sự của đức Phật. Họ thỉnh cầu đức Phật Đại Thông Trí Thắng giảng cho họ giáo lý về sự Toàn Giác [sự chứng ngộ tối thượng của đức Phật]. Thế rồi các thần dân của Chuyển luân Thánh vương cũng xin được xuất gia, vua liền chấp thuận.

“Thế rồi đức Phật Đại Thông Trí Thắng, theo thỉnh cầu của các Sa-di, suốt hai vạn kiếp trôi qua, trước sự hiện diện của nhiều đệ tử của Ngài, gồm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, cư sĩ, đã giảng kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa, Pháp mà chư Bồ-tát được giáo huấn và là Pháp được chư Phật hộ niệm”.

Nhóm từ “Pháp mà chư Bồ-tát được giáo huấn” nghĩa là “Pháp dạy về Bồ-tát đạo”, và nhóm từ “Pháp được chư Phật hộ niệm” ngụ ý rằng người ta không thể giảng Pháp một cách cầu thả, vì đức Phật hộ niệm Pháp (tức trông nom và gìn giữ trong tâm). Cả hai biểu từ đều nhằm tỏ Diệu Pháp Liên Hoa (Hoa sen của Pháp vi diệu).

Đức Phật dạy tiếp: “Khi Ngài giảng kinh này, tất cả mười sáu vị Sa-di, chỉ vì sự Toàn Giác, đều thọ trì, tu tập, thâm nhập kinh và thuyết giảng kinh cho những người khác. Trong khi kinh này đang được thuyết giảng, ngoài mười sáu vị Bồ-tát Sa-di, trong đại chúng Thanh văn cũng có những người tin tưởng và nhận rõ kinh, nhưng phần lớn các chúng sanh khác thì nuôi dưỡng nghi ngờ rồi rấm, quyết chắc rằng họ không thể có khả năng thành Phật.

“Đức Phật thuyết giảng kinh này trong tám ngàn kiếp. Khi đã thuyết giảng xong, Ngài vào một căn phòng vắng lặng

mà nhập Thiên định trong tám mươi bốn ngàn kiếp. Bảy giờ mười sáu vị Bồ-tát Sa-di biết rằng đức Phật đã nhập định, các vị nghĩ đến những gì sẽ xảy ra nếu các vị không thay mặt đức Phật để giảng Pháp. Mỗi vị bước lên một Pháp tòa và tùy theo khả năng của những người nghe mà thuyết giảng rộng cho họ về kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Mỗi vị chỉ bày, thuyết dạy, làm lợi lạc, làm hoan hỷ họ, khiến họ phát triển tâm đưa đến sự Toàn Giác”.

Ở đây, tưởng cũng cần giải thích ngắn gọn về nhóm từ “chỉ bày, thuyết dạy, làm lợi lạc, làm hoan hỷ họ”. Các từ này trở thứ tự của sự giảng Pháp. Trước hết, phải chỉ bày cái ý nghĩa tổng quát của việc dạy người. Rồi khi biết rằng họ đã sanh lòng mong mỏi nhập vào giáo lý thì phải dạy ý nghĩa sâu xa của giáo lý. Kế đến, thấy rằng họ đã hiểu giáo lý thì phải đưa họ đến việc thực hành và đạt lợi ích của giáo lý. Cuối cùng, phải làm sao để làm cho họ hoan hỷ mà thọ trì giáo lý.

Đức Phật dạy tiếp: “Đức Phật Đại Thông Trí Thắng xuất định sau khi tám mươi bốn ngàn kiếp trôi qua, Ngài bước lên Pháp tòa và yên lặng ngồi trên đó.”

“Ngài nói với toàn thể đại chúng rằng: "Thật hiếm có những Bồ-tát Sa-di như mười sáu vị này, linh lợi về các quan năng và sáng suốt về trí tuệ. Họ đã đành lễ vô số đức Phật, vẫn luôn tu tập đạo hạnh với chư Phật này, đã thọ trì Phật trí, và đã khai thị Phật trí cho các chúng sanh, khiến các chúng sanh nhập vào Phật trí. Tất cả các ông hãy luôn thân cận và cúng dường họ. Tại sao ? Vì nếu

các ông làm như thế thì tất cả những người đang ở trong trạng thái tâm thức của Thanh văn, Duyên Giác và Bồ-tát đều sẽ đạt Toàn Giác !” .

Thế rồi đức Phật nói với tất cả các Tỳ-kheo rằng: “Mười sáu vị Bồ-tát này vui thích giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Vô số các chúng sanh được chư Bồ-tát này giáo hóa, tái sanh kiếp này sang kiếp khác, tất cả đều theo như Bồ-tát này mà nghe Pháp, tất cả đều tin và nhận hiểu Pháp. Vì thế, họ gặp được bốn vạn ức đức Phật, Thế Tôn và đến nay vẫn không dứt” .

Một số người cho rằng vì phẩm này chỉ là bài giảng thứ bảy của đức Phật trong Kinh Pháp Hoa và đức Phật Thích-ca-mâu-ni chưa giảng hết kinh, cho nên nếu Ngài bảo rằng đức Phật Đại Thông Trí Thắng và mười sáu vị Bồ-tát đã giảng Kinh Pháp Hoa trong thời quá khứ thì quả là kỳ quặc. Sở dĩ có ý nghĩ sai lầm này là do người ta nghĩ rằng kinh Diệu Pháp Liên Hoa là nhan đề của kinh đặc biệt này, như nhan đề của một quyển sách.

“Kinh Diệu Pháp Liên Hoa” thực sự nhằm trở ý niệm sau đây: “Chân lý tối linh diệu ở trong tâm của các thường nhân đang sống trong thế giới lầm lạc này nhưng không bị ô nhiễm vì các ác hạnh của họ, giống như hoa sen không bị ô nhiễm vì bùn mà trong đó nó mọc lên, và chân lý này đưa họ đến Phật quả. Chân lý ấy luôn luôn là một; không thể nào chia nó ra thành hai hay ba. Do đó nếu đức Phật Thích-ca-mâu-ni bảo rằng đã có lần đức Phật Đại Thông Trí Thắng cùng mười sáu vị Bồ-tát ấy giảng kinh Pháp Hoa thì đây là điều hoàn toàn tự nhiên. Chân

lý đã hiện hữu rõ ràng từ quá khứ vô lượng trước khi đức Phật Thích-ca-mâu-ni xuất hiện ở thế gian, và sự chứng ngộ được thể hiện bởi một vị thực sự giác ngộ không thể hiện hữu bên ngoài cái chân lý duy nhất. Do đấy mà không có gì đáng ngạc nhiên khi đức Phật bảo rằng hàng trăm ngàn người đã giảng về chân lý trong các đời trước của họ. Từ lời nói như thế của đức Phật, ta có thể thấu nhận rõ ràng ý định của Ngài nhằm khiến người ta thông hiểu rằng chân lý là một.

Rồi đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo ! Hãy nghe kỹ lời Ta ! Giờ đây Ta nói với các Ông một vấn đề rất quan trọng: Mười sáu Sa-di ấy đều đạt Toàn Giác, và giờ đây họ đang thuyết Pháp ở khắp mọi xứ, và khắp mọi hướng”. Sau đó Ngài nêu danh hiệu và quốc độ của từng vị Phật. Vị Phật thứ chín có danh hiệu quen thuộc: “Một trong hai đức Phật ở phương Tây tên là A-di-đà...” Nhưng đức Như Lai A-di-đà không đảm trách việc giáo huấn chúng ta ở trong thế giới này.

Đức Phật tuyên bố: “Vị thứ mười sáu chính là Ta, đức Phật Thích-ca-mâu-ni, đã thành tựu Vô thượng Bồ-đề trong cõi Ta-bà”. Trước tiên, Ngài tiết lộ ở đây lịch sử của chính Ngài và nguyên nhân của sự chứng ngộ sau cùng của Ngài.

Chúng ta phải lưu ý đến lời tuyên bố rằng Thích-ca-mâu-ni là vị Phật đã đạt Toàn Giác trong cõi Ta-bà. Chỉ đức Phật là vị Đạo sư vĩ đại của con người ở cõi Ta-bà này. Ở đây, chúng ta phải nhớ lại con người Thích-ca-mâu-ni

như là vị Phật lịch sử quan trọng và độc tôn đối với chúng ta.

Đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni, đức Phật Bổn Nguyên (Bổn Phật), như là nguyên nhân đầu tiên của đức Phật Hóa hiện (Hóa Phật) này, là đức Phật của vô thử vô chung, xuất hiện ở mọi nơi, vào mọi lúc trong vũ trụ. Hai đức Phật này vốn là một, nhưng ý nghĩa lại khác nhau. Nếu không hiểu điều này thì chúng ta sẽ không thể nắm được lời dạy sau đây của đức Thích-ca-mâu-ni.

Đức Phật giảng tiếp: “Này các Tỳ-kheo, khi chúng Ta còn là Sa-di, mỗi chúng Ta đều giảng dạy và giáo huấn vô số chúng sanh, và những ai đã nghe Ta giảng Pháp đều đạt Toàn Giác. Trong những chúng sanh này, một số vẫn còn ở cấp độ Thanh văn. Ta vẫn mãi giáo huấn họ về sự Toàn Giác, khiến cho tất cả họ sẽ nhờ Pháp này mà dần dần đi vào Phật đạo. Đây là vì Phật trí vốn có ý nghĩa sâu xa, khó tin và khó hiểu khi được giảng ngay về Phật trí. Do đó, từ ý nghĩa cạn của giáo lý này, người ta dần tiến đến ý nghĩa sâu. Tất cả các chúng sanh này, vô số như cát sông Hằng, đã được Ta giáo huấn lúc bấy giờ, này các Tỳ-kheo, chính là các Ông, và sẽ là các Thanh văn đệ tử của Ta trong các cõi thời vị lai sau khi Ta nhập diệt”.

Quan niệm của chúng ta về đức Phật sẽ làm lẫn nếu chúng ta không hiểu sự khác nhau giữa đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni như là đức Phật lịch sử và đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni như là đức Phật Bổn Nguyên. Sự khác

nhau này sẽ được giải thích kỹ càng ở phẩm 16, “Nhu Lai Thọ Lượng” (Sự sống [vĩnh cửu] của đức Như Lai)

Đức Phật dạy tiếp: “Sau khi Ta nhập diệt, sẽ có những đệ tử của Ta không nghe kinh, không biết và không hiểu con đường mà chư Bồ-tát theo đuổi, sẽ nhờ các công đức của chính mình mà mang ý niệm về tịch diệt và nhập vào điều mà họ tưởng là Niết-bàn. Nhưng dù họ có thể đi đến những cảnh vực nào khác, Ta cũng sẽ vẫn là Phật dù mang nhiều danh hiệu khác nhau. Những người này, dù mang ý niệm tịch diệt và nhập vào điều mà họ gọi là Niết-bàn, tại các cảnh vực này họ cũng vẫn mong cầu Phật trí và sẽ được nghe kinh này. Chỉ nhờ vào Phật thừa họ mới đạt được Niết-bàn thực sự.

Không có thừa nào ngoài giáo lý phương tiện của Như Lai”.

Đây là một giáo lý rất quan trọng, Phật vị, tức là sự đạt đến trạng thái tâm thức lý tưởng như là một người, không thể thể nghiệm bằng sự tu tập chỉ trong suốt một đời hay trong đời sau của ta. Một số người có thể thành Phật trong đời này, nhưng những người như thế vốn đã tu tập Phật đạo trong nhiều đời trước. Như đã nói nhiều lần trước đây, vì đời sống của con người là vĩnh cửu, dù cho con người không thể đạt được trạng thái tâm thức của một vị Phật trong đời này, nhưng nếu người ta cứ tiếp tục nghe Phật pháp trong các đời sau và hiến mình cho con đường cứu độ người khác của Bồ-tát thì người ta sẽ có thể thành Phật. Đối với một người đã tiếp xúc được với Phật đạo trong đời này, một nguyên nhân thứ yếu (duyên) của sự đạt Phật quả được tạo nên. Một

người có thể thành tựu hoàn toàn việc thực hành Bồ-tát đạo trong đời này thì người ấy vốn đã đi qua cái trạng thái tâm thức của Thanh văn hay Duyên giác trước kia rồi. Đối với người đã có thể gặp gỡ kinh Pháp Hoa, một nguyên nhân thứ yếu của sự đạt Phật quả trong tương lai đã được nảy sinh. Vì thế, người ấy cần thọ trì kinh này liên tục cho đến khi chết và cả sau đó nữa.

“Này các Tỳ-kheo, Như Lai không sống trên đời này đến vô lượng. Sau khi thuyết giảng tất cả các giáo pháp, vào một lúc nào đó, Ngài sẽ lìa thế gian mà nhập Niết-bàn. Khi Ngài tự biết thời Niết-bàn đã đến và hội chúng đã thanh tịnh, vững vàng trong niềm tin và nhận thức, thông suốt Không Pháp và thâm nhập Thiền định, Ngài sẽ tụ hội tất cả các Bồ-tát và Thanh văn mà giảng kinh này cho họ.

“Trên đời không còn thừa thứ hai nào đưa đến tịch diệt; chỉ có một Phật thừa Duy nhất để đạt đến tịch diệt. Phương tiện của Như Lai thâm nhập vào bản tánh của tất cả chúng sanh và biết rằng các chúng sanh đang miệt mài với những thú vui nhỏ nhặt và bị ràng buộc vào ngũ dục. Ngài vì họ mà khéo léo giảng về Niết-bàn cho họ, khiến họ có thể gỡ bỏ các ảo tưởng và đạt sự an tịnh tâm thức. Đây là giáo lý thích hợp nhất đối với những người ở cấp độ như thế, và nếu họ nghe giáo lý này thì họ sẽ tin tưởng mà thọ nhận. Để các Ông dễ hiểu hơn, này các Tỳ-kheo, ta sẽ kể cho các Ông nghe Ẩn dụ sau đây”.

ẨN DỤ VỀ THÀNH PHỐ ĐƯỢC HÓA HIỆN:

Thế rồi đức Phật kể một ẩn dụ về Thành phố được Hóa hiện, ẩn dụ thứ tư trong bảy ẩn dụ trong kinh Pháp Hoa. Nội dung ẩn dụ này như sau. Giả như có một vùng đáng sợ, rộng năm trăm do-tuần, một con đường nguy hiểm, khó khăn chạy qua vùng ấy, cách xa trú xứ của người. Giả như có một đoàn người, gồm những kẻ đi chậm chạp và những người thiếu kiên nhẫn, đã mệt mỏi trên đường đi, bèn nói với người dẫn đạo:

“Chúng ta kiệt sức hoàn toàn và sợ hãi. Chúng ta không thể đi xa hơn nữa; đường trước mặt còn xa; chúng ta hãy quay trở về”.

Người dẫn đạo vốn nổi tiếng về sự khéo léo trong việc dẫn dắt người ta theo nhiều trường hợp, nghĩ rằng: “Những người này thật đáng thương. Sao họ lại có thể bỏ đi một kho tàng lớn như thế khi nó đang ở trong tầm tay, mà lại muốn quay trở về? Họ cần phải kiên nhẫn thêm chút nữa”. Nghĩ thế, người ấy hóa hiện một thành phố rộng hơn ba trăm do-tuần ở giữa con đường nguy hiểm ấy và nói với đoàn người: “Đừng sợ và đừng quay trở về. Đây là một thành phố lớn mà các ông cố thể nghỉ ngơi và thoải mái. Nếu các Ông vào thành phố này thì các Ông sẽ được nghỉ ngơi ngay; và nếu sau đó các Ông có thể tiến tới chỗ Kho báu thì cứ đi tiếp”.

Thế rồi đoàn người mệt mỏi ấy rất vui mừng mà tiến nhập vào thành phố được hóa hiện ấy. Khi người dẫn đạo nhận thấy đoàn người đã được nghỉ ngơi hoàn toàn, ông ta làm cho thành phố được hóa hiện ấy biến mất và nói với họ: “Này các Ông, tất cả hãy tiến lên, chỗ Kho

báu ở gần đây. Ta vừa hóa hiện thành phố này chỉ để cho các Ông nghỉ ngơi trong đó mà thôi”.

Người dẫn đạo khích lệ đoàn người như thế, và sau cùng ông thành công trong việc dẫn họ đến chỗ Kho báu.

Sau khi kể xong ẩn dụ này cho các Tỳ-kheo, với khẳng định mở đầu “Như Lai cũng vậy”, đức Phật liền giải thích ý nghĩa của ẩn dụ này. Là vị Đạo Sư vĩ đại, đức Như Lai đã lâu biết những phiền não, xấu ác, hiểm nguy và cái quá trình triền miên mà các chúng sanh phải thoát khỏi. Nếu họ chỉ nghe Phật thừa Duy nhất thì họ sẽ không muốn nhìn thấy đức Phật, cũng không mong được đến với Ngài. Họ sẽ nhụt chí và nghĩ: “Phật đạo quá trường viễn; phải chịu khổ nhọc lâu dài và tinh cần mạnh mẽ mới có thể đạt cứu cánh”. Đức Phật biết rằng họ nhụt chí và kém trí nên bằng phương tiện thiện xảo trong lúc họ đang tiếp tục con đường, nhằm giúp cho họ một chỗ nghỉ ngơi, bèn giảng về hai cấp độ Niết-bàn, tức là sự chứng ngộ của Thanh văn và sự chứng ngộ của Duyên giác. Khi người ta đã đạt được sự an tịnh tâm như thế, đức Phật bèn khiến họ tiến đến sự chứng ngộ tối thượng, Phật thừa Duy nhất (Nhất Phật thừa). Dù chỉ có một Phật thừa Duy nhất chứ không có thừa nào khác, Ngài vẫn nói đến hai thừa, Thanh văn và Duyên giác để cho họ chỗ nghỉ ngơi trên đường, cũng giống như người dẫn đạo để cho đoàn người nghỉ ngơi, đã hóa hiện ra một thành phố lớn và sau khi đoàn người đã nghỉ ngơi, nói với họ: “Chỗ Kho báu ở gần đây; thành phố này không phải là thật đâu, đấy chỉ là do ta hóa hiện ra thôi”. Dù hai thừa đều linh diệu như là những tầng bậc (phương tiện thiện

xảo) dẫn chúng sanh đến Phật thừa Duy nhất, chúng ta cũng từ ẩn dụ này mà nhận ra rằng chúng ta không nên cứ ở trong giai đoạn hai thừa này.

Phẩm 7 chấm dứt bằng một đoạn kệ trong đó đức Phật trùng tuyên giáo lý này.

Phẩm 8: Ngũ bách đệ tử thọ ký

Phẩm này xác định rằng đức Phật Thích-ca-mâu-ni báo trước về sự chứng đạt Vô thượng Bồ-đề cho nhiều đệ tử của Ngài, kể cả ngài Phú-lâu-na (Purna), một trong mười đệ tử lớn của Ngài. Đức Phật thấy rõ rằng chư vị đã đạt được một trình độ tâm linh cao nhờ sự thuyết pháp của Ngài như đã ghi ở bảy phẩm đầu của kinh Pháp Hoa (con số “năm trăm”, ngũ bách, không nên được hiểu theo nghĩa đen mà trở một con số rất lớn các đệ tử).

Ngài Phú-lâu-na nói năng giỏi đến nỗi ngài đã được miêu tả là “hiện thân của tài hùng biện”, “nói năng hùng biện như Phú-lâu-na”, về sau này trở thành một nhân vật biện thuyết quen thuộc. Tuy thế, không bao giờ ngài bày tỏ ưu điểm của ngài, trái lại ngài chỉ sống đúng theo cách sống của những người bình thường. Ngài là một người vĩ đại ở chỗ tuy mang vẻ nhu hòa, ngài vẫn có cái chí lực tâm linh thực sự. Câu chuyện sau đây về ngài Phú-lâu-na từ thời xưa được truyền thuật lại:

Khi đức Phật Thích-ca-mâu-ni cho phép một số đệ tử đi giảng giáo pháp của Ngài, ngài Phú-lâu-na muốn giảng tại Sronàparanta, một vùng mà ngài biết rõ, đã xin phép đức Phật được đến đó giảng pháp. Đức Phật dạy: “Ông

sẽ gặp nhiều khó khăn khi giảng pháp ở Sronàparanta, con người ở đây rất bướng bỉnh. Ông sẽ làm gì khi Ông đã cố sức giảng pháp mà họ vẫn không chịu nghe ?” Ngài Phú-lâu-na bạch: “Dù họ không chịu nghe con giảng, con cũng không chán nản. Con sẽ xem là mình may mắn không bị họ chế nhạo”. Đức Phật hỏi: “Nếu Ông bị chế nhạo thì sao ?” Ngài Phú-lâu-na đáp: “Nếu thế thì con sẽ xem là mình may mắn không bị phỉ báng”. Khi được hỏi: “Nếu ông bị phỉ báng thì sao ?”, ngài đáp: “Dù như thế, con sẽ xem là mình may mắn không bị đánh bằng gậy, không bị ném đá”. Được hỏi: “Nếu Ông bị đánh bằng gậy, bị ném đá thì sao ?”, ngài đáp: “Con sẽ xem là mình may mắn không bị thương vì gươm”. Rồi được hỏi: “Nếu Ông bị thương vì gươm thì sao?”, ngài đáp: “Dù như thế, con sẽ xem là mình may mắn không bị giết”. Kế đến, được hỏi: “Nếu Ông bị chết thì sao ?”, ngài đáp: “Con sẽ xem là mình may mắn được từ bỏ mạng sống khi đang giảng Phật pháp”. Bảy giờ đức Phật cho phép ngài Phú-lâu-na đi đến Sronàparanta, đức Phật dạy: “Ông có thể đi đến đó nếu Ông có quyết tâm như thế về việc truyền pháp”. Từ câu chuyện này, ta có thể hiểu rõ rằng ngài Phú-lâu-na không phải là một nhà thuyết pháp bình thường.

Sau khi đã nghe nhiều thuyết giảng của đức Phật, đã trông thấy chư đại đệ tử được thọ ký sẽ thành Chánh Giác, đã nghe các câu chuyện tiền thân của chư vị, và đã thông hội năng lực siêu phàm của chư Phật, ngài Phú-lâu-na nhận được một giáo lý hy hữu vô song khiến tâm ngài thanh tịnh và vô cùng hoan hỷ.

Ngay đó ngài đứng lên khỏi chỗ ngồi, đến trước đức Phật, đánh lễ dưới chân đức Phật, rồi rút lui đứng một bên, ngược mắt đăm đăm nhìn đức Thế Tôn mà suy nghĩ: “Vi diệu thay đức Thế Tôn ! Hy hữu thay những việc Ngài hành tác phù hợp với các loại tâm tánh thế gian, dùng tri kiến thiện xảo để thuyết Pháp và nhắc chúng sanh ra khỏi mọi hoàn cảnh mà khiến họ dứt sạch những ràng buộc ích kỷ. Chúng ta không có lời nào để ca ngợi đủ công đức của đức Phật. Chỉ có đức Phật, đấng Thế Tôn mới có thể biết được sở nguyện trong thâm tâm chúng ta”.

Thế rồi đức Phật nói với các Tỳ-kheo rằng: “Các Ông có thấy Phú-lâu-na đây, con của Di-đa-la-ni (Maitràyani) không ? Ta vẫn thường xưng tán ông ta là Đệ nhất trong những người thuyết pháp và luôn ca ngợi các thứ công đức của ông. Ông đã nỗ lực hộ trì việc tuyên giảng Pháp của ta. Giữa số đông người, ông đã có thể làm hiển lộ Chánh pháp bằng quá trình giảng giải đúng đắn. Khi diễn dịch một cách toàn hảo Chánh pháp của đức Phật, ông ta đã gây lợi ích lớn cho các vị đồng Phạm hạnh. Trừ Như Lai ra, không ai có sự biện tài trong sáng như ông ta.

“Chớ nghĩ rằng Phú-lâu-na chỉ hộ trì việc tuyên giảng Pháp của Ta. Ông ta cũng đã hộ trì việc tuyên giảng Chánh pháp của chư Phật qua chín mươi ức (koti) chư Phật trong quá khứ. Trong những người giảng Pháp, ông ta là đệ nhất. Còn về Không Pháp(1) mà chư Phật thuyết giảng, ông ta hiểu giải và thâm nhập, biết được khả năng hiểu Phật pháp của mọi người, bao giờ ông cũng có thể

giảng Pháp một cách vô ngại và thông suốt tùy theo khả năng của người nghe. Khi giảng Pháp, ông đã có cái tâm vô vị kỷ là không đòi hỏi được đền đáp hoặc không biểu lộ sự lớn lao của mình, và ông đã kiên trì giữ một thái độ thanh tịnh tâm, không nghi ngờ, không bối rối. Toàn hảo về sức thần thông của Bồ-tát trong suốt các đời sống, ông đã tu trì Phạm hạnh.

“Tất cả mọi người chung quanh Phú-lâu-na đều bảo rằng ông là vị “đệ tử Thanh văn chân thật” vì dù ông đã hiểu Pháp đến mức như thế, ông cũng không tỏ lộ chút dấu hiệu nào như thế cả. Mọi người đều thân cận ông ta và hoan hỷ nghe lời ông ta. Do đó Phú-lâu-na, nhờ sự thiện xảo như thế, đã gây lợi lạc cho vô số chúng sanh và đã giáo hóa vô số người khiến họ thành tựu Toàn Giác. Nhằm thanh tịnh cõi Phật của mình, ông đã không ngừng làm các Phật sự và giáo hóa chúng sanh”.

NGUYÊN TẮC NỬA BƯỚC:

Trong khi đảm nhận việc truyền pháp, hay dẫn dắt người khác, chúng ta phải học tập điều rất quan trọng ở thái độ của ngài Phú-lâu-na, thái độ mà ngài giữ cả ở bên trong lẫn bên ngoài. Nếu một người có đức hạnh và ảnh hưởng vĩ đại như đức Phật Thích-ca, thì dù cho người ấy có mang một vẻ tự cao, mọi người cũng sụp quỳ mà nhất tâm nghe người ấy giảng dạy. Tuy nhiên, trong trường hợp của một người không có được đức hạnh và ảnh hưởng lớn lao thì mọi người không luôn luôn nghe người ấy giảng Pháp. Nếu người ấy tự cho mình vẻ đáng của một người vĩ đại thì nhiều người sẽ có ác cảm với người

ấy, trong khi những người khác sẽ cảm thấy không thể gần gũi người ấy được. Thái độ của ngài Phú-lâu-na là một tấm gương tốt cho chúng ta.

Dĩ nhiên chúng ta không nên cho rằng người ta là thấp kém hay nghĩ rằng: “Họ không có trí tuệ”, nhưng cũng rất nguy hiểm cho ta cả khi ta nghĩ rằng mình đã đi xa hơn người khác một bước. Ta phải giữ thái độ song hành với họ. Nhưng chúng ta không thể dẫn dắt người khác nếu chúng ta hoàn toàn giữ sự song hành với họ, tức là nếu chúng ta cư xử đúng y như những người không biết đến Phật đạo. Ta không nên đi vượt người khác một bước mà chỉ nên vượt nửa bước thôi. Nếu ta làm như thế, những người chung quanh ta sẽ cảm thấy rằng ta là một người trong bọn họ và họ sẽ theo kịp ta. Trong khi theo ta, họ sẽ chịu ảnh hưởng của ta và sẽ chẳng hay biết rằng được ta dẫn dắt vào con đường đúng đắn.

Mặt khác, nếu ta giảng giáo lý cho người khác với một thái độ độc đoán khi chính ta không hiểu giáo lý ấy, hoặc nếu ta dùng vũ lực đe dọa họ và ép buộc họ theo giáo lý thì chúng ta không thể thực sự giao hóa họ.

Nguyên tắc nửa bước rất quan trọng trong việc giảng Pháp của chúng ta. Chúng ta cũng có thể nói như thế về nội dung của Pháp được giảng. Chính đức Phật Thích-ca cũng dẫn dắt các chúng sanh dần theo từng cấp độ, từ giáo lý đơn giản đến giáo lý cao hơn, vì Ngài biết rằng bỗng dưng giảng giáo lý tối thượng sẽ chỉ làm cho họ rối rắm thêm lên; hiệu quả sẽ kém hơn biết bao nếu chúng ta, những người không có cái năng lực thuyết phục lớn

lao của đức Phật, lại cố gắng giảng giáo lý thâm sâu nhất từ lúc khởi đầu.

Trong một số trường hợp, nếu chúng ta giảng rằng giáo lý mang lại những lợi ích trực tiếp như hầu hết các bệnh tật được chữa lành hay đời sống hàng ngày của người ta được cải thiện, thì đó có thể là một phương tiện thiện xảo để dẫn dắt một số người vào Phật đạo và để cho họ sự an tâm lúc khởi đầu. Trong trường hợp các nhà trí thức, nếu bắt đầu giảng Phật pháp bằng cách nêu các thí dụ chứng tỏ Phật pháp là giáo lý nhân bản thì thường có hiệu quả. Trường hợp một người vô thần thì tốt nhất là đưa họ vào Phật giáo từ lý thuyết Nhất Niệm Tam Thiên.

Trong bất cứ trường hợp nào, chúng ta đừng bao giờ đánh giá thấp người khác rằng họ không có trí tuệ trong khi chúng ta là có trí tuệ. Dựa trên cái chân lý cơ bản rằng mọi người đều có Phật tính như nhau, chúng ta phải dẫn dắt nhiều người khác đến Phật pháp với thái độ từ bi là mong khai mở Phật tính của người khác bằng hết khả năng của mình. Về mặt này, ngài Phú-lâu-na là một gương mẫu cho các cư sĩ tín giả của kinh Pháp Hoa.

Cuối cùng, đức Thế Tôn thọ ký cho ngài Phú-lâu-na rằng ngài sẽ thành Phật: “Này các Tỳ-kheo, Phú-lâu-na là vị thuyết pháp đệ nhất trong thời chư Phật quá khứ (1) và giờ đây lại là vị thuyết pháp đệ nhất trong thời Ta. Trong các vị thuyết Pháp thời chư Phật tương lai(2), ông cũng sẽ là vị đệ nhất và sẽ hộ trì việc giảng Phật pháp. Trong tương lai, ông ta sẽ làm như đã từng làm trong các đời quá khứ. Dần dần hoàn tất việc thực hành Bồ-tát đạo,

trải qua vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, ông ta sẽ chứng Toàn Giác, có Phật hiệu là Như Lai Quang Minh. Đức Phật này sẽ có một Phật độ gồm vô số thế giới nhiều như cát sông Hằng, đây là một trú xứ lý tưởng, đẹp đẽ và an tịnh. Cung điện của chư Thiên san sát trên không trung, ở đây loài Người và chư Thiên gặp gỡ, ngắm nhìn nhau”.

Người và chư Thiên gặp gỡ, ngắm nhìn nhau diễn tả tình trạng một trình độ giao tiếp cao giữa cảnh giới trời và cảnh giới con người được vẽ ở sơ đồ trang ... Điều này cũng trở rằng thế giới người đã gần như cõi Tịnh Độ.

Đức Phật dạy tiếp: “Sẽ không có ác đạo, nữ nhân, vì tất cả các chúng sanh đều được sanh ra bằng cách biến hóa (hóa sanh) và không dâm dục. Họ sẽ được tự tại tâm thức; ước nguyện và ký ức của họ vững chãi; họ sẽ tinh cần và thông tuệ, toàn thân sắc vàng và được trang nghiêm bằng ba mươi hai tướng tốt. Tất cả các chúng sanh trong quốc độ của Ngài đều luôn luôn có hai thứ đồ ăn - một là đồ ăn vui thích trong Pháp (pháp hỷ thực), hai là đồ ăn vui thú trong Thiền định (Thiền duyệt thực)”.

Điều này ngụ ý rằng dù mỗi người có một thân người, vẫn như là không có thân; cõi Tịnh Độ hẳn là một nơi như thế. Nhưng như các biểu từ “một là đồ ăn vui thích trong Pháp, hai là đồ ăn vui thú trong Thiền định” nêu trở, không ai có thể sống một cuộc sống xứng đáng nếu người ấy không nghe và không thực hành Pháp, dù ở cõi Tịnh Độ.

Đức Phật miêu tả tiếp: “Ở trong quốc độ này, sẽ có vô lượng chúng Bồ-tát có khả năng cao vời trong việc giáo huấn tất cả các loại chúng sanh. Quốc độ của đức Phật này sẽ được trang nghiêm và toàn bích bằng vô số thứ tối diệu. Danh hiệu của đức Phật này là Quang Minh Như Lai . Phật kiếp tên là Bảo Minh, Phật độ tên là Thiện Tịnh. Thọ mạng của đức Phật này sẽ dài lâu vô lượng và Pháp sẽ duy trì rất lâu. Sau khi đức Phật này nhập diệt, các tháp thất bảo sẽ được dựng lên ở khắp nơi trong quốc độ ấy để tôn thờ đức hạnh của Ngài”. Thế rồi đức Thế Tôn trùng tuyên giáo lý này bằng kệ. Việc thọ ký cho ngài Phú-lâu-na chấm dứt ở đây.

Một ngàn hai trăm vị A-la-hán sau khi đã đoạn trừ mọi phiền não và có tâm tự tại, khi thấy đức Phật thọ ký về sự Toàn Giác của ngài Phú-lâu-na và vô cùng hoan hỷ về sự việc này, bèn suy nghĩ: “Nếu đức Thế Tôn thọ ký cho chúng ta như cho các đại đệ tử kia thì chúng ta sẽ sung sướng biết bao !” Đức Phật biết được ý nghĩ trong tâm họ, liền bảo ngài Đại Ca-diếp rằng: “Một ngàn hai trăm A-la-hán này đang hiện diện đây, nay ta theo thứ tự mà thọ ký cho họ”. Rồi đức Phật thọ ký cho các đại đệ tử, bảo rằng sau khi họ đã đánh lễ nhiều vị Phật, tất cả đều sẽ thành Phật và có cùng hiệu là Phổ Minh Như Lai. Sau đó, vì muốn trùng tuyên giáo lý này, đức Phật nói lại bằng kệ.

Ở cuối phần kệ có một ý nghĩa rất quan trọng:

“Ca-diếp, nay Ông biết
Năm trăm vị tự tại.

Còn chúng Thanh văn khác
Cũng sẽ được như vậy.
Họ vắng hội chúng này
Hãy chuyển lời Ta đến.

Nói một cách khác: “Năm trăm vị A-la-hán tự tại trong tương lai sẽ thành Phật, nhiều vị Thanh văn khác cũng sẽ như thế. Nay Ca-diếp ! Hãy tuyên bố những gì Ta đang nói đây cho những người không có mặt trong hội chúng này, và hãy đưa họ đến con đường chứng đạt Phật vị”. “Những người vắng mặt trong chúng hội” nhằm trở năm ngàn Tỳ-kheo kiêu mạn đã rời bỏ chúng hội và bảo rằng họ đã đạt trí tuệ rồi, không cần phải nghe kinh Pháp Hoa nữa. Như đã nói trước đây, do đại trí tuệ, đại từ bi, đức Thế Tôn giữ im lặng và cố ý không ngăn cản họ. Ở đây Ngài cũng thọ ký rằng chắc chắn họ sẽ thành Phật tùy theo sự tu tập của họ.

Chúng ta chớ cảm thấy rằng đây chỉ là một câu chuyện được nêu trong thời xa xưa. Lòng đại từ bi của đức Phật nêu tỏ rằng dù các Tỳ-kheo kia đã rời bỏ chúng hội, họ cũng sẽ thành Phật, hiệu là Phổ Minh Như Lai, giống như những vị đã nghe Phật tuyên bố qua ngài Ca-diếp, và họ sẽ nỗ lực nhiều hơn để tu Phật đạo. Đây là lời đức Phật đảm bảo rằng nếu chúng ta bước vào con đường giáo lý của Ngài qua kinh Pháp Hoa và tích tập những thực hành Bồ-tát đạo thì chắc chắn chúng ta cũng sẽ thành Phổ Minh Như Lai. Đây là ý nghĩa của sự việc rất nhiều người được thọ ký sẽ thành Phật, có cùng Phật hiệu Phổ Minh Như Lai. Danh hiệu “Phổ Minh Như Lai” nghĩa là một người phát ánh sáng từ thân thể mình và

chiếu sáng toàn xã hội bằng ánh sáng ấy. Chúng ta thường thấy mọi người quanh ta giống như đức Phổ Minh Như Lai và các môn đệ của Ngài. Bằng cách nào đó, sự nhìn thấy hay nói chuyện với họ làm cho chúng ta cảm thấy tươi vui hơn. Chư vị Như Lai như vậy là cần thiết cho đời sống của chúng ta trong cõi Ta-bà. Ít ra, ta cũng nên trở thành các môn đệ của đức Phổ Minh Như Lai, vị có thể chiếu sáng môi trường quanh ta.

Thế rồi, năm trăm vị A-la-hán trình diện trước đức Phật và được Ngài thọ ký cho. Họ vô cùng sung sướng, liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đến trước đức Phật, đánh lễ dưới chân Ngài, sám hối các lỗi lầm, tự khiển trách mình và bạch: “Bạch Thế Tôn! Chúng con đã luôn luôn nghĩ rằng chúng con đã đạt Niết-bàn tối hậu chỉ nhờ gỡ bỏ các ảo tưởng khỏi tâm. Giờ đây, lần đầu tiên chúng con nhận ra rằng đây là một lỗi lầm lớn; giờ đây chúng con biết rằng chúng con đã giống như những kẻ ngu si rồ dại. Tại sao thế? Vì chúng con phải thể chứng Phật tính của mình và phải đạt Như Lai trí theo sự tu tập của chúng con, thế mà chúng con lại bằng lòng với tình trạng thấp kém là chỉ gỡ bỏ những ảo tưởng mà thôi”.

Rồi để nhấn mạnh lời khẳng định ấy, họ kể Ân dụ sau đây. Đây là Ân dụ về viên ngọc trong chiếc áo, Ân dụ thứ năm trong bảy Ân dụ của kinh Pháp Hoa.

ÂN DỤ VỀ VIÊN NGỌC TRONG ÁO:

Một người đàn ông đến nhà người bạn thân, uống rượu và ngủ thiếp đi. Bấy giờ bạn anh ta phải rời nhà ngay vì

có việc. Không muốn đánh thức người ấy, người bạn buộc một viên ngọc vô giá trên trong chiếc áo của người ấy để làm quà tặng rồi ra đi. Người ấy đang ngủ say, chẳng biết gì cả. Khi thức dậy, người ấy cứ một mạch mà đi cho đến một xứ khác, nơi đây anh ta phải làm việc nhọc nhằn để kiếm cơm áo, trải qua những khó khăn vất vả dù có được chút ít gì, anh ta cũng hài lòng.

Về sau, người bạn anh ta gặp lại anh ta và bảo: “Làm sao mà anh phải nông nổi về cơm áo như thế? Để mong anh được thuận lợi và thỏa mãn ngũ dục, vào năm ấy, tháng ấy, ngày ấy, tôi đã buộc một viên ngọc vô giá trong áo anh. Viên ngọc vẫn còn ở đó, và vì anh không biết nên phải nhọc nhằn lo lắng để sống còn. Thiệt là khờ dại quá ! Bây giờ hãy đi đổi viên ngọc ấy mà lấy những gì anh cần và hãy làm gì tùy ý anh muốn, thoát khỏi cảnh nghèo khó túng thiếu”.

Sau khi kể Ấn dụ này, ngài A-nhã Kiều-trần-như (Ajnata-Kaundinya) và các vị khác hết lòng tạ ơn đức Phật: “Đức Phật cũng giống như người bạn kia. Khi Ngài là một vị Bồ-tát, Ngài đã dạy chúng con suy nghĩ rằng mọi người đều vốn có Phật tánh [viên ngọc], ai cũng có thể đạt ngộ nhờ tu tập. Thế mà chúng con lại quên ngay, không biết, cũng không nhận thức điều ấy. Mới chỉ có gỡ bỏ các ảo tưởng, chúng con đã bảo rằng chúng con đã đạt Niết-bàn. Nhưng ước vọng của chúng con về sự giác ngộ chân thật của đức Phật vẫn ẩn dấu trong thâm tâm chúng con. Một cách nào đó, chúng con vẫn cảm thấy còn thiếu thốn một cái gì. Giờ đây đức Thế Tôn thức tỉnh chúng con. Giờ đây chúng con biết chúng con thực sự là

các Bồ-tát sẽ phục vụ mọi người trong xã hội và có khả năng để cuối cùng thành Phật. Vì thế, chúng con vô cùng vui mừng khi đạt được điều chưa từng đạt được”. Thế rồi chư vị ấy lặp lại ý này bằng kệ.

Phẩm 9: Thọ học, vô học như ký

Phẩm này ghi lại việc đức Phật thọ ký rằng hai đại đệ tử của Ngài là A-nan (Ananda) và La-hầu-la (Rahula) sẽ đạt Chánh Giác, cũng như thọ ký cho các đệ tử khác. Ngài A-nan là em họ của đức Phật, em của Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), vị này ban đầu là đệ tử của đức Phật về sau rời bỏ Ngài và thậm chí tìm cách giết Ngài. Không như Đề-bà-đạt-đa, Ngài A-nan là một người trung hậu, trở thành đệ tử của đức Phật khi đang còn nhỏ. Ngài được gọi là “A-nan, thị giả của đức Phật” vì ngài đi theo, săn sóc và hầu hạ đức Phật như là một đệ tử được cưng yêu cho đến khi đức Phật nhập diệt.

La-hầu-la là con trai của đức Phật, được sinh ra trước khi đức Phật xuất gia. Đức Phật muốn ngài La-hầu-la có tính thiện lành, gọi ngài ra khỏi cung điện và đưa ngài vào nhóm đệ tử. Để tránh cho ngài La-hầu-la khỏi biết mình có địa vị là con trai của đức Phật, đức Phật giao ngài cho ngài Xá-lợi-phất, một trong mười đại đệ tử, coi sóc.

Từ “học” (gaku) ở tựa đề của chương này trở cái trạng thái một người phải trải qua việc tu tập, trong khi “vô học” (mugaku) trở cái tình trạng một người không còn phải trải qua việc tu tập và khỏi phải học hành.

Thấy nhiều vị A-la-hán được thọ ký rằng sẽ được Toàn Giác, ngài A-nan và ngài La-hầu-la là hai vị đệ tử trực tiếp cuối cùng của đức Phật chưa được thọ ký, cảm thấy bị bỏ sót và buồn bã. Họ nghĩ: “Nếu chúng ta được báo trước về tương lai thì chúng ta sẽ sung sướng biết bao !” Do đó, họ đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đến trước đức Phật, đánh lễ dưới chân Ngài và cùng bạch rằng: “Bạch Thế Tôn ! Hãy thọ ký cho chúng con. Chúng con chỉ tin tưởng vào

đức Như Lai. Chúng con được hết thảy các cõi đều biết tới và thừa nhận, gồm chư Thiên, loài Người và Ma quỷ. A-nan luôn luôn là thị giả của Ngài, hộ trì Pháp bảo, và La-hầu-la là con của đức Phật. Nếu đức Phật thấy thuận tiện để thọ ký rằng chúng con sẽ đạt Chánh Giác, thì mong ước của chúng con sẽ được thành tựu và hy vọng của nhiều người sẽ được thỏa”.

Bấy giờ hai ngàn đệ tử gồm những vị hữu học và vô học đều đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vạch áo vai phải, đến trước đức Phật, nhất tâm chấp tay ngưỡng nhìn đức Thế Tôn mà xin cho ngài A-nan và ngài La-hầu-la được như nguyện, rồi xếp hàng đứng đấy.

Thấy thế, đức Thế Tôn vốn đã có ý định thọ ký cho từng vị trong hai vị đại đệ tử này, bảo ngài A-nan rằng ngài sẽ đánh lễ sáu mươi hai đức Phật, hộ trì Pháp bảo và cuối cùng đạt Toàn Giác. Đức Phật trao cho ngài danh hiệu Sơn Hải Tuệ Tụ Tại Thông Vương Như Lai và gọi quốc độ ngài là Thường Lập Thắng Phan.

Trước khi có Phật giáo, Bà-la-môn giáo đã nảy nở ở Ấn Độ. Bà-la-môn giáo có hơn sáu mươi trường phái, tất cả cứ tranh luận và phê phán nhau. Theo lệ thông thường thì một cái phan (cờ) chiến thắng được dựng lên ở cổng ngói đền của một giáo sĩ Bà-la-môn khi vị này đã đánh bại đối thủ trong một cuộc tranh cãi về tôn giáo. Thường Lập Thắng Phan, tên quốc độ của Sơn Hải Tuệ Tự Tại Thông Vương Như Lai, là bằng cứ rằng giáo pháp mà đức Như Lai này thuyết giảng là tối thắng nhất trong tất cả các giáo pháp.

Thế rồi đức Phật báo trước như sau: “Thọ mạng của đức Phật ấy sẽ là vô lượng ngàn vạn ức a-tăng-kỳ kiếp. Giáo pháp của Ngài sẽ trụ trong cõi của Ngài gấp đôi thọ mạng của Ngài. Đức Phật này sẽ được tôn vinh và công đức của Ngài sẽ được vô lượng đức Phật ở khắp mọi cõi ca ngọ”. Bảy giờ, vì đức Phật đã thọ ký cho ngài A-nan, một vị Thanh văn, bằng những lời ân cần hơn những lời thọ ký cho các vị đại Bồ-tát, tám ngàn Bồ-tát trong chúng hội mới khởi sự thực hành Bồ-tát đạo bèn ấp ủ nghi ngờ về điều ấy. Đức Thế Tôn biết chư Bồ-tát này đang nghĩ gì, bèn bảo chư vị rằng: “Này các Thiện nam tử, Ta cùng A-nan vào thời Không Vương Phật, cùng lúc hoài bão ý nghĩ về Chánh Giác. Nhưng giữa chúng ta có sự khác nhau về cách thực hành giáo lý. A-nan thì cứ mãi thích học, trong khi Ta tận lực tinh tấn. Vì thế, Ta đã đạt Toàn Giác trong khi A-nan do kết quả của các đời trước mà trở thành đệ tử của Ta ở đời này, đã hộ trì Pháp của Ta cũng như sẽ hộ trì Pháp bảo của chư Phật trong tương lai và sẽ giáo huấn và đưa chúng Bồ-tát đến viên mãn.

Đấy là bốn nguyện của ông ấy, dù tất cả các ông có thể nghĩ rằng ông ấy phải là một Thanh văn vì hình như ông cứ mãi vui thú học tập. Do đó, ông ấy nhận sự thọ kỳ này”.

Sự khác biệt mà đức Phật vạch ra trong thể cách thực hành của Ngài và trong thể cách của ngài A-nan là một điểm rất quan trọng. Đức Phật dạy rằng, để đạt Toàn Giác, người ta phải thực hành bằng cách noi gương đức Phật. Thực hành lợi ích cho kẻ khác là tâm cao nhất của tôn giáo, như đức Phật nêu rõ ở đây.

Vì ở đây có xuất hiện thuật ngữ “bốn nguyện” (hongan) nên cần giải thích từ “nguyện” (gan) được dùng trong Phật học.

BỒN NGUYỆN:

Ngày nay người ta dùng từ “nguyện” một cách dễ dãi, nhưng từ này theo nghĩa thật sự của nó không phải là từ được dùng một cách hời hợt. “Nguyện” nghĩa là thiết lập lý tưởng của chính mình và tận lực để thực hiện lý tưởng ấy. Không cần nói, theo quan điểm của Phật giáo, lý tưởng của chúng ta là làm lợi lạc cho kẻ khác. Ước vọng đạt được Phật vị chỉ có thể trở thành một nguyện nếu chúng ta nuôi dưỡng nó cho mục đích cứu độ những người khác khỏi khổ đau. Một nguyện nhằm cho mục đích đặc biệt là làm lợi ích cho kẻ khác thì được gọi là “bốn nguyện” của người Phật tử.

TỔNG NGUYỆN:

Trong Phật giáo có hai loại nguyện: “tổng nguyện” (sògan) và “biệt nguyện” (betsugan). “Tổng nguyện” nghĩa là cái nguyện chung đối với tất cả mọi người. Ước vọng chung của mọi Phật tử là học giáo lý của đức Phật và dập tắt các ảo tưởng. Ước vọng của họ cũng là làm lợi ích cho kẻ khác qua việc đạt ngộ. Ước vọng này được gọi là tổng nguyện. Tổng nguyện lại được chia làm bốn phần, gọi là bốn đại nguyện của Bồ-tát (shi-gu-sei-gan, tứ hoằng Thánh nguyện). Bốn đại nguyện này được giải thích ở trang 365).

BIỆT NGUYỆN:

Một biệt nguyện, trái với tổng nguyện, là một nguyện được nêu tùy theo tính chất, khả năng và nghề nghiệp cá nhân của một người. Ví dụ: Vì tôi là một họa sĩ có tài, tôi sẽ cố sức làm sao để làm cho thế giới này đẹp bằng cách vẽ những bức tranh đẹp; vì tôi có tài âm nhạc, tôi sẽ dùng âm nhạc để khiến người ta thanh thản lòng; vì tôi là một nông gia, tôi sẽ phục vụ xã hội bằng cách tận lực tạo ra những vụ gặt tốt nhất; vì tôi là một thương gia, tôi sẽ

phục vụ các khách hàng bằng cách cung cấp các hàng hóa rẻ tiền và tốt đẹp đến mức tối đa. Đây là những ví dụ tốt về biệt nguyện.

Ngoài tổng nguyện là cứu độ hết thảy chúng sanh, mỗi đức Phật có biệt nguyện riêng của chính Ngài, như bốn mươi tám nguyện của đức Như Lai A-di-đà và năm trăm đại nguyện của đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni. Thêm vào tổng nguyện là nguyện chung đối với tất cả chúng ta,

người của thế giới này, chúng ta cần hình thành biệt nguyện riêng của chúng ta hoặc những lời nguyện trong suốt đời chúng ta. Khi làm việc để thành tựu ước nguyện như thế, ta khám phá giá trị của đời người và làm phong phú cuộc sống hằng ngày của ta. Phật giáo không những chỉ dạy ta lý tưởng vĩnh cửu và lớn lao của con người mà còn dạy lý tưởng của con người trong cuộc sống hàng ngày. Cả hai lý tưởng ấy đều là giáo lý rất sâu xa và rất thâm thiết.

Dĩ nhiên, chỉ nguyện ước suông thì chẳng ích lợi gì; chúng ta phải làm việc để thành tựu những ước nguyện ấy. Chúng ta chớ bao giờ nên ước nguyện bằng một thái độ thờ ơ. Một khi chúng ta đã tuyên bố các ước nguyện trong tâm, chúng ta phải nỗ lực và kiên định đủ để thành tựu các ước nguyện ấy với bất cứ giá nào. Nếu chúng ta cứ giữ được thái độ tâm thức như thế thì chắc chắn chúng ta có thể hoàn thành các ước nguyện.

Nhiều người nghĩ rằng các sự việc không bao giờ xảy ra như chúng ta mong muốn. Nhưng điều này là sai lầm. Nếu tâm chúng ta được tập trung vào các ước nguyện suốt một thời gian dài thì những ước nguyện nhất định cuối cùng sẽ được thành tựu. Nếu các ước nguyện ấy được thực hiện trong đời này thì chúng sẽ được thực hiện trong đời sau. Một ước vọng tha thiết làm phát sinh năng lực lớn lao. Khi chúng ta cứ liên tục nỗ lực để tập trung tâm mình vào cả điều mà người ta nghĩ rằng hầu như là không thể được, thì sự nỗ lực như vậy sẽ tạo ra một kết quả làm cho điều có vẻ không thể được trở thành có thể được. Ước nguyện của người ta nhất định sẽ

được đạt nếu người ta có một niềm tin kiên cố và nỗ lực liên tục để thực hiện ước nguyện ấy.

Đức Thế Tôn sau khi đã thọ ký cho ngài A-nan, bèn thọ ký cho ngài La-hầu-la. Đức Phật đặt cho ngài La-hầu-la danh hiệu là Đạo Thất Bảo Liên Hoa Như Lai (vị Phật bước trên các Hoa sen gồm bảy thứ quý). Ngài bảo rằng ngài Ra hu la sẽ đánh lễ chư Phật nhiều bằng các vi trần của mười thế giới, luôn luôn trở thành trưởng tử của các đức Phật ấy giống như giờ đây vậy. Ngài cũng tiên thuyết về sự đẹp đẽ của quốc độ của Đạo Thất Bảo Liên Hoa Như Lai, thọ mạng của Ngài, v.v... cũng như của đức Sơn Hải Tuệ Tụ Tại Thông Vương Như Lai.

Thế rồi đức Thế Tôn muốn trùng tuyên giáo lý này, bèn nói bằng kệ như sau:

“Khi Ta là thái tử,
La-hầu là con trưởng.
Nay Ta thành Phật đạo,
La-hầu là Pháp tử
Trong các đời tương lai,
Gặp vô lượng ức Phật,
Ông sẽ là trưởng tử,
Một lòng cầu Phật đạo.
Mật hạnh La-hầu-la
Chỉ riêng Ta biết được.
Nay tỏ cho mọi người:
La-hầu con trưởng Ta
Vô lượng ngàn vạn ức
Công đức không kể xiết,

An trụ trong Phật pháp,
Ông cầu Đạo tối thượng”.

MẬT HẠNH:

Bài kệ gây xúc động này cho ta thấy tình thương của đức Phật, một vị Đạo sư, một đấng Từ phụ. Nghe đức Phật dạy “Mật hạnh La-hầu-la / Chỉ riêng ta biết được”, hẳn là ngài La-hầu-la phải sung sướng vô cùng ! Mật hạnh nghĩa là khi người ta thành tựu điều gì, người ta không để lộ cho người khác biết bằng vẻ bên ngoài hay thể cách của mình mà đến với người khác như một người bình thường và dẫn dắt họ một cách tự nhiên theo đường hướng tốt hơn. Điều này cũng giống nguyên lý nửa bước mà ngài Phú-lâu-na đã nêu dẫn. Dù ngài La-hầu-la đã đạt đến trình độ tâm thức cao vời, ngài vẫn không tỏ lộ dấu hiệu nhỏ nào về điều ấy, trái lại vẫn trầm lặng hướng dẫn người ta một cách kín đáo. Chỉ có đức Phật Thích-ca-mâu-ni là vị thầy, người cha mới biết sự thật về ngài La-hầu-la. Đối với ngài, sự xác nhận của đức Phật hẳn là niềm vui mừng gấp bội.

Tại sao các đại đệ tử như A-nan và La-hầu-la lại được đức Phật thọ ký sau các đệ tử khác ? Chúng ta có thể ước đoán rằng đức Phật suy luận theo cách sau đây: Ngài A-nan luôn luôn là thị giả của đức Phật trong khi ngài La-hầu-la là con của đức Phật. Như thế, cả hai vị đều là các đệ tử gần gũi nhất của đức Phật vốn tỏ ra là nhằm vì lợi ích của những chúng sanh kém trí. Có cái nhìn thích đáng về hoàn cảnh đặc biệt của hai vị đệ tử này là hoàn cảnh ấy có thể gây trở ngại hơn là giúp ích cho sự tu tập

của họ, và để khai thị điều này cho tất cả các chúng sanh, đức Phật cố ý trì hoãn việc thọ ký cho hai vị đại đệ tử này.

Chúng ta không nên nghĩ rằng vì hai vị đệ tử này là thân cận nhất của Ngài nên đức Phật chần chừ trong việc thọ ký cho họ vì xét rằng những người khác trong giáo đoàn của Ngài có thể nghĩ thế này thế nọ. Đức Phật Thích-ca-mâu-ni không phải là một người có tâm địa nhỏ nhen như thế. Ngay như ngài A-nan là vị luôn luôn theo hầu hạ đức Phật, cũng thường không thể phân biệt được một bên là sự vĩ đại của vị thầy mình với ngôi vị là đức Phật và sự vi diệu của Phật pháp và một bên là đức Phật với tư cách là một con người; và vì thế ngài A-nan sẽ gặp khó khăn trong việc tôn kính đức Phật bằng cái tâm thuần khiết như các vị đệ tử khác. Về mối liên hệ giữa cha và con thì vấn đề cũng như vậy. Tuy rằng một người cha có thể là một vĩ nhân, người con ruột của ông sẽ nhận thấy khó mà đối xử với cha mình bằng cùng một sự kính trọng như sự kính trọng của những người ngoài. Đức Phật đã dạy rằng đối với một người luôn luôn theo hầu hạ một vĩ nhân thì điều này có thể trở thành một trở ngại cho việc tu tập của người ấy nếu người ấy không vạch rõ một lần ranh trong tâm giữa những vấn đề chung và riêng. Dù ngài A-nan và ngài La-hầu-la bị đặt trong một hoàn cảnh rất tế nhị, hai vị vẫn luôn đối xử kính cẩn, và cách cư xử của họ là bằng chứng cho đức hạnh cao vời của họ.

Điều khó khăn nhất đối với chúng ta là dẫn dắt những người thân cận nhất của chúng ta - vợ, chồng, con trai,

con gái, cha mẹ chúng ta - đến Phật pháp. Nếu chỉ hướng dẫn họ bằng lời nói thì có thể không bao giờ chúng ta thành công hoàn toàn. Chúng ta không có cách nào khác ngoài việc gây ảnh hưởng đối với họ qua việc thực hành của chúng ta trong đời sống hằng ngày. Nếu tánh hạnh của chúng ta thường là ti tiện và ích kỷ, chỉ tốt trong những trường hợp hiếm hoi, thì nó sẽ không ảnh hưởng đến người khác. Nếu ta không luôn luôn nêu gương tốt cho các thành viên của gia đình mình thì họ không thể theo chúng ta. Đức Phật Thích-ca đang trở đến điều này trong lời dạy của Ngài.

Bấy giờ đức Thế Tôn nhìn vào hai ngàn vị hữu học (đang cần phải học) và vô học (không cần phải học nữa), các vị đều có tâm nhu hòa, an tịnh, đang nhất tâm ngưỡng trông đức Phật. Đức Phật bảo ngài A-nan: “Ông có thấy hai ngàn vị hữu học và vô học này chăng?”. Ngài A-nan bạch: “Vâng, con có thấy họ”. Lời đáp của ngài A-nan có nghĩa rằng “Vâng, trông họ thật là tuyệt diệu” để đáp lại câu hỏi của đức Phật ý rằng “Ông thấy họ như thế nào?” Đây là điều gọi là mặc khế (ngầm thông hiểu) trong câu hỏi và lời đáp giữa đức Phật và ngài A-nan.

Thế rồi đức Phật thọ ký cho hai ngàn vị này như sau: Nếu họ đánh lễ vô lượng đức Phật, tôn thờ, kính ngưỡng chư vị và hộ trì Pháp bảo thì cuối cùng, trong cùng một lúc ở khắp các quốc độ ở mọi phương, mỗi vị đều thành một vị Phật có cùng danh hiệu là Bảo Tướng Như Lai (vị Phật có tướng tốt đẹp). Thế rồi, nghe lời thọ ký của đức

Phật, hai ngàn vị hữu học và vô học ấy vô cùng hoan hỷ, hết lòng tạ ơn đức Phật mà nói bằng kệ như sau:

“Kính bạch đức Thế Tôn !
Đèn sáng của Trí tuệ !
Nghe tiếng Ngài thọ ký,
Chúng con đầy hoan hỷ
Như được tưới cam lồ”.

Dù ngắn, đây là một bài kệ nổi tiếng. Nó chứa đầy một ý nghĩa thật sâu đậm, lòng biết ơn và sự kính ngưỡng đức Phật mà chúng ta nên đọc tụng hàng ngày.

Phẩm 10: Pháp sư

Phẩm này tuyên bố về những gì mà một vị Pháp sư (vị thầy dạy Pháp) phải biết và phải thực hành “Su” ở đây không giới hạn cho các Tỳ-kheo mà có nghĩa là bất kỳ người nào tận lực truyền bá kinh Pháp Hoa, bất kể Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, hoặc tín đồ tại gia, nam hay nữ.

Bấy giờ đức Thế Tôn, qua Bồ-tát Dược Vương, nói với tám mươi ngàn vị Đại sĩ rằng: “Dược Vương, Ông có thấy trong chúng hội này vô số chư Thiên, Long vương, A-tu-la, Người và không phải người (phi nhân), cũng như các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, nam nữ cư sĩ, những người cầu tìm chứng ngộ với nhiều cấp độ tâm khác nhau không ? Tất cả những chúng sanh như những vị này đây, nếu họ được nghe chỉ một bài kệ hay chỉ một câu của kinh Diệu Pháp Liên Hoa và ngay cả bằng một niệm hoan hỷ thì Ta cũng sẽ thọ ký cho tất cả họ rằng họ sẽ đạt Chánh đẳng Chánh giác”.

Nếu chúng ta ưa thích chỉ một bài kệ hay chỉ một câu của kinh Pháp Hoa bằng chỉ một niệm mà chúng ta không trở nên tốt hơn trước kia thì cũng chỉ vô ích mà thôi. Sự bảo đảm rằng chúng ta sẽ thành Phật phụ thuộc vào kết quả tu tập suốt một thời gian dài. Thế thì tại sao đức Phật bảo rằng Ngài sẽ thọ ký cho bất cứ ai chỉ bằng một niệm mà ưa thích chỉ một bài kệ hay chỉ một câu của kinh Pháp Hoa ? Đây là vì cái tâm mà người ta khởi lên do sự ưa thích kinh Pháp Hoa bằng chỉ một niệm sẽ trở thành hạt giống của việc đạt Phật vị. Ta phải không ngừng nuôi dưỡng hạt giống này, làm cho nó mọc mầm bằng cách chăm lo tưới nước, khiến cho nó lớn lên, đâm hoa và kết trái. Tuy nhiên, khi chúng ta hiểu rằng chúng ta được bảo đảm sẽ thành Phật nếu chúng ta chỉ nghe một bài kệ, một câu của kinh Pháp Hoa và chỉ bằng một niệm hoan hỷ nó, thì chúng ta sẽ cảm thấy được khích lệ gấp bội. Cách hiểu như thế là một khích lệ lớn lao cho chúng ta trong thời buổi tệ hại này. Đức Phật nhằm trở điều này như sau: “Hơn nữa, sau khi Như Lai tịch diệt, có người nào nghe dù chỉ một bài kệ hay chỉ một câu của kinh Diệu Pháp Liên Hoa và dù chỉ bằng một niệm thích thú thì Ta cũng thọ ký họ sẽ thành Chánh Đẳng Giác”.

Lời dạy sau đây của đức Phật chủ yếu nhằm trở đến thời mạt pháp mà chúng ta đang sống: “Lại như có người thọ trì, đọc tụng, thuyết giảng, sao chép dù chỉ một câu trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, và nhìn kinh bằng sự tôn kính như kinh là đức Phật, và cúng dường kinh theo đủ mọi cách, cũng như chấp tay kính ngưỡng kinh, thì này Được Vương, nên biết rằng những người này vốn đã đành lễ

mười vạn ức đức Phật và đã phát đại nguyện vào thời chư Phật này; do đó , vì thương tưởng đến hết thảy chúng sanh, họ sinh ra tại đây, trong cõi người”.

NĂM HẠNH CỦA CÁC PHÁP SƯ:

Thọ trì kinh (juji, thọ nhận và trì giữ), đọc tụng kinh (doku-ju, đọc và tụng), giải thuyết kinh (gesetsu, giảng nói), thư tả kinh (shosha, sao chép) được gọi là năm hạnh (năm điều thực hành) của các Pháp sư (goshu hosshi, ngũ chủng Pháp sư). Đây là những thực hành quan trọng nhất đối với những ai muốn truyền bá kinh Pháp Hoa. Sự miêu tả về năm hạnh này của các Pháp sư là yếu tố đầu trong bảy yếu tố cơ bản được nêu trong phẩm “Pháp Sư”.

Trong năm hạnh của Pháp sư, “thọ trì” (juji) được gọi là “thắng hạnh” (shogyo, hạnh tinh chuyên), trong khi bốn hạnh kia gọi là “trợ hạnh” (jogyo, hạnh trợ thêm). Sở dĩ chúng ta phải tách riêng “thọ trì” như là thắng hạnh vì đây là hạnh quan trọng và căn bản nhất trong năm hạnh, không có nó thì bốn hạnh kia chỉ có ý nghĩa nhỏ nhặt . “Thọ” (ju) trở sự tin tưởng sâu sắc vào giáo lý của đức Phật và “trì” (ji) nghĩa là gắn bó chặt chẽ với niềm tin ấy.

“Độc” (doku), hạnh đầu tiên trong các trợ hạnh, nghĩa là thực sự đọc kinh, hạnh này bao gồm sự đọc lớn tiếng, đọc im tiếng và chăm chú lắng nghe người khác đọc kinh.

“Tụng” (ju) nghĩa là đọc thuộc lòng kinh. Hạnh này gồm sự lặp lại các câu trong kinh mà chúng ta đã học thuộc

lòng và sự lặp lại bằng tâm thức về ý nghĩa của chúng. Giáo lý sẽ bắt rễ sâu đậm trong tâm ta nhờ cứ lặp lại sự đọc thuộc lòng.

“Giải thuyết” (gesetsu) nghĩa là giảng ý nghĩa của kinh cho người khác. Đây là vừa hạnh cần thiết cho việc truyền bá pháp và vừa là một hạnh nhằm lợi ích cho chính chúng ta. Giảng pháp cho người khác là điều khó khăn đối với chúng ta, và vì thế, chúng ta phải nghiên cứu kinh mãi hoài. Trong khi giảng cho người khác, điều thường xảy ra là chúng ta phải suy nghĩ về sự thiếu niềm tin và nhận thức của chính mình.

“Thư tả” (shosha) nghĩa là chép kinh bằng tay. Hạnh này gồm hai ý nghĩa. Một là sự thực hành truyền bá giáo lý và hai là sự thực hành nhằm làm sâu đậm niềm tin và nhận thức của chúng ta. Trước khi kỹ thuật in ấn được phát minh, việc chép tay kinh Pháp Hoa là rất cần thiết để phổ biến kinh. Trong thời hiện đại, chúng ta phải truyền bá giáo lý bằng cách sử dụng những phương tiện tốt nhất về in ấn, phim ảnh, đĩa ghi âm, máy thu băng và các phương tiện thính thị khác. Ý nghĩa đầu tiên về “thư tả” (sao chép) đã được mở rộng theo cách ấy. Tuy nhiên, hạnh thư tả không nên chỉ được giới hạn ở ý nghĩa đầu tiên mà thôi. Khi ta sao chép cẩn thận từng câu kinh bằng cái tâm tĩnh lặng và tập trung thì tinh thần của kinh sẽ bắt rễ vững chắc trong cả thân lẫn tâm ta. Sao chép kinh theo nghĩa này vẫn là một hạnh quan trọng.

Đức Phật dạy tiếp: “Này Dục Vương, nếu có ai hỏi Ông rằng loại chúng sanh nào sẽ thành Phật trong các đời sau thì Ông nên nêu rõ cho họ rằng đây là những người chắc chắn sẽ thành Phật trong các đời sau. Vì sao ? Nếu các thiện nam, thiện nữ của ta thọ trì, đọc tụng, giải thuyết và thư tả dù chỉ một câu trong kinh Pháp Hoa và cúng dường kinh này theo nhiều cách khác nhau, cũng như chấp tay kính ngưỡng kinh, thì những người này sẽ được tất cả các cõi kính ngưỡng và vì Ông đánh lễ chư Như Lai nên Ông cũng nên đánh lễ họ”.

Đức Phật cứ giảng mãi về điều này. Do sự lặp lại thường xuyên như vậy, chúng ta có ấn tượng sâu sắc về việc đức Phật xem điều ấy quan trọng vô cùng. Chúng ta nên đặc biệt học đoạn sau đây để có thể tụng thuộc nó: “Nếu các thiện nam tử, thiện nữ nhân này, sau khi ta nhập diệt, âm thầm giảng cho một người dù chỉ một câu trong kinh Pháp Hoa, thì Ông nên biết rằng những người này là sứ giả của Như Lai (Như Lai sứ), do Như Lai gửi tới để thực hiện các công hạnh của Như Lai (Như Lai sự). Huống chi những người trong các đại chúng thuyết giảng rộng rãi cho những người khác thì công đức lớn biết chừng nào !”

Đoạn này bao gồm điểm thiết yếu thứ hai được nêu ở phẩm 10. Những ai tu tập kinh Pháp Hoa thì buổi sáng, buổi tối phải ghi nhớ những lời kinh này trong tâm.

Kế đến, đức Phật dạy như sau: “Này Dục Vương ! Nếu có kẻ xấu nào do ác tâm suốt trọn một kiếp đứng trước đức Phật mà không ngừng phỉ báng đức Phật, thì tội của

người ấy vẫn còn nhẹ, nhưng nếu có ai dù chỉ bằng một lời ác, lăng mạ những cư sĩ hay Tỳ-kheo đọc tụng kinh Pháp Hoa, thì tội của người này cực trọng”.

Đoạn này và đoạn sau bao gồm điểm thiết yếu thứ ba của phẩm này: “Này Dục Vương, ở nơi nào kinh này được giảng, hay đọc, hay tụng, hay chép, hay các bản kinh được lưu giữ thì người ta nên dựng tháp(1) bằng đất bảo, tháp cần được làm cao, rộng và đẹp. Nhưng không cần phải chứa Xá-lợi Phật trong đó. Vì sao ? Vì trong kinh này có toàn thân của Như Lai”.

Ý NGHĨA THỰC SỰ CỦA VIỆC TÔN THỜ:

Qua lời nói trên, đức Phật dạy chúng ta rằng tôn kính Pháp là quan trọng hơn nhiều so với việc thờ phượng các thần tượng. Những gì Ngài dạy là: Tuy một người có thể phỉ báng đức Phật, tội lỗi của người ấy cũng còn nhẹ. Không cần phải cất giữ Xá-lợi của đức Phật trong các chùa tháp. Sự tôn thờ lớn lao nhất dành cho đức Phật là tu tập kinh Pháp Hoa, và tội lỗi nặng nhất là lăng mạ các cư sĩ hay Tỳ-kheo tu tập kinh này.

Tuy nhiên, chúng ta phải cẩn thận trong lối hiểu giáo lý này. Nghĩ rằng nếu chúng ta phỉ báng đức Phật hay chúng ta chẳng cần biết đến Xá-lợi của đức Phật thì cũng chẳng sao cả; nghĩ như thế sẽ là một sai lầm lớn. Đức Phật Thích-ca là một con người vĩ đại đã để lại giáo pháp quý báu cho chúng ta, và vì thế chúng ta không thể tôn sùng Ngài quá đáng. Chúng ta tôn thờ hình tượng của đức Phật để tỏ lòng biết ơn vô hạn đối với đức Phật,

người đã để lại cho chúng ta giáo pháp quý báu. Như được nêu nhiều lần trong cuốn sách này, việc thờ tượng Phật là nhằm làm sâu đậm lòng tôn kính của chúng ta đối với đức Phật như là một lý tưởng mà chúng ta mong được lần hồi tiến đến.

Hơn nữa, qua hình tượng đức Thích-ca-mâu-ni là Phật lịch sử, chúng ta tôn thờ đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni và đức Phật Bổn Nguyên, tức là Pháp do Ngài giảng dạy. Tôn thờ hình ảnh của đức Phật không phải là sự tôn thờ thần tượng. Tôn thờ thần tượng là cái ý tưởng nhìn chính sự vật như là đối tượng của sự tôn thờ, tin tưởng, ví dụ, nếu người ta tôn thờ một đối tượng nào đó thì người ta sẽ được lành bệnh, sẽ hết khổ, sẽ được như nguyện. Có đủ thứ khác biệt trong đời, giữa sự tôn thờ thực sự và sự tôn thờ thần tượng.

Đức Phật dạy tiếp: “Nên biết, người nào đọc và tụng kinh Pháp Hoa là người ấy đã tự trang nghiêm mình bằng sự trang nghiêm của đức Phật, và do đó được đức Như Lai mang trên vai Ngài”. Thật vậy, hình ảnh một người chăm chú đọc và tụng kinh Pháp Hoa rất trang trọng và đẹp đẽ, giống như hình ảnh của một vị Phật. Quan sát tướng mạo người ấy bằng con mắt siêu trần, ta sẽ thấy hình như người ấy được nhuộm màu của vàng ròng.

Sự việc chư Phật sẽ luôn luôn hộ trì một người như thế được xác định như sau: “Sau khi Như Lai diệt độ, những ai có thể sao chép, cất giữ, đọc, tụng, thờ và giảng kinh [Pháp Hoa] cho người khác, sẽ được Như Lai khoác áo

của Ngài cho họ. Những người ấy sẽ ở cùng với Như Lai và Như Lai đặt bàn tay lên đầu họ”.

Lời trên được đức Phật thường xuyên lặp lại nêu tỏ rằng chúng ta phải biết rõ giáo lý kinh Pháp Hoa là vi diệu biết bao và việc tu tập kinh Pháp Hoa của chúng ta là hoàn toàn phù hợp với ý định của đức Như Lai biết bao ! Dù cho chúng ta có gặp phải những khó khăn nào, sự ngược đãi nào, đức Như Lai cũng hứa chắc chắn sẽ hộ trì chúng ta.

Đức Phật đã nêu lời hứa đầy phấn kích, hỷ lạc như sau đây với chúng ta trong đời ác trược này: “Vì một người tu tập kinh Pháp Hoa thì đáng tôn kính như một vị Phật nên chắc chắn đức Phật hộ trì người ấy”. Đức Phật cũng tuyên bố: “Tại sao một người tu tập kinh Pháp Hoa thì đáng tôn kính? Đây là vì kinh này là kinh tối thượng trong tất cả các kinh mà Ta đã giảng”. Hai lời khẳng định này là điểm thiết yếu thứ tư của phẩm này.

Cho đến đây là phần giải thích về những công đức mà người tu tập kinh Pháp Hoa đạt được. Tiếp theo đây là phần nhấn mạnh về thái độ tâm thức mà người ấy phải tu tập. Thái độ tâm thức này được chia làm ba phần chính, phù hợp với lời dạy sau đây của đức Phật.

Đức Phật nói với ngài Dược Vương rằng: “Ta thuyết giảng vô lượng ngàn vạn ức kinh, hoặc đã thuyết giảng, hoặc nay đang thuyết giảng, hoặc sẽ thuyết giảng trong tương lai: trong tất cả kinh ấy, kinh Pháp Hoa là kinh khó

tin nhất, khó hiểu nhất. Nay Dược Vương ! Kinh này là kho báu kỳ bí, thiết cốt của hết thầy chư Phật, không nên phân phát hay chuyển giao cho mọi người một cách khinh suất. Kinh này được chư Phật, Thế Tôn hộ trì, vốn chưa bao giờ được khai thị và thuyết giảng. Trong khi Như Lai còn tại thế, kinh này cũng đã làm sinh khởi nhiều ghen ghét, đố kị; huống chi sau khi Ngài nhập diệt !”

Trước hết, đức Phật dạy rằng Ngài thuyết giảng vô lượng ngàn vạn ức kinh, hoặc đã thuyết giảng, hoặc nay đang thuyết giảng, hoặc sẽ thuyết giảng trong tương lai, trong các kinh ấy, kinh Pháp Hoa này là khó tin nhất và khó hiểu nhất. Lý do khiến kinh này khó tin nhất và khó hiểu nhất là giáo lý căn bản của kinh Pháp Hoa dạy rằng mọi người đều thành Phật tùy theo sự tích góp tu tập của mình, đây là điều khó tin và khó hiểu.

Chúng ta có thể hiểu kinh Pháp Hoa trên lý thuyết, nhưng lối hiểu này có thể bị lay chuyển vì bất cứ một nghịch chuyển nào đó trong hoàn cảnh của chúng ta. Người có thể tự đáy lòng hiểu và tin kinh là người nhạy bén về tâm linh đối với giáo lý và chín muồi trong việc mang quả của nghiệp đã được tích tập trong các đời trước. Vì thế, chúng ta phải liên tục nỗ lực để nắm bắt giáo lý của kinh Pháp Hoa một cách sâu đậm hơn và phải kiên nhẫn thọ trì kinh bất kể mọi nghi ngờ mà chúng ta có thể có trong tâm hay mọi phỉ báng, ngược đãi mà chúng ta có thể phải chịu từ bên ngoài.

Thứ hai, đức Phật dạy rằng được chứa sâu trong tâm của hết thầy chư Phật và không nên phân phát, chuyển

giao một cách khinh suất cho người ta. Như đã nói ở phẩm 3, cả ở đây nữa, điều quan trọng nhất là chúng ta chớ hiểu lầm lời dạy này của đức Phật có nghĩa rằng chúng ta không nên giảng kinh cho người khác.

Thứ ba, đức Phật tuyên bố: “Kinh này được chư Phật hộ trì, và Ta chưa từng khai thị và thuyết giảng kinh này cho người ta trong đời. Và trong khi Ta còn tại thế, kinh này cũng đã làm sinh khởi nhiều ghen ghét, đố kỵ, huống chi sau khi Ta nhập diệt !”

Một số người có thể nghĩ rằng kể cũng kỳ lạ khi giáo lý vi diệu này lại có thể phải chịu sự ghen ghét, đố kỵ, nhưng thực ra chẳng có gì là kỳ lạ, vì khi nào một giáo lý tốt hơn được giảng hay được tin thì những người tin vào một giáo lý kém hơn sẽ có khuynh hướng đố kỵ nó và bị nó bác bỏ, loại trừ. Những người khác thì coi thường giáo lý ấy khi họ không biết gì về nội dung của nó. Còn một số người khác thì phản bác một giáo lý tốt mà cho rằng đây là dị giáo và ngược đãi nó. Khi đức Phật Thích-ca, Chúa Jesus Christ, và ngài Nichiren bắt đầu thuyết giảng giáo lý của mình, chư vị đều bị kẻ thù tấn công và phải chịu sự ngược đãi tôn giáo.

Như đã nêu trước đây, đức Phật hứa với chúng ta: “Dù cho kinh Pháp Hoa làm sinh khởi nhiều ghen ghét và đố kỵ, hãy cam chịu như thế và thọ trì, tu tập kinh. Người như thế sẽ được Như Lai hộ trì và khoác áo của Ngài cho”. Đây là điểm thiết yếu thứ năm của phẩm này.

ĂN DỤ VỀ SỰ ĐÀO ĐẤT TRÊN MỘT CAO NGUYÊN:

Kể đến, đức Phật dạy cho chúng ta qua Ẩn dụ Đào đất ở một cao nguyên rằng: một người tu tập kinh Pháp Hoa phải nỗ lực cầu tìm Pháp với niềm hy vọng và nhiệt tâm bền bỉ. Một người đang bị khát đến cùng cực đào đất trên một cao nguyên để tìm kiếm nước. Bao lâu người ấy còn nhìn thấy đất khô, người ấy biết rằng nước đang còn ở dưới sâu. Tiếp tục công sức không ngừng, đến một lúc người ấy thấy đất ẩm, rồi dần dần tiến đến bùn. Bấy giờ người ấy biết rằng sắp có nước. Người ấy càng nỗ lực hơn nữa, không nhụt chí, không nghi ngờ. Chư Bồ-tát cũng giống như thế. Nếu họ không nghe, không hiểu, không thể quán sát kinh Pháp Hoa này thì họ vẫn còn cách xa sự Toàn Giác. Nhưng nếu họ nghe, hiểu, suy nghĩ, và quán sát kinh này thì họ gần đến Toàn Giác.

Một khi chúng ta đã biết kinh Pháp Hoa, chúng ta không bao giờ bối rối không biết làm gì. Nếu chúng ta rời bỏ kinh sau khi chỉ mới tu tập chút ít, cũng như khởi sự đào đất ở một nơi nào khác vì không thấy nước xuất hiện ngay, thế là chúng ta không thể hội kinh, cũng như chúng ta không thể dập tắt cơn khát bằng cách chỉ đào một chút đất. Ở đây, đức Phật dạy rằng nếu chúng ta kiên trì nỗ lực để đạt Chánh Giác, cũng như khi chúng ta vẫn liên tục đào đất, chắc chắn chúng ta có thể đạt tuệ, giống như chúng ta có thể đạt tới lớp bùn. Đây là điểm thiết yếu thứ sáu của phẩm này.

ÁO, TÒA VÀ NHÀ CỦA NHƯ' LAI:

Điểm thiết yếu thứ bảy và là điểm cuối cùng của phẩm này được nêu tỏ trong lời dạy sau đây của đức Phật, miêu tả ba nguyên tắc về áo, tòa và nhà của Như Lai: “Này Đurợc Vương, nếu có thiện nam, thiện nữ nào, sau khi Như Lai nhập diệt, muốn giảng kinh Pháp Hoa cho bốn chúng, thì vị ấy phải giảng như thế nào ? Việc thiện nam hay thiện nữ ấy sau khi vào nhà của Như Lai, mặc áo của Như Lai và ngồi trên tòa của Như Lai, cần phải tuyên bố kinh này rộng rãi cho bốn thính chúng.

“Nhà của Như Lai là tấm lòng đại từ bi trong tất cả các chúng sanh; áo của Như Lai là tấm lòng hòa ái và kiên trì; tòa của Như Lai là cái Không tính của tất cả các Pháp [cái tinh linh của tất cả mọi hiện hữu](1). Đurợc thiết lập trong những thứ này, rồi với cái tâm kiên định đối với chư Bồ-tát và đối với bốn thính chúng, vị ấy sẽ giảng kinh Pháp Hoa này”.

Nhà của Như Lai nghĩa là sở hữu một tấm lòng thật vĩ đại và từ bi đến nỗi có thể mong cầu cứu độ hết thảy mọi người, cả tốt lẫn xấu, cả đến những người muốn hại ta. Tấm lòng từ bi này đurợc ví với ngôi nhà lớn của đức Như Lai, ngôi nhà mà ai cũng có thể vào đurợc.

Áo của Như Lai nghĩa là tấm lòng hòa ái và kiên trì khiến người ta không bao giờ nóng giận vì những kinh nghiệm đắng cay mà người ta phải trải qua, và cũng không bao giờ bị lay chuyển vì những lời khen ngợi mà người ta nhận đurợc. Loại tấm lòng này đurợc ví với áo của Như Lai là áo không bao giờ nhiễm vì bất cứ ảnh hưởng xấu nào từ bên ngoài. Điều này có nghĩa là người tu tập kinh

Pháp Hoa phải duy trì cái quyết định mạnh mẽ là phải giảng kinh này.

Tòa của Như Lai nghĩa là nhìn tất cả các sự vật ngang bằng nhau. Như đã giải thích ở phẩm 5, điều này trở ý rằng dù những khác biệt giữa tất cả các sự vật được nhận biết đúng như chính chúng, ta cũng phải nhìn các sự vật một cách bình đẳng bằng cách vượt lên khỏi sự phân biệt này. Ví dụ, dù ông Mít kém trí, ông có đôi bàn tay nhanh nhẹn. Dù cô Xoài không khéo tay, cô ta có đầu óc sáng suốt. Dù cho sự khác biệt giữa hai người được nhận biết một cách đúng đắn, cả hai đều được xem là bình đẳng như là những chúng sanh dưới mắt đức Phật. Nhìn sự vật như thế là ý nghĩa của “Không tính của tất cả các pháp” (Cái tinh linh của mọi hiện hữu).

Đức Phật dạy chúng ta rằng chúng ta phải chân thành giữ ba nguyên tắc này về đức hạnh của Như Lai và căn cứ vào đó mà kiên trì giảng kinh Pháp Hoa.

Phẩm này không theo hình thức một câu chuyện hay một kịch bản như các phẩm khác của kinh, mà theo hình thức một bài thuyết pháp từ đầu đến cuối.

Phẩm 11: Hiện bảo tháp

Giống như phẩm 2, phẩm này kể lại những câu chuyện mới đầu nghe có vẻ lạ kỳ. Như đã giải thích ở phần Dẫn nhập, kinh Pháp Hoa thường trình bày những ý niệm trừu tượng trong hình thức những hình ảnh cụ thể để giúp người ta nắm bắt được những ý niệm ấy. Toàn bộ phẩm này là một trường hợp tiêu biểu.

Trước hết chúng ta phải giải thích về sự miêu tả ngôi tháp Thất Bảo (tháp gồm bằng bảy thứ báu), từ mặt đất tuôn ra. Ngôi tháp này tượng trưng cho Phật tính mà mọi người đều có. Phật tính (ngôi tháp) từ mặt đất tuôn lên ý trở sự bất ngờ tìm thấy Phật tính của mình trong chính mình (đất) mà mình vốn thấy là bất tịnh. Do đó mà nhan đề của chương này là “Hiện Bảo Tháp” (nhìn thấy tháp báu).

Ở trong tháp này có đức Như Lai Đa Bảo, tượng trưng chân lý tuyệt đối mà đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni đã thể chứng. Chân lý này không bao giờ thay đổi và vốn hiện hữu tự bao giờ trong khắp vũ trụ. Chân lý này được khai thị trong hình thức các giáo lý khác nhau của đức Phật và nó hướng dẫn con người ở khắp nơi. Chư Phật phát xuất từ đức Phật tượng trưng cái chân lý này và giảng Pháp ở mọi phương thế giới.

Khi đức Như Lai Đa Bảo trong Bảo tháp (tháp báu) chia nửa tòa cho đức Phật Thích-ca-mâu-ni mà bảo: “Bạch đức Phật Thích-ca-mâu-ni, xin hãy ngồi chỗ này” thì đức Đa Bảo xác chứng rằng tất cả giáo lý của đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni đều là chân thật. Sự xác chứng này cũng được phát ra từ chính chân lý. Có thể khó mà hiểu được rằng ý niệm về chân lý tự nó lại xác chứng chân lý, nhưng một cách vắn tắt, điều này có nghĩa là tất cả những gì đức Phật đã dạy cuối cùng chắc chắn sẽ thành sự thực. Cuối cùng thành sự thực là xác chứng rằng những gì đức Phật dạy là chân lý. Không thể có sự xác chứng nào dứt khoát hơn điều này.

Có một ý nghĩa sâu xa trong hình ảnh đức Như Lai Đa Bảo như là chân lý và đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni như là người giảng chân lý ngồi kiết-già bên nhau trên tòa sư tử trong tháp Thất Bảo. Điều này nhằm nêu rõ sự việc rằng nếu không có một người giảng về chân lý thì những người bình thường không thể hiểu chân lý và rằng một người giảng về chân lý cũng đáng được kính ngưỡng như chính chân lý.

Cuối cùng, đại chúng suy nghĩ rằng: “Chư Phật đang ngồi trên cao và xa. Mong sao đức Như Lai dùng sức thần thông khiến chúng con thấy đều được trú giữa không trung”. Thế rồi tức thì đức Phật Thích-ca-mâu-ni dùng sức thần thông đưa cả đại chúng lên không trung. Điều này có nghĩa rằng nếu người ta tìm thấy được Phật tính trong chính mình thì người ta sẽ tức thời ở trong cõi của chư Phật.

Trong phẩm này, việc nắm lấy ý nghĩa toàn bộ của kinh văn quan trọng hơn là hiểu ý nghĩa của từng đoạn kệ, từng câu. Do đó, bản luận của chúng ta sẽ chỉ giới hạn trong một khái quát của phẩm cùng với sự giải thích những điểm chủ yếu.

Sau khi nghe đức Phật giảng ở phẩm 10, những người trong đại chúng dứt khoát quyết định: “Như đức Phật dạy, dù thế nào đi nữa, chúng ta cũng sẽ quảng bá giáo pháp linh diệu của đức Phật và phục vụ cho mọi người và xã hội”. Liên đó trước mặt họ, một ngôi tháp lớn làm bằng bảy thứ báu bỗng từ đất tuôn lên và trụ giữa không trung. Tháp được trang hoàng bằng đủ loại báu nên đẹp đẽ vô song. Hết thấy chúng sanh trong thế giới này, cả

người và không phải người, tụ tập quanh tháp, đánh lễ tháp, tôn kính, quy ngưỡng và ca ngợi tháp.

Sự miêu tả ngôi tháp từ dưới đất tuôn lên có một ý nghĩa rất sâu xa. Đất tượng trưng cho thân và tâm của ta như là những thường nhân. Đất cũng có nghĩa là thế giới Ta-bà gồm những thường nhân. Sự khai mở trí tuệ và sự cứu độ của chư Phật không phải từ trên mây rơi xuống mà tuôn ra từ bên trong chúng ta. Trí tuệ và cứu độ tuôn ra từ bên trong chúng ta thì mạnh mẽ và có giá trị thực sự, như đức Phật dạy chúng ta ở đây một cách rõ ràng. Giáo lý của Ngài là thực tế và tích cực.

Rồi từ trong Bảo tháp, một âm thanh lớn phát ra: “Hay thay ! Hay thay ! Đức Thế Tôn Thích-ca-mâu-ni ! Ngài có thể thuyết giảng cho đại chúng kinh Diệu Pháp Liên Hoa của trí tuệ quảng đại nhờ đó chư Bồ-tát được giáo hóa và là kinh được chư Phật hộ niệm. Đúng như thế, đúng như thế, bạch đức Thế Tôn Thích ca-mâu-ni ! Tất cả những gì Ngài dạy đều chân thật”.

Âm thanh lớn này phát ra từ đức Như Lai Đa Bảo dù không ai trông thấy Ngài. Mọi người trong đại chúng tự hỏi không biết ai đang ở trong tháp. Bấy giờ Bồ-tát Đại Lạc Thuyết biết được sự nghi ngờ trong tâm mọi người, thay mặt cho họ mà hỏi đức Phật về lý do tháp này từ đất tuôn lên và lý do âm thanh ấy từ trong tháp truyền ra.

Rồi đức Phật bảo Bồ-tát Đại Lạc Thuyết: “Trong tháp này có toàn thân của đức Như Lai”. “Toàn thân của đức Như Lai” nghĩa là toàn bộ đức hạnh và năng lực mà đức Như

Lai có. Ở đây đức Phật tuyên bố rằng khi một người nhận thức được Phật tánh của chính mình thì người ấy trở thành một vị vĩnh cửu như đức Như Lai; người ấy sẽ có được trí tuệ tối thượng và sẽ thể hiện lòng từ bi vô lượng.

Đức Phật dạy tiếp như sau: “Xưa kia trong quá khứ, có một đức Phật tên là Đa Bảo. Khi đức Phật này đang hành Bồ-tát đạo, Ngài có lập đại nguyện rằng: “Sau khi tôi thành Phật và nhập diệt, bất kỳ trú xứ nào trong vũ trụ có một chỗ mà tại đó kinh Pháp Hoa được giảng thì tháp của tôi sẽ khởi lên và xuất hiện ở đó để tôi có thể lắng nghe kinh ấy, xác chứng và ca ngợi kinh ấy rằng: "Hay thay!". Khi đức Phật ấy đã thành tựu con đường của Ngài, đến khi sắp diệt độ, Ngài giáo huấn chư Tỳ-kheo của Ngài giữa chư Thiên, Người và một hội chúng lớn. Giờ đây chính đức Như Lai Đa Bảo đang ở trong ngôi tháp vừa từ dưới đất tuôn lên chứ chẳng ai khác”.

Bấy giờ Bồ-tát Đại Lạc Thuyết bạch đức Phật: “Bạch Thế Tôn ! Chúng con thiết tha mong được nhìn thấy thân của đức Phật này”. Xác nhận mong mỏi ấy, đức Phật nói với Bồ-tát Đại Lạc Thuyết rằng: “Đức Phật Đa Bảo này có lời nguyện thâm trọng: "Khi tháp của tôi xuất hiện trước bất cứ đức Phật nào nhằm để nghe kinh Pháp Hoa, nếu Ngài muốn trở thân tôi cho bốn chúng, thì chư Phật phân thân từ đức Phật này và đang giảng Pháp ở mọi phương thế giới thủy đều cùng trở về tụ hội ở một nơi, bấy giờ tôi sẽ hiện thân”.

Thay mặt tất cả đại chúng, ngài Đại Lạc Thuyết bạch đức Phật: “Bạch Thế Tôn! Chúng con cũng mong được thấy chư Phật phân thân từ đức Thế Tôn, tôn thờ và đánh lễ chư vị”.

Thế rồi đức Phật phóng hào quang từ vòng lông trắng giữa đôi mày Ngài, ngay đó hết thấy chư Phật tại các quốc độ ở mọi phương hiện hình, chỗ nào hào quang từ vòng lông trắng chiếu đến đều hiển lộ những quốc độ được trang hoàng đẹp đẽ của chư Phật. Rồi mỗi đức Phật nói với chúng Bồ-tát của Ngài rằng: “Này các Thiện nam tử ! Giờ đây chúng ta hãy đến đức Phật Thích-ca-mâu-ni ở thế giới Ta-bà và đánh lễ Bảo tháp của đức Như Lai Đa Bảo”. Thế rồi thế giới Ta-bà liền trở thành một cõi thanh tịnh và trang nghiêm đẹp đẽ.

Câu chuyện này chỉ rõ rằng cõi Tịnh Độ không phải ở một nơi nào xa xôi mà ở ngay đây, trong cõi Ta-bà này, nơi chúng ta đang sống. Đối với một người có trí tuệ, cõi Ta-bà về bản chất thì đồng nhất với cõi Tịnh Độ của Tịch Quang.

Chư Phật từ mười phương đều đến và tụ hội trong cõi Ta-bà. Mỗi vị đều gửi thị giả của mình đến đánh lễ đức Phật Thích-ca-mâu-ni và chư Phật thấy đều bày tỏ lòng mong mỏi Bảo tháp được mở ra. Liền đó, đức Phật Thích-ca-mâu-ni dùng bàn tay phải mở cửa tháp Thất Bảo, khi ấy có một âm thanh lớn như tiếng rút then khi mở cổng đại thành. Bấy giờ tất cả đại chúng nhìn thấy đức Như Lai Đa Bảo ngồi trên tòa sư tử trong Bảo tháp. Và họ nghe Ngài dạy: “Hay thay ! Hay thay ! Đức Phật

Thích-ca-mâu-ni ! Hãy mau giảng kinh Pháp Hoa. Tôi đến đây để nghe kinh này”.

Tất cả đại chúng đều ca ngợi sự kỳ diệu chưa từng có này và rải những cụm hoa báu của trời lên đức Phật Đa Bảo và đức Phật Thích-ca-mâu-ni. Bảy giờ đức Phật Đa Bảo chia nửa tòa cho đức Phật Thích-ca-mâu-ni và bảo: “Bạch đức Phật Thích-ca-mâu-ni ! Xin hãy ngồi vào đây !” Đức Phật Thích-ca-mâu-ni liền vào trong tháp và ngồi kiết-già trên tòa.

Đầu tiên, đại chúng vô cùng xúc động vì cảnh tượng kỳ diệu này, nhưng khi họ trông thấy hai đức Phật ngồi kiết-già trong tháp giữa không trung, họ cảm thấy tủi thân như là hai đức Phật bỗng cao xa quá. Mọi người nghĩ rằng họ mong chư Như Lai dùng sức thần thông mà đưa họ lên không trung. Lập tức đức Phật Thích-ca nhận ra cảm nghĩ của họ, dùng sức thần thông mà đưa tất cả đại chúng lên đến không trung.

HAI NƠI VÀ BA HỘI CHÚNG:

Từ phần này của phẩm này, việc giảng kinh Pháp Hoa dời từ núi Linh Thứu đến hội chúng giữa không trung. Người ta bảo đức Phật Thích-ca đã giảng tại hội chúng trên núi Linh Thứu, kể đến là tại hội chúng giữa không trung, cuối cùng lại giảng tại núi Linh Thứu. Ý nghĩa tâm linh của hai nơi và ba hội chúng như sau đây.

Khi thọ nhận giáo pháp của đức Phật, trước hết chúng ta không thể hiểu được giáo pháp ấy nếu chúng ta không nối kết chặt chẽ với hoàn cảnh thực tế hiện tại của chúng

ta. Lần giảng thứ nhất về kinh Pháp Hoa trên mặt đất nghĩa là đức Phật đầu tiên khai thị giáo lý của Ngài dựa vào thực tế. Đây là giáo lý của trí tuệ. Kế đến, việc giảng kinh trên không trung, cách xa mặt đất, nêu trở đức Phật như một lý tưởng vượt ra khỏi thực tế. Được như thế là do lòng từ bi tuyệt đối được đức Phật thể hiện. Nhưng giáo lý từ bi của Ngài sẽ vô nghĩa nếu chúng ta không chứng tỏ nó trong đời sống thực tế của chúng ta. Do đó, lần giảng cuối cùng về kinh Pháp Hoa quay trở lại thực tế (trên đất). Như vẫn thường nêu trong cuốn sách này, những câu chuyện lạ kỳ trong kinh Pháp Hoa không phải là những miêu tả thế giới mộng tưởng nào mà chứa đựng ý nghĩa tâm linh được khéo lập luận.

HỌC THUYẾT VỀ SÁU ĐIỀU KHÓ VÀ CHÍN ĐIỀU DỄ THỰC HÀNH:

Bảy giờ từ bên trong Bảo tháp, đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni lớn giọng bảo khắp bốn chúng rằng: “Những ai có thể phổ biến kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong thế giới Ta-bà này ? Nay quả thật đã đến thời. Như Lai chẳng bao lâu nữa sẽ nhập Niết-bàn. Đức Phật muốn lưu truyền kinh Diệu Pháp Liên Hoa này để kinh có thể mãi tồn tại”. Đức Phật dùng những so sánh mà trình bày sự khó khăn của việc giảng kinh Pháp Hoa trong thời suy mạt (mạt pháp). Đây thường được gọi là học thuyết về sáu điều khó và chín điều dễ thực hành.

Nếu một người nhắc núi Tu-di và nép vào một nơi khác thuộc vô số quốc độ của chư Phật, thì điều đó cũng chưa phải là khó. Nếu một người dùng các ngón chân mà nhắc

một đại thiên thể giới rồi ném xa tới một quốc độ khác thì điều đó cũng chưa phải là khó. Nếu một người đứng trên Hữu Đỉnh(1) mà giảng cho hết thầy chúng sanh các kinh khác ngoài kinh Pháp Hoa thì điều đó cũng chưa phải là khó. Nhưng nếu một người, sau khi đức Phật nhập diệt, có thể giảng kinh này trong một thế giới xấu ác thì điều đó quả là khó. Dù có một người nắm lấy cả bầu trời (hư không) mà mang đi khắp nơi thì điều đó cũng chưa phải là khó. Nếu một người nắm lấy trái đất lớn (đại địa) mà đặt lên móng chân rồi lên đến cõi Phạm thiên thì điều đó vẫn chưa phải là khó.

Dù một người, trong cơn hỏa nạn cuối cùng khi thế giới tận diệt, mang một lượng cỏ khô trên lưng vào trong lửa mà không bị thiêu cháy thì điều đó vẫn chưa phải là khó. Nhưng sau khi đức Phật diệt độ, trong lòng một thế giới xấu ác, nếu có ai trì kinh Pháp Hoa, đọc lớn kinh và tuyên giảng kinh cho chỉ một người khác thôi thì điều đó quả thực là khó.

Đơn giản là vì đức Phật giảng như thế, tuy vậy chúng ta không nên thối chí mà sợ rằng chúng ta không thể thực hiện một công tác khó khăn như thế.

Ở đây đức Phật vạch ra những khó khăn mà chúng ta sẽ gặp trong khi chúng ta trọn vẹn thọ trì, đọc tụng và thuyết giảng kinh Pháp Hoa. Dù chúng ta liên tục nỗ lực để tu tập viên mãn, chúng ta vốn đã hiểu một số khó khăn đã nêu trên. Vậy chúng ta không nên nản lòng. Nếu chúng ta thực sự nghiên cứu kinh này, ghi nhớ và sẵn sàng thực hành kinh trong những giới hạn của khả năng mình thì chính sự việc này sẽ là bằng chứng cho sự thành tựu

của chúng ta về công tác khó khăn ấy. Tốt hơn, chúng ta nên khích lệ nhau tu tập trong những lúc khó khăn này, khiến hết thầy chư Phật hoan hỷ về chúng ta.

Phẩm 12: Đề-bà-đạt-đa

Cho đến đây, chúng ta đã đọc thấy đức Phật đã trực tiếp thọ ký cho nhiều đệ tử rằng họ sẽ đạt đến Phật vị. Tất cả những người này, tuy vậy, đều là nam giới và là những đệ tử trực tiếp của đức Phật, những vị đã có những ước nguyện sắt đá và tuyệt đối hiến mình cho giới luật tu hành. Tuy nhiên nếu chỉ những người như thế đạt được toàn giác thì cái nguyên lý rằng hết thầy chúng sanh đều có Phật tính sẽ không được xác chứng hoàn toàn.

Tuy vậy, trong phẩm này, sự lớn lao và toàn hảo của giáo lý đức Phật được biểu lộ rõ ràng qua giáo lý về sự đạt được Phật vị của những kẻ xấu và của phụ nữ.

Đề-bà-đạt-đa là một người em họ của đức Phật, nhưng như được ghi chép trong những câu chuyện về cuộc đời của đức Phật, ông ta là một người xấu xa và dữ dằn nhất. Ông ghen tở về việc đức Phật được nhiều người kính ngưỡng và tôn vinh là Phật. Do tham vọng chiếm chỗ của đức Phật, ông thường mưu toan hại đức Phật bằng sự phỉ báng và nhục mạ Ngài. Ông ta cũng đã vài lần cố giết đức Phật. Một lần ông lăn một tảng đá xuống con đường mà đức Phật đang đi qua; một lần khác ông cố gắng làm cho một con voi say để nó chạy cuồng và tấn công đức Phật; một lần khác ông đầu độc đức Thích-ca-mâu-ni; một lần khác ông bắn tên vào đức Phật.

Ngay cả Đê-bà-đạt-đa, người đứng đầu danh sách những kẻ thù hằn đức Phật, cũng được đức Phật thọ ký rằng sẽ được thành Phật. Sự tha thứ và lòng quảng đại của đức Phật đối với Đê-bà-đạt-đa phải được công nhận là hết sức đặc biệt.

Một nét đặc biệt khác trong phẩm này là Long nữ, chỉ tám tuổi, đã được thọ ký sẽ thành Phật. Con người trong thời hiện đại, đặc biệt là ở giai đoạn sau chiến tranh có thể sẽ nghĩ rằng phụ nữ được bàn đến cùng với những người xấu trong phẩm này thì như thế là bất công đối với phụ nữ. Nhưng công chúng ở Ấn Độ vào thời đức Phật xem phụ nữ là hiện thân của tội lỗi. Người phụ nữ bị xem là một trở ngại cho việc thực hành giới luật của nam giới và người ta nghĩ rằng họ không bao giờ có thể thoát khỏi khổ đau.

Xã hội thời cổ Ấn Độ đã bị phân cấp mạnh mẽ, được chia thành bốn đẳng cấp chính theo kiểu cha truyền con nối; đẳng cấp cao nhất là Bà-la-môn hay đẳng cấp tu sĩ, có nhiệm vụ về giáo dục, tôn giáo và đạo đức; thứ hai là Sát-đế-lợi hay đẳng cấp chiến sĩ gồm vua và các chiến sĩ; thứ ba là Phệ-xá, đẳng cấp của nông dân, thợ thủ công và thương nhân; thứ tư là Thủ-đà-la, đẳng cấp của những người làm việc chân tay. Vì sự phân biệt chặt chẽ dựa trên dòng dõi được duy trì bằng hệ thống đẳng cấp, cho nên dù một người có thể xuất sắc đến bao nhiêu cũng không bao giờ được nêu lên đẳng cấp trên. Nếu người ấy được sinh ra là một Thủ-đà-la thì người ấy phải chịu số phận của một Thủ-đà-la suốt đời.

Mặt khác, một người sinh ra từ một gia đình Bà-la-môn thì có thể đạt được vị trí cao hơn, điều khiển nhiều người dù cho người ấy là một kẻ khờ dại. Một người sinh ra từ đẳng cấp Sát-đế- lợi thì có thể đạt được quyền lực lớn lao dù người ấy là một kẻ hèn nhát. Do vì giàu có, những người thuộc đẳng cấp Phệ-xá kết hợp với các Bà-la-môn và thân cận với những người Sát-đế- lợi. Những người Phệ-xá cũng sử dụng một mức độ quyền lực đối với những người Thủ-đà-la và bắt họ làm việc như trâu ngựa.

Thành phần của đẳng cấp Thủ-đà-la gồm đại đa số trong dân chúng, nhưng họ hiếm khi được đối xử như những con người. Ba đẳng cấp cao hơn kia cai quản xã hội Ấn Độ cổ. Hiển nhiên, những đẳng cấp thấp thì bị đàn áp khắc nghiệt bởi những đẳng cấp nhiều quyền lực hơn. Trong một xã hội như thế, lời tuyên bố của đức Phật rằng tất cả mọi người đều bình đẳng thì mang tính cách mạng hơn ta có thể tưởng tượng ở thời nay.

Tuy thế, đức Phật Thích-ca-mâu-ni kiên trì chịu đựng mọi ngược đãi mà giảng kinh Pháp Hoa như là giáo lý về sự bình đẳng của con người bằng sự can đảm lớn lao và tinh thần bất khuất. Ngài luôn giảng về những khó khăn trong việc thọ trì và thuyết giảng kinh Pháp Hoa do bởi hoàn cảnh xã hội của thời Ngài ở Ấn Độ.

Về việc đức Phật thọ ký cho các phụ nữ rằng họ sẽ thành Phật, chúng ta phải nghĩ đến điều này theo tình trạng xã hội và thái độ chung của thời đức Phật. Đức Phật đã tuyên bố: “Phụ nữ cũng có thể thành Phật; về

bản chất, không có sự phân biệt giới tính; mọi chúng sanh đều bình đẳng” vào lúc phụ nữ được xem là vốn mang tội từ bản chất. Đây quả thực là một lời tuyên bố lịch sử.

Từ cuộc Cách mạng Pháp, ý niệm về sự bình đẳng của con người đã bắt rễ trong tâm trí con người và kết quả là lý tưởng dân chủ đã được hồi sinh ở phương Tây. Tuy nhiên, hơn hai ngàn năm trước thời ấy, đức Phật Thích-ca-mâu-ni đã thuyết giảng về sự bình đẳng của con người, mặc dù ý nghĩa của bình đẳng do Ngài giảng còn sâu xa hơn nhiều so với ý nghĩa bình đẳng trong thời hiện đại. Tuy vậy, người thuộc các thế kỷ sau khi đức Phật nhập diệt đã không chấp nhận giáo lý của đức Phật và đã không truyền bá giáo lý này. Chắc chắn chúng ta phải mắc lỗi đối với những người thời xưa vì đã trễ nãi trong việc thực hiện lý tưởng của đức Phật về bình đẳng của con người.

Bây giờ chúng ta hãy tiếp tục theo kinh văn của phẩm này.

Đầu tiên, đức Phật nói với chư Bồ-tát, chư Thiên và bốn chúng, và nói về mối liên hệ giữa Ngài trong một đời trước với một nhà ẩn dật nào đó: “Suốt nhiều kiếp trong một đời trước, Ta là một vị vua của một nước và nguyện cầu tìm trí tuệ tối thượng. Muốn thành tựu sáu Ba-la-mật (sáu sự toàn hảo), ta đã bố thí không tiếc một thứ gì - bảy báu, xứ sở, thành trì, vợ con, không tiếc cả thân thể và sinh mạng ta. Chỉ vì Pháp, Ta đã bỏ ngai vàng của quốc độ, trao việc nước cho thái tử để đi khắp nơi tìm

kiếm chân lý và tuyên bố: "Nếu có ai giảng cho ta về Đại thừa, ta sẽ hiến cả cuộc đời và sẽ làm nô lệ cho người ấy."

"Bấy giờ có một ẩn sĩ tên là A-tư (Asita) đến và bảo, "Ta có một Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Nếu ông không cãi lời ta, ta sẽ giảng Đại thừa này cho ông." Nghe vị ẩn sĩ nói như thế, ta vô cùng hoan hỷ, liền theo ông ta, cung cấp mọi thứ ông cần, hái trái cây, xách nước, lượm củi, sửa soạn thức ăn, lấy thân mình làm chỗ ngồi, chỗ nằm cho ông mà không bao giờ cảm thấy mệt mỏi về thân và tâm. Ta phục vụ như thế suốt một ngàn năm và chỉ vì Pháp, ta kiên trì hầu hạ ông khiến ông không thiếu thứ gì."

Sau khi kể câu chuyện này cho tất cả các Tỳ-kheo, đức Phật tỏ lộ rằng bấy giờ vị vua chính là Ngài, ẩn sĩ A-tư là Đề-bà-đạt-đa ngày nay. Đức Phật tuyên bố khắp tứ chúng rằng Đề-bà-đạt-đa, sau khi vô lượng kiếp trôi qua sẽ thành một vị Phật.

NGƯỜI ÁC SẼ THÀNH PHẬT:

Nếu chúng ta hời hợt mà hiểu lời tuyên bố của đức Phật rằng ngay cả Đề-bà-đạt-đa người đã cố giết Ngài cũng sẽ thành Phật, thì đấy là một sai lầm lớn. Chúng ta chớ quên rằng sự đạt Phật vị của Đề-bà-đạt-đa tùy thuộc sự việc ông phải thoát khỏi ảo tưởng và thực hành tu tập giới luật. Chắc chắn kẻ xấu ác nào cũng có Phật tánh. Nếu một người như thế tiếp cận với Phật pháp và xua tan đám mây đen của ảo tưởng đang che phủ tâm mình,

bản tánh chân thật của mình, Phật tánh của mình; thì người ấy sẽ khởi sự sáng tỏ ra. Giáo lý của đức Phật đã nêu rõ điều này, là một cứu độ lớn lao cho con người trong thời mạt pháp này.

Trong phần giảng này của đức Phật, ngoài lời dạy rằng cả những người ác cũng có thể thành Phật, còn gồm hai lời dạy khác nữa. Một là nếu một người chịu đựng mọi ngược đãi và đối nghịch và vẫn tiếp tục tu hành thì những khó khăn của người ấy sẽ trở thành một nguyên nhân gián tiếp của sự việc thành Phật của người ấy. Đức Phật dạy: “Sự việc Ta đạt Chánh Đẳng Giác và Ta phổ độ chúng sanh, thảy đều nhờ tình bằng hữu tốt đẹp của Đề-bà-đạt-đa.”

Đây là một lời tuyên bố quan trọng nhất. Khi chúng ta bị người khác khinh miệt, lăng nhục, ngăn ngại, chúng ta có thể trở nên giận dữ, buồn phiền và bắt đầu nghi ngờ Pháp. Chúng ta hãy cứ chịu đựng những khó khăn như vậy và hướng chúng đến một sức mạnh tích cực vì giáo lý của kinh Pháp Hoa là Pháp tối thượng trên đời này. Nhiều vị Thầy, nhiều bậc Đạo sư xưa kia, kể cả đức Phật Thích-ca-mâu-ni và ngài Nichiren đã nêu gương mình để chứng tỏ rằng con người có thể biến đổi những bất lợi thành thuận lợi.

ĐỪNG LẤY HẬN THÙ ĐÁP LẠI HẬN THÙ:

Một giáo lý khác là chúng ta đừng lấy hận thù đáp lại hận thù. Đức Phật Thích-ca-mâu-ni không những không ghét hận Đề-bà-đạt-đa, người đã gây quá nhiều tổn hại cho

Ngài, mà lại còn cảm ơn ông ta về “tình bằng hữu tốt đẹp” của ông ta. Nhiều người có thể nghĩ rằng thái độ như thế sẽ không thể hiện được trong thế giới ngày nay, nơi mà chúng ta phải khổ nhọc đấu tranh để sinh tồn. Nhưng ý tưởng của đức Phật được xác chứng bằng sự việc mới xảy ra sau đây:

Tại phiên họp khoáng đại của Hội nghị Hiệp ước Hòa bình Nhật Bản được tổ chức tại San Francisco năm 1951, Bộ trưởng Tài chính Tích Lan đồng thời là Trưởng phái đoàn Tích Lan đến dự Hội nghị, đã đọc một bài diễn văn tuyên bố rằng Tích Lan từ chối không đòi những bồi thường của Nhật Bản và nêu dẫn lời dạy sau đây của đức Phật trong kinh Pháp Cú: “Hận thù không bao giờ được lắng dịu bằng hận thù trên đời này; chỉ bằng tình thương, hận thù mới được lắng dịu. Đây là một luật cổ xưa.” Bài diễn văn của ông được kể lại là đã gây một loạt vỗ tay rầm rộ.

Kỹ xảo về ngoại giao bao gồm cả việc đe dọa một quốc gia đối phương, đánh lừa, mặc cả với quốc gia ấy, bí mật lôi kéo một số công dân của quốc gia ấy về phe mình và phản bội những người bạn của mình vào giờ phút chót. Sự việc gây ấn tượng biết bao khi tại Hội nghị Hòa bình gồm những nhà ngoại giao kỳ cựu tham dự, giáo lý của đức Phật được vị đại biểu của Tích Lan nêu lên như là chính sách ngoại giao của nước ông ! Hơn nữa, sự việc các đại biểu khác tán thành bài diễn văn của vị đại biểu Tích Lan bằng loạt vỗ tay rầm rộ chứng tỏ rõ ràng rằng chỉ có một con đường cứu vớt nhân loại.

Từ sự kiện này, chúng ta có thể cảm nhận niềm hy vọng lớn lao cho tương lai của nhân loại.

Thật vậy, nếu chúng ta lấy hận thù để đáp lại đối phương của chúng ta thì họ cũng sẽ cảm thấy đắng cay hơn đối với chúng ta. Như thế, hận thù sẽ sinh ra nhiều hận thù hơn và sẽ tiếp tục mãi hoài trong một vòng lẩn quẩn.

Trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy rằng hận thù của con người sẽ mãi mãi chấm dứt khi nó bị con người từ bỏ, và trong kinh Pháp Hoa, Ngài dạy một thái độ tích cực của con người, trong đó Ngài bước một bước xa hơn để biến hận thù thành sự biết ơn.

Vài người có thể nghĩ rằng một người bình thường thật khó làm được điều ấy. Do đó, đức Phật Thích-ca-mâu-ni dạy như sau: “Trong đời vị lai nếu có thiện nam hay thiện nữ nào nghe phẩm Đề-bà-đạt-đa của kinh Diệu Pháp Liên Hoa với tâm thanh tịnh và lòng tin kính mà không nghi ngờ, người ấy sẽ sinh vào nơi của chư Phật trong khắp vũ trụ. Người ấy sinh vào chỗ nào cũng luôn được nghe kinh này; nếu người ấy sinh vào cõi người hay chư Thiên, người ấy sẽ hưởng được hạnh phúc thắng diệu. Nếu người ấy sinh vào nơi có đức Phật hiện diện thì người ấy sẽ từ một hoa sen mà hóa sinhra.”

Bấy giờ một vị Bồ-tát theo hầu đức Như Lai Đa Bảo tên là Trí Tích bạch đức Phật Đa Bảo: “Xin hãy trở về quốc độ của chúng ta.” Nhưng đức Phật Thích-ca-mâu-ni nói với ngài Trí Tích: “Thiện nam tử ! Hãy chờ một lát ! Đây là Bồ-tát Văn-thù. Ông hãy gặp gỡ, bàn luận với Văn-thù về Diệu Pháp đã, rồi hãy trở về quốc độ của ông.” Liền

đó, ngài Văn-thù từ dưới biển nhảy lên cùng với chư Bồ-tát tùy tùng. Đáp lại câu hỏi của Bồ-tát Trí Tích, ngài Văn-thù bảo rằng ngài đã giáo hóa nhiều vị trong cung điện dưới biển của Long vương (vua rồng). Sau đó Bồ-tát Trí Tích ca ngợi ngài Văn-thù về những kết quả của việc ngài giáo hóa dưới biển.

Ngài Văn-thù đáp: “Đấy chẳng phải vì tôi tài đức gì mà là vì ở dưới biển, tôi luôn chỉ giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa mà thôi. Số Bồ-tát được tôi giáo hóa là vô số, không kể được. Nay tôi có một chuyện rất thú vị để kể cho ông nghe.” Rồi ngài Văn-thù kể với ngài Trí Tích rằng ngài đã giảng kinh Pháp Hoa cho người con gái lên tám của Long vương và khiến nàng đạt ngộ. Ngài ca ngợi sự vĩ đại của Long nữ.

Bồ-tát Trí Tích nói: “Tôi đã thấy được đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni, trong suốt vô lượng kiếp đã nỗ lực thực hành khổ hạnh, tích tập công đức, chất chứa đức hạnh, liên tục, không ngừng nghĩ tìm Đạo Bồ-đề như thế nào. Tôi đã quán sát thấy rằng trong tam thiên đại thiên thế giới không có một chỗ nào nhỏ như hạt cải mà Ngài không đặt thân Ngài, mạng Ngài để làm Bồ-tát nhằm vì chúng sanh; và chỉ sau đó Ngài mới đạt Giác ngộ. Thật không thể tin được rằng người con gái này chỉ trong một lát lại đạt Toàn Giác.”

Ngài Trí Tích chưa dứt lời thì Long nữ bỗng hiện ra trước mặt các vị và sau đánh lễ đức Phật, nàng bước lui đứng một bên, dùng kệ ca ngợi đức Phật, rồi nói: “Tôi tin chắc rằng tôi đạt Bồ-đề. Chỉ có đức Phật mới xác chứng được

điều này. Tôi sẽ khai thị giáo lý Đại thừa, giải thoát chúng sanh khỏi khổ đau.”

Hội chúng không hiểu được lời tuyên bố của Long nữ. Ngài Xá-lợi-phất nói với Long nữ: “Nàng khẳng định rằng chỉ trong khoảnh khắc nàng đạt được Đạo tối thượng. Điều này thật khó tin.” Ngài bèn nêu ra nhiều lý do khiến một nữ nhân không thể thành Phật được.

Người con gái của Long vương có một viên ngọc quý, nàng dâng lên đức Phật và đức Phật nhận ngay. Sự việc đức Phật nhận ngay viên ngọc của nàng chứng tỏ rằng Ngài đã công nhận nàng đã đạt Chánh Giác. Bấy giờ Long nữ nói với Bồ-tát Trí Tích và ngài Xá-lợi-phất: “Tôi đã dâng viên ngọc của tôi và đức Thế Tôn đã nhận nó - hành động này có nhanh không ?” Hai vị ấy đáp: “Nhanh lắm.”

Nàng bảo: “Bằng sức thần thông, chư vị sẽ thấy tôi thành Phật còn nhanh hơn thế nữa !” Bấy giờ toàn thể đại chúng thấy Long nữ bỗng biến thành một nam nhân, đầy đủ hạnh Bồ-tát, tức thời đến thế giới Vô Cấu ở phương Nam, tại đây, nàng phổ giảng Diệu Pháp cho toàn thể chúng sanh trong vũ trụ.

NỮ NHÂN SẼ THÀNH PHẬT:

Bấy giờ chư Bồ-tát, Thanh văn, chư Thiên, Rồng, Người và không phải người trong thế giới Ta-bà, từ xa thấy đều trông thấy Long nữ trở thành một vị Phật và phổ giảng kinh Pháp Hoa cho chư Thiên, Người và các chúng sanh khác thì ai nấy đều hết sức vui mừng và kính lễ. Chúng

hội vô cùng lớn lao ấy chứng kiến nàng là một nữ nhân giảng Pháp và thành Phật thì đều tỉnh ngộ và đạt đến trạng thái bất thối chuyển (bất thối địa) về công hạnh. Thầy đều được thọ ký sẽ thành Đạo viên mãn. Ba ngàn chúng sanh phát tâm Bồ-đề và đều được thọ ký. Bồ-tát Trí Tích và ngài Xá-lợi-phất và toàn thể hội chúng thâm lắng tin tưởng thâm sâu vào sự lớn lao của năng lực Phật pháp. Phẩm Đề-bà-đạt-đa chấm dứt ở đây.

Phụ nữ ngày nay có thể cảm thấy không vừa ý về việc Long nữ bỗng biến thành nam giới rồi mới thành một vị Phật. Biểu tượng như thế đã được sử dụng chỉ do vì quan niệm phụ nữ của Ấn Độ cổ thời. Sự việc bỗng nhiên biến hóa từ một phụ nữ thành một nam nhân chỉ có nghĩa là sự vượt khỏi điều khác biệt giữa nam và nữ. Đức Phật Thích-ca đã khẳng định rằng thú vật, chim muông, sâu bọ, thảo mộc cũng như con người đều có Phật tánh. Làm sao Ngài lại có thể phân biệt nam giới hay nữ giới chứ ? Không thể như thế được. Dưới mắt đức Phật, hết thảy mọi chúng sanh đều bình đẳng. Chúng ta chớ bao giờ hiểu nhầm điều này.

Phẩm 13: Khuyến trì

Phẩm này được gọi theo tiếng Nhật là Kanji-hon (Khuyến trì phẩm). Kan nghĩa là khuyến khích hay thúc đẩy người khác giảng pháp, trong khi ji nghĩa là cầm nắm, nhận lấy và giữ gìn. Phẩm này kể về việc chư Bồ-tát đức hạnh đã nhờ sự thuyết giảng của đức Phật mà hiểu rõ rằng giáo lý kinh Pháp Hoa quý báu vô cùng, đã quyết định mạnh mẽ rằng sau khi đức Phật nhập diệt, dù có gặp phải

những khó khăn nào đi nữa, cũng sẽ phổ giảng kinh này, và phẩm này cũng kể về việc chư vị nguyện trước đức Phật rằng sẽ tu tập kinh. Người ta phải quyết định mạnh mẽ sẽ tự mình thuyết giảng giáo lý trước khi khuyến khích người khác làm như thế. Cần lưu ý rằng nhan đề “Khuyến Trì” không nhằm trở đến việc khuyến khích người khác giảng pháp mà chính là khuyến khích chư Bồ-tát tự mình quyết định và phát nguyện. Đây là một điểm cơ bản mà chúng ta chớ lướt qua.

Trong phẩm này, Bà Kiền-đàm-di (Gautami) và Tỳ-kheo-ni Da-du-đà-la (Ya'sodhara) được thọ ký sẽ thành Chánh Đẳng Giác. Bà Kiền-đàm-di (Mahàprajāpatì) là em của mẹ đức Phật, ngài Ma-ha-ma-da (Mahàmàyà). Ngài Ma-ha-ma-da đã mất ngay sau khi hạ sanh đức Phật và Bà Kiền-đàm-di đã nuôi nấng đức Thích-ca-mâu-ni. Bà nuôi dưỡng đức Phật với lòng thương yêu không khác gì lòng thương yêu của một người mẹ ruột và do đó Bà được gọi là Tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-đề (con đường của lòng thương yêu lớn lao). Tỳ-kheo-ni Da-du-đà-la là vợ của đức Thích-ca trước khi Ngài xuất gia và là mẹ của ngài La-hầu-la. Hai vị phụ nữ này thiết tha mong mỏi được trở thành đệ tử trực tiếp của đức Phật khi phụ thân Ngài là vua Tịnh Phạn mất. Hai vị được xem là những Tỳ-kheo-ni toàn hảo về giới luật.

Kể cũng hơi lạ về việc đức Phật thọ ký cho hai vị sau cùng và về việc trước khi nêu đến hai vị, đức Phật thọ ký trước cho Long nữ là vị có thể được xem là một đệ tử gián tiếp, được ngài Văn-thù giáo huấn và lại chỉ là một cô gái tám tuổi. Sự ưu tiên này có những ý nghĩa sau

đây. Trước hết, như đã nêu lên khi giải thích về việc đức Phật thọ ký cho hai ngài A-nan và La-hầu-la, đối với những vị gần gũi nhất với đức Phật, như Tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề, người đã nuôi dưỡng đức Phật từ lúc Ngài còn thơ ấu, và Tỳ-kheo-ni, Da-du-đà-la đã là vợ Ngài, đã sinh con trai cho Ngài, thì sự thân thiết như thế có thể trở thành một trở ngại hơn là một phụ trợ cho việc tu tập của các vị ấy. Đức Phật dạy chúng ta rằng người như Long nữ, hoàn toàn xa lạ với đức Phật, lại dễ dàng có thể thọ nhận Pháp, trong khi chúng ta có thể cảm thấy rất khó khăn khi giáo hóa những người gần gũi nhất với chúng ta, như cha mẹ và vợ chồng. Sự việc đức Phật chậm thọ ký cho Tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề và Tỳ-kheo-ni Da-du-đà-la không có nghĩa là hai vị này bị xem là kém hơn Long nữ.

HẾT THẤY CHÚNG SANH ĐỀU SẼ THÀNH PHẬT:

Một ý nghĩa nữa là chừng nào giáo lý được lưu truyền đúng đắn và chừng nào giáo lý được thọ nhận bằng một cái tâm nhu thuận thì người ta có thể đạt được trí tuệ của đức Phật. Dù là ai đi nữa, hoặc là đệ tử trực tiếp của đức Phật, hoặc sinh ra sau thời đức Phật, hoặc ở trong một xứ lạ, không có điều kiện nào trong những điều kiện này lại liên hệ đến khả năng đạt Phật vị của người ta. Nếu một người thọ nhận giáo lý đúng như giáo lý thì người ấy có thể được cứu độ. Người con gái tám tuổi của Long vương tượng trưng cho một cái tâm nhu thuận như tâm của một đứa trẻ. Nàng tượng trưng cho sự rộng lớn, sự vô biên của Phật pháp khi chúng tỏ được rằng tất cả đều được cứu độ như nhau không phân biệt quốc tịch hay họ

có phải là người hay không. Chúng ta phải hiểu rằng bài thuyết giảng của đức Phật trong phẩm này sâu xa hơn nhiều so với việc trở đến sự đạt Phật vị của phụ nữ.

Trong thời đại ngày nay, hình như phụ nữ thiên về tôn giáo hơn nam giới rất nhiều. Có nhiều lý do cho điều này, nhưng lý do sâu nhất, lớn nhất được nêu là phụ nữ sinh ra thế hệ kế tiếp. Hầu hết đàn ông đều bẻ bộn công việc kinh doanh. Đại khái, họ phải làm việc hết sức để giúp gia đình, trong khi những người khác nỗ lực làm cho cửa hàng hay công ty của mình trở nên thịnh vượng. Mặt khác, do bản năng, dù không ý thức, trong thâm tâm, người phụ nữ vẫn nghĩ đến đời sau và sự sống vĩnh cửu. Do đó mà đời sống tôn giáo của họ trở nên mạnh mẽ, đây là điều hoàn toàn tự nhiên.

Phụ nữ tu tập rất hăng say. Chúng ta có thể thấy rõ họ tu tập như thế. Họ có ưu điểm là rất kiên trì khi cứ lặp đi lặp lại mãi hoài cùng một sự việc. Họ không hề chán nản khi cứ đan một mũi đan hàng ngàn lần. Như đã nêu trước đây, sự tu tập không gì khác hơn là tìm cách nâng cao mình lên bằng cách cứ lặp lại một điều gì có lợi cho thân tâm mình. Trong việc tu đạo, người phụ nữ tỏ bày những đặc điểm của họ.

Đồng thời, không nên nghĩ rằng nam giới hoàn toàn thiếu những đặc điểm được tìm thấy ở nữ giới. Khi tôi tham gia hải quân Nhật Bản và sống trên tàu, tôi thường đan thêu cùng các thủy thủ đồng bạn. Tôi có thể đan găng tay và áo ấm chần khéo léo như một phụ nữ. Nam giới không nên cảm thấy nhục chí vì thiếu kiên nhẫn khi làm

những việc mà nữ giới có thể làm. Như đã giảng ở phẩm 5, mọi người đều có khả năng được cứu độ như nhau, dù cho những khác biệt cá nhân có thể nào đi nữa.

Bây giờ chúng ta hãy tiếp tục chủ đề của phẩm 13.

Mọi người trong đại chúng xúc động sâu sắc vì cảnh tượng sống động của sự việc Long nữ thành Phật. Bảy giờ Bồ-tát Dược Vương và Bồ-tát Đại Lạc Thuyết cùng với nhiều Bồ-tát tùy tùng, tất cả đều thệ nguyện trước đức Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn chớ lo nghĩ ! Sau khi đức Phật nhập diệt, chúng con sẽ tận lực quảng bá giáo lý cao thượng này. Trong đời ác trược sau này, các chúng sanh sẽ giảm thiểu thiện căn, gia tăng kiêu mạn và tham lam lợi danh, phát triển bất thiện căn và xa rời giải thoát. Dù có thể khó dạy dỗ và cải hóa họ, chúng con cũng sẽ phát khởi lòng kiên trì lớn lao nhất, quán sát giáo lý này và không tiếc thân mạng để thuyết giảng giáo lý này.” Châm ngôn của những tín đồ của kinh Pháp Hoa, “Không tiếc thân mạng vì Pháp”, phát sinh từ bài kệ này.

Thế rồi năm trăm A-la-hán trong hội chúng và tám ngàn A-la-hán, hữu học và vô học, phát nguyện như sau: “Bạch đức Thế Tôn ! Chúng con cũng sẽ phổ giảng giáo lý này ở các quốc độ khác vì chư Bồ-tát đức hạnh đã đảm nhận việc giảng dạy và cải hóa con người ở cõi Ta-bà là nơi sẽ có nhiều khó khăn.”

Thế rồi di mẫu của đức Phật, Tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề cùng với nhiều Tỳ-kheo-ni hữu học và vô học,

đứng dậy khỏi chỗ ngồi, nhất tâm chấp tay, chăm chú ngưỡng nhìn Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói với ngài Kiều-đàm-di: “Tại sao bà chăm chú nhìn Như Lai với vẻ mặt buồn bã như vậy ? Bà không nghĩ rằng Như Lai đã không nêu tên bà mà thọ ký rằng bà sẽ đạt Chánh Giác chứ ? Nay Kiều-đàm-di, Như Lai tuyên bố tất cả rằng trong tương lai, hết thảy Thanh văn đều được thọ ký. Hễ ai muốn đạt Phật tuệ và tận lực để được như thế thì chắc chắn người ấy sẽ thành Phật không kể là nam hay nữ.”

Dạy thế xong, đức Phật thọ ký cho Tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề cùng sáu ngàn Tỳ-kheo-ni hữu học và vô học rằng các vị ấy sẽ đạt Chánh Đẳng Giác.

Bấy giờ thân mẫu của ngài La-hầu-la là Tỳ-kheo-ni Da-du-đà-la suy nghĩ rằng: “Khi thọ ký, đức Thế Tôn đã để sót không nêu tên ta. Nhưng ta đã quyết định chuyên trì tu tập Bồ-tát đạo mà chịu khó đến mức tối đa. Ta ước mong đức Phật sẽ thọ ký rằng ta sẽ đạt Tối thượng Bồ-đề.” Đức Thế Tôn biết được ý nghĩ của bà, liền thọ ký bà sẽ thành Phật. Bấy giờ Tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề và Tỳ-kheo-ni Da-du-đà-la cùng các tùy tùng rất vui mừng và hết lòng cảm tạ đức Phật. Chư Tỳ-kheo-ni bạch đức Phật rằng họ sẽ nỗ lực quảng bá kinh Pháp Hoa ở các quốc độ khác.

Bấy giờ đức Thế Tôn nhìn vào vô số Bồ-tát. Tất cả các Bồ-tát này đều ở cấp độ bất thối chuyển (avaitarila)(1), chuyển bánh xe Pháp vốn không bao giờ thối lui, không hề từ chối giảng giáo lý và đã đạt đà-la-ni (dhàranì), tức là, ngăn chặn mọi cái xấu ác bằng mọi đức hạnh. Sau

khi thấy đức Phật nhìn vào họ, họ liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đến trước đức Phật, nhất tâm chấp tay và nghĩ rằng: “Nếu đức Thế Tôn sai bảo chúng ta chấp trì và thuyết giảng kinh này, chúng ta sẽ quảng thuyết Pháp này như đức Phật đã giảng dạy. Nay đức Phật im lặng. Chúng ta không được sai bảo; chúng ta phải làm gì đây?”

Rồi các Bồ-tát này tuân phục ý muốn của đức Phật và tự chực vị muốn hoàn thành bốn nguyện, bèn cất tiếng rống sư tử trước đức Phật mà tuyên bố lời nguyện rằng: “Bạch đức Thế Tôn ! Sau khi đức Như Lai nhập diệt, chúng con sẽ đi khắp các thế giới ở mọi phương để khiến tất cả các chúng sanh tin vào Pháp này và khuyên những người khác tu tập Pháp này như là Pháp của họ và thọ trì Pháp này trong tâm một cách đúng đắn. Bạch Thế Tôn, sau khi Thế Tôn nhập diệt, xin hãy hộ trì chúng con !”.

Thế rồi tất cả chư Bồ-tát đều cùng cất cao giọng, nói lên ý sau đây bằng kệ: “Xin Ngài chớ lo nghĩ ! Sau khi đức Phật nhập diệt, chúng con sẽ tuyên thuyết rộng rãi Pháp này trong đời ác trược kinh khủng cuối cùng. Dù do vô minh, nhiều chúng sanh sẽ mạ lữ, phỉ báng và hành hạ chúng con, chúng con vẫn chịu đựng tất cả. Các Tỳ-kheo trong đời ác trược ấy sẽ theo tà giáo, ám muội, sai lạc; chưa chứng đắc lại bảo đã chứng đắc, tâm đầy kiêu mạn.

Những vị khác ở trong a-lan-nhã (aranya)(1) sẽ mặc áo vá(2), sống ẩn dật, cho rằng mình theo chánh đạo và khinh khi người khác.”

BA LOẠI KẼ THÙ MẠNH MẼ:

Ba loại kiêu mạn được nêu trong lời của chư Bồ-tát. Thứ nhất, một số người phỉ báng và ngược đãi các tín đồ của kinh Pháp Hoa một cách vô trách nhiệm, dù họ chẳng biết gì về giáo lý. Đây là “những người kiêu mạn thuộc thể tục” (zokushu - zòjòman, tục chúng tăng thượng mạn).

Thứ hai, một số người tu hành cứ tin chắc vào một giáo lý vô giá trị, cho đó là tốt, rồi phỉ báng kinh Pháp Hoa và ngăn trở những ai giảng kinh này.

Đây là “những người kiêu mạn thuộc tôn giáo” (dòmon - zòjòman, đạo môn tăng thượng mạn.)

Thứ ba, một số người tu hành trong thâm tâm mong cầu danh lợi, dù bề ngoài họ ra vẻ trịnh trọng như những bậc Thánh. Vì họ giả bộ như đã siêu thế nên nhiều người có uy thế theo họ. Họ sống đời tu hành tiêu cực và giảng những giáo lý tiêu cực. Do đó, họ cảm thấy như bối rối vì kinh Pháp Hoa, một giáo lý tích cực có thể cứu độ những người bình thường và họ cố ý áp chế các tín đồ của kinh, ngăn cản họ giảng kinh. Đây là “những người kiêu mạn quá khích” (senshò - zojòman, tiềm xưng tăng

Phẩm 14: An lạc hạnh

Trong phẩm 13, tất cả chư Bồ-tát đều phát đại nguyện rằng sẽ quảng bá giáo lý kinh Pháp Hoa, dù có bị ngược đãi thể nào họ cũng sẽ chịu đựng. Tán đồng lời cam kết của họ và xúc động sâu sắc vì lời cam kết ấy, Bồ-tát Văn-thù thay mặt cho chư Bồ-tát, hỏi đức Phật:

“Bạch đức Thế Tôn ! Trong đời uế trược sau này, chư Bồ-tát sẽ có thể hộ trì và thuyết giảng Pháp này như thế nào ?” Phạm An Lạc Hạnh sẽ nêu rõ khi đáp lại câu hỏi của Bồ-tát Văn-thù, đức Phật đã ân cần giảng dạy các tín đồ của kinh Pháp Hoa như thế nào.

“An Lạc Hạnh” nghĩa là luôn luôn duy trì một cái tâm bình an, hạnh phúc và hoan hỷ tu tập. Hễ chừng nào một người còn oán hận khi đối mặt với sự ngược đãi tôn giáo thì thái độ tâm thức của người ấy còn chưa hàm chứa thể cách lý tưởng của một tín đồ thực sự của kinh Pháp Hoa; dù bất hạnh nào có thể đổ đến cho người ấy, người ấy vẫn phải giữ một cái tâm bình an tĩnh lặng vì Pháp và phải hoan hỷ tu đạo, giảng Pháp.

Sức mạnh tâm lý của con người kể cũng khá kỳ diệu. Chẳng hạn, trong một phim chiếu bóng, ta thấy một người đàn ông mang trên lưng một cái bao nặng ba hay bốn chục ký và đang leo lên một ngọn núi, đang ướt đẫm mồ hôi. Những người xem một phim như thế hẳn cảm thấy việc leo núi gian khổ biết dường nào. Đôi khi phải mất ba hay bốn giờ chỉ để tiến lên hai hay ba chục mét. Hơn nữa, theo từng bước, người leo có thể mất mạng. Nếu trời tối trong lúc người ấy đang trèo giữa một vách đá thì anh ta phải ở lưng chừng vách đá và ngủ tại nơi ấy ở nhiệt độ dưới không độ. Nếu một người bị buộc phải trải qua một thử thách như thế theo lệnh của người chủ thì quả thực anh ta có thể phàn nàn rằng người chủ đã vi phạm nhân quyền của anh ta. Thế nhưng người leo núi thì làm việc này một cách tự nguyện. Dù hiển nhiên anh ta cảm thấy khổ nhọc, nhưng tâm anh thanh thản, và nổi

khổ nhọc của anh cũng đóng góp vào niềm vui sướng của anh.

Khi tu tập giáo lý kinh Pháp Hoa, hễ chừng nào một người còn ép mình chịu đựng sự ngược đãi và khinh miệt của người ngoài, dù rất sâu hận, người ấy vẫn là một người mới nhập môn trong tu tập Phật giáo. Một người đã đạt Đạo có thể giữ tâm mình bình an tĩnh lặng ngay cả khi đang khổ đau và cảm thấy hoan hỷ trong chính sự thực hành. Cho đến khi một người đạt đến cái trạng thái tâm như thế, người ấy cũng phải hết sức cẩn thận để khỏi bị cám dỗ hay dao động vì những thói thât trong đời sống hằng ngày. Phẩm “An Lạc Hạnh” dạy ta điều ấy. Ở phẩm “Tr ì”, chư Bồ-tát hằng hái tuyên bố quyết định chịu đựng sự ngược đãi từ bên ngoài, trong khi ở phẩm “An Lạc Hạnh”, đức Phật như một người cha, ân cần khuyên nhủ chư Bồ-tát đừng nhượng bộ sự cám dỗ bên trong. Trong một nghĩa nào đó, hai chương này nêu lên sự trái ngược giữa một người cha từ ái biết rõ cuộc đời và một người con còn trẻ và hằng hái.

Trước khi tiến đến chủ đề trung tâm của phẩm này, chúng tôi phải lưu ý người đọc chớ hiểu nhầm các từ “chớ giao thiệp với” người này người nọ thường gặp thấy trong phẩm này. Những từ này không có nghĩa là đến gần hay hợp tác với ai. Đức Phật đã phát đại nguyện cứu hết thảy mọi chúng sanh, không thể nào Ngài lại nói như thế. Ý nghĩa thực sự của “chớ giao thiệp với” người này người nọ là chúng ta đừng nịnh bợ những người khác hay tự làm hại mình khi đối xử với họ qua sự thân mật quá đáng hay do những động cơ thầm kín nào đó. Nếu

phải đối đãi với một quốc vương hay đại thần, chúng ta đừng dựa vào chức vụ của họ trong đời để mưu cầu ân huệ, vì chỉ có một chân lý và chân lý thì áp dụng vào những quốc vương cũng giống hệt như vào những công dân bình thường. Mặt khác, nếu chúng ta quá thân mật với người khác thì có thể chúng ta sẽ quên vạch sự nhận định giữa đời chung và đời tư. Đức Phật lưu ý chúng ta về mối nguy hiểm này.

Đức Phật cũng lưu ý chúng ta đừng giao thiệp với những người làm nghề giết hại các chúng sanh, như săn bắn, chài lưới; hoặc đừng giao thiệp với dĩ điểm. Tuy nhiên, sự lưu ý này phát xuất từ tình thương của bậc cha mẹ và có nghĩa rằng, dù đây là những người mà ta phải giáo hóa, chúng ta đừng để bị ảnh hưởng bởi môi trường chung quanh của họ. Nếu chúng ta không đọc phẩm này bằng sự hiểu biết cơ bản như thế thì chúng ta sẽ có nguy cơ nuôi dưỡng những nghi ngờ vì chương này gồm nhiều biểu thức dễ đưa đến ngộ nhận.

BỐN HẠNH AN LẠC:

Trả lời câu hỏi của ngài Văn-thù, đức Phật dạy rằng nếu vị Bồ-tát nào muốn giảng kinh này trong đời ác trược sau này, vị ấy cần phải kiên định trong “bốn hạnh an lạc” (shi anraku-gyò, tứ an lạc hạnh); thứ nhất, hạnh an lạc về thân (shin anraku-gyò, thân an lạc hạnh); thứ hai, hạnh an lạc về miệng (ku anraku-gyò, khẩu an lạc hạnh); thứ ba, hạnh an lạc về ý (i anraku-gyò, ý an lạc hạnh); và thứ tư, hạnh an lạc về nguyện (seigan anraku-gyò). Như thế, đức Phật dạy chúng ta đối xử thế nào, nói năng thế nào,

giữ thái độ tâm thức nào và nỗ lực thực hiện lý tưởng của chúng ta như thế nào.

Đức Phật dạy hạnh an lạc về thân bằng cách chia hạnh này làm hai phần, phạm vi hoạt động (hành xử) và phạm vi gần gũi (thân cận xử). Phạm vi hoạt động của một Bồ-tát nghĩa là thái độ căn bản của vị ấy, như là nền tảng của sự ứng xử riêng của vị ấy. Một vị Bồ-tát thì kiên nhẫn, tử tế, nhu hòa và không nóng nảy, hách dịch; không giống như người bình thường, vị ấy không kiêu mạn hay khoe khoang về những việc tốt của riêng mình. (“U’ pháp vô sở hành”), nhưng nhìn thấy đúng như thực tính của tất cả các sự vật. Vị ấy không có cái nhìn phiến diện về các sự vật nhưng vị ấy hành động nhằm đến tất cả mọi người với cùng một lòng từ bi mà không bao giờ tỏ lộ nó ra (“diệc bất hành bất phân biệt”). Ở đây đức Phật giảng rằng đây là thái độ căn bản của vị Bồ-tát.

Kế đến, đức Phật dạy về phạm vi gần gũi của một vị Bồ-tát bằng cách chia phạm vi ấy thành mười phần sau đây: Thứ nhất, một vị Bồ-tát không gần gũi với những người có chức vị cao và có uy thế nhằm đạt lợi dưỡng, cũng không chịu giảng Pháp cho họ bằng sự thân mật thái quá với họ.

Thứ hai, vị ấy không gần gũi các ngoại đạo, các nhà làm văn thơ thế tục, không gần gũi các nhà Thuận thế(1) hay các nhà “Phi Thuận thế”. Do đó, vị ấy không bị ảnh hưởng ngược lại do bởi cái môi trường bất tịnh, vị ấy cũng không giảng Pháp cho họ.

Thứ ba, vị ấy không tham dự các môn thể thao hung bạo như quyền Anh, đô vật hay những cuộc trình diễn múa men của các na-ra(3) hay của những người khác.

Thứ tư, vị ấy không lui tới thân cận với những người làm nghề sát sanh, như những người bán thịt, đánh cá, săn bắn, và vị ấy không bày tỏ thái độ dửng dưng đối với việc làmác.

Thứ năm, vị ấy không thân cận với các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni mong cầu giáo lý Tiểu thừa và bằng lòng với sự sống tách biệt riêng khỏi cuộc sống trần tục. Hơn nữa, vị ấy không bị tiêm nhiễm bởi những ý tưởng ích kỷ, cũng không chịu nghe pháp mà họ giảng, vì chẳng lợi lạc gì.

Thứ sáu, khi giảng Pháp cho phụ nữ, vị ấy không để lộ vẻ bên ngoài có thể gây những ý tưởng đam mê, và vị ấy giữ một thái độ tâm lý đúng đắn và rất nghiêm túc. Vị ấy không thích nhìn thấy phụ nữ. cho một người dị dạng như thế.

Thứ tám, vị ấy không vào nhà người khác một mình. nếu vì lý do gì mà phải làm như thế thì vị ấy chỉ chú tâm nghĩ đến đức Phật. Đây là lời khuyên dạy của đức Phật cho vị Bồ-tá khi vị này đi mọi nơi cùng với đức Phật.

Thứ chín, nếu vị ấy giảng Pháp cho phụ nữ, vị ấy không để lộ rằng khi cười, cũng không để lộ ngực mình ra.

Thứ mười, vị ấy không thích giữ các Sa-di, trẻ em bên cạnh mình.

Ngoài mười điểm chính trên, đức Phật khuyên vị Bồ-tát phải luôn ưa thích Thiền định, độc cư, học tập và kiểm soát tâm mình.

Những điều nêu trên là phạm vi gần gũi của một vị Bồ-tát. Nếu vị ấy giữ được phạm vi hành động và phạm vi gần gũi của một vị Bồ-tát, sự cư xử theo tư cách Bồ-tát của vị ấy thì toàn hảo và vị ấy có thể giảng Pháp bằng cái tâm an tịnh. Phần trên đây nói về hạnh an lạc về thân.

HẠNH AN LẠC VỀ MIỆNG:

Sau đây là những lời khuyên dạy của đức Phật về việc nói năng. Thứ nhất, vị Bồ-tát không ưa thích kể những sai lầm của người khác hay của các kinh; thứ hai, vị ấy không khinh thường những người thuyết giảng khác; thứ ba, vị ấy không nói về cái tốt, cái xấu, ưu điểm, khuyết điểm của người khác, không nêu tên các Thanh văn và nêu truyền những sai lầm và tội lỗi của họ; thứ tư, cũng vậy, vị ấy không ca ngợi đức hạnh của họ và không sinh lòng ghen tở.

Nếu vị ấy giữ được cái tâm hoan hỷ và rộng mở theo cách như thế thì những người nghe giáo lý sẽ không phản đối. Để đáp lại những người đặt những câu hỏi khó, vị ấy không bao giờ dùng Pháp của Tiểu thừa mà chỉ dùng Đại thừa, và vị ấy giảng Pháp cho họ khiến họ có thể đạt Trí tuệ toàn hảo. Đây là hạnh an lạc về miệng.

HẠNH AN LẠC VỀ Ý:

Sau đây là tám lời khuyên dạy của đức Phật về thái độ tâm thức của vị Bồ-tát.

Thứ nhất, vị ấy không nuôi dưỡng lòng đố kị, lừa dối. Thứ hai, vị ấy không khinh thường, nhục mạ những người học Phật đạo khác, dù những người này là những kẻ sơ học, vị ấy cũng không vạch ra những thứ dư thừa hay thiếu sót của họ. Thứ ba, nếu có những người cầu tìm Bồ-tát đạo, vị ấy không làm họ chán nản khi khiến họ nghi ngờ, tiếc nuối; vị ấy cũng không nói những điều làm họ nhục chí. Thứ tư, vị ấy không nên ưa thích bàn luận về các pháp hoặc tranh cãi mà nên nỗ lực bàn về tu tập để cứu độ tất cả chúng sanh. Thứ năm, vị ấy nên nghĩ đến việc cứu độ tất cả chúng sanh khỏi các khổ đau bằng lòng đại từ bi của mình. Thứ sáu, vị ấy nên nghĩ đến chư Phật như nghĩ đến những đấng từ phụ. Thứ bảy, vị ấy nên nghĩ đến những vị thầy vĩ đại của mình. Thứ tám, vị ấy nên giảng Pháp đồng đều cho tất cả các chúng sanh. Đây là hạnh hoan hỷ về ý.

HẠNH HOAN HỖ VỀ NGUYỆN:

Vào các đời cuối cùng trong tương lai, khi Pháp sắp tàn diệt, chư Bồ-tát thủ trì kinh Pháp Hoa này nên phát sinh một tinh thần từ thiện lớn lao đối với những người chưa là Bồ-tát, nhưng lại thỏa mãn với ý tưởng ích kỷ là chỉ cứu lấy riêng mình. Vị ấy cũng cần quyết định rằng dù người ta chưa cầu, chưa tin, chưa hiểu kinh này, khi vị ấy đã đạt Toàn Giác thì với năng lực thần thông và năng lực trí tuệ, vị ấy sẽ dẫn họ vào an trú trong Pháp này. Hạnh hoan hỷ về nguyện nghĩa là có một lòng đại từ bi

và khởi tâm nguyện dẫn dắt mọi người đến kinh Pháp Hoa và nguyện tu tập tinh thần của kinh.

Vị Bồ-tát có thể thành tựu hoàn toàn hạnh hoan hỷ này thì sẽ thoát khỏi sai lầm khi vị ấy giảng Pháp. Vị ấy sẽ luôn luôn được mọi người tôn thờ. Chư Thiên sẽ mãi hộ trì vị ấy suốt đêm ngày vì Pháp này, khiến vị ấy có thể làm cho người nghe hoan hỷ.

ĂN DỰ VỀ VIÊN NGỌC Ở ĐỈNH ĐẦU:

Sau khi giảng về bốn hạnh hoan hỷ, đức Thế Tôn nhấn mạnh về sự tối thượng của giáo lý kinh Pháp Hoa qua Ăn dự về Viên ngọc trên Đỉnh đầu sau đây, Ăn dự thứ sáu trong bảy Ăn dự trong kinh Pháp Hoa.

“Cũng như một vị Chuyển luân Thánh vương hùng mạnh muốn dùng sức để chinh phục các quốc độ khác. Khi các tiểu vương không tuân lệnh Chuyển luân vương, vua bèn triệu tập các đạo quân của mình lại mà đi chinh phạt họ. Thấy các chiến sĩ của mình giỏi về chiến trận, vua rất toại ý và tùy theo công trạng của họ, ngài ban thưởng, cho ruộng đất, nhà cửa, làng mạc, thành trì hoặc cho quần áo, đồ trang sức cá nhân hoặc cho đủ thứ của báu. Chỉ có viên ngọc vương miện trên đỉnh đầu là ngài không ban cho ai vì viên ngọc này chỉ có thể được gắn trên đầu một vị vua mà thôi, và nếu ngài cho đi thì tất cả tùy tùng của ngài sẽ rất kinh ngạc. Nay Văn-thù, sự việc trước đây Như Lai đã không giảng kinh Pháp Hoa cũng giống như vậy.

“Bằng năng lực Thiên định và trí tuệ, Ngài đã chiếm hữu quốc độ của Pháp và làm vua ba cõi. Nhưng các Ma vương không chịu tuân phục. Các tướng Hiền Thánh của đức Như Lai chống lại chúng. Đối với những người xuất sắc thì Ngài cũng vậy, rất toại ý; và giữa bốn chúng, Ngài giảng kinh này cho họ, khiến họ hoan hỷ và ban cho họ Thiên định, giải thoát, căn gốc toàn hảo (vô lậu căn), năng lực và tài sản Pháp. Hơn nữa, Ngài cho họ thành trì Niết-bàn, bảo rằng họ đã được diệt độ, thu hút tâm họ khiến tất cả đều hoan hỷ; tuy vậy Ngài vẫn chưa giảng kinh Pháp Hoa cho họ.

“Này Văn-thù, giống như vị Chuyển luân vương thấy các chiến sĩ của mình giở dang thì vô cùng vui sướng đến nỗi giờ đây, rớt lại, cho họ viên ngọc kỳ diệu mà từ lâu lắm ngài vẫn mang trên đỉnh đầu, viên ngọc mà phải cẩn trọng khi cho ai; đức Như Lai cũng như thế. Là vị Đại Pháp Vương của ba cõi, giảng dạy và cải hóa tất cả các chúng sanh bằng Pháp, khi đức Phật thấy đạo quân Hiền Thánh của Ngài chiến đấu chống các loại Ma và chiến đấu với thành tích và công lao to lớn, tiêu diệt tam độc(1), thoát khỏi ba cõi, phá thủng lưới của Ma, thế rồi đức Như Lai cũng rất vui mừng và giờ đây, rớt cục Ngài giảng kinh Pháp Hoa này mà trước kia chưa từng được giảng và có thể khiến tất cả các chúng sanh đạt Toàn Giác, dù rằng cả thế gian còn phật ý và khó tin ở kinh. Này Văn-thù ! Kinh Pháp Hoa này là giáo lý tối thượng của chư Như Lai và thâm sâu nhất trong tất cả mọi giáo lý. Cuối cùng, Ta ban kinh này cho các ông, như vị vua

hùng mạnh cuối cùng đã ban hạt minh châu mà đã từ rất lâu ngài vẫn giữ”.

(1) Tam độc: tham, sân, si.

Thế rồi đức Thế Tôn trùng tuyên giáo pháp này bằng kệ. Những ai đọc kinh này thì được nhiều công đức mà phần giữa của đoạn kệ nêu ra:

“Người nào đọc kinh này
Mãi thoát khỏi ưu tư
Và thoát khỏi khổ bệnh;
Sắc mặt được mát, trắng;
Không sinh chốn nghèo nàn,
Thấp hèn hay xấu xí.
Chúng sanh mừng được thấy
Như thấy bậc tôn Thánh;
Đồng tử của chư Thiên
Đến làm người giúp việc.
Đao gậy không gây tổn;
Thuốc độc không hại được.
Nếu ai mắng vị này,
Miệng sẽ bị tắt nín.
Du hành không sợ hãi
Như một sự tử vua.
Trí vị ấy quang minh
Soi sáng như mặt trời”.

Đức Phật đi thẳng vào vấn đề bằng cách so sánh trí tuệ của con người với ánh mặt trời. Không có chất liệu gì trong bóng tối; chỉ có một sự thiếu vắng ánh mặt trời.

Nếu mặt trời chiếu vào bóng tối, bóng tối sẽ biến mất. Nếu một người chứng nghiệm trí tuệ của đức Phật thì bóng tối tâm thức của người ấy tự nhiên sẽ biến mất. Chúng ta phải hiểu rõ rằng trí tuệ của đức Phật thì tuyệt đối và rằng đây là một quy luật, khi đối mặt với bóng tối, sẽ xua tan bóng tối.

Cuối cùng, phẩm này xác định rằng một người thành tựu viên mãn bốn hạnh hoan hỷ và giảng kinh Pháp Hoa sẽ mơ nhiều giấc mơ. Chúng ta không nên xem thường lời xác nhận này vì nó liên hệ đến những giấc mơ. Khoa tâm lý học hiện đại rõ ràng đã công nhận sự quan trọng của những giấc mơ.

Một cách vắn tắt, một giấc mơ được gọi là một “ký ức của ban ngày”. Người ta bảo rằng những kinh nghiệm của chúng ta trong những giờ thức chất chứa trong tiềm thức của chúng ta và tái xuất hiện thành những giấc mơ khi chúng ta ngủ. Khi một người nằm mơ thấy rằng anh ta thấy một hình ảnh thiêng liêng của đức Phật, thì điều ấy chứng tỏ rằng anh ta đã thanh tịnh đáy lòng, đã trở nên từ bi và luôn luôn niệm Phật.

Ngay cả một người được tôn kính cũng có thể trở thành mê sảng do bị sốt hay do ác mộng. Hiển nhiên rằng tiềm thức của người ấy chưa được thanh tịnh. Mong rằng chúng ta sẽ đạt được một trạng thái tâm thức mà ngay cả trong những giấc mơ, chúng ta cũng sẽ nhìn thấy chư Phật với kim thân và thấy chúng ta đang ở giữa chư vị mà chấp tay ca ngợi đức Phật.

(xem tiếp phần 2)

<http://www.quangduc.com/kinhdien/index.html>